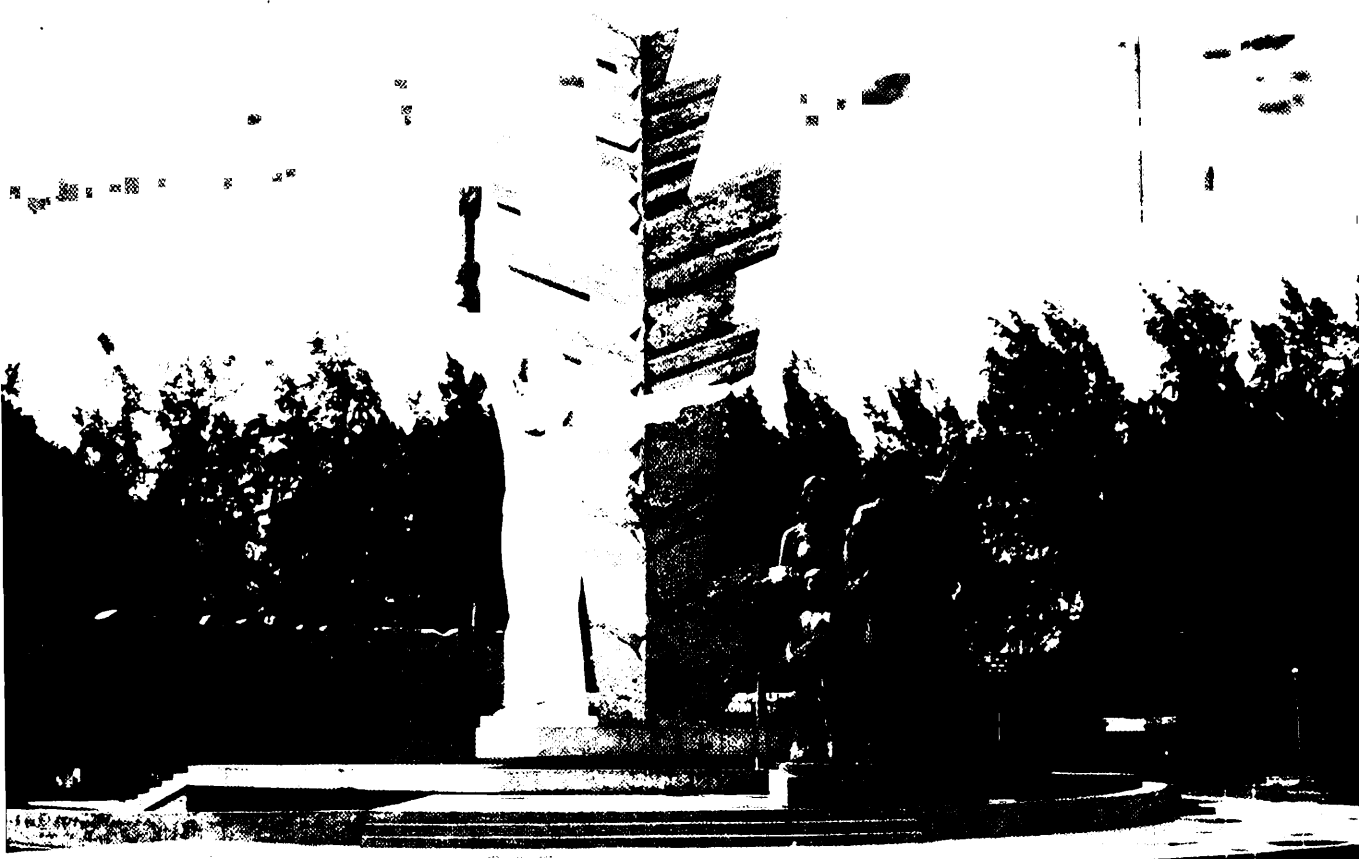


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (317)

(VII-VIII)

2001

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

4 (317)
(VII - VIII)
2001

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

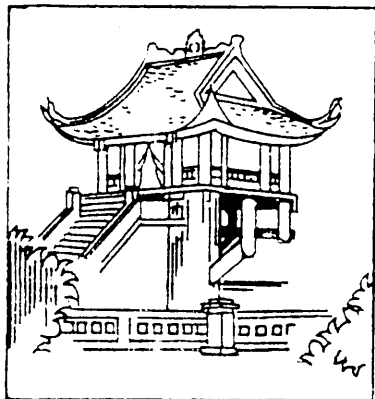
GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI DÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

ĐINH THU CÚC

- Mười năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp
Việt Nam (1991-2000). 3

TRẦN HỮU ĐÌNH

- Vai trò của Cứu Quốc quân đối với sự ra đời của lực lượng
vũ trang và căn cứ địa trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945. 16

PHAN PHƯƠNG THẢO

- Biến đổi sở hữu ruộng đất ở Kiên Mỹ (Bình Định)
sau chính sách quân điền năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). 23

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

- Hải Vân Sơn - Vị trí chiến lược quan trọng phòng vệ
kinh đô Huế hồi đầu chống Pháp xâm lược. 33

NGUYỄN HỮU THÔNG - NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN

- "Tinh Man trường lũy" và những cuộc nổi dậy của
"Thạch Bích Man" dưới triều Nguyễn. 38

CHO JAE HYUN

- Về sự kiện một số người dân đảo Tế Châu-Triều Tiên
trôi dạt đến Hội An hồi thế kỷ XVII. 45

NGUYỄN QUANG HỒNG

- Thêm một số ý kiến về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan
năm Nhâm Tuất (722). 54

NGUYỄN VĂN KIỆM

- Sự truyền bá đạo Thiên Chúa ra vùng đất ngoại từ phát kiến
địa lý đến hồi thế kỷ XIX. 58

HỒ TUẤN DUNG

- Tìm hiểu hệ thống thuế thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam
trước năm 1945. 69

NGUYỄN VĂN KIM

- Nhật Bản mở cửa - Phân tích nội dung các bản 75
"Hiệp ước bất bình đẳng" do Mạc phủ EDO ký với
phương Tây (Tiếp theo và hết).

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VÕ NGUYỄN GIÁP

- Nhớ anh Trần Huy Liệu. 86

VÕ THỊ THU NGA

- Một số tư liệu về phong trào giáo dục cách mạng ở 88
Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
(thời kỳ 1961-1969).

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Luận án Tiến sĩ lịch sử: "Liên tục và chuyển đổi hệ thống 92
hành chính quan lại ở miền Bắc Việt Nam (cuối thế kỷ XIX
đầu thế kỷ XX) - Quan và lại từ thời độc lập đến thời bảo hộ".

THÔNG TIN

VẤN TẠO

- Herbert Steiner - Nhà sử học (Áo) về phong trào
công nhân quốc tế đã từ trần.

P.V

- Một số phát hiện mới về khu di tích Yên Tử.

P.C

- Lễ kỷ niệm 281 năm ngày mất và Lễ trao tượng đồng
danh nhân Nguyễn Quý Đức.
- Lớp tập huấn: "Biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành".
- Sách mới.

Ảnh bìa 1: Bến Tre - Quê hương Đồng Khởi.

MƯỜI NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (1991 - 2001)

ĐINH THU CÚC *

Cụm từ *Khu công nghiệp Việt Nam* thường được dùng để gọi chung cho các khu công nghiệp (viết tắt KCN), khu chế xuất (viết tắt KCX)- một dạng khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu- và khu công nghệ cao (viết tắt KCNC). Đây là mô hình khu công nghiệp *tập trung* ra đời trên cơ sở thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà Đại hội VIII của Đảng đề ra cho thời kỳ phát triển mới của nước ta, nhằm mục tiêu biến nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp trong vài ba thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Kể từ khi KCX Tân Thuận (ở T.P Hồ Chí Minh), khu công nghiệp đầu tiên theo mô hình này ra đời tháng 9 - 1991 đến nay, trên cả nước đã có 69 KCN được Chính phủ cho phép thành lập (bao gồm 3 KCX, 65 KCN và 1 KCNC). Ngoài ra một số tỉnh, thực hiện *Quy hoạch các khu công nghiệp đến năm 2010 và 2020*, đang làm luận chứng khoa học cho việc tiếp tục hình thành thêm một số khu công nghiệp mới. Một vấn đề đặt ra là: trước mắt có nên tiếp tục xây dựng thêm các khu công nghiệp mới hay nên dừng lại để dồn sức củng cố và phát triển các khu công nghiệp đã có ? Bài viết này nhằm điểm lại một số nét cơ bản những hoạt động chủ yếu và

hiệu quả kinh tế - xã hội bước đầu của các khu công nghiệp trong mười năm (1991 - 2001), qua đó đưa ra vài nhận xét về vị trí của các KCN trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong những năm trước mắt.

Sự phân bố các khu công nghiệp.

69 KCN hình thành trên địa bàn 28 tỉnh, thành phố trong cả nước. Kể từ miền Bắc vào, tình hình phân bố như sau:

Miền Bắc: 15 KCN

- Hà Nội : 6 KCN (Nội Bài, Thăng Long, Sài Đồng B, Hà Nội- Đà Tư, Daewoo - Hanel, Vĩnh Tuy).

- Hải Phòng: 3 khu, gồm 2 KCN (Đình Vũ, Nomura) và 1 KCX (Hải Phòng 96).

- Quảng Ninh: 1 KCN (Cái Lân).

- Bắc Ninh: 1 KCN (Tiên Sơn).

- Hà Tây: 1 KCNC (Hoà Lạc).

- Vĩnh Phúc: 1 KCN (Kim Hoa)

- Phú Thọ: 1 KCN (Thụy Vân)

- Thái Nguyên: 1 KCN (Sông Công)

Miền Trung: 13 KCN

- Thanh Hoá: 1 KCN (Lê Môn)

- Nghệ An: 1 KCN (Bắc Vinh)

* PGS. TS Viện Sử học.

- Thừa Thiên - Huế: 1 KCN (Phú Bài)
- Đà Nẵng: 3 KCN (Liên Chiểu, Hoà Khánh, Đà Nẵng)
- Quảng Nam: 1 KCN (Điện Nam- Điện Ngọc)
- Quảng Ngãi: 3 KCN (Dung Quất, Tịnh Phong, Quảng Phú)
- Phú Yên: 1 KCN (Hoà Hiệp)
- Bình Định: 1 KCN (Phú Tài)
- Khánh Hoà: 1 KCN (Suối Dầu)

Miền Nam: 42 KCN

- T.P Hồ Chí Minh: 12 khu, gồm 2 KCX (Tân Thuận, Linh Trung) và 10 KCN (Tân Bình, Bình Chiểu, Tây Bắc Củ Chi, Tân Thới Hiệp, Hiệp Phước, Cát Lái, Vĩnh Lộc, Tân Tạo, Lê Minh Xuân, Tam Bình)
- Bình Dương: 7 KCN (Sóng Thần I, Sóng Thần II, Việt Hương, Vietnam - Singapore, Đồng An, Tân Đông Hiệp, Bình Đường)
- Đồng Nai: 10 KCN. Ngoài KCN Biên Hoà I được thành lập từ năm 1963, các doanh nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động, có thêm 9 KCN mới được thành lập (Biên Hoà II, Gò Dầu, Amata, Loteco, Nhơn Trạch I, Nhơn Trạch II, Nhơn Trạch III, Hố Nai, Sóng Mỹ).
- Bà Rịa- Vũng Tàu: 4 KCN (Mỹ Xuân A, Mỹ Xuân B1, Phú Mỹ I, Đông Xuyên).
- Cần Thơ: 1 KCN (Trà Nóc)
- Long An: 2 KCN (Đức Hoà I, Đức Hoà II)
- Đồng Tháp: 1 KCN (Sa Đéc)
- Vĩnh Long: 1 KCN (Bắc Mỹ Thuận)
- Tây Ninh: 1 KCN (Trảng Bàng)
- Bình Thuận: 1 KCN (Phan Thiết)
- Bình Phước: 1 KCN (Tân Khai).

Ta có thể nhận thấy phần lớn các KCN được phép thành lập trong 10 năm gần đây chủ yếu tập trung ở ba vùng kinh tế trọng điểm: *vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc* (Hà Nội - Hải Phòng-

Quảng Ninh), *vùng kinh tế trọng điểm miền Trung* (Quảng Ngãi-Quảng Nam- Đà Nẵng- Thừa Thiên- Huế), *vùng kinh tế trọng điểm phía Nam* (T.P Hồ Chí Minh- Bình Dương- Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu). KCN Dung Quất thực chất là một khu kinh tế tổng hợp, nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và một phần địa bàn tỉnh Quảng Nam, có diện tích 14 000 hecta, lớn hơn cả diện tích tất cả 68 KCN khác gộp lại, mang nhiều nét đặc thù trong sự đầu tư và phát triển, do vậy thường được tách riêng ra khi nghiên cứu chung về các KCN.

Hệ thống KCN Việt Nam bao gồm nhiều loại hình, đa dạng về quy mô, về tính chất và trình độ phát triển:

- Một số KCN được thành lập trên cơ sở đã có sẵn cụm công nghiệp với các doanh nghiệp đang hoạt động (15 khu).

- Một số KCN có quy mô vừa và nhỏ được thành lập ở các tỉnh đồng bằng châu thổ sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng duyên hải miền Trung (34 khu).

- Một số KCN mới, đạt trình độ hiện đại (20 khu trong đó có 14 KCN liên doanh với nước ngoài và 1 KCN 100% vốn nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng).

Như vậy là mạng lưới KCN được phân bố khá rộng nhằm tạo tiền đề khai thác lợi thế của từng vùng, đồng thời nhằm tiến tới thực hiện vai trò trung tâm trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đối với từng vùng cũng như đối với cả nước. Mạng lưới KCN này một mặt thực hiện ý đồ chiến lược phát triển các ngành sản xuất có lợi thế về vị trí địa lý, về khả năng huy động nguồn lực, về thị trường, về lao động, mặt khác nhằm mục tiêu thực hiện việc chuyển các cơ sở công nghiệp phân tán nằm trong các khu đô thị có mật độ dân số cao, môi trường sinh thái đang bị ô nhiễm nặng. Đặc biệt, những KCN có quy mô vừa và nhỏ được xây dựng nhằm quy tụ các doanh nghiệp kinh doanh các ngành chế biến nông sản,

thuỷ sản, tạo động lực thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Khu công nghiệp vừa và nhỏ là mảnh đất tốt cho các doanh nghiệp trong nước có nguồn vốn không lớn.

Nếu không kể KCN Dung Quất thì cho đến nay KCN có diện tích lớn nhất là KCN Phú Mỹ I (Bà Rịa- Vũng Tàu): 954,4 ha và KCN có diện tích nhỏ nhất là KCN Vĩnh Tuy (Hà Nội): 11,7 ha.

Hoạt động của các khu công nghiệp.

Các KCN hoạt động dưới sự điều hành của các *Ban quản lý khu công nghiệp*. Trước đây Ban quản lý khu công nghiệp trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Sau khi được phân cấp, các Ban quản lý KCN cấp tỉnh trực thuộc UBND tỉnh, thành phố (được thành lập trên cơ sở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có KCN) thực hiện *quản lý Nhà nước* đối với KCN. Đến đầu năm 2001 trên cả nước có 30 Ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh, thành phố, trong đó có 3 Ban chỉ chuyên trách quản lý một KCN là Ban quản lý KCN Dung Quất, Ban quản lý KCN Vietnam-Singapore và Ban quản lý KCNC Hoà Lạc. Các Ban quản lý KCN cấp tỉnh, thành phố được Bộ Kế hoạch và Đầu tư uỷ quyền cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài và trong nước, được Bộ Thương mại uỷ quyền quản lý xuất nhập khẩu, được Bộ Lao động, Thương binh và xã hội uỷ quyền quản lý lao động và cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài, được Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam uỷ quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá. Ngoài ra còn được Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng trong KCN, được Tổng cục hải quan hướng dẫn hoạt động hải quan trong KCN... Nhiệm vụ chủ yếu của các Ban quản lý KCN cấp tỉnh, thành phố là thực hiện quản lý đối với KCN, vận động xúc tiến đầu tư và cấp Giấy phép đầu tư, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN. Các doanh nghiệp trong KCN thuộc nhiều loại hình kinh tế, hoạt động trong khuôn khổ Luật Đầu tư

nước ngoài và các quy định về quản lý KCN của Nhà nước Việt Nam.

Phần lớn các KCN mới được Chính phủ phê duyệt cho phép thành lập trong năm sáu năm gần đây. Số KCN được phép thành lập nhiều nhất là trong các năm 1996, 1997, 1998. Riêng hai năm 1997 và 1998 có tới 38 KCN được thành lập.

Hoạt động kinh doanh của các KCN là thuê đất của Nhà nước đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, sau đó cho các doanh nghiệp thuê lại đất công nghiệp (đã có sẵn cơ sở hạ tầng) đầu tư vốn sản xuất kinh doanh các mặt hàng công nghiệp. Các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước muốn vào kinh doanh trong KCN phải hoàn thiện các thủ tục pháp lý để được cấp *Giấy phép đầu tư* vào KCN.

Do khả năng vốn có hạn nên tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng của phần lớn các KCN trong mấy năm vừa qua rất chậm.

Cho đến nay, Khu công nghiệp Hà Nội - Đà Tư (Hà Nội) là KCN 100% vốn đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở hạ tầng duy nhất ở Việt Nam. Có 14 KCN liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng cơ sở hạ tầng. Còn lại 54 KCN do các doanh nghiệp trong nước đầu tư xây dựng. Vốn chủ yếu là từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi và từ tiền thuê đất ứng trước của các nhà đầu tư thứ cấp (ở một số ít KCN) và vốn tự có của doanh nghiệp. Nhìn chung, tốc độ đầu tư xây dựng hạ tầng của các KCN do doanh nghiệp trong nước bỏ vốn thường chậm hơn và chất lượng hạ tầng cũng kém hơn của các KCN xây dựng bằng vốn đầu tư nước ngoài.

Tính đến cuối năm 2000 đã có trên 60 KCN triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng. Số vốn xây dựng hạ tầng đã thực hiện gồm hơn 400 triệu USD và gần 2.000 tỷ VNĐ (chiếm khoảng 30% tổng số vốn đầu tư đăng ký hoặc dự toán được duyệt). Có thể kể những KCN về cơ bản đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng giai đoạn I là: KCN Nomura (Hải Phòng), KCN Đà Nẵng (Đà Nẵng), KCX Tân Thuận, KCX Linh Trung, KCN Tân

Tạo, KCN Vĩnh Lộc, KCN Bình Chiểu, KCN Lê Minh Xuân, KCN Tân Bình (T.P Hồ Chí Minh), KCN Amata, KCN Biên Hoà II (Đồng Nai), KCN Việt Hương, KCN Vietnam - Singapore (Bình Dương), KCN Nội Bài, KCN Thăng Long (Hà Nội).

Những KCN được coi là xây dựng xong cơ sở hạ tầng khi đã có đầy đủ các hạng mục công trình hạ tầng như: hệ thống giao thông trong KCN, hệ thống cấp và thoát nước, trạm cung cấp điện và hệ thống đường dây tải điện, hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống xử lý khí thải, nước thải và chất thải rắn. Tuy nhiên, vấn đề xử lý chất thải rắn đang là một khó khăn chung cho hầu hết các KCN được xây dựng trong 10 năm gần đây.

Trong số 69 KCN đã hình thành, có hơn một nửa thực hiện phương thức vừa xây dựng cơ sở hạ tầng, vừa thu hút đầu tư theo kiểu "cuốn chiếu": *hạ tầng xong đến đâu, cho thuê đất công nghiệp đến đó*. Số còn lại mới đạt đến mức tập trung giải phóng mặt bằng để tạo đất công nghiệp. Có một số ít KCN tuy đã thành lập vài ba năm rồi nhưng cho đến nay chưa triển khai giải phóng mặt bằng để xây dựng hạ tầng. Khu công nghiệp Daewoo-Hanel (liên doanh giữa công ty điện tử Hanel và tập đoàn Daewoo Hàn Quốc, KCN có diện tích lớn nhất trong các KCN ở Hà Nội) là một ví dụ điển hình thuộc loại này. Một số KCN lại do những khó khăn khách quan mà không thể tiến hành xây dựng được. Chẳng hạn ở Thành phố Hồ Chí Minh, KCN Hiệp Phước tuy được thành lập từ tháng 6 - 1996 nhưng đến nay vẫn phải chờ thi công xong một số công trình hạ tầng của thành phố nối kết với KCN thì mới có thể xây dựng hạ tầng trong KCN được. KCN Cát Lái, KCN Tam Bình (nay là KCX Linh Trung 2) cũng tương tự: các con đường dẫn vào KCN chưa làm xong nên chưa thể tiến hành làm các việc bên trong KCN.

Cơ sở hạ tầng của KCN là yếu tố đầu tiên quan trọng nhất hấp dẫn các nhà đầu tư. Nhưng

nếu hạ tầng trong KCN hoàn thiện nhưng hạ tầng bên ngoài KCN không hoàn thiện thì cũng chưa bảo đảm thu hút đầu tư vào KCN. Ví dụ KCN Lê Minh Xuân đã có cơ sở hạ tầng nhưng hệ thống cầu trên con đường Tân Kiên - Bình Lợi dẫn vào KCN không chịu được xe có trọng tải lớn nên không thu hút được nhiều dự án đầu tư. Điều đó cho thấy tính đồng bộ, tổng thể của từng địa phương trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài KCN là yếu tố vô cùng quan trọng đối với việc gọi vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong các KCN.

Đến đầu năm 2001, nếu tính gộp diện tích các doanh nghiệp Việt Nam có sẵn trong các KCN thì phần diện tích đất công nghiệp đã được lấp đầy của các KCN là gần 35%. Có gần 20 KCN đã cho thuê được trên 50% diện tích đất công nghiệp (như Tân Thuận, Linh Trung, Tân Tạo, Vĩnh Lộc, Biên Hoà II, Vietnam-Singapore, Sài Đồng B), trong đó có một số KCN đã cho thuê gần hết diện tích đất công nghiệp giai đoạn I, đang triển khai thực hiện giai đoạn II, thậm chí giai đoạn III.

Đất công nghiệp trong các KCN do đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nên giá cho thuê thường cao hơn giá đất nằm ngoài KCN. Mặc dầu vậy, các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), chủ yếu là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thường muốn đầu tư trong KCN hơn vì đã có cơ sở hạ tầng và các thủ tục với phía Việt Nam thường được Ban quản lý KCN giúp giải quyết nhanh hơn. Trong số gần 500 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước kinh doanh tại các KCN, chỉ có 3 doanh nghiệp đầu tư vào khu chế xuất với vốn đăng ký gần 100 tỷ VNĐ, còn lại đầu tư vào KCN. Các doanh nghiệp trong số đó chủ yếu là thuộc thành phần kinh tế quốc doanh (có trước khi KCN ra đời), các doanh nghiệp xin đầu tư mới (nhiều nhất là các doanh nghiệp trong các KCN ở Thành phố Hồ Chí Minh, ở tỉnh Bình Dương), các doanh nghiệp di dời để tránh gây ô nhiễm môi trường đô thị.

Đến cuối năm 2000 trong các KCN, KCX đã có gần 1200 doanh nghiệp hoạt động (khoảng gần 500 doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và gần 700 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đến từ hơn 30 nước và vùng lãnh thổ). Số vốn đăng ký của các dự án vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KCX Việt Nam gồm hơn 8,5 tỷ USD (chưa kể dự án Nhà máy lọc dầu số 1 ở Dung Quất có vốn đầu tư đăng ký 1,5 tỷ USD). So với số dự án và vốn đăng kí của tất cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được cấp giấy phép hoạt động ở Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài thì tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào KCN, KCX chiếm hơn 23%. Đến quý I năm 2001 các doanh nghiệp KCN có vốn đầu tư nước ngoài đã thực hiện được khoảng 40% số vốn đăng kí. Tỷ lệ này của các dự án KCN là tương đối cao so với mức thực hiện các dự án đầu tư nước ngoài nói chung ở Việt Nam. Trong KCN đã có sẵn hạ tầng cơ sở, quy hoạch mặt bằng đã được xác định một cách chi tiết nên thời gian xây dựng nhà máy của các dự án tương đối ngắn (thường là 1-2 năm). Tính bình quân một dự án đầu tư nước ngoài trong KCN có mức vốn khoảng 10 triệu USD. Ngoài một số ít dự án thuộc ngành công nghiệp nặng (như điện, hoá chất, vật liệu xây dựng), lắp ráp điện tử, dệt, sợi, may mặc, da và công nghiệp thực phẩm có quy mô vốn đầu tư lớn, còn lại hầu hết các dự án KCN có mức vốn đầu tư khoảng 4-5 triệu USD với số lao động khoảng từ 300 đến 400 người, doanh thu hàng năm đạt khoảng 5-6 triệu USD. Loại dự án có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô như thế này là rất đặc trưng và phổ biến ở các KCN, KCX nước ta.

Các dự án trong KCX chủ yếu là thuộc các ngành công nghiệp nhẹ (dệt, may mặc, nhựa, lắp ráp điện tử, cơ khí chính xác). Các dự án trong KCN, ngoài công nghiệp nhẹ, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, còn thu hút một số dự án thuộc ngành công nghiệp nặng.

Các doanh nghiệp KCN, đặc biệt là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã góp

phần tạo thêm năng lực sản xuất mới trong một số ngành kinh tế then chốt. Những doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu (như sản phẩm điện tử, giày dép, dệt sợi, may mặc, thiết bị điện) đã đạt tỷ trọng huy động công suất máy móc, thiết bị tương đối cao. Các doanh nghiệp sản xuất phục vụ nhu cầu nội địa còn đạt tỷ lệ huy động công suất thiết kế thấp. Nhiều doanh nghiệp KCN hiện đang tiếp tục xây dựng, hoàn thiện nhà xưởng, chưa triển khai sản xuất, kinh doanh. Dưới đây là một số kết quả tổng hợp mà các doanh nghiệp KCN đã đạt được trong 3 năm gần đây:

Đơn vị: triệu USD.

	Năm 1998	Năm 1999	Năm 2000
Giá trị sản lượng	1489	1950	3555
trong đó xuất khẩu	1050	1500	2170
Tỷ lệ xuất khẩu (%)	70,5%	76,9%	61,0%

Năm 2000, giá trị hàng hoá xuất khẩu của các doanh nghiệp KCN chiếm hơn 60% giá trị xuất khẩu của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong cả nước (ngành dầu khí tính riêng). Các doanh nghiệp KCN, KCX đã thu hút ngót 200 ngàn lao động trực tiếp. Ngoài ra, số người được thu hút vào các lĩnh vực xây dựng hạ tầng trong và ngoài KCN, cung ứng nguyên liệu, các loại dịch vụ cho KCN là rất lớn. Điều đó cho thấy hệ thống KCN đã góp phần đáng kể trong việc giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nước ta trong những năm vừa qua.

Các hình thức huy động vốn đầu tư của các KCN ngày càng đa dạng. Một số nơi đã tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng sở hạ tầng theo hình thức B.O.T (xây dựng-kinh doanh-chuyển giao) như dự án đường trục của KCN Sóng Thần, nhà máy nước Tân Ba ở tỉnh Bình Dương. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, Quỹ đầu tư phát triển đô thị của thành phố hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp di dời. Quỹ này cũng đầu

tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Tân Tạo, rút ngắn thời gian xây dựng ở đây. Đến hết quý I năm 2001 KCN Tân Tạo đã cho thuê hơn 90% đất công nghiệp và có 112 doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, một số dự án đã phải thay đổi chủ đầu tư. Chẳng hạn, dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đức Hoà II (Long An) được phê duyệt từ tháng 11 năm 1997 nhưng do một trong hai chủ đầu tư (Tổng công ty xây dựng Sài Gòn) gặp khó khăn về vốn nên xin rút khỏi dự án, đầu năm 2001 Công ty giấy da Huệ Phong ở T.P Hồ Chí Minh xin liên doanh với chủ đầu tư còn lại để thực hiện dự án. Hay KCN Tịnh Phong (Quảng Ngãi) lúc đầu do Công ty xây dựng đô thị và KCN (thuộc Tổng công ty xây dựng Hà Nội, Bộ Xây dựng) làm chủ dự án, nhưng nhận thấy không đủ năng lực tài chính và kinh nghiệm kinh doanh cơ sở hạ tầng nên tháng 11- 2000 xin rút khỏi dự án, thay vào đó là Công ty xây dựng đầu khí (Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư, v.v

Hoạt động xây dựng hạ tầng cơ sở và hoạt động sản xuất kinh doanh của các KCN có nhiều điểm khác nhau. Có thể dễ dàng nhận thấy hoạt động của các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sôi động hơn, hiệu quả hơn các KCN ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Chúng ta sẽ đi qua những nét nổi bật, đáng chú ý nhất về tình hình phát triển KCN từng vùng.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương. Chủ trương của Chính phủ là hình thành mạng lưới KCN ở T.P Hồ Chí Minh, Bình Dương qua Biên Hoà, chạy dọc theo đường 51 tới Bà Rịa-Vũng Tàu, vừa phát triển các ngành công nghiệp cơ bản và mũi nhọn (khai thác và chế biến dầu khí, điện, cơ khí chế tạo, luyện cán thép, hoá chất cơ bản, vật liệu, công nghệ thông tin,) vừa phát triển hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu.

Toàn bộ 31 KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh có 2 KCX, 10 KCN; Đồng Nai có 10 KCN, Bình Dương có 7 KCN và Bà Rịa-Vũng Tàu có 4 KCN) chiếm 7000 ha đất (ngọt 70% diện tích đất KCN cả nước, không tính KCN Dung Quất). Tuy chỉ chiếm 45% số lượng KCN của cả nước nhưng hiệu quả kinh tế lớn hơn hẳn phần KCN còn lại. Các KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thu hút trên 68% số dự án được cấp giấy phép đầu tư và gần 70% tổng số vốn đăng ký đầu tư của gần 1200 doanh nghiệp KCN cả nước. Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt tỷ lệ cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Phần lớn các KCN đã cho thuê được trên 50% diện tích đất công nghiệp. KCN Tân Tạo mở rộng 262 ha, KCN Tân Bình mở rộng 100 ha, KCX Linh Trung mở rộng giai đoạn II trên phần đất KCN Tam Bình, KCN Lê Minh Xuân cũng chuẩn bị mở rộng giai đoạn II. Thậm chí có KCN đang làm luận chứng kinh tế-kỹ thuật để xin triển khai giai đoạn III, mở rộng thêm diện tích đất công nghiệp.

Các KCN vùng trọng điểm kinh tế phía Nam đóng góp từ 80 đến 90% giá trị sản lượng, giá trị xuất khẩu và lao động của các KCN của cả nước. Các KCN ở đây cũng đi đầu trong việc kết hợp thu hút nguồn vốn đầu tư ngoài nước và trong nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài góp phần tích cực trong việc xây dựng và phát triển các KCN, tạo ra giá trị xuất khẩu lớn. Có thể kể một số KCN thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài như KCX Tân Thuận, KCX Linh Trung, KCN Bình Chiểu (Thành phố Hồ Chí Minh), KCN Biên Hoà II, KCN Gò Dầu, KCN Nhơn Trạch I (Đồng Nai), KCN Vietnam-Singapore, KCN Việt Hương (Bình Dương), v.v... Các doanh nghiệp trong nước cũng đầu tư vào các KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ngày càng nhiều, đặc biệt là các KCN ở T.P Hồ Chí Minh, Bình Dương. KCN Tân Tạo, KCN Lê Minh Xuân (T.P Hồ Chí Minh), KCN Sóng Thần I, KCN Đồng An (Bình Dương) được coi là những KCN có nhiều kinh

nghiệm trong việc thu hút đầu tư trong nước. Ví dụ: ở Thành phố Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2000 đầu tư trong nước đạt gần 655 tỷ đồng, tương đương 46,7 triệu USD, trong khi đầu tư nước ngoài là 34,12 triệu USD.

Hoạt động của các KCN đã góp phần đáng kể vào việc tăng trưởng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Năm 1999 giá trị tổng sản lượng công nghiệp của các KCN tỉnh Đồng Nai đạt 1,5 tỷ USD, làm cho tỷ lệ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đạt 50%, trong khi năm 1995 chỉ đạt 37%. Tỉnh Bình Dương có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn: năm 1995 đạt 23,6%, năm 1999 đạt 52,3%. Trong 6 tháng đầu năm 2000, 10 KCN tỉnh Đồng Nai nộp ngân sách 33 triệu USD (gần 462 tỷ VNĐ).

Các KCN trên vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đổi thay hàng ngày với tốc độ nhanh. Chẳng hạn KCN Tân Bình cuối tháng 12/2000 cho thuê được 50% đất công nghiệp, một tháng sau, cuối tháng 1/2001 đã đạt 68%. Chỉ tính riêng trong năm 2000 Thành phố Hồ Chí Minh thu hút được 159 dự án, vốn đăng ký đầu tư 59,5 triệu USD và hơn 1639 tỷ VNĐ. (Năm 1999: 102 dự án, vốn đăng ký đầu tư: hơn 75,3 triệu USD và hơn 948 tỷ VNĐ). Tính đến tháng 2/2001, các KCN, KCX ở Thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút 205 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký gần 2885 tỷ VNĐ và 234 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 1.067 triệu USD.

Đáng chú ý là có nhiều dự án đầu tư do sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đã đăng ký bổ thêm vốn: trong năm 2000 ở Thành phố Hồ Chí Minh có 32 dự án được phép điều chỉnh tăng thêm vốn (94,2 triệu USD và gần 89,5 tỷ VNĐ).

KCX Tân Thuận, điểm khởi đầu của các KCN Việt Nam, nơi được mệnh danh là "thành phố công nghiệp bên bờ sông Sài Gòn", thành viên duy nhất của Việt Nam được kết nạp vào Hiệp hội các KCX thế giới từ năm 1996, hai năm

1997, 1998 đã được tạp chí Corporate Location (Anh) bình chọn là đứng thứ ba, và năm 1999 được bình chọn đứng thứ nhất trong số các KCX, KCN tốt nhất châu Á - Thái Bình Dương.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, ngay từ năm 1999 hai KCX (Tân Thuận và Linh Trung) về cơ bản đã xây dựng xong toàn bộ cơ sở hạ tầng. Năm KCN: Tân Bình, Lê Minh Xuân, Vĩnh Lộc, Tân Tạo, Tân Thới Hiệp xây dựng công trình hạ tầng đúng tiến độ và hợp lý nên đã đạt kết quả khả quan về thu hút đầu tư. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp trong các KCX, KCN ở Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt trên 50%. Riêng KCN Tân Tạo được đánh giá là một điển hình trong việc xây dựng hạ tầng: xây dựng nhanh, sớm đưa các công trình vào sử dụng, phát huy tối hiệu quả vốn đầu tư. Một số KCN của T.P Hồ Chí Minh cũng đi đầu trong việc xin điều chỉnh, mở rộng quy mô diện tích (Linh Trung, Tân Tạo). Một hiện tượng đáng chú ý nữa là KCN ở T.P Hồ Chí Minh trong năm 2000 có 32 dự án đầu tư nước ngoài xin điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm là 94,2 triệu USD và các dự án đầu tư trong nước tăng thêm gần 89,5 tỷ đồng. Tổng cộng, kể cả vốn tăng thêm và vốn đầu tư mới của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước vào các KCN T.P Hồ Chí Minh trong năm 2000 đạt hơn 320 triệu USD, tăng hơn năm 1999 khoảng 60%. Phần lớn các doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư đều đã đi vào hoạt động, vì cơ sở hạ tầng KCN đã tương đối tốt. Chẳng hạn, ở hai KCX, 114 doanh nghiệp trong số 143 doanh nghiệp được cấp Giấy phép đã bắt đầu triển khai việc sản xuất, kinh doanh. Ở các KCN, 244 doanh nghiệp trong số 296 doanh nghiệp được cấp Giấy phép đã triển khai thực hiện đầu tư, trong đó có 146 doanh nghiệp đã sản xuất, kinh doanh. Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư đạt khá cao. Riêng trong năm 2000 đã có 85 nhà máy đi vào sản xuất.

Môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện đã tạo điều kiện tốt cho các nhà đầu tư. Giá

trị sản lượng và giá trị xuất khẩu đều đạt ở mức tăng trưởng khá cao. Năm 2000 cả hai KCX đã đạt kim ngạch xuất khẩu hơn 441,4 triệu USD, tăng 33,8% so với năm 1999. Ba năm liền (1998, 1999, 2000), hai KCX đã đạt kim ngạch xuất siêu, trong đó năm 2000 xuất siêu gần 100 triệu USD. Hàng hoá nhập từ nội địa còn ít ỏi nhưng cũng đã có bước tiến bộ so với các năm trước: đạt hơn 36,3 triệu USD (chiếm 5,6% tổng kim ngạch xuất khẩu). Đã có 41 doanh nghiệp KCX đưa hàng cho doanh nghiệp nội địa gia công (4,21 triệu USD).

Nhờ sản xuất kinh doanh ổn định nên các doanh nghiệp thu hút được nhiều lao động. Năm 2000 là năm các doanh nghiệp trong hai KCX thu hút lao động nhiều nhất so với các năm trước: KCX Linh Trung 12.600 người, KCX Tân Thuận hơn 5900 người. Đến quý I/2001 hai KCX ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có hơn 62.600 lao động.

Hầu hết các nhà máy trong các KCN ở T.P Hồ Chí Minh đều mới bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, doanh thu năm 2000 cũng đã đạt 1500 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 30 triệu USD, tăng gấp ba lần so với năm 1999.

Bảy KCN *tỉnh Bình Dương* có tổng diện tích quy hoạch là 1494 ha, chủ yếu tập trung ở thị xã Thủ Dầu Một, các huyện Bến Cát, Thuận An, Tân Uyên - những vùng có vị trí thuận lợi trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, do đó hấp dẫn các nhà đầu tư. Trừ KCN Tân Đông Hiệp triển khai chậm, sáu KCN: Sóng Thần I, Sóng Thần II, Đồng An, Việt Hương, Vietnam - Singapore, Bình Đường cơ bản đã xây dựng xong các hạng mục hạ tầng. Riêng KCN Vietnam - Singapore đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 1 (116 ha), đang thực hiện giai đoạn 2 (192 ha) và làm thủ tục xin triển khai giai đoạn III (100 ha). Vốn đầu tư giai đoạn 2 là 42 triệu USD (cả hai giai đoạn là 97 triệu USD). Tính đến tháng 1/2001 trong các KCN tỉnh Bình Dương đã có 200 dự án xin cấp Giấy phép kinh

doanh với tổng số vốn đăng ký 503, 3 triệu USD và gần 1054 tỷ VNĐ. Đã có 370 ha diện tích đất công nghiệp cho thuê, đạt hơn 53,8%. Ở các KCN Bình Dương, Đài Loan là vùng lãnh thổ có nhiều dự án đầu tư nước ngoài nhất (hơn 43%), tiếp đó là Singapore (gần 19%), Mỹ (hơn 6%), Nhật Bản (hơn 5%), v.v... Riêng KCN Việt Nam - Singapore có tới 48 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư gần 400 triệu USD và 2 dự án đầu tư trong nước với số vốn 107 tỷ đồng. Đến hết năm 2000, trong KCN có 32 dự án đang sản xuất kinh doanh, tổng số vốn thực hiện của các dự án 151,7 triệu USD (bằng 53,7% tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án này). Các doanh nghiệp đang hoạt động đạt doanh thu gần 57 triệu USD, gấp hai lần doanh thu năm 1999. Trong số 32 doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN Vietnam - Singapore, có 17 doanh nghiệp đã xuất khẩu sản phẩm, đạt kim ngạch xuất khẩu 11,2 triệu USD (nhiều gấp 2,5 lần năm 1999), nộp ngân sách 4,9 triệu USD (gấp 1,4 lần năm 1999). Có hơn 3.300 lao động Việt Nam trực tiếp làm việc trong KCN. Từ một tỉnh mà tỷ lệ nông - lâm nghiệp chiếm 2/3 cơ cấu kinh tế của tỉnh, nhờ hoạt động của các KCN, Bình Dương đã trở thành một tỉnh công nghiệp phát triển trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Mô hình KCN tuy mới qua 6 năm xây dựng và phát triển nhưng đã có những đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương.

Đồng Nai trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng là một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước về phát triển KCN. Cả tỉnh hiện có 10 KCN. KCN Biên Hoà I có diện tích 335 ha được xây dựng từ năm 1963, có 80 nhà máy đang hoạt động, thu hút khoảng 20 ngàn lao động, và hiện đang được Công ty phát triển KCN Biên Hoà (SONADEZI) đầu tư 160 tỷ đồng (không kể kinh phí đền bù) để cải tạo, nâng cấp. 9 KCN được Chính phủ cho phép thành lập trong sáu năm gần đây gồm các KCN Biên Hoà II (365 ha), Amata (129 ha), Loteco (100 ha), Gò Dầu (191 ha), Hố Nai (230 ha), Sông Mây (227 ha),

Nhơn Trạch I (430 ha), Nhơn Trạch II (350 ha), Nhơn Trạch III (368 ha). Cơ sở hạ tầng của phần lớn các KCN nói trên được xây dựng tương đối tốt. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khá cao (khoảng trên dưới 50%), trong đó tỷ lệ ở một số khu rất cao, như ở KCN Biên Hoà II, KCN Gò Dầu, KCN Amata (từ 80 đến 90%). Một số khu đã chuyển sang xây dựng hạ tầng cơ sở cho phần diện tích giai đoạn hai. Đã có 19 nước và vùng lãnh thổ đầu tư hơn 200 dự án vào các KCN Đồng Nai. Đầu tư nước ngoài chiếm phần lớn đầu tư ở đây cả về số dự án (190) lẫn số vốn đầu tư (3,83 tỷ USD). Hơn 150 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngành nghề kinh doanh ở các KCN Đồng Nai rất đa dạng, sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu (diện tử, may mặc, chế biến thực phẩm). Bộ mặt tỉnh Đồng Nai đã thay đổi nhiều nhờ hoạt động của 10 KCN. Ngoài việc thu hút hơn 70 ngàn lao động trực tiếp, các doanh nghiệp KCN ở Đồng Nai đã tiêu thụ một khối lượng khá lớn nguyên liệu trong nước. Chẳng hạn hai doanh nghiệp sản xuất bột ngọt Ajinomoto và Vedan hàng năm tiêu thụ khoảng 300 ngàn tấn sắn và 200 ngàn tấn gỉ đường; các doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc hàng năm tiêu thụ khoảng 500 ngàn tấn ngô, 10 ngàn tấn đậu nành. Vùng chuyên canh ngô 60 ngàn hecta, chuyên canh đậu nành 13 ngàn hecta được hình thành chính là nhằm phục vụ nguyên liệu cho những doanh nghiệp chế biến này. Các vùng nguyên liệu này đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng trăm ngàn lao động nông thôn. Những số liệu về doanh thu, về các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp KCN qua các năm ở Đồng Nai cho thấy Đồng Nai đã trở thành một vùng đất công nghiệp phát triển, có tốc độ tăng trưởng cao và năng động (nhất nước). Thực tế ở Đồng Nai cho thấy, phát triển các doanh nghiệp KCN là một giải pháp hiệu quả đối với việc làm tăng GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Năm 1999 giá trị sản lượng công nghiệp của 10 KCN tỉnh Đồng Nai đạt 1,5 tỷ

USD, góp phần đưa tỷ lệ công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh từ 37% năm 1995 lên 50%. Trong 6 tháng đầu năm 2000, 10 KCN Đồng Nai đã nộp ngân sách 33 triệu USD.

Nếu như ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, hoạt động của các KCN rất sôi động, thì ở *vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc*, tình hình không được lạc quan như vậy. Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng rất chậm. KCNC Hoà Lạc chỉ mới bắt đầu khởi động (đền bù, san lấp). Phần đất đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong các KCN ở miền Bắc vẫn còn trống vắng. Các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước có vẻ rất dè dặt trong việc đầu tư vào các KCN. Trong các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc thì Hà Nội là địa phương hoạt động của các KCN sôi động hơn cả. Tính đến quý I năm 2001, trên địa bàn Hà Nội có 6 KCN đã được Chính phủ cho phép thành lập với tổng diện tích quy hoạch hơn 776 ha, gồm các KCN Nội Bài, Sài Đồng B, Thăng Long, Hà Nội-Đài Tư, Daewoo-Hanel, Vĩnh Tuy. Được thành lập sớm nhất là KCN Nội Bài (năm 1994) và được thành lập gần đây nhất (năm 2001) là KCN nhỏ Vĩnh Tuy (11,7 ha). Trừ KCN Daewoo-Hanel chưa thực hiện và KCN nhỏ Vĩnh Tuy mới khởi công xây dựng tháng 2/2001, 4 KCN còn lại đều đã xây dựng các hạng mục hạ tầng và đến cuối năm 2000 đã có 32 dự án với tổng số vốn 339 triệu USD đăng ký đầu tư vào các KCN. Tuy mới chỉ có khoảng một nửa số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh, song kết quả bước đầu là đáng kể: tính đến cuối tháng 9 năm 2000, các doanh nghiệp KCN Hà Nội đạt doanh thu 138 triệu USD, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 183 triệu USD, nộp ngân sách 5 triệu USD, thu hút khoảng 3800 lao động trực tiếp. Riêng hai doanh nghiệp Daewoo-Hanel và Orion-Hanel trong KCN Sài Đồng B đã chiếm tới 70% kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng điện tử của Hà Nội. Các doanh nghiệp KCN đóng vai trò chủ lực trong một số ngành

công nghệ cao ở Hà Nội. Mặc dù vậy thì vẫn phải thừa nhận rằng, các KCN Hà Nội chưa xứng với tiềm năng vốn có của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, một thị trường lớn thứ hai của cả nước. Trong khi nhiều KCN ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đạt tỷ lệ cho thuê đất công nghiệp từ 50 - 70%, thậm chí một số khu đã cho thuê hết đất giai đoạn I, thì các KCN Hà Nội mới đạt khoảng trên 20%. Hà Nội chỉ chiếm 2,7% số dự án đầu tư, 4% số dự án đăng ký và đóng góp khoảng 5% tổng giá trị sản lượng của các KCN cả nước. KCN Sài Đồng B được đánh giá là KCN thành công nhất trong các KCN của Hà Nội. KCN được thành lập năm 1997 với 5 doanh nghiệp đã có sẵn ở cụm công nghiệp Gia Lâm trước đây. Hiện nay KCN đã cho thuê hết diện tích đất công nghiệp giai đoạn I (23 ha), đang triển khai giai đoạn II, và hầu như toàn bộ diện tích đất giai đoạn II đã được các doanh nghiệp đăng ký thuê trước. Công ty TNHH Sumi-Hanel (liên doanh giữa công ty điện tử Hà Nội và Công ty Sumitomo Nhật Bản) chuyên sản xuất hệ thống dây dẫn điện ô tô, xe máy, có vốn đăng ký ban đầu gần 10 triệu USD, hoạt động trên 14 ha của KCN Sài Đồng B. Bắt đầu sản xuất kinh doanh từ năm 1997, hàng năm Công ty đạt mức tăng trưởng trên 50%. Năm 2000 Công ty đạt doanh thu gần 15 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu trên 90%. Đầu năm 2001 Công ty triển khai mở rộng nhà máy thêm 3 ha. KCN Thăng Long cũng đã hoàn tất về cơ bản các hạng mục hạ tầng giai đoạn I. Đã có một số nhà đầu tư Nhật Bản được cấp giấy phép kinh doanh các mặt hàng công nghiệp sạch ở KCN. Hoạt động kém nhất có lẽ là KCN 100% vốn nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (duy nhất ở Việt Nam) - KCN Hà Nội-Đài Tư. Được cấp giấy phép từ năm 1995, đến năm 1997 chủ đầu tư mới được bàn giao mặt bằng. Mục tiêu mà KCN đặt ra là các doanh nghiệp vừa tham gia góp vốn xây dựng hạ tầng vừa trực tiếp triển khai, quản lý các nhà máy trong KCN, nhằm đảm bảo nhanh chóng lấp đầy diện tích đất công

nghiệp. Tuy nhiên các nhà đầu tư đã không thực hiện đúng cam kết, do vậy qua ba năm xây dựng, về cơ bản KCN mới làm xong khâu san lấp mặt bằng. Quá trình xây dựng hạ tầng diễn ra quá chậm chạp. Cho đến nay, những chủ dự án được cấp giấy phép đầu tư vẫn chưa chịu bỏ vốn ra để xây dựng nhà xưởng.

Các nhà đầu tư trong nước chưa thật "mặn mà" với các KCN ở Hà Nội. Trên thực tế, phần lớn các doanh nghiệp công nghiệp của Hà Nội hiện đang hoạt động trong các cụm công nghiệp kiểu cũ, được hình thành từ những năm 60, 70 như các cụm Vĩnh Tuy, Thượng Đình, Cầu Diễn, Đông Anh, v.v Ngoài ra, Hà Nội còn có hàng ngàn cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Nhưng các doanh nghiệp Nhà nước chưa muốn di dời. Họ sợ vào KCN bị hai trùng quản lý, vừa của cơ quan chủ quản, vừa của Ban quản lý KCN, phải tuân thủ những tiêu chuẩn, quy trình sản xuất ngặt nghèo, v.v Đó là chưa kể những khó khăn về cơ chế, về giá thuê đất công nghiệp... cũng hạn chế sự hấp dẫn của các KCN đối với các nhà đầu tư trong nước.

Ngoài các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm, ở phía Bắc cũng có một số KCN lẻ tẻ ở các tỉnh nhưng mới bắt đầu hoạt động. Chẳng hạn như KCN Thụy Vân (Phú Thọ) được thành lập từ năm 1997, nhưng đến quý IV/2000 mới triển khai. Chưa xây dựng xong cơ sở hạ tầng đã có 4 dự án đầu tư vào KCN nhưng vốn nhỏ, mang đậm tính chất công nghiệp địa phương (Nhà máy sản xuất đèn huỳnh quang, vốn đầu tư 60 tỷ đồng, thuê 2 ha đất; Nhà máy chế biến tinh bột ngô, vốn đầu tư 40 tỷ đồng, thuê 2 ha; Trạm phân phối gas LPG, đầu tư 1 tỷ đồng, thuê 1 ha; Nhà máy sản xuất bột CaCO₃, vốn đầu tư 21 tỷ đồng, thuê 1 ha). KCN Sông Công (Thái Nguyên) được quy hoạch trên 320 ha ở vùng từng có cụm công nghiệp nặng lớn nhất miền Bắc từ những năm 60. Giai đoạn I được quy hoạch là 69,7 ha (đất công nghiệp 47,74 ha) với mức vốn đầu tư gần 44 tỷ đồng do Công ty giao thông I (Thái Nguyên) làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng, khởi

công từ 12/1999 nhưng đến nay chưa đền bù giải phóng mặt bằng xong và các hạng mục chưa triển khai được mấy.

Các KCN lẻ tẻ ở các tỉnh khác cũng trong tình trạng tương tự.

Nhìn chung, các KCN ở miền Bắc chưa có được môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn như các KCN ở miền Nam. Gần đây, một số KCN ở Hà Nội (như KCN Nội Bài, KCN Thăng Long), ở Hải Phòng (như KCN Đình Vũ) có vẻ sôi động hơn trước một chút. Việc xây dựng Tổng kho xăng dầu trong KCN Đình Vũ để chuẩn bị bao tiêu sản phẩm của nhà máy lọc dầu số 1 trong KCN Dung Quất ở miền Trung, việc động thổ xây dựng cụm nhà máy dệt may lớn nhất khu vực phía Bắc trên diện tích 100 ha ở Phố Mới - Hưng Yên, trong những ngày đầu quý II năm 2001 là những dấu hiệu đáng lưu ý khi đánh giá tình hình các KCN vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Trong các tỉnh miền Trung đã thành lập KCN thì có lẽ Quảng Ngãi và Quảng Nam (trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung) là những nơi KCN hoạt động sôi nổi hơn cả. Trước hết vì ở đây có KCN Dung Quất là khu kinh tế tổng hợp được quy hoạch trên diện tích 14.000 ha, bao gồm hệ thống cảng biển nước sâu, sân bay quốc tế, khu đô thị mới, KCN lọc hoá dầu và nhiều lĩnh vực công nghiệp khác. Diện tích đất công nghiệp của KCN Dung Quất theo quy hoạch tổng thể là 3180 ha, trong đó 285 ha giành cho công nghiệp lọc dầu (không kể mặt nước), hơn 600 ha giành cho công nghiệp hoá dầu. Dự án Nhà máy lọc dầu số 1 với công suất 6,5 triệu tấn/năm, tổng số vốn đầu tư 1,5 tỷ USD (năm trên địa bàn Quảng Ngãi) và các dự án khác liên quan đã tạo cho KCN Dung Quất không khí thật sôi động. Đến nay, ở KCN Dung Quất, đã hoàn thành cơ bản hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu số 1 như: các tuyến giao thông trực chính nối KCN với đường quốc lộ 1A và trong khu đô thị mới Vạn Tường, bến cảng số 1 cho tàu trọng tải 10.000 tấn ra vào phục vụ thi

công Nhà máy lọc dầu số 1, hệ thống tải điện 220 kv Đà Nẵng - Dung Quất, Nhà máy nước công suất 15.000 m³/ngày, hệ thống viễn thông giai đoạn 1... Một số công trình hạ tầng khác cũng được chuẩn bị triển khai xây dựng như Bệnh viện quốc tế, Nghĩa trang cho khu dân cư mới, các khu tái định cư, trường đào tạo công nhân kỹ thuật, v.v... Việc xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 và hệ thống hạ tầng ngoài hàng rào của nhà máy đã có tác dụng thu hút đầu tư vào KCN Dung Quất. Hiện nay, ngoài dự án Nhà máy lọc dầu số 1 còn có 4 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 128 triệu USD và 4 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đầu tư 140 tỷ VNĐ. Ban quản lý KCN còn thoả thuận địa điểm cho một loạt các dự án đầu tư khác. Đó là chưa kể đến các dự án của ngành điện lực, viễn thông với số vốn hơn 300 tỷ VNĐ.

Ngoài khu vực trung tâm là KCN Dung Quất, các KCN khác như Tịnh Phong, Quảng Phú (Quảng Ngãi), KCN Điện Nam- Điện Ngọc (Quảng Nam), các KCN Liên Chiểu, Hoà Khánh, Đà Nẵng (thành phố Đà Nẵng), KCN Phú Bài (Thừa Thiên - Huế) với rất nhiều dự án trong nước và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc sản xuất kinh doanh các mặt hàng công nghiệp đã góp phần mở ra triển vọng khá sáng sủa cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá khu vực các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Hướng phát triển của các KCN Việt Nam

KCN là một mô hình kinh tế mới, kết hợp giữa quy hoạch phát triển ngành và vùng lãnh thổ. Thực tiễn 10 năm qua cho thấy phát triển KCN là một yêu cầu khách quan, phù hợp với chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các KCN có mục tiêu phát triển chung là góp phần tăng nhanh tổng sản phẩm quốc nội, tạo thêm nhiều việc làm, từng bước thực hiện đô thị hoá các vùng nông thôn lạc hậu, nâng cao mặt bằng dân trí... Các doanh nghiệp tập trung trong KCN có điều kiện thuận lợi hơn trong việc kiểm

soát và xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải rắn, khí thải, nước thải, bụi...). Việc liên kết, hợp tác, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, mà trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn, tạo nên những điều kiện thuận lợi hơn cho việc hội nhập với thế giới. Nhiều vùng nguyên liệu, nhiều vùng công nghiệp vệ tinh đã hình thành trên cơ sở hình thành các KCN. KCN được coi là bộ phận chủ yếu nhất cấu thành các khu vực chức năng đô thị. Quy hoạch phân bố KCN chính là nội dung chủ yếu trong chương trình triển khai định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị cả nước đến năm 2010 và 2020. Có KCN mới có cơ sở thực hiện quy hoạch thống nhất phát triển khu dân cư, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, các ngành dịch vụ - những yếu tố tạo nên các đô thị.

Đã có hơn một nửa số KCN được thành lập trong 10 năm gần đây hoạt động, góp phần đáng kể vào việc làm tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, hình thành những khu vực tập trung lao động - dân cư theo vùng. Việc hình thành các KCN đã gợi cho nhiều địa phương nghèo, sản xuất nông nghiệp là chính, lối ra và hướng đi mới bằng việc chuyển sang phát triển công nghiệp, đô thị hoá các vùng nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng. Những kết quả mà các KCN ở Đồng Nai, Bình Dương đạt được là những thí dụ điển hình về vấn đề này. Tuy nhiên, sự phát triển KCN chưa đáp ứng được yêu cầu phân bố lực lượng sản xuất trong cả nước, chưa thật phù hợp với điều kiện thực tế, chưa theo kịp nhu cầu phát triển của thời đại hiện nay.

Bộ Kế hoạch và đầu tư, các Ban quản lý KCN cấp tỉnh, các Công ty phát triển hạ tầng KCN ở các địa phương đã có nhiều cố gắng và sáng kiến trong việc thực hiện cơ chế quản lý "một cửa, tại chỗ", đơn giản hoá một số thủ tục cấp giấy phép đầu tư và xây dựng, áp dụng nhiều quy định mới ưu đãi về hồ sơ thuê đất, về thủ tục

khẩu, về thuế, về sử dụng lao động trong KCN, v.v... nhằm tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư. Mặc dù vậy, hoạt động của các KCN vẫn còn rất ỳ ạch. Cơ chế quản lý "một cửa, tại chỗ", khâu đột phá về thủ tục để tạo sức hấp dẫn mới đối với nhà đầu tư, vẫn chưa được tất cả các địa phương thực hiện đầy đủ. Ngoài vướng mắc về các thủ tục hành chính, một trong những vướng mắc lớn nhất của các KCN là công tác đền bù, giải phóng mặt bằng diện tích đất đã được quy hoạch cho các KCN. Việc đền bù, giải toả chậm làm cho thời gian xây dựng hạ tầng KCN kéo dài. Các công trình cơ sở hạ tầng, kể cả khu nhà ở của công nhân và khu dân cư bên ngoài hàng rào KCN chưa đồng bộ dẫn đến tình trạng là các công trình cơ sở hạ tầng trong KCN chậm phát huy tác dụng. Tình hình này vừa gây thiệt hại cho chủ đầu tư kinh doanh phát triển cơ sở hạ tầng vừa bỏ lỡ mất nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào kinh doanh trong KCN. Liên quan đến vấn đề kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, ngoài khó khăn về các thủ tục, chính sách chung, khó khăn lớn mà các công ty phải đương đầu là vốn. Đầu tư nước ngoài góp phần quan trọng trong việc hình thành KCN. Chính KCN đầu tiên của Việt Nam là KCN có vốn đầu tư nước ngoài. Các KCN hoạt động sôi động nhất cũng chính là các KCN có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong những năm đầu, tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài trong các KCN rất cao (trên 50% vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, gần 90% số dự án đầu tư, khoảng 93 % vốn đầu tư của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong KCN), nhưng từ năm 1998, đầu tư nước ngoài giảm sút nên các KCN chuyển sang tìm cách thu hút đầu tư trong nước. Gần 500 doanh nghiệp trong nước đã được cấp Giấy phép đầu tư vào KCN. Đặc biệt, vốn đầu tư phát triển hạ tầng của các doanh nghiệp trong nước đã lớn hơn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước đang dần dần được khơi dậy để đầu tư vào các KCN. Nhưng vốn để đền bù, giải toả và xây dựng hạ

tầng KCN là rất lớn. Vì vậy, một số địa phương đang thực hiện đa dạng hoá phương thức đầu tư phát triển hạ tầng KCN, có chính sách hỗ trợ một phần kinh phí giải toả và có nhiều ưu đãi để thúc đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng KCN nhằm tạo yếu tố hấp dẫn các nhà đầu tư vào thuê đất kinh doanh sản xuất trong KCN.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài vào KCN trong quý I năm 2001 đã có dấu hiệu khả quan hơn. Có 48 dự án đã được cấp Giấy phép đầu tư mới, với tổng số vốn đăng ký 129,1 triệu USD. Trong số đó có 42 dự án 100 % vốn nước ngoài với số vốn đăng ký 79 triệu USD, 6 dự án liên doanh tổng vốn đầu tư 50,1 triệu USD. Chỉ có 1 dự án (sản xuất màn hình tinh thể lỏng) có vốn đầu tư lớn, 35 triệu USD, còn lại hầu hết là dự án nhỏ, quy mô bình quân vốn đầu tư 2,69 triệu USD; dự án có vốn đầu tư nhỏ nhất là 50 ngàn USD. Đài Loan là vùng đứng đầu về số dự án (21 dự án, chiếm 44 %) nhưng Mỹ lại là nước đứng đầu về số vốn đầu tư (36,3 triệu USD, chiếm 28 %). Đáng chú ý là các dự án được cấp Giấy phép đầu tư trong quý I năm 2001 đều là các dự án đầu tư sản xuất trong các KCN, tập trung nhiều nhất vào các tỉnh: Đồng Nai 11 dự án, vốn đầu tư 61,2 triệu USD; T.P Hồ Chí Minh 15 dự án, vốn đầu tư 21,88 triệu USD; Bình Dương 13 dự án, vốn đầu tư 18,85 triệu USD; Hà Nội 2 dự án, vốn đầu tư 10,4 triệu USD; Khánh Hoà 2 dự án, vốn đầu tư 9,4 triệu USD, v.v... Đường lối hợp tác kinh tế mở rộng, trong đó coi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận hợp thành của nền kinh tế Việt Nam, và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài (có hiệu lực từ ngày 1-7- 2000) sẽ là những

yếu tố cơ bản tạo nên môi trường kinh doanh hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài tại các KCN Việt Nam.

Trong thời gian vừa qua, ngoài yếu tố môi trường kinh doanh chưa thật sự thông thoáng , việc phát triển KCN chưa gắn đồng bộ với việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài hàng rào KCN cũng là yếu tố quan trọng làm cho các doanh nghiệp ngại đầu tư vào KCN. Cho đến quý I năm 2001, tính tổng thể các KCN cả nước thì tỷ lệ cho thuê đất công nghiệp (đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng) mới được khoảng 35%. Vì vậy, trước mắt, Nhà nước cần phải tạo môi trường pháp lý thông thoáng tập trung vận động thu hút đầu tư để vừa hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng (trong và ngoài KCN) tại các KCN đã được thành lập, vừa lấp đầy phần đất công nghiệp đã được hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Nếu xây dựng thêm thì cũng chỉ nên chú ý các cụm công nghiệp quy mô vừa và nhỏ phục vụ cho việc di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong các thành phố lớn và phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở những vùng đã hội tụ đủ các điều kiện khả thi. Những vấn đề liên quan đến sự phát triển bền vững của các KCN như vấn đề tạo nguồn nhân lực có trình độ cho KCN, vấn đề nhà ở cho người lao động, vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trong và xung quanh các KCN, v.v... cũng đang là những vấn đề hết sức bức xúc đối với tất cả các địa phương có KCN nói chung và đối với từng KCN nói riêng.

Hà Nội, tháng 4 năm 2001.

CHÚ THÍCH

Tư liệu được sử dụng trong bài này chủ yếu lấy từ *Thông tin Khu công nghiệp Việt Nam* của Ban

Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

VAI TRÒ CỦA CỨU QUỐC QUÂN ĐỐI VỚI SỰ RA ĐỜI CỦA LỰC LƯỢNG VŨ TRANG VÀ CĂN CỨ ĐỊA TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

TRẦN HỮU ĐÌNH *

Trong một số tác phẩm sử học xuất bản gần đây, khi xác định sự ra đời của Quân đội Nhân dân Việt Nam đã không tính đến lực lượng Cứu quốc quân.

Thực ra Cứu quốc quân đã đóng một vai trò to lớn đối với sự hình thành lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng ở Việt Bắc trong thời kỳ trực tiếp chuẩn bị lực lượng cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945.

1. Cứu quốc quân, lực lượng vũ trang chính quy đầu tiên của Cách mạng Việt Nam, ra đời và trưởng thành từ phong trào đấu tranh của quần chúng.

Ngày 22-9-1940, phát xít Nhật đem quân tiến vào Lạng Sơn, mở đầu sự xâm lược Đông Dương, nhằm biến Đông Dương thành bàn đạp để mở rộng cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương, chiếm đoạt các thuộc địa của các đế quốc Anh, Pháp, Mỹ. Khi quân Nhật đánh vào Lạng Sơn, quân Pháp ở đây đã nhanh chóng tan rã. Chỉ trong vòng hai ngày, quân Nhật đã phá tan những hệ thống phòng thủ kiên cố của Pháp ở Đồng Đăng, Na Sầm và thị xã Lạng Sơn. Tướng Maynora kéo quân xuống Đồng Mô, nhưng đến

ngày 25-9-1940 đã phải trưng cờ trắng đầu hàng quân Nhật. Tàn quân Pháp bị Nhật đánh bại tháo chạy theo đường Diêm He - Bình Gia - Bắc Sơn để về Thái Nguyên. Trên đường tháo chạy, chúng vứt súng đạn dọc đường, cải trang thành dân thường để che mắt quân Nhật và vào làng xin ăn. Đồng bào ở nhiều địa phương đã tự động đi thu nhặt súng đạn, có nơi còn đón đường tước vũ khí của tàn binh Pháp. Tri châu Thoát Lãng bị nhân dân địa phương nổi dậy trừng trị. Tri phủ Tràng Định và Tri châu Diêm He một phần sợ Nhật và một phần sợ quần chúng, đã bỏ công đường chạy trốn. Các đồn, nha ở Diêm He, Bình Gia bị nhân dân triệt phá. Chính quyền tay sai của thực dân Pháp ở nhiều nơi lung lay, tan rã; nhân dân tự đứng ra tổ chức trật tự, trị an ở làng xóm.

Nắm được cơ hội này, sáng ngày 25-9-1940, một số đảng viên vừa thoát khỏi nhà tù Lạng Sơn chạy về địa phương như Nông Văn Cún, Hoàng Đình Ruệ... đã họp với những đảng viên ở chi bộ Hưng Vũ, Bắc Sơn như Dương Công Bình, Hoàng Văn Hán... tại làng Nông Lục (xã Hưng Vũ). Cuộc họp quyết định lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đồn Mỏ Nhài, chiếm

* TS. Viện Sử học.

lấy châu lý Bắc Sơn. Sau cuộc họp, một số cán bộ đi về các xã Hưng Vũ, Chiêu Vũ, Bắc Sơn, Trấn Yên... vận động và tập hợp nhân dân thành lực lượng có tổ chức, có vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

8 giờ tối ngày 27-9-1940, khoảng 600 người trong đó có cả tổng đoàn, xã đoàn, lính đồng, trang bị bằng các loại vũ khí như súng trường, súng kíp, giáo mác, gậy gộc... chia thành ba mũi tiến đánh đồn Mỏ Nhài. Trước sự tiến công của cách mạng, quân địch càng hoang mang, nhanh chóng tan rã. Tri châu Hoàng Văn Sĩ cùng binh lính ở đồn Mỏ Nhài trốn chạy qua đèo Canh Dàn sang Bằng Mạc. Quân khởi nghĩa hoàn toàn làm chủ châu lý. Rạng sáng ngày 28-9, các đồng chí lãnh đạo khởi nghĩa đã tổ chức một cuộc mít tinh quần chúng ngay tại châu lý, tuyên bố chính quyền đế quốc không còn nữa, nhân dân tự tổ chức lấy trật tự trị an ở làng bản của mình. Sau cuộc mít tinh, mọi người giải tán ra về trong niềm hân hoan, phấn khởi. Cùng ngày hôm đó, nhân dân Hưng Vũ, Chiêu Vũ đuổi đánh và tước vũ khí bọn lính bại trận ở Dập Bì và Nà Ti, diệt hai tên lính Pháp và thu vũ khí; nhân dân Nam Nhi và Tràng Sơn phục kích tàn binh Pháp ở đèo Canh Tiếm, Thâm Thông, diệt một tên đội người Việt và hai tên lính Pháp.

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã giành được thắng lợi đầu tiên rất có ý nghĩa là đã đập tan chính quyền địch ở châu lý. Nhưng do hoàn cảnh và điều kiện lịch sử lúc đó, những người lãnh đạo khởi nghĩa không biết tiếp tục đưa phong trào cách mạng tiến lên. Sau khi làm chủ được châu lý, Ban lãnh đạo khởi nghĩa cử Nông Văn Cún xuống Võ Nhai gặp Chu Văn Tấn, để Chu Văn Tấn báo cáo về Xứ uỷ Bắc Kỳ xin chỉ thị.

Lúc này, Nhật và Pháp tạm thời hoà hoãn và cùng ra sức đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân ta. Vì vậy, đế quốc Pháp đã nhanh chóng đưa binh lính quay trở lại Bắc Sơn đàn áp cuộc khởi nghĩa. Ngày 01-10-1940, tên Phó sứ tỉnh Lạng Sơn Bônphít cùng hai tên võ quan là

Boocdiê (đồn trưởng đồn Đình Cả) và Logay (đại lý đồn Bình Gia), chỉ huy khoảng một trung đội lính khố xanh từ Đình Cả (châu Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên) tiến lên chiếm lại đồn Mỏ Nhài, tổ chức lại bộ máy cai trị của chúng ở Bắc Sơn. Thấy Pháp trở lại, những tên tổng lý, kỳ hào phản động, tham tiền và hiếu danh lại quay ra ôm chân chủ, làm mật thám chỉ điểm cho Pháp, tiến hành đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân Bắc Sơn.

Thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai phản động đã đàn áp, khủng bố nhân dân Bắc Sơn rất dã man. Chúng bắt bớ, bắn giết, tra tấn, tù đầy, đốt phá xóm làng, ruộng vườn của những người tham gia khởi nghĩa, hòng dập tắt phong trào cách mạng Bắc Sơn trong một thời gian ngắn. Địch đã bắt đầu thiết lập lại được chính quyền tay sai ở các địa phương. Chúng đem tổng đoàn Phú và tổng đoàn Vĩnh là những người tham gia cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn ra xử bắn ở Mỏ Nhài, để khủng bố quần chúng, đồng thời để trấn an bọn tay sai. Cuộc khủng bố của địch đã phần nào gây nên sự hoang mang trong một số quần chúng. Vấn đề cấp thiết lúc này là những người lãnh đạo phải bám chắc quần chúng để giữ vững và tiếp tục đưa phong trào tiến lên.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, khi được báo cáo, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã cử hai Xứ uỷ viên lên Bắc Sơn tham gia lãnh đạo phong trào. Đầu tháng 10-1940, Trần Đăng Ninh và Nguyễn Thành Diên (1) đã lên đến Nam Nhi (xã Vũ Lăng). Qua kiểm tra và nắm tình hình, ngày 14-10-1940, Trần Đăng Ninh đã triệu tập một cuộc họp các đảng viên địa phương ở Sa Khao (xã Vũ Lăng) để phổ biến chỉ thị của Xứ uỷ. Qua thảo luận, cuộc họp đã nhất trí quyết định:

a. Tập trung đảng viên và một số quần chúng tích cực, vận động nhân dân thụ thập vũ khí để thành lập Đội du kích Bắc Sơn, xây dựng khu vực Nà Tấu (xã Ngư Viễn), Sa Khao, Mỏ

Tát, Bản Me, Nam Nhi (xã Vũ Lăng) thành căn cứ của đội du kích.

b. Giải tán chính quyền địch, thu bằng triệu của bọn kỳ hào, tiêu diệt bọn mật thám, tịch thu tài sản của bọn tay sai phản động đem chia cho nhân dân.

c. Tích trữ lương thực để chiến đấu lâu dài, tổ chức mít tinh diễn thuyết kêu gọi nhân dân ủng hộ cách mạng.

d. Thành lập Ban chỉ huy đội du kích gồm có Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn...

Thực hiện quyết định của cuộc họp Sa Khao, ngày 16-10-1940, Ban chỉ huy Đội du kích đã tổ chức một cuộc mít tinh diễn thuyết tại làng Đơn Úy (xã Vũ Lăng). Thay mặt Ban chỉ huy, Trần Đăng Ninh tuyên bố Đội du kích Bắc Sơn đã được thành lập và kêu gọi nhân dân tích cực ủng hộ Đội du kích, tiếp tục đẩy mạnh cuộc khởi nghĩa. Đây là đội du kích đầu tiên do Đảng ta chỉ huy trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939-1945. Quyết định của cuộc họp Sa Khao được đảng viên, Đội du kích và đông đảo quần chúng tích cực thực hiện. Được nhân dân ủng hộ, Đội du kích liên tiếp trừng trị những tên tay sai đầu sỏ, bảo vệ cơ sở và thúc đẩy phong trào cách mạng tiến lên. Ngày 15-10-1940, du kích đã giết tên xã đoàn Niên ở Nà Tấu (xã Ngư Viễn). Ngày 20-10, tên chánh Hương dẫn lính vào đốt nhà ở Mỏ Tát, Bản Me đã bị du kích bắn trọng thương ở suối Ràng Hoài (Tràng Sơn, Vũ Lăng). Ngày 23-10, một tiểu đội du kích lại đột nhập vào nhà chánh Hương ở Vũ Lăng, tịch thu tài sản đem chia cho dân nghèo. Ngày 24-10, Đội du kích tiến công toán lính đông do châu đoàn Trịnh Văn Nghiêm chỉ huy và chiếm lấy trường Vũ Lăng.

Những hoạt động liên tiếp cùng những thắng lợi đã giành được của Đội du kích đã cổ vũ nhân dân hăng hái ủng hộ và tham gia du kích. Phong trào thu nhặt vũ khí, quyên góp súng kíp, giáo mác, thóc, gạo... ủng hộ du kích đã được đông đảo nhân dân tích cực tham gia. Phong trào

đó diễn ra sôi nổi ở các xã Hữu Vĩnh, Ngư Viễn, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Hưng Vũ, Chiêu Vũ, Bắc Sơn, Trấn Yên, Gia Hoà... Phong trào này còn lôi kéo cả một số anh em binh lính, xã đoàn... tham gia. Ở Vũ Lăng, nơi có sự chỉ đạo trực tiếp của Ban chỉ huy Đội du kích, các hoạt động của quần chúng diễn ra sôi nổi. Ở đây chính quyền địch bị xoá bỏ. Bằng triệu của tổng lý bị tịch thu. Khế ước, sổ sách, giấy tờ của chúng bị đốt. Chỉ sau một thời gian tương đối ngắn, phong trào cách mạng ở Bắc Sơn lại phát triển mạnh. Đến cuối tháng 10-1940, lực lượng vũ trang của quần chúng cách mạng đã phát triển tới hai, ba trăm người. Trong đó Đội du kích là lực lượng vũ trang thoát ly cũng được bổ sung thêm nhiều đội viên dũng cảm.

Phát huy khí thế của phong trào, Ban chỉ huy Đội du kích quyết định đánh đồn Mỏ Nhài, chiếm lại châu lỵ Bắc Sơn. Để động viên quần chúng hưởng ứng, bảo đảm giành thắng lợi trong trận đánh, Ban chỉ huy Đội du kích quyết định tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại nhà trường Vũ Lăng. Ngày 28-10-1940, nhân dân các xã Hữu Vĩnh, Ngư Viễn, Vũ Lăng, Vũ Lễ, Hưng Vũ, Chiêu Vũ, Bắc Sơn, Gia Hoà, Trấn Yên cùng Đội du kích Bắc Sơn họp thành đoàn tuần hành gồm hàng nghìn người kéo từ Nam Nhi đến trường Vũ Lăng họp mít tinh. Ban chỉ huy Đội du kích phân công một số tiểu đội canh gác ở Kéo Còi, Kéo Gàn, Canh Tiến bảo vệ cuộc mít tinh. Thay mặt Ban chỉ huy Đội du kích, Trần Đăng Ninh đã lên diễn thuyết trước cuộc mít tinh, vạch trần tội ác của đế quốc Pháp, Nhật, động viên nhân dân tích cực ủng hộ cách mạng, tiêu diệt kẻ thù, giành độc lập, tự do.

Ngày 29-10-1940, Trần Đăng Ninh thay mặt Ban chỉ huy đã triệu tập một cuộc họp gồm các đồng chí đảng viên trung kiên ở Nà Pán (xã Vũ Lăng). Qua thảo luận, đánh giá tình hình, cuộc họp quyết định:

- a. Rút toàn bộ cán bộ, đảng viên đã bị lộ cùng quân du kích vào rừng sâu để tiến hành hoạt động bí mật.
- b. Đối với những cán bộ, đảng viên chưa bị lộ thì kiên trì bám chắc vào quần chúng để củng cố và giữ vững cơ sở cách mạng ở các xã.
- c. Gấp rút chuẩn bị chống cuộc khủng bố lớn của địch.

Sau cuộc họp này, Trần Đăng Ninh về xuôi báo cáo, xin chỉ thị của Trung ương và Xứ uỷ.

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (tháng 11-1940), sau khi nghe Trần Đăng Ninh báo cáo tình hình, Trung ương Đảng quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn làm vốn quân sự lâu dài của Đảng và cử Lương Văn Tri, Uỷ viên Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ - một cán bộ quân sự có năng lực, trực tiếp làm Chỉ huy trưởng Đội du kích Bắc Sơn, Chu Văn Tấn làm Chỉ huy phó.

Thực hiện chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ 7, ngày 23-2-1941, trên đường đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8, Hoàng Văn Thụ đã tổ chức một cuộc họp với Ban chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn tại Khuổi Nọi (xã Vũ Lễ), thông báo chủ trương phát triển Đội du kích Bắc Sơn thành Cứu quốc quân, làm lực lượng nòng cốt xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn-Võ Nhai.

Về nhiệm vụ của Cứu quốc quân, Hoàng Văn Thụ nêu rõ: Cứu quốc quân phải dùng hình thức vũ trang công tác, khi cần thì chiến đấu chống khủng bố, bảo vệ sinh mệnh, tài sản của nhân dân, phát triển cơ sở cách mạng, xây dựng căn cứ địa du kích. Cứu quốc quân sẽ là nơi để anh em nơi khác tới học tập. Với vị trí quan trọng của Bắc Sơn, Cứu quốc quân còn có nhiệm vụ bảo vệ các cán bộ Đảng qua lại vùng này.

Sau đó, Hoàng Văn Thụ trao cho Cứu quốc quân lá cờ đỏ sao vàng do Hội phụ nữ phản đế Hà Nội gửi tặng.

Thay mặt Cứu quốc quân, Lương Văn Tri hứa với Trung ương Đảng quyết tâm hoàn thành

mọi nhiệm vụ cách mạng và đọc 5 lời thề danh dự của Đội:

1. Không phản Đảng.
2. Tuyệt đối trung thành với Đảng.
3. Kiên quyết phấn đấu và trả thù cho những đồng chí đã hy sinh.
4. Không hàng giặc.
5. Không hại dân.

Cũng tại cuộc họp trên, Hoàng Văn Thụ đã thay mặt Trung ương trực tiếp giao nhiệm vụ cho Chu Văn Tấn tổ chức và chỉ huy một tổ Cứu quốc quân làm nhiệm vụ đưa đường và bảo vệ đoàn cán bộ đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8 tại Pắc Pó, Cao Bằng.

Thực hiện chỉ thị của Hoàng Văn Thụ, Đội Cứu quốc quân do Lương Văn Tri lãnh đạo vừa tích cực chiến đấu, mở rộng địa bàn hoạt động, vừa phát triển thêm lực lượng, chuẩn bị cho ngày lễ thành lập chính thức của Cứu quốc quân.

Theo lời căn dặn của Hoàng Văn Thụ, những người lãnh đạo Cứu quốc quân quyết định tổ chức một cuộc mít tinh lớn nhân ngày Quốc tế Lao động 1-5, đồng thời ra mắt Đội Cứu quốc quân.

Ngày 1-5-1941, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức trọng thể ở Khuổi Nọi (xã Vũ Lễ, châu Bắc Sơn) với sự tham gia của đông đảo quần chúng cách mạng gồm đồng bào nhiều dân tộc.

"Trong buổi lễ này, cờ đỏ sao vàng có dòng chữ "Đệ nhất trung đội du kích" treo giữa bàn thờ Tổ quốc. Trên bàn thờ có đặt hai mâm xôi, gà luộc, mười chai rượu và dưới chân bàn thờ có trối một con gà trống. Anh em đổ rượu ra chậu. Đồng chí Lương Văn Tri chặt cổ gà, lấy tiết hoà với rượu. Trước bàn thờ Tổ quốc khói hương nghi ngút, các đội viên tuyên thệ, mỗi người uống một chén rượu ăn thề"(2).

Lương Văn Tri, Chỉ huy trưởng Cứu quốc quân, phát biểu trước cuộc mít tinh, tuyên bố quyết định thành lập "Đệ nhất trung đội du kích Bắc Sơn" và đọc 5 lời thề danh dự.

Trung đội Cứu quốc quân I lúc đầu gồm 32 cán bộ, chiến sĩ, gồm con em các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Kinh. Đây là *đơn vị vũ trang chính quy đầu tiên của Đảng*, ra đời trong phong trào quần chúng và là sản phẩm trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn.

Cùng với khởi nghĩa Nam Kỳ tháng 11-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn "là tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương"(3).

II. Lực lượng Cứu quốc quân được duy trì và phát triển, làm nòng cốt xây dựng căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai, góp phần quan trọng tạo ra căn cứ địa Việt Bắc.

Ngay sau khi thành lập, Trung đội Cứu quốc quân I vừa tổ chức huấn luyện, vừa tham gia những hoạt động quân sự nhằm bảo vệ và củng cố căn cứ địa cách mạng và không ngừng phát triển lực lượng.

Nhận rõ tầm quan trọng của căn cứ địa cách mạng, sau Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (tháng 11-1940), Trung ương Đảng đã trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai và phát triển lực lượng vũ trang làm nòng cốt cho việc xây dựng căn cứ. Xứ uỷ Bắc Kỳ cấp tốc mở hai lớp quân sự ngắn ngày tại Đức Thắng (Bắc Giang) nhằm huấn luyện cán bộ quân sự cho du kích Bắc Sơn, đồng thời cử nhiều cán bộ có năng lực để tăng cường hạt nhân lãnh đạo. Sau Lương Văn Tri, nhiều cán bộ khác lần lượt được cử lên Bắc Sơn như Nguyễn Cao Đàm, Hoàng Văn Thái, Bùi Sinh, Bình Tuấn v.v... Tháng 11-1940, Chu Văn Tấn tổ chức đưa một số đảng viên và quần chúng tích cực ở Lâu Thượng, Phú Thượng, Trảng Xá lên Bắc Sơn tham gia Đội du kích.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (tháng 5-1941) đã quyết định lấy vùng rừng núi Việt Bắc để xây dựng căn cứ địa cách mạng, trước hết là căn cứ địa Cao Bằng và căn cứ địa Bắc Sơn-Võ Nhai. Trung ương Đảng cử thêm nhiều cán bộ tăng cường cho căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai như

Phùng Chí Kiên, Bế Sơn Cương, Mã Thành Kính, Đặng Văn Cáp, Trần Văn Phấn và cử Phùng Chí Kiên, Ủy viên Trung ương Đảng trực tiếp làm Chỉ huy trưởng khu căn cứ. Phùng Chí Kiên quyết định đổi tên Đệ nhất Trung đội Du kích Bắc Sơn thành Trung đội Cứu quốc quân I.

Từ tháng 5-1941, một vùng rừng núi hiểm trở khá rộng lớn thuộc các xã Vũ Lễ, Vũ Lăng, Hữu Vĩnh, Ngự Viễn (châu Bắc Sơn), Lâu Thượng, Phú Thượng, Trảng Xá (châu Võ Nhai) đã được nối liền nhau, trở thành khu trung tâm của căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai, trong đó vùng Khuổi Nọi (xã Vũ Lễ) là trung tâm chính.

Vùng Khuổi Nọi được Cứu quốc quân cùng lực lượng tự vệ tổ chức canh phòng, bảo vệ chặt chẽ. Trên các ngã đường vào khu vực này đều được canh gác. Ở khu trung tâm căn cứ, phong trào quần chúng rất sôi nổi. Các cuộc mít tinh kỷ niệm những ngày lịch sử, hội họp quần chúng diễn ra công khai. Trật tự, trị an các làng bản được bảo đảm. Các lớp huấn luyện quân sự và chính trị của Xứ uỷ Bắc Kỳ được tổ chức ở Khuổi Nọi, không những đã đào tạo được nhiều cán bộ cho căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai mà còn đào tạo được một số cán bộ cho các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang.

Song song với việc xây dựng lực lượng, mở rộng căn cứ địa, Cứu quốc quân và lực lượng tự vệ, nhân dân vùng căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai liên tục chống lại các cuộc càn quét dữ dội của thực dân Pháp. Tháng 6-1941, thực dân Pháp huy động 4000 quân càn quét vùng Bắc Sơn-Võ Nhai hòng tiêu diệt lực lượng Cứu quốc quân và chặn đường đón bắt các cán bộ di dự Hội nghị Trung ương lần thứ 8 trở về miền xuôi.

Trung đội Cứu quốc quân I chia làm hai bộ phận; một bộ phận do Phùng Chí Kiên trực tiếp lãnh đạo rút lên biên giới và một bộ phận khác ở lại hoạt động đánh địch tại chỗ.

Bộ phận Cứu quốc quân rút lên biên giới bị địch phục kích và tiêu hao nặng. Phùng Chí Kiên

đã anh dũng hy sinh tại trận, Lương Văn Tri bị địch bắt và hy sinh tại nhà tù Cao Bằng.

Bộ phận ở lại dựa vào dân và dựa vào rừng núi hiểm trở, kiên trì đánh địch nhằm bảo toàn lực lượng, bảo vệ khu căn cứ. Trong suốt 8 tháng liền, kể từ tháng 6-1941, quân và dân khu căn cứ Bắc Sơn-Võ Nhai đã chiến đấu chống địch khủng bố trong những điều kiện vô cùng khó khăn, bằng chiến thuật du kích là chính, kết hợp với công tác binh, địch vận, kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị của quần chúng nhằm duy trì, giữ vững phong trào. Có thể nói, cuộc đấu tranh chống khủng bố của quân và dân Bắc Sơn-Võ Nhai trong thời gian này, mang ý nghĩa và tính chất của một cuộc khởi nghĩa.

Trong quá trình chiến đấu chống địch khủng bố, nhờ kiên trì bám sát cơ sở và được quần chúng tích cực giúp đỡ, ủng hộ, Cứu quốc quân không những vẫn tồn tại mà còn có sự phát triển. Các đội tự vệ tiếp tục được bổ sung thêm nhiều đội viên là những phần tử trung kiên của các Hội cứu quốc. Trên cơ sở đó, ngày 15-9-1941, Đội Trung đội Cứu quốc quân (Trung đội Cứu quốc quân II) đã được thành lập tại rừng Khuôn Máng (xã Tràng Xá, châu Võ Nhai).

Tại buổi lễ thành lập, Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng, đã trực tiếp giao nhiệm vụ cho đơn vị, chỉ rõ nhiệm vụ trước mắt của Đội Trung đội Cứu quốc quân là tích cực đấu tranh chống địch khủng bố, trừ gian, diệt trừ bọn phản động đầu sỏ, bảo vệ cơ sở cách mạng; không ngừng củng cố và phát triển các đội tự vệ làm nguồn bổ sung cho Cứu quốc quân; củng cố và mở rộng địa bàn hoạt động ra các hướng; duy trì tiếng súng đấu tranh để cổ vũ phong trào cách mạng toàn quốc và thiết thực ủng hộ Liên Xô kháng chiến.

Cán bộ, chiến sĩ Đội Trung đội Cứu quốc quân bùi ngùi, xúc động làm lễ truy điệu những đồng chí Đội nhất Trung đội Cứu quốc quân đã hy sinh. Sau lễ tuyên thệ, Hoàng Quốc Việt đã

thay mặt Trung ương trao cho đơn vị lá cờ đỏ sao vàng.

Trung đội Cứu quốc quân II lúc đầu gồm 17 cán bộ, chiến sĩ, trong đó có 3 nữ chiến sĩ, được chia làm 5 tiểu đội. Thay mặt Trung ương Đảng, Hoàng Quốc Việt đã cử một Ban chỉ huy gồm có: Chu Văn Tấn là Chỉ huy trưởng; Nguyễn Cao Đàm là Chính trị chỉ đạo viên; Trần Văn Phấn là Chỉ huy phó.

Ngay sau khi thành lập, Ban chỉ huy Đội Trung đội Cứu quốc quân đã phân công các đơn vị đến các địa phương đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống địch khủng bố. Mục tiêu chiến đấu của Cứu quốc quân lúc này là tiêu diệt những tên mật thám đầu sỏ, phá tan các cuộc hành quân càn quét của địch.

Thực hiện chỉ thị của Trung ương về việc kiện toàn lực lượng để chiến đấu lâu dài, cuối tháng 10-1941, Cứu quốc quân rút vào rừng sâu để chấn chỉnh đội ngũ. Lúc này, toàn đội có khoảng 60 người, phiên chế thành 7 tiểu đội. Ban chỉ huy Cứu quốc quân gồm có một Chỉ huy trưởng là Đào Văn Trường và ba Chỉ huy phó là Chu Văn Tấn, Lê Dục Tôn, Trần Văn Phấn và một Chính trị chỉ đạo viên là Nguyễn Cao Đàm. Toàn đội có một chi bộ Đảng, mỗi tiểu đội có một tổ Đảng.

Sau khi phiên chế lại, toàn đội bước vào học tập chính trị và huấn luyện quân sự. Nội dung học chính trị là đường lối, chính sách của Đảng, chương trình và điều lệ Việt Minh, cách tổ chức các Hội cứu quốc; nội dung huấn luyện quân sự là học chiến thuật du kích, những động tác quân sự cơ bản từ cá nhân chiến đấu đến tiểu đội, trung đội chiến đấu. Ngoài ra, cán bộ và chiến sĩ còn được học 10 điều kỷ luật và 5 lời thề của đội.

Cứu quốc quân ra tờ báo lấy tên là *Bắc Sơn*, gồm những bài viết bằng chữ Quốc ngữ, chữ Hán, chữ Pháp để kịp thời giáo dục trong nội bộ và làm tài liệu cho cán bộ, chiến sĩ khi đi làm công tác quần chúng.

Lúc này, nhiệm vụ quan trọng nhất của Cứu quốc quân là mở rộng căn cứ địa, nối liền căn cứ địa Bắc Sơn-Võ Nhai và căn cứ địa Cao Bằng.

Đầu năm 1943, hai Ban lãnh đạo hai khu căn cứ gặp nhau tại Lũng Hoài (Hoà An, Cao Bằng) đã đi tới quyết định:

1. Giữ vững cơ sở vùng biên giới Việt-Trung, đánh thông đường từ đó về Bình Gia, Bắc Sơn, Võ Nhai.

2. Xây dựng cơ sở mới ở Cao Bằng, Tuyên Quang, củng cố các cơ sở cũ, nối liền các đường liên lạc với nhau.

3. Xúc tiến việc thành lập các đội xung phong Nam tiến và Bắc tiến. Cứu quốc quân sẽ cử một tiểu đội lên Cao Bằng để cùng các đội xung phong Nam tiến đánh thông đường về xuôi. Đồng thời Cứu quốc quân cũng sẽ mở 4 con đường lên đón các mũi Nam tiến từ Cao Bằng thọc xuống là:

- a. Từ Tràng Định (Lạng Sơn) lên Đồng Khê (Cao Bằng).

- b. Từ Hội Hoan (Thoát Lãng) và Văn Mịch (Bình Gia, Lạng Sơn) lên Nà Rì (Bắc Cạn).

- c. Từ Võ Nhai qua Thượng Nung, Cúc Đường (Thái Nguyên) lên Nà Rì (Bắc Cạn).

- d. Từ Định Hoá (Thái Nguyên) lên Chợ Đồn (Bắc Cạn).

4. Tìm bắt liên lạc với Ban Thường vụ Trung ương Đảng ở dưới xuôi.

Thực hiện những quyết định nói trên, Cứu quốc quân một mặt phân tán lực lượng thành từng nhóm 4 - 5 người đi về các làng bản tuyên

truyền, vận động, tổ chức quần chúng, mặt khác cử các đội Bắc tiến nhằm nối liền với căn cứ Cao Bằng.

Đến cuối năm 1943, công tác Bắc tiến và Nam tiến đã thu được kết quả tốt đẹp. Tháng 11-1943, hai đoàn cán bộ Bắc tiến do Chu Văn Tấn lãnh đạo và Nam tiến do Võ Nguyên Giáp lãnh đạo đã gặp nhau ở Khuổi Tà (Phúc Lâm, Yên Sơn, Tuyên Quang), bàn kế hoạch tổng kết đợt I và kiểm tra đợt II công tác Nam tiến và Bắc tiến, nhằm củng cố và mở rộng con đường liên lạc quần chúng này.

Thắng lợi của phong trào Nam tiến và Bắc tiến đánh dấu bước ngoặt của sự hình thành khu căn cứ địa Việt Bắc, tạo ra những nhân tố thuận lợi cho sự ra đời Khu Giải phóng sau ngày Nhật đảo chính Pháp.

Trước yêu cầu phát triển của phong trào, ngày 25-2-1944, Trung ương Đảng quyết định thành lập Trung đội Cứu quốc quân III, hoạt động song song với Trung đội Cứu quốc quân II, và đến ngày 15-5-1945, hai lực lượng vũ trang: Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân thống nhất thành Việt Nam Giải phóng quân với một Bộ Chỉ huy thống nhất gồm Võ Nguyên Giáp, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn...

Rõ ràng, Cứu quốc quân là lực lượng quân sự đã đóng vai trò to lớn đối với sự ra đời của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và góp phần tích cực vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

CHÚ THÍCH

(1) Về sau Nguyễn Thành Diên đã phản bội cách mạng.

(2) Nguyễn Văn Hoan - Về ngày thành lập Đội Cứu quốc quân Bắc Sơn. Tạp chí NCLS Quân sự. Số 6-1983.

(3) Văn kiện Đảng 1930-1945. Tập III. Ban NCLS Đảng Trung ương xuất bản. Hà Nội, 1977, tr. 191.

BIẾN ĐỔI SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở KIÊN MỸ (BÌNH ĐỊNH) SAU CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỀN NĂM MINH MỆNH THỨ 20 (1839)

PHAN PHƯƠNG THẢO *

Bình Định vốn là phủ Hoài Nhơn gồm 3 huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn, thuộc thừa tuyên Quảng Nam do vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) lập năm 1471. Năm 1602, chúa Nguyễn Hoàng (chúa Tiên: 1538-1612) đổi làm dinh Quảng Nam, năm 1604 đổi phủ Hoài Nhơn làm phủ Qui Nhơn. Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiên: 1648-1687) đổi làm phủ Qui Ninh, năm 1742, chúa Nguyễn Phúc Khoát (Võ Vương: 1738- 1765) lại khôi phục tên phủ Qui Nhơn (1). Năm 1803, Gia Long chia đặt lại các dinh phủ, đổi phủ Qui Nhơn làm dinh Bình Định, năm 1808 đổi làm trấn Bình Định (2). Trong cuộc cải cách hành chính năm 1831 - 1832, Minh Mệnh chia cả nước làm 30 tỉnh, năm 1832 trấn Bình Định đổi làm tỉnh Bình Định gồm phủ Hoài Nhơn có 3 huyện Bồng Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ và phủ An Nhơn có 2 huyện Tuy Viễn, Tuy Phước (3).

Trong kho địa bạ lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ I thuộc Cục Lưu trữ Nhà nước, Bình Định có 1207 địa bạ, là tỉnh có số lượng địa bạ vào loại nhiều nhất và đặc biệt là tính duy nhất trong cả nước có địa bạ của hai thời điểm khác nhau vào năm Gia Long 14 (1815) với 559 địa bạ và năm Minh Mệnh 20 (1839) với 648 địa bạ.

Trong giới hạn của luận văn này, chúng tôi chỉ chọn 1/648 thôn có địa bạ năm 1839 trên để đi sâu phân tích, nghiên cứu và Kiên Mỹ được chọn làm điểm nghiên cứu, bởi lẽ:

- Kiên Mỹ là quê hương thứ ba của dòng họ Tây Sơn ở Đàng Trong sau quê hương khai hoang đầu tiên ở ấp Tây Sơn thuộc Tây Sơn thượng đạo và quê ngoại ở Phú Lạc thuộc Tây Sơn hạ đạo. Đó cũng chính là nơi sinh trưởng của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ.

- Kiên Mỹ là ấp nằm giáp ranh giữa vùng đồng bằng và miền núi. Từ đây có thể lên vùng Tây Nguyên hay xuống vùng ven biển bằng cả đường thủy và bộ khá thuận tiện. Do vị trí và địa hình như vậy nên Kiên Mỹ là ấp không chỉ thuần nông nghiệp mà còn rất phát triển về nghề thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Qua phân tích địa bạ Kiên Mỹ, chúng tôi muốn so sánh giữa chủ trương quân điền của Minh Mệnh với kết quả thực tế thực hiện được ở đây thông qua sự biến đổi sở hữu ruộng đất. Tư liệu chủ yếu được sử dụng trong bài này là địa bạ của cả tỉnh Bình Định nói chung, Kiên Mỹ nói riêng tại thời điểm 1839.

* Thạc sĩ, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Chính sách quân điền năm 1839.

Phép quân điền được coi là một sự kiện độc đáo của Việt Nam trong suốt quá trình diễn biến chế độ sở hữu ruộng đất ở nước ta. Trong lịch sử, lần đầu tiên Hồ Quý Ly đã thi hành phép hạn điền (thứ dân không ai được quá 10 mẫu). Rồi đến thế kỷ XV nhà Lê định lệ quân cấp công điền. Đến đầu thế kỷ XIX, tiếp tục thực hiện chế độ quân điền và lập phép dinh điền (với Nguyễn Công Trứ ở Kim Sơn, Tiền Hải, Bắc Hà) và phép đồn điền (với Nguyễn Tri Phương ở Nam Kỳ).

Vào đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công trên toàn quốc bị thu hẹp nhiều. Theo sách *Sĩ hoạn tu tri lục* của Nguyễn Công Tiệp, vào đầu thế kỷ XIX tổng diện tích ruộng đất công tư cả nước là 3.396.584 mẫu, trong đó ruộng công, ruộng quan và ruộng muối là 580.363 mẫu, chiếm tỷ lệ 17,08% (4). Tuy nhiên, tỷ lệ ruộng đất công phân bố không đồng đều ở các địa phương. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã cho biết khái quát về tình hình ruộng đất công ở các địa phương vào khoảng cuối Gia Long như sau: "nước ta trấn Sơn Nam Hạ là có nhiều ruộng công, đất bãi công... Còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy" (5). Đặc biệt tỉnh Bình Định là nơi có tỷ lệ ruộng công thấp. Năm 1838 Lãnh Tổng đốc Bình - Phú Vũ Xuân Cẩn tâu lên nhà vua tình hình ruộng đất công tư ở đây và cho biết: "Một hạt Bình Định ruộng công chỉ có trên 5 nghìn mẫu mà ruộng tư nhiều đến trên 1 vạn 7 nghìn mẫu (*), các ruộng tư thường bị bọn phú hào chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì" (6). Ông đề nghị: "Xin lượng xét định ra qui chế, phạm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho dân binh để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần giúp cho sinh sống" (7). Chủ trương trên không được nhà vua chấp nhận ngay. Đến khi bộ Hộ dâng số tâu cho rằng có thể làm được thì đến tháng 7 năm 1839 Minh Mệnh mới quyết định

cho thi hành phép quân điền ở Bình Định: "phạm những công tư điền thổ, thôn ấp nào công nhiều hơn tư hay công tư ngang nhau, thì không cần cắt lấy. Ngoài ra thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công, thì ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ; còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa" (8). Thậm chí: "Còn như ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa. Duy có ruộng của Khai quốc Công thân là Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa, nên cắt lấy thì chuẩn giả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhâm để sắm sửa việc thờ cúng" (9). Phép quân điền đã thực hiện một cách triệt để đối với toàn bộ thôn ấp ở Bình Định mà có ruộng tư nhiều hơn ruộng công: "Toàn hạt có 678 thôn ấp. Trừ 30 thôn ấp có ruộng công, ruộng tư ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không giản lính, còn lại số thôn ấp cần chia cấp ruộng là 645" (10).

Chế độ quân điền đời Lê hay đời Gia Long chỉ thực hiện việc phân chia đất công vốn có của làng xã cho các thành viên trong làng xã, hoàn toàn không đụng chạm đến quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, trừ trường hợp ruộng tư bị bỏ hoang hay chủ bị tội phải tịch thu. Chế độ quân điền thời Minh Mệnh áp dụng thí điểm ở Bình Định bao gồm hai nội dung:

- Tiếp tục phân cấp ruộng đất công vốn có của làng xã.

- Những thôn ấp mà ruộng đất tư nhiều hơn ruộng công thì tịch thu 1/2 số ruộng đất tư bổ sung vào ruộng đất công.

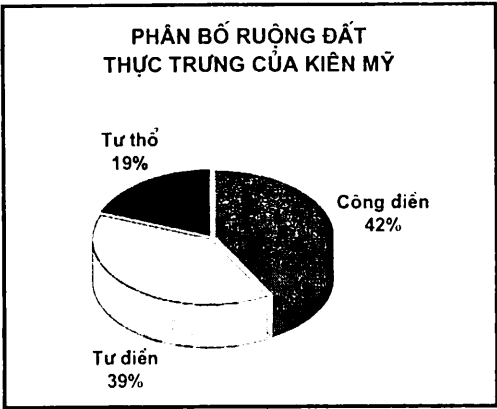
Như vậy, chế độ quân điền của Minh Mệnh nhằm tăng cường và củng cố chế độ công điền thổ, hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất. Vì vậy, một số nhà khoa học coi chế độ quân điền này là một cuộc "cải cách điền địa".

Việc quân điền hoàn thành, vua rất khen ngợi, vui lòng và hậu thưởng cho Vũ Xuân Cẩn

Bảng 1: Sự phân bố các loại ruộng đất của Kiên Mỹ.

TT	Loại ruộng	Diện tích **	Tỷ lệ (%)
1	Thực trưng:	109.7.06.0.2.0	63,11
	a. Công điền:	45.8.06.7.7.0	26,36
	b. Tư điền:	43.0.03.7.7.0	24,74
	c. Tư thổ:	20.7.10.4.8.0	11,91
	trong đó gồm phục trưng lưu hoang thổ	0.2.00.0.0.0	
2	Lưu hoang	64.1.00.9.0.0	36,89
Tổng diện tích		173.8.06.9.2.0	100,00

Biểu đồ 1



Bảng 2: Sự phân bố ruộng đất toàn tỉnh Bình Định năm 1839 (thống kê theo 648 địa bạ còn lưu giữ được lập năm 1839) (15).

TT	Loại ruộng	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Điền thổ thực canh:	76875.6.08.1.1.0.5.1.7	89,49
	- Tư điền:	74378.9.05.2.3.0.8.7.7	86,58
	- Công điền:	34369.1.06.5.6.8.3.2.7	40,01
	Thổ:	40009.7.13.6.6.2.5.5.0	46,57
	- Công thổ	2496.7.02.8.7.9.6.4.0	2,91
	- Tư thổ	86.2.12.5.4.3.0.0	0,10
	- Tư thổ	2410.4.05.3.3.6.6.4	2,81
2	Lưu hoang	7889.6.12.9.7.8.2.0	9,18
3	Dân cư thổ	898.2.07.7.0.0.0.0	1,04
4	Các loại khác (chủ yếu là đất làm thành lũy và ao cá)	239.7.11.5.6.0.0.0	0,29
Tổng diện tích		85903.3.10.3.4.8.7.1.7	100,00

(Ghi chú: trong cột tỷ lệ, tất cả các giá trị đều tính tỷ lệ so với tổng diện tích ruộng đất).

cùng Doãn Uẩn là những người đã trực tiếp đề nghị và thi hành phép quân điền này (11). Minh Mệnh cũng khẳng định kết quả thi hành chính sách quân điền : "... nay đem ruộng tư chia cắt làm ruộng công, khiến kẻ giàu người nghèo cùng chia xẻ cho nhau, binh dân đều có lợi..." (12). Còn

Thượng thư bộ Hộ là Hà Duy Phiên đánh giá việc thi hành phép quân điền ở Bình Định như sau: "... Nay lấy một nửa tư điền làm công thì công điền đáng phải được trên dưới 4 vạn mẫu" (13).

2. Biến đổi sở hữu ruộng đất của Kiên Mỹ qua phân tích tư liệu địa bạ năm Minh Mệnh thứ 20 (1839).

Địa bạ Kiên Mỹ năm 1839 cũng như những địa bạ khác của Bình Định đều nằm trong sưu tập địa bạ Trung Kỳ. Đây là 1 /648 địa bạ thôn lập sau chính sách quân điền, mang ký hiệu ĐT1

H49. Địa bạ này là một tài liệu nguyên bản gồm 104 tờ, viết trên giấy khổ 18cm x 28,5 cm, mỗi trang thường có 10 dòng, mỗi dòng đầy đủ có khoảng 30 chữ.

a. Những số liệu tổng quát trong địa bạ và đặc điểm sở hữu ruộng đất.

Theo số liệu của địa bạ năm Minh Mệnh thứ 20 (1839), các loại ruộng đất của thôn Kiên Mỹ được phân bố như bảng 1.

Từ những số liệu này, chúng ta thấy:

- Cho đến tận năm 1839, tức là sau khi các triều đại Nguyễn lên ngôi được 37 năm (1839 - 1802) nhưng diện tích ruộng đất bị bỏ hoang ở Kiên Mỹ vẫn còn chiếm tỷ lệ rất lớn (36,89%). Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy, dù còn rất ít, một số ruộng đất bỏ hoang đã được khôi phục:

- Phục trưng lưu hoang điền: 2 mẫu
- Phục trưng lưu hoang thổ: 2 sào
- Một điều đáng lưu ý là theo địa bạ 1839, Kiên Mỹ có tới 45.806.770 diện tích công điền, chiếm 26,36% tổng diện tích ruộng đất trong toàn thôn (chiếm 42% đất thực trưng, xem biểu đồ 1). Từ chỗ không hề có công điền năm 1815, đến 1839 loại ruộng đất này ra đời ở Kiên Mỹ trên cơ sở chuyển 4 mẫu 5 sào quan điền thành công điền, cùng 39.306.77 chiết cấp công điền từ tư điền (theo phép quân điền của Minh Mệnh, những thôn ấp nào ruộng tư nhiều hơn ruộng công thì cắt lấy một nửa sung làm ruộng công) và 2 mẫu phục trưng lưu hoang điền. Từ chỗ có hơn 82 mẫu tư điền thực trưng

năm 1815 (14), Kiên Mỹ đã phải chiết cấp sang công điền mất hơn 39 mẫu, chỉ còn hơn 43 mẫu, chiếm xấp xỉ 50%. Như vậy, chính sách quân điền của Minh Mệnh đã được thực hiện ở Kiên Mỹ, một thôn ấp thuộc vùng Tây Sơn hạ đạo xa xôi.

Bảng 3: Quy mô sở hữu tư điền (16).

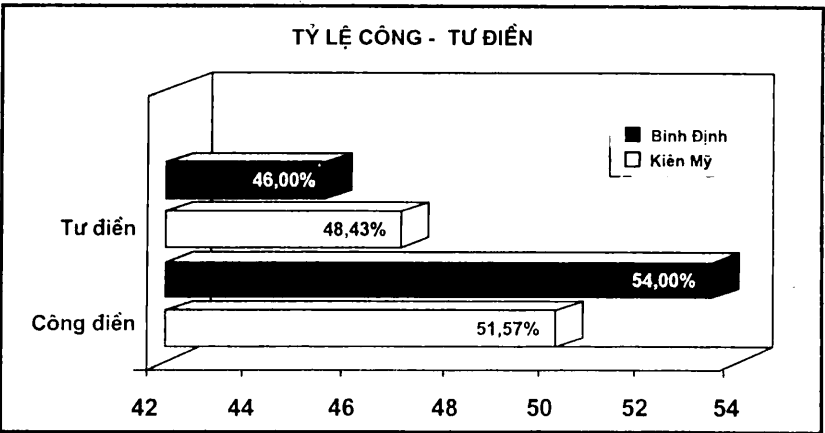
Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích
Dưới 1 mẫu	133 = 92.36%	27.309.880 = 62,45%
1 - 3 mẫu	11 = 7.64%	16.408.350 = 37,55%
Tổng cộng	144 = 100.00%	43.803.030 100,00%

Trong khi đó, các loại ruộng đất của toàn tỉnh Bình Định cũng vào thời điểm 1839 phân bố như bảng2.

Từ bảng 1 và 2 có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Trong tương quan với toàn tỉnh Bình Định, Kiên Mỹ là một thôn cho đến năm 1839 có tỷ lệ ruộng đất lưu hoang quá cao: trong khi cả Bình Định diện tích này chỉ chiếm 9,18% thì Kiên Mỹ lên tới 36,89%, gấp hơn 4 lần so với toàn tỉnh.

Biểu đồ 2



Ở đây, chúng tôi cho rằng tỷ lệ ruộng đất lưu hoang ở Kiên Mỹ cao như vậy bởi vì ngoài lý do chung của cả tỉnh Bình Định nói riêng, Trung Kỳ nói chung, chịu ảnh hưởng của chiến tranh kéo dài cuối thế kỷ XVIII, nạn ruộng đất bỏ hoang khá nặng nề, và cho đến tận năm 1839 vẫn chưa khắc phục xong, thì còn có một lý do riêng của Kiên Mỹ là do đặc điểm địa hình. Kiên Mỹ

Bảng 4: Quy mô sở hữu tư thổ (17).

Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích
Dưới 1 mẫu	101 = 98,06%	18.0.05.1.5.0 = 88,11%
1 - 3 mẫu	2 = 1,94%	2.4.05.0.5.0 = 11,89%
Tổng cộng	103 = 100,00%	20.4.10.2.0.0 = 100,00%

là một thôn ấp nằm ở vùng giáp ranh với miền núi rừng và cao nguyên nên có rất nhiều gò, đồi bỏ hoang, không canh tác được. Rất có thể những Gò Đá Đen, Gò Cút Cu... - một số di tích về nghĩa quân Tây Sơn, lại thuộc những gò, đồng bỏ hoang đó ?. Có thể vì địa hình như vậy mà công việc khôi phục ruộng đất bỏ hoang lâu ngày gặp khó khăn và ít được quan tâm.

- Xét riêng về tỷ lệ giữa công và tư điền trong tương quan với tổng diện tích điền thì từ những số liệu của bảng 1 và 2, chúng tôi tính được tỷ lệ công-tư điền như biểu đồ 2.

- Như vậy, nhìn chung trên bình diện toàn tỉnh Bình Định hay xét riêng một thôn ấp cụ thể là Kiên Mỹ, rõ ràng chính sách quân điền của Minh Mệnh đã được thực hiện rất triệt để: từ chỗ không có công điền (Kiên Mỹ) hay tỷ lệ công điền rất nhỏ (toàn tỉnh Bình Định là 6,39%) vào năm 1815, thì đến 1839 tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể, đều chiếm hơn 50% tổng diện tích điền.

b. Tình trạng sở hữu ruộng đất tư.

Theo địa bạ 1839, phần sở hữu tư nhân ghi rõ theo từng loại: tư điền và tư thổ. Vì vậy, chúng tôi cũng sẽ phân tích mức độ sở hữu điền và thổ riêng. Căn cứ vào số liệu thống kê trong phụ lục, có thể tổng hợp được số lượng chủ cùng mức độ sở hữu của họ theo qui mô sở hữu như sau:

Xét riêng về tư điền, từ bảng 3 chúng ta nhận thấy:

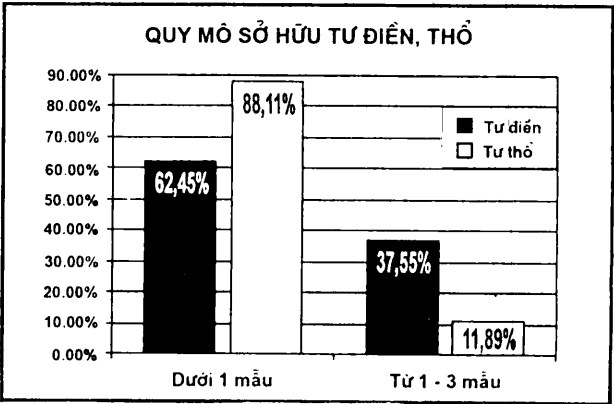
- Chỉ số Mo về số chủ sở hữu rơi vào lớp thứ nhất (dưới 1 mẫu), chiếm tới 92,36%. Điều này chứng tỏ tầng lớp đại diện cho các chủ sở hữu tư điền ở Kiên Mỹ vẫn chỉ là những người nông dân tự canh, có trong tay số ruộng đất canh tác rất ít ỏi. Mặc dù

chiếm tới 92,36% tổng số chủ nhưng họ chỉ nắm giữ 27.3.09.8.8.0, chiếm 62,45% tổng diện tích. Trong khi đó, với 11 chủ sở hữu còn lại (7,64%) đều thuộc lớp sở hữu thứ hai (từ 1 đến 3 mẫu), cũng chỉ là những người nông dân ở mức trung bình và có 16.4.0,3.5.0, chiếm 37,55% tổng diện tích. Như vậy, nếu nhìn vào tình trạng sở hữu tư điền của Kiên Mỹ thì mức bình quân của mỗi một chủ chỉ là 0.3.00.6.4.7, và không có một ai có sở hữu lớn hơn 3 mẫu tư điền.

- Cũng vẫn trong 144 chủ sở hữu trên, chúng tôi thống kê thấy có 101 người là phân canh, chiếm 70,14% ; còn lại 43 người (29,86%) là phụ canh. Mức độ sở hữu bình quân của các chủ phụ canh (0.2.11.0.3.4) nhỏ hơn một chút so với mức sở hữu trung bình của toàn bộ chủ tư điền (0.3.00.6.4.7).

- Chúng tôi có thống kê cả về mặt giới tính đối với 144 chủ sở hữu nói trên. Số chủ nhân nữ

Biểu đồ 3



Bảng 5: Sự phân bố ruộng của các dòng họ.

TT	Họ	TS chủ	DT sở hữu
1	Bùi	2 = 1,39%	0.1.13.5.7.0 = 0,44%
2	Dương	3 = 2,08%	0.2.06.0.0.0 = 0,55%
3	Đặng	3 = 2,08%	0.2.13.0.2.5 = 0,65%
4	Đoàn	2 = 1,39%	1.0.06.5.0.0 = 2,38%
5	Đỗ	1 = 0,69%	0.0.02.5.0.0 = 0,04%
6	Hà	1 = 0,69%	1.3.01.7.5.0 = 2,99%
7	Hoàng	6 = 4,17%	1.6.03.8.8.0 = 3,71%
8	Hồ	2 = 1,39%	1.1.07.5.0.0 = 2,62%
9	Lê	3 = 2,08%	0.1.05.2.5.0 = 0,31%
10	Lý	3 = 2,08%	0.2.07.5.0.0 = 0,57%
11	Mạc	9 = 6,25%	3.8.01.6.7. = 8,70%
12	Nguyễn	64 = 44,44%	17.9.14.3.0 = 41,07%
13	Phan	3 = 2,08%	0.2.02.3.0. = 0,49%
14	Phạm	3 = 2,08%	0.6.08.7.5. = 1,50%
15	Quách	1 = 0,69%	0.3.06.4.0. = 0,78%
16	Trần	35 = 24,31%	13.6.10.9.0 = 31,20%
17	Trịnh	3 = 2,08%	0.8.11.2.5. = 2,00%
Tổng cộng:		144 = 100,00%	43.8.03.2.3.0 = 100,00%

đứng danh sở hữu ruộng ở Kiền Mỹ không phải ít (45 người = 31,25%) nhưng chỉ sở hữu có 7.4.09.2.3 (17,03%), và vì vậy mức độ sở hữu trung bình của họ thấp hơn hẳn so với mức trung bình của các chủ sở hữu ruộng trong toàn thôn.

- Hoàn toàn tương tự như sự phân bố sở hữu tư điền, nhìn vào bảng 4, chúng ta thấy sự phân bố sở hữu tư thổ cũng rất không đồng đều giữa các lớp sở hữu. Đại đa số chủ (98,06%), rơi vào lớp sở hữu đầu tiên (dưới 1 mẫu) nhưng tổng diện tích đất mà họ sở hữu thì lại chỉ có 18.0.05.1.5.0, chiếm 88,11% tổng diện tích tư thổ. Bên cạnh đó, những chủ thuộc lớp sở hữu thứ hai chỉ chiếm

1,94% tổng số chủ nhưng nắm trong tay tổng diện tích đất tới 11,89%.

- Tuy nhiên, dù nằm trong lớp thứ nhất hay thứ hai thì mức độ sở hữu tư thổ của các chủ của Kiền Mỹ cũng đều rất nhỏ bé, manh mún, không có một chủ nào có số đất tư lớn hơn 3 mẫu cả. Với đặc điểm là một thôn nằm giáp ranh giữa vùng rừng núi và đồng bằng, ven bờ sông Côn, đất của Kiền Mỹ chủ yếu là đất vườn, đất nhà cùng những bãi đất ven sông chuyên trồng mía, dâu và một số loại cây hoa màu.

- Tổng số chủ tư thổ của Kiền Mỹ ít hơn so với số chủ sở hữu tư điền của thôn này nhưng tỷ lệ phụ canh/phân canh thì hầu như không khác biệt (28,16%/71,84%), và mức độ sở hữu tư thổ trung bình

của họ (0.1.12.9.5.0) cũng nhỏ hơn so với sở hữu trung bình về thổ trong toàn thôn (0.1.14.8.0.8).

- Tỷ lệ chủ sở hữu đất là nữ chiếm 27,18% (28 người) tổng số chủ nhưng diện tích đất mà họ có thì lại chỉ bằng 19,14% (3.9.02.6.5.0) tổng diện tích đất cả thôn và vì vậy mức độ sở hữu trung bình của họ (0.1.05.9.8.8) tất nhiên nhỏ hơn so với mức sở hữu chung trong toàn thôn.

c. Dòng họ.

Vấn đề thân tộc, dòng họ là một trong những trọng tâm được nhiều người quan tâm khi nghiên cứu về nông thôn Việt Nam.

Bảng 6: Sự phân bố đất của các dòng họ.

TT	Họ	TS chủ	DT sở hữu
1	Bùi	1 = 0.97%	0.0.07.5.0.0 = 0.24%
2	Cao	4 = 3.88%	0.4.07.5.0.0 = 2.20%
3	Đoàn	2 = 1.94%	0.1.03.7.5.0 = 0.61%
4	Đỗ	5 = 4.85%	0.8.06.4.0.0 = 4.12%
5	Giá	2 = 1.94%	0.5.06.0.0.0 = 2.64%
6	Hoàng	1 = 0.97%	0.0.10.0.0.0 = 0.33%
7	Lâm	2 = 1.94%	0.5.00.0.0.0 = 2.44%
8	Lê	5 = 4.85%	1.2.14.2.5.0 = 6.33%
9	Lý	1 = 0.97%	0.1.00.0.0.0 = 0.49%
10	Mạc	8 = 7.77%	2.2.14.2.5.0 = 11.21%
11	Nguyễn	52 = 50.49%	11.9.14.0.5. = 58.60%
12	Phan	1 = 0.97%	0.1.03.0.0.0 = 0.59%
13	Phạm	1 = 0.97%	0.0.07.5.0.0 = 0.24%
14	Quách	1 = 0.97%	0.1.10.0.0.0 = 0.81%
15	Trần	14 = 13.59%	1.5.07.0.0.0 = 7.56%
16	Trương	1 = 0.97%	0.0.07.5.0.0 = 0.24%
17	Vũ	1 = 0.97%	0.2.01.0.0.0 = 1.01%
18	Vương	1 = 0.97%	0.0.10.5.0.0 = 0.34%
Tổng cộng:		103 = 100.00%	20.4.10.2.0. = 100.00%

Trong địa bạ Kiên Mỹ, từ những số liệu riêng lẻ về sở hữu ruộng đất tư của từng chủ sở hữu, chúng tôi đã tổng hợp lại thành sở hữu của các dòng họ trong thôn. Ở đây, chúng tôi tính dòng họ theo qui ước căn cứ vào chữ đầu của tên người, tuy rằng trong thực tế Nguyễn Bá, Nguyễn Đức, Nguyễn Văn có thể là hai ba họ khác nhau mà hiện nay chúng tôi chưa có đủ cứ liệu để phân biệt.

Như trong phần sở hữu tư điền thổ đã nói, chúng tôi có phân biệt các chủ sở hữu điền và thổ, vì vậy, trong phần dòng họ này, chúng tôi

cũng tổng hợp mức độ sở hữu của các dòng họ theo từng loại điền, thổ riêng (xem bảng 6).

- 144 chủ sở hữu về tư điền được chia thành 17 dòng họ, nhưng phân bố số lượng người giữa các dòng họ không đồng đều: chỉ số trung bình là (144 : 17) 8,5 người /họ. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có 3 họ (Nguyễn, Trần, Mạc) là có số người lớn hơn mức trung bình đó, và thậm chí riêng số người mang họ Nguyễn đã chiếm non nửa tổng số chủ tư điền (64 người = 44,44%). Bên cạnh đó, có một số họ lại chỉ có một người (Đỗ, Hà, Quách).

- Nếu xét về mức độ sở hữu trung bình của mỗi chủ trong từng dòng họ thì trên thực tế không phải cứ họ có đông người là đã có mức sở hữu lớn. Chúng tôi tính ra trong 17 họ trên thì họ Hà có mức sở hữu bình quân lớn nhất (1.3.01.7.5.0 / 1 chủ), trong khi đó họ Đỗ lại là họ có mức sở hữu trung bình nhỏ nhất, chỉ có 0.0.02.5.0.0 / 1 chủ.

- Hệ số tương quan hạng giữa số lượng chủ trong mỗi dòng họ và số lượng ruộng mà các họ đó sở hữu tính được = 0,344 (18). Điều này chứng tỏ số lượng chủ và diện tích ruộng mà họ sở hữu trong các họ là hầu như không hề có mối tương quan.

- Nhìn chung, sau chính sách quân điền, do một phần đáng kể tư điền bị chiết cấp sang làm

Bảng 7: Qui mô sở hữu tư điền thổ.

Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích
Dưới 1 mẫu	197 = 93.36%	40.7.02.9.8.0 = 63.34%
1 - 3 mẫu	13 = 6.16%	19.8.01.5.5.0 = 30.81%
3 - 5 mẫu	1 = 0.47%	3.7.08.9.0.0 = 5.85%
Tổng cộng	211 = 100.00%	64.2.13.4.3.0 = 100.00%

Bảng 8: Qui mô sở hữu ruộng đất tư của các dòng họ.

TT	Họ	TS chủ	DT sở hữu
1	Bùi	3 = 1.42%	0.2.06.2.5 = 0.38%
2	Cao	4 = 1.90%	0.4.07.5.0 = 0.70%
3	Dương	3 = 1.42%	0.2.06.0.0 = 0.37%
4	Đặng	3 = 1.42%	0.2.13.0.2 = 0.45%
5	Đoàn	3 = 1.42%	1.1.10.2.5 = 1.82%
6	Đỗ	5 = 2.37%	0.8.08.9.0 = 1.34%
7	Giá	2 = 0.95%	0.5.06.0.0 = 0.84%
8	Hạ	1 = 0.47%	1.3.01.7.5 = 2.04%
9	Hoàng	6 = 2.84%	1.6.13.8.8 = 2.63%
10	Hồ	2 = 0.95%	1.1.07.5.0 = 1.79%
11	Lâm	2 = 0.95%	0.5.00.0.0 = 0.78%
12	Lê	8 = 3.79%	1.4.04.5.0 = 2.22%
13	Lý	3 = 1.42%	0.3.07.5.0 = 0.54%
14	Mạc	14 = 6.64%	6.1.00.9.2 = 9.50%
15	Nguyễn	94 = 44.55%	29.9.13.3. = 46.65%
16	Phan	4 = 1.90%	0.3.05.3.0 = 0.52%
17	Phạm	4 = 1.90%	0.7.01.2.5 = 1.10%
18	Quách	1 = 0.47%	0.5.01.4.0 = 0.79%
19	Trần	43 = 20.38%	15.2.02.9. = 23.67%
20	Trịnh	3 = 1.42%	0.8.11.2.5 = 1.36%
21	Trương	1 = 0.47%	0.0.07.5.0 = 0.08%
22	Vũ	1 = 0.47%	0.2.01.0.0 = 0.32%
23	Vương	1 = 0.47%	0.0.10.5.0 = 0.11%
Tổng cộng		211 = 100.00%	64.2.13.4. = 100.00%

công điền nên mức độ sở hữu chung của các dòng họ cũng như mức độ sở hữu riêng của từng họ, thậm chí từng chủ sở hữu đều giảm đi đáng kể.

Qua bảng 6 cho thấy:

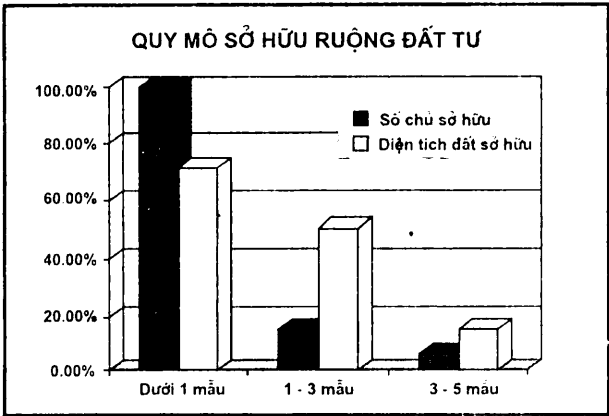
Chỉ với 103 người nhưng những chủ sở hữu tư thổ lại chia thành 18 họ nên chỉ số trung bình cho mỗi dòng họ là (103 : 18) 5,7 người / họ. Giữa các dòng họ, số lượng người phân bố cũng không đồng đều: ba họ Nguyễn, Trần, Mạc vẫn là các họ có số người lớn hơn chỉ số trung bình, và họ Nguyễn cũng vẫn là họ đông nhất (52 người = 50,49%) còn lại các họ khác đều rất ít, thậm chí tới 6 họ chỉ có duy nhất 1 người (Bùi, Hoàng, Lý, Phan, Phạm, Trương).

Nếu so sánh với sở hữu đất của các dòng họ theo địa bạ năm Gia Long 14 thì chúng ta lại có:

- Số dòng họ ở Kiên Mỹ có sở hữu tư về đất đã giảm đi (19 -18) 1 họ từ năm 1815 qua năm 1839.

- Ngược lại, số người có sở hữu tư về đất trong toàn ấp/thôn thì lại tăng (103 -87) 16 người. Và diện tích đất tư cũng tăng

Biểu đồ 4



lên (20.4.10.2.0.0 - 19.5.09.2.3.0 =) 0.9.00.9.7.0. Song dù sao tốc độ tăng trưởng về người vẫn lớn về đất nên mức độ sở hữu trung bình về thổ năm Gia Long 14 (0.2.03.7.2.7) vẫn lớn hơn so với năm Minh Mệnh 20 (0.1.14.8.0.8) là 0.0.03.9.1.9.

3. Một vài nhận xét.

Từ những thống kê, phân tích trên, chúng tôi thấy:

a. Trong bối cảnh chung của toàn tỉnh Bình Định đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công ít hơn ruộng đất tư rất nhiều nên vua Minh Mệnh đã ban hành phép quân điền ở đây vào năm 1839 (Minh Mệnh thứ 20). Tất cả các thôn ấp có ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công thì "... ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ, còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa" (19). Việc phân chia lại ruộng đất của Kiên Mỹ là một ví dụ điển hình về chính sách quân điền nói trên. Từ chỗ không có ruộng công (theo địa bạ năm Gia Long 14 (1815), sau khi thi hành phép quân điền, Kiên Mỹ đã có tới 45.8.06.7.7.0 công điền do chiết cấp từ tư điền (39.3.06.7.7) cùng với việc chuyển 4.5.00.0.0 từ quan điền sang và 2 mẫu phục trưng lưu hoang điền. Tất cả 100% công điền này đều do bản thôn đồng quân cấp. Như vậy, chính sách quân điền đã được thực hiện một cách triệt để ở Kiên Mỹ, và thậm chí sau khi thực hiện chính

sách này, tỷ lệ ruộng công /ruộng tư > 50% (45.8.06.7.7 / 43.0.03.7.7).

b. Tổng hợp các số liệu về cả tư điền và tư thổ, chúng tôi thống kê thấy cả thôn Kiên Mỹ có 211 chủ sở hữu với tổng diện tích là 64.2.13.4.3.0 (20). Như vậy, bình quân sở hữu tư điền thổ chỉ có 0.3.00.7.0.3 / người. Đây là mức độ tư hữu nhỏ. (Xem xét cụ thể hơn về qui mô sở hữu của 211 chủ này qua bảng 7 biểu đồ 4).

- Mặc dù cộng cả điền và thổ lại thì qui mô sở hữu bình quân của mỗi chủ có lớn hơn một chút song nhìn chung các chủ tư hữu của Kiên Mỹ vẫn chỉ là những người nông dân tự canh, chủ yếu có sở hữu ruộng đất dưới 1 mẫu (197 người = 93,36%). Trong 211 chủ sở hữu này chỉ có duy nhất một người có mức độ sở hữu lớn hơn 3 mẫu ruộng. Phải chăng một lần nữa điều này càng chứng tỏ chính sách quân điền của Minh Mệnh được thực hiện rất triệt để ở đây "... phạm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương, ruộng khẩu phần giúp cho sinh sống" (21).

- Trong 211 chủ sở hữu, số người là phụ canh (67 người = 31,75%) cũng như số chủ là nữ (62 người = 29,38%) chiếm một tỷ lệ không nhỏ, xấp xỉ 1/3 tổng số song sở hữu bình quân của 1 chủ nữ = 0.1.12.5.3.0 và bình quân của 1 chủ phụ canh = 0.2.08.7.9.1 đều nhỏ hơn so với mức trung bình của 1 chủ tư điền toàn thôn.

c. Xét chung cả tư điền thổ, toàn thôn Kiên Mỹ theo địa bạ năm Minh Mệnh 20 (1839) có tới 23 dòng họ (bảng 8). Tuy vậy, số chủ trong các dòng họ phân bố rất không đồng đều. Ba họ Nguyễn, Trần, Mạc vẫn là những họ đông nhất, đặc biệt số người mang họ Nguyễn vẫn luôn chiếm tỷ lệ lớn nhất (94 người = 44,45%), xấp xỉ một nửa tổng số chủ tư hữu trong thôn, mặc dù ở đây chúng tôi không dám khẳng định tất cả

những người họ Nguyễn này đều cùng nguồn gốc.

Trong 23 dòng họ của thôn Kiên Mỹ, nếu xét về mức độ tư hữu, tức là tỷ lệ giữa diện tích sở hữu trên số chủ sở hữu thì họ Hạ là họ có sở hữu trung bình lớn nhất (4,34), rồi đến họ Hồ (1,88), họ Mạc (1,43), còn họ có sở hữu trung bình nhỏ nhất là họ Trương (0,08). Vậy tỷ lệ giữa mức sở hữu trung bình của họ lớn nhất và họ nhỏ

nhất hơn kém nhau tới $(4,34 : 0,08) = 54$ lần, quả là một con số không nhỏ.

d. Một điều khá thú vị là khi xem xét cụ thể về sở hữu của các chức sắc trong thôn thì có một người không hề có ruộng đất tư hữu (Nguyễn Văn Quang), 3 người còn lại đều không phải là những người có nhiều ruộng đất nhất trong làng:

- Mạc Nhữ Hối: 0.0.1.8.7.5 (1 thửa).
- Nguyễn Văn Viên: 0.3.14.2.5.0 (5 thửa).
- Trần Văn Tĩnh: 2.3.11.0.0.0 (10 thửa).

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Nam thực lục (tiền biên)*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1962, tr. 82, 294.
Đại Nam nhất thống chí, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, tr.6.
- (2) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1963, tr.385.
- (3) *Đại Nam thực lục*, tập XI, Sdd, tr. 202.
- (4) Nguyễn Công Tiệp: *Sĩ hoạn tu tri lục*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.2653.
- (5) Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí*, tập III, Hà Nội 1960.
- (6)(7) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr.258.
- (8) (10) (11) (12) (13) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 148-149, 150, 259, 260.
- (9) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 150.
- (14) Địa bạ Kiên Mỹ năm 1815 (tư liệu gốc).
- (15) Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Bình Định*, tập I, Nxb Tp. HCM 1995, tr.500-502.
- (16) Khi xét quy mô sở hữu ruộng tư chúng tôi tổng hợp số liệu sở hữu riêng biệt của 144 chủ tư điền khai trong địa bạ. Vì vậy, có sự sai lệch về tổng diện tích tư điền này (43.8.3.2.3) lớn hơn một chút (0.7.14.4.6) so với số liệu khai tổng quát ở đầu địa bạ (43.0.3.7.7).
- (17) Tương tự phần tư điền, số liệu thống kê về tư thổ (20.4.10.2) trong bảng này do chúng tôi tập hợp từ sở hữu cá thể của 103 chủ tư thổ khai trong địa bạ. Vì vậy, số liệu có khác đôi chút so với số liệu khai ở phần đầu địa bạ (20.7.10.4.8), giảm 0.3.0.2.8.0.
- (18) Công thức tính hệ số tương quan hạng = $1 - 6 \cdot \frac{d_i^2}{n(n^2 - 1)}$.
- (19) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXI, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr.150
- (20) Số liệu này là kết quả chúng tôi tổng hợp được từ từng thửa ruộng và đất tư của tất cả các chủ sở hữu trong toàn thôn ghi trong địa bạ nhưng có sai lệch một chút so với số liệu tư điền và tư thổ ghi trong phần đầu của địa bạ.
- (21) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr.258.
- (*) Đối chiếu với *Khâm định Đại Nam Hội điển sử lệ* và số ruộng đất công sau chính sách quân điền là "trên dưới 4 vạn mẫu" - mà số ruộng đất này phần lớn do chiết cấp từ tư điền thổ sang, chúng tôi cho rằng ruộng tư của Bình Định trước "quân điền" phải là 7 vạn một ngàn mẫu chứ không phải 1 vạn 7 ngàn mẫu như sách *Đại nam thực lục*, tập XX, tr. 258 đã in. Có lẽ đây là lỗi do in ấn.
- (**) Tất cả số liệu trong bảng tính theo mẫu, sào, thước, tấc...

HẢI VÂN SƠN - VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC QUAN TRỌNG PHÒNG VỆ KINH ĐÔ HUẾ HỒI ĐẦU CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN *

Vào đầu thế kỷ XIX, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, triều Nguyễn đã lấy Huế làm kinh đô của Nhà nước Đại Nam thống nhất. Việc nhà Nguyễn chọn Huế làm kinh đô xuất phát từ nhiều lý do khác nhau; song xét về mặt địa lý, vị trí này được quan niệm là "nơi miền núi miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam và miền Bắc" (1) khép kín bởi một vành đai thiên nhiên hùng vĩ. phía Tây là những rặng núi cao của dãy Trường Sơn che chở, phía Đông là biển cả mênh mông bao bọc, hai đầu Nam Bắc là hai bức tường thành đồ sộ của dãy Hoành Sơn và Hải Vân Sơn chắn giữ.

Dựa vào địa thế thiên nhiên hiểm trở, triều Nguyễn một mặt thường xuyên tăng cường tổ chức phòng thủ hai hải khẩu Tư Hiền và Thuận An, nhằm ngăn chặn hướng xâm nhập của quân xâm lược từ biển vào; mặt khác lại cho xây đồn đặt ải ở dãy Hoành Sơn về phía Bắc, và Hải Vân về phía Nam, nhằm phòng ngừa từ xa mọi bước tiến của quân địch trên đường bộ hướng về kinh đô.

Như vậy, Hải Vân Sơn được xác định là một trong những vị trí chiến lược quan trọng trong

hệ thống phòng ngự bảo đảm cho sự an toàn của Kinh đô Huế thời Nguyễn.

Đầu thời Nguyễn, Hải Vân Sơn là vùng ranh giới giữa phủ Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam, là một nhánh núi nằm ở điểm tận cùng của dãy Trường Sơn Bắc lan ra tận biển Đông. Từ trên đỉnh núi Hải Vân (ở độ cao 724 m), nếu nhìn về phía Đông và phía Nam có thể bao quát được vũng biển Nam Ô, vũng Đà Nẵng, bán đảo Sơn Trà và một phần tỉnh Quảng Nam; còn nếu quay sang hướng Đông Bắc và Tây Bắc thì quan sát được cả một vùng biển Đông rộng lớn gồm đầm Lập An (An Cư), cửa Cảnh Dương, cửa Tư Hiền và một phần đất của phủ Thừa Thiên. Đây là nơi núi cao vực sâu sát ngay bờ biển, rừng cây rậm rạp. Việc đi lại chỉ dựa vào con đường đèo ven biển hết sức cheo leo và hiểm trở ở sườn Tây Nam Hải Vân Sơn với độ cao khoảng 500 m. Thêm vào đó, do các dải núi lan ra ngoài biển, nên thềm lục địa ở đây co hẹp lại, bờ biển có nhiều rạn đá ngầm, đường giao thông trên biển ở đoạn này buộc phải chạy sát vào chân núi cạnh con đường đèo. Những đặc điểm tự nhiên đó đã khiến cho Hải Vân Sơn trở thành một vị trí quan

* Đại học Khoa học Huế.

trọng trong việc bảo vệ cho Kinh đô Huế ở mạn Nam, vì nó là một đài quan sát bao quát được cả vùng biển và đất liền ở khu vực này, lại là yết hầu của con đường bộ gần như duy nhất (2) từ phía Nam ra Huế, thậm chí còn không chế được cả con đường biển đi qua dưới chân núi.

Do tính chất quan trọng của Hải Vân Sơn đối với Kinh đô Huế, vào tháng Hai năm Bính Tuất (1826) vua Minh Mạng cho xây dựng cửa Hải Vân ở Hải Vân Sơn, "phía trước phía sau đều đặt một cửa quan, ngạch trước viết ba chữ *Hải Vân Quan*, ngạch sau viết sáu chữ *Thiên hạ đệ nhất hùng quan*" (3). Hải Vân Quan là công trình Nhà nước, do phủ Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam cùng thuê dân xây cất. Cửa quan phía trước có chiều cao 6 m, chiều ngang 6,84 m, dày 6 m, vòm cửa cao 4,32 m và rộng 3,24 m; phía sau cũng cao 6 m, chiều ngang đến 7,24 m, song chỉ dày 4,4 m, còn vòm cửa cao và rộng y như cửa quan phía trước. Hai bên cửa quan đều xếp đá xây tường, hai cửa trước sau đều liền nhau (4). Với chức năng là một cửa ải kiểm soát việc ra vào Kinh đô Huế ở mạn Nam, Hải Vân Quan do quân đội chủ lực của triều đình trực tiếp đóng giữ, dưới sự quản lý hoặc giám sát của Đề đốc Kinh thành Huế hoặc Phủ doãn phủ Thừa Thiên. Triều đình Huế đã phân qui trách nhiệm quản lý địa hạt cho hai địa phương có cùng chung cửa ải: "từ Hải Vân trở ra Bắc thuộc quản hạt Thừa Thiên, từ ngoài Hải Vân trở vào Nam thuộc quản hạt Quảng Nam" (5). Vì tầm quan trọng của Hải Vân Quan đối với sự an nguy của Kinh đô Huế cho nên phủ Thừa Thiên đã được giao quyền quản lý cửa ải này.

Để tăng cường việc kiểm soát Hải Vân Sơn, tháng 6 năm Tân Mão (1831) triều đình Huế còn huy động binh đắp thêm một cửa ải Hải Sơn Quan trên ngọn núi phía Bắc Hải Vân, đặt tên là Cao An (6).

Bảo vệ cho Hải Vân là một pháo đài đặt trên hòn Sơn Trà ở phía Đông thuộc địa phận Thừa Thiên (gọi là Hoả phong pháo đài), và một pháo đài ở Định Hải Sơn (hòn Hành) thuộc địa phận Quảng Nam. Dưới chân đèo Hải Vân phía Quảng Nam còn có thêm đồn Chân Sảng. Đầu thời Tự Đức, sau vụ gây hấn của quân Pháp tại cửa biển Đà Nẵng, triều đình lại tiếp tục cho đắp thêm pháo đài ở Hải Vân Sơn (1848). Đến tháng Mười năm Mậu Ngọ (1858), khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng, triều đình Huế còn cho đắp thêm 2 đồn nằm trong hệ thống ải Hải Vân ở địa phận Thừa Thiên, là Thừa Phúc Thương (tại xã An Cư) và Phú Gia Lĩnh (tại đèo Phú Gia) (7).

Về việc thông tin liên lạc từ Hải Vân Quan đến Kinh đô Huế, tháng 8 năm Giáp Tý (1804) vua Gia Long cho đặt 4 dịch trạm ở huyện Phú Lộc theo thứ tự là Phúc An (ở xã An Cư), Kiền Kiền (ở xã Trung Kiền), Cao Đồi (ở xã Cao Đồi), An Nông (ở xã An Nông). Tại mỗi trạm đều dựng nhà trạm lợp ngói, chung quanh xây tường bằng đá, có một Cai đội và một Phó đội phụ trách 80 phu và 3 ngựa trạm (8) (thời vua Minh Mạng đổi đặt chức Dịch thừa và Dịch mục đứng đầu các trạm). Tháng 9 năm Nhâm Ngọ (1822), bốn trạm này được đổi thành Đức Phúc, Đức Thọ, Đức Cao, Đức Nông; và đến tháng 10 năm Quý Mùi (1823) lại đổi là Thừa Phúc, Thừa Lưu, Thừa Hoá, Thừa Nông (9). Phần liên lạc ở phía bên kia Hải Vân Quan thuộc địa phận Quảng Nam thì có trạm Nam Ổ.

Nhằm bảo đảm thuận lợi cho việc thông tin và con đường giao thông vận tải huyết mạch từ Hải Vân Sơn ra Kinh đô Huế, tháng 5 năm Đinh Dậu (1837) triều đình lệnh cho phủ Thừa Thiên tổ chức nhân công san phẳng đường đèo ở các núi Phước Tượng, Phú Gia và núi Hạ. Chỗ cao nhất ở hai núi Phước Tượng, Phú Gia được bạt

thấp xuống 4 m, rộng 8 m; chỗ cao nhất tại núi Hạ chỉ san thấp xuống 2,8 m, và chiều rộng cũng 8 m. Đất đá đào bớt trên các đoạn đèo này được san bỏ hai bên đường và lấp vào các hố ở đoạn thấp (10).

Bằng hệ thống cửa ải và đồn bốt thuộc Hải Vân Sơn, mọi việc lưu thông đường bộ qua lại giữa Quảng Nam và Thừa Thiên được kiểm soát khá chặt chẽ. Con đường dẫn đến Kinh đô Huế ở mạn Nam trở thành khung cửa hẹp đối với những phần tử muốn trốn tránh sự quản lý của Nhà nước. Tuy nhiên, nhiều khách bộ hành vẫn len lỏi theo những đường mòn để qua núi, nhằm tránh sự kiểm soát của quan quân giữ ải. Trước thực tế này, để ngăn chặn kẻ gian vượt cửa ải, và biến con đường đèo đi qua Hải Vân Quan thành đường bộ vượt núi duy nhất, vào năm 1842 triều đình Huế lệnh cho quan phủ Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam khám xét lại ở những chỗ giáp giới trên Hải Vân để xử lý. Với lệnh mới của triều đình, nhiều đoạn núi trên Hải Vân Sơn dài từ 40 m - 80 m được san lấp bằng đất đá, trồng thêm các thứ cây gai, để chặn các lối đi tắt mà kẻ gian thường lợi dụng. Từ đây, việc đi lại bằng đường tắt ở Hải Vân Sơn bị cấm đoán nghiêm ngặt, những người nào vẫn cố tình lên qua thì bị nghiêm trị (11).

Để kiểm soát ở Hải Vân Sơn tập trung vào một mối, năm Minh Mạng thứ 20 (1839) triều đình Huế cấm thuyền đi biển chở hành khách qua lại dưới Hải Vân Quan, buộc họ phải đi bằng đường bộ qua ải. Lệnh cấm này được bãi bỏ vào năm Tự Đức thứ 7 (1854); nhưng đến tháng 6 năm Bính Thìn (1865) thì hành khách qua Hải Vân Sơn lại bị cấm đi bằng thuyền biển, mà phải dùng con đường bộ qua đèo (12). Với biện pháp này, mọi việc di chuyển từ phía Nam ra Kinh đô Huế đều đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Hải

Vân Quan, tăng thêm độ an toàn cho Kinh đô Huế.

Trong công tác quản lý, điều hành các đồn trạm, cửa ải thuộc Hải Vân Sơn, vào năm 1862 tất cả đều đặt dưới quyền của một viên trấn thủ đóng ở cửa ải chính, có biên binh 4 đội Hữu sai và 2 đội Ứng sai từ kinh đô vào lo việc canh phòng. Tại Hải Vân Quan lúc này được trang bị 5 cỗ súng Quá sơn bằng đồng, 200 ống súng phun lửa, 100 cây pháo thăng thiên và cơ sở thuốc đạn kèm theo súng (13). Bốn tháng sau khi xây dựng Hải Vân Quan, triều đình Huế cho tách cửa biển Chu Mãi (Chân Mây) và Cảnh Dương ra khỏi sự cai quản của "Thủ ngự" Hải Vân Quan, bởi vì "một dải ven biển thì Hải Vân Quan, Chu Mãi, Cảnh Dương đều là nơi thuyền ghe thường đậu, khi có thuyền vận tải đường thủy qua lại ngoài biển thì thường do những chỗ ấy nhìn thăm, thế mà phần đất cách nhau đều vài mươi dặm, chợt có việc khẩn cấp phải báo thì bao lần núi non cách trở, chưa dễ thông ngay được, vậy xin ở Chu Mãi đặt riêng "Thủ ngự" và "Hiệp thủ" kiêm lãnh cả cửa biển Cảnh Dương, để việc tuần phòng cửa biển không thiếu sót" (14).

Do tính chất hiểm yếu của Hải Vân Sơn đối với Kinh đô Huế, từ tháng 7 năm Bính Tuất (1826) triều đình đã cho xây dựng kho dự trữ tiền gạo và thực phẩm để phòng khi xảy ra sự cố bất ngờ. Vì vậy kho ở Hải Vân Quan chứa 50 quan tiền, 50 phương gạo và 2 phương muối; còn pháo đài Định Hải dưới chân quan ải phía Quảng Nam chứa 200 quan tiền, 200 phương gạo và 5 phương muối (15). Đến tháng 3 năm Đinh Hợi (1827), triều đình Huế cho lập kho Thừa Phúc ở phía Bắc trạm Thừa Phúc (thuộc xã An Cư, huyện Phú Lộc, gần Hải Vân Sơn), đảm nhận việc thu tiền và gạo của 16 xã phụ cận chứa vào đấy, rồi dùng để chi cấp lương bổng cho biên binh trú giữ cửa ải Hải Vân và các viên Thủ ngự, Cai trạm (16).

Tháng 11 năm Canh Dần (1830) trên núi Hải Vân, triều đình Huế cho đặt thêm chức Phòng thủ úy, lấy cai đội thuộc vệ lính Long Võ là Võ Văn Dương hàm Tổng tứ phẩm phái đi cai quản những biên binh trú phòng để đóng giữ lâu dài (17). Lúc đầu, viên Phòng thủ úy ở Hải Vân Quan phải làm nhiệm vụ cai quản cố định, còn biên binh giúp việc thì hàng tháng thay đổi một lần. Đến năm 1836 triều đình lại đặt thành hai viên Phòng thủ úy, mỗi tháng thay nhau làm nhiệm vụ giữ ải một lần, còn số biên binh thì cứ 15 ngày lại đổi phiên. Hải Vân Quan được trang bị cả Thiên lý kính (ống nhòm) để quan sát mặt biển. Thuyền nước ngoài khi vào cửa biển Đà Nẵng thì phải báo trước cho quan quân giữ ải để kịp thời thông tin về Kinh đô Huế (18).

Do cửa biển Đà Nẵng là nơi triều đình Huế chọn làm điểm tiếp đón tàu thuyền nước ngoài đến buôn bán hoặc giao thiệp, nên Hải Vân Sơn ngày càng giữ một vị trí tối quan trọng trên con đường bộ dẫn ra Huế. Vào năm 1840, khi Nguyễn Tri Phương được vua Minh Mạng cử làm Thụ tuần phủ Nam - Ngãi, ông đã xây dựng một kế hoạch phòng thủ khá qui mô, đề xuất với triều đình những biện pháp thông tin liên lạc từ cửa sông Hàn lên đến Hải Vân và ra tới Kinh đô.

Một khi Đà Nẵng bị các thế lực phương Tây tăng cường nhòm ngó, đe dọa, thì triều đình Huế càng tăng cường củng cố phòng bị cho Hải Vân Sơn. Chẳng hạn sau cuộc gây hấn của chiến hạm Pháp mang tên Catinat ở cửa biển Đà Nẵng ngày 26-9-1856, vua Tự Đức cho rằng "cửa ải Hải Vân cùng với cửa biển ấy tin tức có quan hệ với nhau, chuẩn phái Phó vệ úy Tiền vệ doanh Long Vũ là Lê Nghị đem theo 100 quân cấm binh đến ngay ải Hải Vân hiệp cùng quan quân nguyên phái đi trước để canh phòng" (19).

Ngày 1-9-1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công cửa biển Đà Nẵng, nhanh chóng chiếm đóng bán đảo Sơn Trà và các đồn ven bờ. Triều đình Huế lập tức phái quân ở Kinh vào tiếp ứng chống Pháp, và lệnh cho Tổng thống quân thứ Quảng Nam mới thay là Lê Đình Lý rằng: "tự Hải Vân đến Cầu Đê một dải đều là đường quan báo, phải phòng thủ nghiêm thêm, để tiện thông hành". Tiếp đó vua Tự Đức lại phái Vệ úy Nguyễn Biểu đem 200 lính Vũ Lâm ở Kinh và rút hơn 400 lính các vệ ở Hải Vân Quan tiếp viện vào mặt trận Đà Nẵng, lại lấy 350 lính thuộc doanh Kỳ Vũ tăng viện vào giữ Hải Vân Quan (20). Có thể nói rằng việc quân Pháp tiến công Đà Nẵng đã uy hiếp trực tiếp Hải Vân Quan - cửa ngõ phía Nam của Kinh đô Huế; vì vậy bằng mọi giá triều đình Huế phải tìm mọi cách giữ cho được vị trí quan trọng về mặt chiến lược này.

Hơn 14 tháng đánh chiếm Đà Nẵng quân Pháp muốn vượt qua Hải Vân Sơn tiến ra Huế bằng đường bộ nhưng không thành công. Do đó, ngày 18-11-1859 chúng liền đánh vào các đồn Chân Sảng và Định Hải dưới chân núi Hải Vân, dùng pháo hải quân bắn phá các công sự phòng thủ của triều đình bảo vệ con đường qua Hải Vân Quan. Triều đình liền cử Thống chế Nguyễn Trọng Thao sung chức Đề đốc quân vụ, cùng Phó vệ úy Nguyễn Hợp, Quản cơ Phạm Tân đem 300 quân Tuyển Phong vào Hải Vân Sơn để đánh Pháp. Đích thân vua Tự Đức xuống dụ rằng: "pháo đài Định Hải là chỗ xung yếu, đồn Chân Sảng lại là đường quan báo tất phải đi qua, nên đánh dẹp cho chóng yên, để đi lại được tiện. Hoặc đem súng lớn mà bắn, hoặc báo cho quân đóng ở đồn cửa biển Cầu Đê cùng đánh, cốt làm sao cho dẹp yên đường ấy. Lại khám kỹ các cửa ải, các đài, các đồn bảo nên thiết bị thế nào, hiệp

cùng với quan ở các quân thứ Hải Vân trừ nghi việc quân" (21).

Tháng 1-1860, triều đình Huế một mặt lệnh cho quân thứ Quảng Nam đóng tại các đồn Cầu Đê, Hoá Ổ ra sức đánh quân Pháp để mở đường cái quan ở đồn Chân Sảng lên ải Hải Vân; mặt khác cử Thị lang Bộ Binh Nguyễn Hữu Thành nhanh chóng vào Hải Vân Quan để cùng Nguyễn Trọng Thao điều hành việc đánh Pháp. Ngoài ra Tự Đức còn cử quyền Chương doanh Kỳ Vũ là Tôn Thất Đình quản đốc các đồn Phú Gia, Hải Sơn bổ sung thêm 150 quân để cùng 300 quân lính cũ ngăn giữ bên bờ Thừa Phúc, tuần xét đường phía sau Hải Vân Quan thuộc địa phận Thừa Thiên (22).

Với quyết tâm chiến đấu cao, cùng với sự hiểm trợ của Hải Vân Sơn đã làm thất bại ý đồ đánh ra Huế bằng đường bộ của Pháp. Cửa ải Hải Vân vẫn được giữ vững, đầu đồn Chân Sảng dưới cửa quan bị quân Pháp chiếm đóng trong nhiều tháng.

Tháng 3-1860, sau gần nửa năm uy hiếp trực tiếp Hải Vân Quan không thành công, quân

Pháp đành phải đốt các đồn sở thuộc Hải Vân Sơn là Chân Sảng và Định Hải, rồi rút về bán đảo Sơn Trà. Từ đó đường liên lạc giữa Hải Vân Quan vào phía Nam được khai thông trở lại. Đến ngày 23-3-1860, toàn bộ quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng, chuyển hướng tấn công vào Nam Bộ.

Cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân triều Nguyễn từ 1858 đến 1860 đã thu được nhiều thắng lợi làm nức lòng nhân dân cả nước. Thắng lợi đó là kết quả của tinh thần yêu nước và bản lĩnh quyết tâm chiến đấu của quân dân ta dưới sự chỉ huy của các vị tướng lĩnh tài ba và dũng cảm như Nguyễn Tri Phương. Song một điều không thể phủ nhận là, vị thế hiểm yếu của Hải Vân Sơn đã góp phần không nhỏ vào chiến công chung của dân tộc trong những ngày đầu đối chọi với sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Những đóng góp này đã tăng thêm phần giá trị cho Hải Vân Sơn, xứng đáng là một vị trí chiến lược trọng yếu bảo vệ, phòng giữ cửa ngõ phía Nam của Kinh đô Huế.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc Sử quán triều Nguyễn (QSQTN), "Đại Nam nhất thống chí", phần Kinh sử, Sài Gòn, 1960, tr.15.

(2) Qua Hải Vân còn có con đường phía Tây vụng Cầu Hai lên theo sông Nông lên thung lũng Tả Trạch, vượt qua nhiều khe suối để vào Quảng Nam nhưng rất khó đi vì hiểm trở và xa.

(3)(4)(5) QSQTN, "Đại Nam thực lục", tập 8, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr.22.

(6) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 10, tr.281.

(7) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 28, tr.460.

(8) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 3, tr.208.

(9) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 6, tr.227.

(10) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 19, tr.139.

(11) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 24, tr.101.

(12) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 28, tr.260.

(13)(14)(15)(16) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 8, tr.23, 66, 83, 203.

(17) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 10, tr.169.

(18) "Đại Nam nhất thống chí", Sdd, tr.169.

(19)(20) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 28, tr.276-280, 441- 444.

(21)(22) "Đại Nam thực lục", Sdd, tập 29, tr.83, 88.

"TỈNH MAN TRƯỜNG LŨY" VÀ NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CỦA "THẠCH BÍCH MAN" DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN HỮU THÔNG *
NGUYỄN PHƯỚC BẢO ĐÀN *

"Tỉnh Man trường lũy" được xây dựng trên địa bàn vùng núi tỉnh Quảng Nghĩa (Quảng Ngãi ngày nay) dưới thời nhà Nguyễn nhằm ngăn chặn sự tấn công của "Thạch Bích Man", cũng như nhằm cách ly mối quan hệ giữa hai địa vực cư trú: đồng bằng - nơi tập trung các lý sở cai trị của chính quyền phong kiến với những khu dân cư, phố phường sầm uất và miền núi - nơi cư trú của những tộc người thiểu số.

"Thạch Bích Man" hay "Mọi Đá Vách" là danh xưng mà nhà Nguyễn dùng để chỉ các tộc người cư trú ở vùng Thạch Bích Sơn (nay thuộc huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi), được đề cập đến khá nhiều trong các tài liệu như: *Les Moï du "Sơn Phòng"* (E.M. Durand - Revue Indochinoise 1907); *Le poste administratif de Langri* (Trinquet Revue Indochinoise); *La province de Quảng Ngãi* (Laborde B.A.V.H, No7, 1925); *Haguet Notice Ethnique sur les Moï de la région de Quảng Ngãi* (Revue Indochinoise, 1905)... Trong sách *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*, tác giả Phan Khoang có viết: "Ở miền ấy có một con sông nhỏ gọi là Dvach, có lẽ người ta đã lấy tên con sông ấy mà gọi các bộ lạc mọi ở đó. Mọi Đá - Vách gồm các bộ lạc Cua, Hrê, trên xa nữa có Sédang, Bhanar, Dié. Theo

sách *Đại Nam thực lục Tiền biên* thì vì mọi ấy ở ven núi, có những tảng đá đứng thẳng, trông lên như vách đá, nên gọi là Đá Vách" (1).

Núi Đá Vách, tức Thạch Bích cao 1500m, ở cách huyện Chương Nghĩa 21 dặm về phía Tây, thế núi đứng sừng, vách núi dốc đứng, cây cối um tùm, không ai dẫn hái, sớm khổi dượng tía, chiều khe ngậm son, nắng chiếu vào thì đá núi lốm dốm như sao sáng. Tập "*10 cảnh ở Quảng Ngãi*" của Nguyễn Cư Trinh, có một đề là "Thạch Bích tà dương" (núi Thạch Bích mặt trời chiều) tức là núi này. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: Xưa kia sào huyết ác man đóng ở đây, hồi đầu bản triều (triều Nguyễn) đặt 6 đạo quân để phòng giữ, đời Gia Long, đắp lũy dài và đóng quân để phòng ngự (2).

Người Thượng Đá Vách là một trong những tên gọi của dân tộc Hrê, họ sống rải rác trong các quận Sơn Hà, Minh Long và nhiều nhất là quận Ba Tư cho nên nhiều tài liệu gần đây cũng gọi tộc người này là người Thượng Ba Tư. Trong quá trình tồn tại của mình, tộc người này có nhiều tên gọi khác nhau như: Mọi Chóm, Mọi Đồng, Kre, Khé, Kare, giống Thanh Cù, Mọi Sơn phòng...

* Phân Viện Nghiên cứu Văn hoá - Nghệ thuật tại Tp. Huế.

Mùa Xuân năm Canh Ngọ (1750) Tuần phủ Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) ở Quảng Ngãi được chúa Võ Vương giao cho trọng trách "bình định vùng sơn cước". Trong truyện Sãi Vãi của ông (viết năm 1750) cũng đã đề cập đến sự kiện này:

"... Tây phương không đường tới

Bắc lộ khó nẻo qua

Đường Nam phương thấy đó chẳng xa

Thì những sợ nhiều quân Đá Vách..." (3)

Ôn Khê Nguyễn Tấn, người đảm nhận chức Tĩnh Man tiểu phủ sứ đầu tiên dưới triều Nguyễn để đánh dẹp cuộc nổi loạn của những tộc người thiểu số tại đây gọi họ là "Mọi Đá Vách". Trong tác phẩm *Vũ Man tạp lục* của mình, ông viết: "nhóm man này không biết đến quân trưởng, không có tôn ti, ở nơi hiểm trở, thói quen cướp bóc, lấy hung hãn làm sở trường, lấy cướp bóc làm nghề nghiệp. Ta lấy uy nghiêm cấm thì chúng chạy trốn, lấy đức vỗ về thì chúng khinh nhờn, giết chúng sẽ gây oán hận, tha chúng thì chúng quên ơn, thực là người không ra người, quý không ra quý" (4); Các sử liệu triều Nguyễn như *Đại Nam liệt truyện Tiền biên*, *Đại Nam thực lục...* cũng nhắc đến tộc người này với tên gọi là "Thạch Bích Man" hay "Mọi Đá Vách"...

Những cuộc nổi dậy của các tộc người thiểu số mà sử liệu thời Nguyễn thường gọi là "Thạch Bích Man" (Mọi Đá Vách) trên địa bàn vùng núi tỉnh Quảng Ngãi đã có từ rất sớm, đến những năm đầu của triều Nguyễn - Gia Long thì có tính chất thường xuyên hơn và đã gây không ít khó khăn, khốn đốn cho triều đình trong công cuộc bình trị, kiến thiết quốc gia sau chiến tranh. Bắt đầu từ Thạch Bích sơn, có thể khởi nguyên từ người Hrê cuộc nổi dậy nhanh chóng lan toả cả miền thượng du xứ Quảng, lôi kéo các dân tộc khác như: Cor, Chăm, Bana, Cadong... tham gia.

Để đối phó với những cuộc nổi dậy này, rất nhiều biện pháp mềm dẻo của triều đình được sử dụng như phủ dụ, tha thuế, miễn lao dịch, kêu gọi hoà bình... nhưng có lẽ do sự phản ứng quyết

liệt và dữ dội từ phía đối phương, buộc triều Nguyễn phải dùng đến biện pháp cứng rắn hơn. Kể cả việc sử dụng bạo lực, và kết quả là một bức "Tĩnh Man trường lũy" ra đời nhằm ngăn chặn sự quấy rối của "Thạch Bích Man" cũng như nhằm cách ly hoàn toàn mối quan hệ của "Thạch Bích Man" với vùng đồng bằng tỉnh Quảng Ngãi.

Gần đây, chúng tôi có được trong tay tấm "Quảng Nghĩa toàn đồ", một trong 28 tấm bản đồ vẽ các tỉnh của quốc gia Việt Nam dưới thời Nguyễn (5), trên đó "Tĩnh Man trường lũy" được xây dựng khá quy mô, trông thật kỳ vĩ và hoành tráng. Tuy nhiên, trải qua nhiều cuộc binh đao, nhiều biến động của lịch sử, kể cả sự tàn phá của thiên nhiên, đặc biệt là những cơn lũ quét của núi rừng, "Tĩnh Man trường lũy" ngày nay trên thực địa chỉ còn lại những đoạn tường thành đứt gãy, hình ảnh của nó cũng dần phai nhạt trong ký ức của những người cao niên. Do vậy, trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi chỉ có thể hệ thống lại những mẫu tư liệu, từ đó nêu lên một vài nhận xét về một bức tường thành được hình thành vào thời Nguyễn mà chỉ thấy ghi chép rời rạc và không đầy đủ trong các bộ chính sử.

Tĩnh Man trường lũy và tính chất phòng thủ của nó.

Từ Chiêm Động, Cổ Lũy, cho đến Phú Yên - mốc phía Nam được xác định thuộc chủ quyền của quốc gia Đại Việt sau chiến thắng năm Canh Dần (1470) của vua Lê Thánh Tông. Một vùng đất mới từ phía Nam đèo Hải Vân (Ải Vân) trở vào đã dần dần bước vào sự ổn định về mặt tổ chức hành chính bằng những cuộc di dân từ phía Bắc vào. Tuy nhiên, mặt Tây vẫn còn là những châu *ky my* có quyền tự trị với sự kiểm soát lỏng lẻo của triều đình.

Mặc dù vào những ngày đầu bình định, vua Lê Thánh Tông đã từng ban lệnh: "*Đại Chiêm, Cổ Lũy là đất của ta rồi gần đây lọt vào nước Chiêm. Nay ta lấy lại được hết, đặc biệt sai các người trấn thủ. Nếu ai dám không theo thì giết ngay đi rồi sẽ tâu lên*" (6). Nhưng mãi đến thời

Lê Trung hưng, công cuộc bình trị ở mặt Tây, phía Nam Hải Vân trở vào mới thực sự được thực hiện bằng những cuộc bổ nhiệm quan lại cai trị trực tiếp.

Ở Quảng Ngãi, người đầu tiên nhận lệnh trực tiếp quản lý các châu *ky my*, đảm trách công việc bình định vùng thượng du là Bùi Tá Hán (7), thời bấy giờ vùng đất mặt Tây tỉnh Quảng Ngãi đã bắt đầu có những cuộc nổi dậy của các tộc người miền núi. Bùi Tá Hán đã cho xây dựng sáu đồn dọc ở ranh giới theo miền núi để phòng ngự (sáu Cơ Man):

- Cơ man một (gồm 19 sách): Phía Tây giáp Thái sơn, phía Bắc giáp đèo Điểm, phía Nam giáp Cao Muôn sơn, phía Đông giáp lũy dài.

- Cơ man hai (gồm 25 sách): Phía Tây giáp Nông sơn, phía Bắc giáp Man nước Ly, phía Nam giáp đèo Điểm, phía Đông giáp lũy dài.

- Cơ man ba (gồm 25 sách): Phía Tây giáp Lê Giang, phía Bắc giáp Cao Muôn sơn, phía Nam giáp Hoàng sơn, phía Đông giáp lũy dài.

- Cơ man bốn (gồm 13 sách): Phía Tây giáp Tử Tuyền, phía Bắc giáp vực Thanh Bình, phía Nam giáp đèo Đốc Công, phía Đông giáp lũy dài.

- Cơ man năm (gồm 18 sách): Phía Tây giáp Lôi sơn, phía Bắc giáp Hoàng sơn, phía Nam giáp đèo Cò Thạch, phía Đông giáp lũy dài.

- Cơ man sáu (gồm 93 sách): Phía Tây giáp núi Bà Nam, phía Bắc giáp Cú Xỉ, phía Nam giáp Tô sơn, phía Đông giáp lũy dài (8).

Mỗi vùng cư trú của dân tộc thiểu số, ông đặt chức *Giao dịch* người dân tộc để đặc trách trông nom đồng bào mình. Mỗi vùng đặt dưới quyền của quan *Giao dịch* chia làm bốn *nguyên*, mỗi *nguyên* có một *cai quản* và nhiều phụ tá, đại diện cho triều đình để trông coi mọi việc. Các cai quản lại lựa chọn những *thương hộ* là những người được phép lưu hành trong *nguyên* để trao đổi, buôn bán với người dân tộc và có trách nhiệm thu thuế để nộp triều đình. Ngoài các món

thuế ấy ra, không được đòi hỏi gì thêm ở các dân tộc thiểu số (9).

Tháng 2-1568, Bùi Tá Hán mất, con là Bùi Tá Thế nối nghiệp cha đảm trách công cuộc bình trị vùng sơn cước Quảng Ngãi. Sau đó, Trịnh Kiểm sai Nguyễn quận công Nguyễn Bá Quính ở Nghệ An vào làm Tổng binh thay giữ đất này. Nguyễn Bá Quính ở chức 3 năm, về sau Nguyễn Hoàng kiêm nhiệm luôn chức ấy.

Tình hình "người Thượng" cướp phá quấy rối kéo dài mãi đến thời Nguyễn Cư Trinh được cử làm Tuần phủ ở tỉnh Quảng Ngãi (1750). Sử cũ cho biết: "*Ở Quảng Ngãi có Mọi Đá Vách nhiều lần quấy phá vùng biên giới, quan quân đánh dẹp mà không khắc phục được, Nguyễn Cư Trinh đem thư phủ dụ đến chúng cũng không ra, bèn tìm kế đánh dẹp*" (10).

Xin đơn cử một số lần bình định, trấn dẹp chính:

- Dưới thời chúa Võ Vương (1738-1765), một người ở xã Liên Chiểu, huyện Mộ Đức là Nguyễn Công Dịch được sung chức Cai giám đã có nhiều công trạng trong việc bình định vùng thượng du xứ Quảng.

- Năm Tân Ty (1761), "người Thượng" lại tràn xuống cướp phá vùng xuôi. Đặng Đại Lược lúc bấy giờ làm Ký lục ở Quảng Nam được lệnh đi tiêu trừ.

- Thời chúa Duệ Tôn (1765-1777), người có công bình định và khai khẩn vùng thượng du Quảng Ngãi là Trần Ngọc Chừ (người làng Vĩnh Yên, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi).

- Năm Canh Dần (1770), chúa sai Ký lục dinh Quảng Nam là Trần Phước Thành (người huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam) làm Khâm sai cai bạ, đi tuần hành năm phủ (Thăng Bình, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên), tham mưu việc dẹp giặc. Ông đến nơi liền hạ lệnh cấm chỉ việc buôn bán với người Thượng, rồi điều khiển tướng sĩ, binh, dân sáu đạo đồn thuộc dinh Quảng Ngãi và quân lính 2 phủ Quy Nhơn, Phú Yên để đánh dẹp, đuổi giặc về núi,

đặt những đồn binh dọc theo biên giới để trấn áp. Nhờ đó nhân dân các làng đã bỏ đi phiêu tán do sự tấn công hung hãn của người Thượng Đá Vách lại trở về làm ăn như cũ và cho dân đến thêm để khai khẩn (11).

Thời Nguyễn - Tây Sơn (1773-1802) được coi là giai đoạn địa phương bình trị. Do những mối quan hệ thân thiết với các tộc người thiểu số có được trong thời gian xây dựng lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa, nên gần 30 năm tồn tại, triều Tây Sơn không phải đặt quân trông coi vùng thượng du.

Sau những cuộc nội chiến để giành lấy vương quyền từ tay nhà Tây Sơn, cơn ác mộng chiến tranh vẫn còn dai dẳng trong tâm thức của Gia Long và các vị vua kế nghiệp. Có thể không cần biết đến nguyên nhân gì nhưng sự quấy phá có tính chất thường xuyên của Mọi Thạch Bích (Đá Vách) trong những năm đầu triều Nguyễn (1803, 1808, 1815...), mặc dù không làm nguy hại đến nền độc lập chủ quyền quốc gia, nhưng những vụ quấy rối ấy cũng tạo nên tâm lý bất an cho vua, quan triều Nguyễn trong giai đoạn có tính chất then chốt: thời gian cần phải dốc toàn bộ trí tuệ và sức lực cho việc xây dựng và kiến thiết đất nước. Bởi thế không phải ngẫu nhiên mà các cuộc nổi loạn, quấy phá này đã bị các vua Nguyễn buộc phải cử binh thẳng tay đàn áp. Triều đình phải cử Tả quân Lê Văn Duyệt cùng với viên phụ tá Nguyễn Công Toàn đi đánh dẹp. Sau một thời gian bình định, Lê Văn Duyệt đã thành công trong việc dùng uy lực chế ngự đối phương. Sử sách chép lại như sau:

"Năm thứ 2 Gia Long, Quý Hợi (1803), mọi Thạch Bích (tục gọi là mọi Đá Vách) ở Quảng Nghĩa quấy phá rất ngặt. Tả quân Lê Văn Duyệt tiến đánh phá được chúng, đuổi tới Tử Khê, Nhiều Thủy rồi mới quay về, ông được vua ban thưởng cho hai ngàn quan tiền và được lệnh đóng quân nơi Trà Khúc để tiện lo việc dụng binh một lần nữa" (12).

"Năm thứ 7 Gia Long, Mậu Thìn (1808), bọn Mọi dữ ở tỉnh Quảng Nghĩa lại đi quấy phá,

Tả quân Lê Văn Duyệt đi đánh dẹp. Vua dạy rằng: "Giặc Mọi tuy hung dữ gây hoạn nạn không thể không đi đánh dẹp; nhưng đường sá hiểm hóc, không dễ mà phá dứt được, người hãy tùy tiện xử trí cho thích hợp, để thu phục được lòng dân chúng; nghĩa là không cần đánh mà khuất phục được giặc, mới là thượng sách". Vì vậy nên khi Duyệt đã đến nơi, bèn bí mật sai tên Vệ úy tên Nhượng, giả làm dư đảng của Tây Sơn, len vào các làng Mọi để sống chung với bọn chúng, rồi thăm dò tình trạng cuộc khởi loạn này. Họ nói không có ý phản nghịch gì cả nhưng khốn nỗi chỉ vì sự hạch sách hà khắc của viên Phó quản cơ Lê Quốc Huy, nên tụ tập lại mà làm phản đó thôi. Nhượng trở về báo cáo cho Duyệt; Duyệt bắt ngay tên Phó quản cơ Quốc Huy đem quân pháp buộc tội, rồi tâu lên xin chém. Bởi thế bọn Mọi đều dắt nhau đến hàng phục" (13).

"Năm thứ 14 Gia Long, Ất Hợi (1815), bọn Mọi dữ ở tỉnh Quảng Nghĩa lại ra quấy nhiễu dân cư nơi biên giới. Quan Trấn thủ Phan Tấn Hoàng đem quân ra đánh với chúng nhưng bị thất bại. Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt lại đem quân tới, bọn Mọi dữ biết tin, đều trốn hết..." (14).

"Minh Mạng năm thứ 12, Tân Mão (1831), bọn Mọi dữ ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa tức bọn Mọi Thạch Bích (Đá Vách) tụ đảng cướp bóc nhân dân ở biên cảnh, vua phái binh ở kinh đô ra tiêu trừ. Bọn Mọi nghe tin mới giải tán" (15).

Tả quân Lê Văn Duyệt, sau nhiều lần cử binh đến tỉnh Quảng Nghĩa đã phải tâu xin "cho đắp thành Bình Man, ngoài cấm chông, dưới chân thành thì đào hào, phía Bắc tới Gia Tiên, giáp phủ Thăng Bình tỉnh Quảng Nam; phía Nam tới Đồng Xanh, giáp phủ Y Nhân tỉnh Bình Định được 37.497 trượng ta, để 06 cơ binh chống giữ... (Năm thứ 14 Gia Long, Ất Hợi (1815))" (16).

Sách Đại Nam nhất thống chí, quyển VIII, tỉnh Quảng Ngãi, mục Cửa quan và Tân sở chép về thành này như sau: "Lũ dài Tĩnh Mạn, ở cách

tỉnh thành 23 dặm, về phía Bắc giáp địa giới huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp địa giới huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định, lũy dài 177 dặm. Hồi đầu bản triều, đặt binh sáu đạo để phòng giữ ác man Thạch Bích; năm Gia Long thứ 4, đặt cơ Thập kiên làm đạo Bình Man, đắp 115 sở bảo, sau đổi làm cơ Lục kiên, theo địa thế các bảo sở mà đắp thêm lũy dài, đặt 27 làn phụ lũy, mỗi làn đặt một Cai lân và một Phó lân. Thay phiên nhau đóng giữ; năm Minh Mạng thứ 3 đổi Cai lân làm Bát phẩm bá hộ, Phó lân làm Cửu phẩm bá hộ; năm thứ 9 đổi Lục kiên làm năm cơ Tĩnh Man, cơ nhất trú phòng 22 bảo (17), cơ nhị trú phòng 21 bảo (18), cơ tam trú phòng 22 bảo (19), cơ tứ trú phòng 25 bảo (20), cơ ngũ trú phòng 24 bảo (21). Sửa sang trường thành, xây đắp 114 bảo, lấy viên lãnh binh tại tỉnh lãnh việc phòng ngự ác man, thật là chu đáo" (22).

Do tính chất phức tạp cũng như không thể tìm được đối sách hữu hiệu ngăn chặn những cuộc nổi dậy thường xuyên của các dân tộc vùng Thạch Bích Sơn, nhà Nguyễn mặc dù phải đối đầu với những khó khăn chông chốt trong việc kiến thiết lại đất nước sau một thời gian dài chiến tranh, vẫn phải chuẩn y cho Tả quân Lê Văn Duyệt xây dựng bức trường thành "Tĩnh Man", cách ly mối quan hệ giữa khu dân cư và các lý sở miền đồng bằng với vùng đồi núi tỉnh Quảng Ngãi.

Trong khoảng thời gian từ đầu triều Minh Mạng, cho đến năm 1863, sử sách có kể tên một số vị quan có công trong việc "bình Man" ở Quảng Ngãi như: Nguyễn Công Trứ, Tôn Thất Bật, Nguyễn Khắc Tuần, Phan Trệnh, Nguyễn Trường Duyệt...

Từ năm 1858 đến 1862 vùng biên cảnh Quảng Ngãi lại bị dân sơn cước quấy phá liên miên, một số quan ở Quảng Ngãi lúc bấy giờ đã gắng sức, quá mệt mỏi mà vẫn không dẹp yên được. Chính vì thế Nguyễn Tấn (23) mới có cơ hội trở về quê trong chức vụ Tĩnh Man tiêu phủ sứ.

Nhằm mục đích nhanh chóng thu phục nhân tâm, giúp cho cuộc chinh phạt có kết quả, Lê Văn Duyệt dâng sớ xin triều đình tha thuế cho dân sơn cước trong vòng 1 năm, đồng thời xin bãi bỏ các giao dịch trường (nơi buôn bán trao đổi). Trong các năm Giáp Tý (1864) và Ất Sửu (1865), ông ra lệnh chọn binh lính khỏe mạnh thao diễn trận pháp, đàn áp những cuộc nổi dậy của Thạch Bích Man.

Bản doanh của tiêu phủ sứ lúc bấy giờ đóng tại ấp Vạn Lý thuộc huyện Đức Phổ, bốn phía, mỗi phía rộng 50 trượng. Bản doanh được đắp năm Tụ Đức thứ 17 (1864), đặt tên là Tả Bảo, do các đội quân Nghĩa Hùng và Dịch Man trú giữ.

Với sự giúp đỡ đắc lực của các cộng sự như: Nguyễn Mỹ, Kiều Lâm, Ngô Đắc Hoạch, Phan Văn Cự, Phạm Biểu, Nguyễn Tấn đã dần dần thu phục và bình trị được những cuộc nổi dậy của các tộc người thiểu số nơi đây. Song song với những hoạt động quân sự thuần túy, Nguyễn Tấn đã lưu ý tổ chức lại guồng máy cai trị tại vùng sơn cước mà trước đây đã bị phế bỏ, lập thêm nhiều đồn lũy trấn giữ ở các trục giao thông. Đặt thêm các đội dịch man gồm các người nói thạo tiếng Thượng để tiện về giao dịch và nắm rõ tình hình, thiết lập các sở thu thuế, mở lại các nơi trao đổi buôn bán...

Cùng với việc tổ chức bộ máy cai trị có trật tự, quy củ và hiệu quả của Nguyễn Tấn, "Tĩnh Man trường lũy" vốn đã kỳ vĩ, kiên cố lại càng được phát huy tác dụng, góp phần không nhỏ vào việc trấn áp và vô hiệu hoá những cuộc quấy phá của Thạch Bích Man.

Trung tâm của các cuộc nổi dậy của người Thượng là ở Thạch Bích Sơn, nhưng địa bàn hoạt động của họ lan toả trên cả một vùng rộng lớn bao gồm một số ngọn núi như: Bắc Sơn, Kỳ Lân, Cao Môn, Kiên Kiên, Bắc Lý, Bình Đê, Thạch Khê, Văn Phong, Lôi Sơn... Xa hơn nữa về phía Tây (vùng đất ngày nay thuộc địa phận tỉnh Gia Lai- Kon Tum) là những khoảng trống, được đánh dấu một ước lệ là *Man động giới*.

Do được xây dựng theo phương pháp lợi dụng triệt để địa hình sẵn có của tự nhiên, nên "Tĩnh Man trường lũy" không mang một dạng hình nhất định. Các ngọn núi nằm sau bức lũy có vị trí cực kỳ quan trọng trong việc tổ chức trú phòng của 5 cơ Tĩnh Man như: Kiếm Sơn, Viên Sơn, Bàn Thạch Sơn, Diên Trường Sơn, Mã Sơn... Mỗi cơ Tĩnh Man gồm nhiều lân phụ lũy, chia nhau đóng giữ các vị trí xung yếu, vừa "trông chừng Thạch Bích Man" vừa bảo vệ an toàn các phủ thành.

Một vài nhận xét.

Cuộc nổi dậy ở Thạch Bích Sơn nằm trong các vùng cư trú của tộc người Hrê trên địa bàn miền Tây Quảng Ngãi, nhưng thực tế quan quân triều đình đã phải đối đầu thường xuyên với họ trên một chiến trường rộng lớn hơn nhiều, chính vì vậy "*Tĩnh Man trường lũy*" được xây dựng trên vùng núi thấp giáp đồng bằng, trải dài theo suốt chiều dọc Bắc - Nam của tỉnh, bảo vệ vùng đồng bằng nhỏ hẹp, nơi đóng các lý sở cai trị của chính quyền như *Quảng Nghĩa tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Bình Sơn huyện*...

Do được xây dựng theo phương pháp lợi dụng triệt để địa hình sẵn có của tự nhiên, nên "Tĩnh Man trường lũy" có địa hình trập trùng uốn khúc, trải dài trên các ngọn núi lớn nhỏ, không theo một khuôn mẫu nào cả. Nhìn trên tổng thể, bức lũy như là phân giới bờ dọc tỉnh Quảng Ngãi, cách ly giữa hai vùng đồng bằng và miền núi; điều đó cho thấy quy mô to lớn của các cuộc nổi dậy, có thể ngoài sự huy động tổng lực của người Thượng Đá Vách, còn có các tộc người thiểu số khác như: người Cor, người Cadong, Bana, Chăm... sống cận cư với người Hrê.

Kể từ khi được xây dựng (1815), "*Tĩnh Man trường lũy*" đã phát huy được tác dụng trong việc ngăn cản sự tấn công của người Thượng Đá Vách, bảo vệ các vùng đồng bằng và các khu đô thị lý sở. Phía Tây tỉnh Quảng Ngãi với các ngọn núi cao hiểm trở và cũng là nơi cư trú của các tộc người thiểu số (trong đó có người Thượng Đá Vách). Chúng ta dễ dàng nhìn thấy trên bản đồ,

phủ thành tỉnh Quảng Nghĩa đóng ngay ở hạ lưu sông Trà Khúc; ngoài sự thuận lợi về mặt địa hình cũng như giao thông - giao thương, bản thân con sông này cũng là thủy lộ thuận tiện để giặc man tràn xuống.

Từ sự phản ứng dữ dội và trước những cuộc tấn công dai dẳng của các tộc người ở phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, triều Nguyễn buộc phải xây dựng bức tường thành và tổ chức hệ thống đồn bảo bố phòng, một mặt ngăn chặn nguy cơ đe dọa từ miền sơn cước phía Tây, mặt khác tập hợp lực lượng tiếp tục công cuộc mở đất về phương Nam bằng hệ thống đồn điền. Thực sự bức tường lũy đã tạo nên sự cách ly, khu biệt về địa vực cư trú của các tộc người Đá Vách, và có lẽ với bức tường thành dài hàng trăm dặm này, triều Nguyễn đã có ý định tạm thời tách phần đất phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, nơi sinh sống của "dân mọi cứng đầu" do bản chất quá cương cường của họ, với địa bàn miền xuôi để tạo thế bình ổn trước mắt.

Với quy mô to lớn, trong cái nhìn của cổ nhân, "*Tĩnh Man trường lũy*" với tên gọi "*lũy dài*" (22) làm tiêu điểm cho vị trí của các con sông, ngọn núi, cũng như trong việc xây dựng các công trình.

"*Tĩnh Man trường lũy*" với bóng dáng kỳ vĩ của nó mà sử sách đã nêu, là một minh chứng cho những biến động không thể tránh khỏi trong mối quan hệ giữa các tộc người thuở ấy. Chính sách dân tộc của mỗi quốc gia đa dân tộc luôn giữ vai trò quan trọng trong việc bình trị, yên ổn đất nước. Triều Nguyễn cũng đã từng thi hành chính sách từ phủ dụ, thu phục nhân tâm... đến cương quyết, cứng rắn nhằm ngăn chặn sự quấy phá liên miên, nhưng những việc làm này, suy cho cùng vẫn mang tính đối sách nhất thời. Dẫu sao "*Tĩnh Man trường lũy*" vẫn là một di tích lịch sử tồn tại lâu dài, bởi vai trò và quy mô của nó trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Do đó, theo chúng tôi cùng với việc phục chế mười cảnh đẹp xứ Quảng của Nguyễn Cư Trinh, như: Thiên Ấn Niêm Hà, La Hà Thạch

Trận, Cổ Luỹ Cô Thôn, Thiên Bút Phê Vân, Long Đầu Hí Thủy... thiết nghĩ, cũng nên bảo lưu một vài đoạn tường thành còn khá nguyên

dạng của Tỉnh Man trường luỹ - một trong những chứng tích lịch sử của vương triều Nguyễn trong quá trình xây dựng và củng cố đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong (1558-1777)*; Khai Trí, Sài Gòn 1967, tr.513.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* (Tập 2, quyển XIII, Tỉnh Quảng Ngãi, mục Núi Sông); Nxb Thuận Hoá, tr.410
- (3) Nguyễn Cư Trinh: *Truyện Sãi vãi*. Bản in Lê Ngọc Trụ và Phạm văn Luật, Sài Gòn 1959, tr.156-157.
- (4) Nguyễn Tấn: *Vũ Man tạp lục thư*. Nguyễn Đức Cung dịch và hiệu đính. Luận văn cao học, Đại học văn khoa Huế 1974, tr.86.
- (5) Nguyễn Hữu Thông: *Bản đồ các tỉnh miền Trung thời Nguyễn. Tập sử liệu đáng quan tâm trong công tác nghiên cứu; Kỷ yếu toạ đàm khoa học "Văn hoá miền Trung - Tiềm năng và phát triển".* Phân Viện nghiên cứu Văn hoá-Nghệ thuật tại Tp. Huế tổ chức ngày 17-4-2000; tr.15-28.
- (6) Phan Huy Chú: *Lịch triều Hiến chương loại chí*; Nxb Sử học, Hà Nội 1960, tr.135
- (7) Bùi Tá Hán (1496-1568) người Chương Nghĩa-Quảng Ngãi, ông làm quan nhà Lê từ chức Thổ quan đến chức Bắc quân đô đốc chương phủ sứ, tổng trấn Quảng Nam, Thiếu bảo trấn quận công (Theo *Đại Nam liệt truyện Tiền biên* -Khai trí - Sài Gòn 1974, tr.135)
- (8) Nguyễn Tấn, Sdd, tr.108
- (9) B.Bourotte: *Then Essai d'histoire des populations molagnar des du Sud-Indochinoise* - Dẫn lại Phan Khoang, Sdd, tr.513
- (10) Quốc Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện Tiền biên* (quyển V); Khai trí, Sài Gòn 1974, tr.54.
- (11) Phan Khoang, Sdd, tr.518
- (12)(13)(14)(15)(16) Giá Sơn Kiều Oánh Mậu. *Bản triều bạn nghịch liệt truyện*. Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn 1963, tr.9,13-15,23,25,59.
- (17) Cơ nhất gồm 22 bảo là: Phú Thọ, Tuy An, Thuận An, Tuấn Lĩnh, Dũng Thủy, Phú Thành, An Lạc, Bảo An, Phú Sơn, Vĩnh Khánh, Phú Lân, Mĩ Sơn, Kiên Thành, Thổ Sơn, Mĩ Bố, Hưng Nhân, Hưng Bình, Phú Xuyên, Phú Nhuận, Lân Đình, An Đình và Giang Ngạn.
- (18) Cơ nhị gồm 21 bảo là: Thanh Bồng, An Viên, Thanh Nguyên, Thạch Bàn, Kiên Giáp, Cao Đồi, Trường Giang, An Sơn, Viên Môn, Bàn Thạch, Câu Giao, Mã Hoàn, Lĩnh Lâm, Hội Vân, Lê Thạch, Nham Thạch, Thạch Phong, Hùng Lĩnh, Chi Trụ, Thanh Khê và Linh Chi.
- (19) Cơ tam gồm 22 bảo là: Kiên Thạch, An Lĩnh, Hùng Thành, Cam Lâm, Tráng Sĩ, Đại Phu, Phong Nhụ, Mỹ Lộc, Thanh Thụ, Giảng Vũ, Tú Lĩnh, Thạch Lâm, Mĩ Sơn, Trung Phu, Bồng Lai, Củng Cố, Trường Đình, Trường Hoà, Lý Nhân, Tân Long và Phúc Lộc.
- (20) Cơ tứ gồm 25 bảo là: Phú Lộc, Ninh Giang, Tài Công, Vũ Giáp, Long Bình, Sơn Chi, Giang Bình, Hoà An, Vạn Niên, Thạch Bì, An Thạch, Lập Thạch, Bình An, Tân An, Tân Bình, Mậu Lâm, Bích Khê, Trúc Lâm, Hùng Nghĩa, Xuân Linh, An Phong, Bình Định, Thạch Luỹ và Tam Giang.
- (21) Cơ ngũ gồm 15 bảo là: Hoà Dương, Lâm Tùng, Nhân Hoà, Thạch Căn, Thuận Lợi, Thanh Thủy, Mĩ Thịnh, Phú Nhân, Thanh Lê, Lương Tài, An Bài, Vạn Phúc, An Tượng, Trạch Lâm, Liệt Sơn, Hương Thanh, Sơn Quan, An Nhân, Thanh Lâm, Thanh Vân, Phúc Thôn, Tài Thọ, An Dũng và Thanh Trung.
- (22) Quốc Sử Quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Sdd, tr.430-431.
- (23) Nguyễn Tấn: Cha là Nguyễn Công Thái, mẹ là Nguyễn Thị Lựu, thi đỗ Cử nhân được bổ làm Huấn đạo. Năm Ất Tỵ (1845) làm Tổng sự tại Quốc Tử Giám, sau được bổ làm Hành tẩu cơ mật viện. Từ năm 1850 đến 1863, ông được cử làm Hậu bổ tỉnh Hưng Yên kiêm chức Hậu đoàn huyện Diêm Hà, sau về sung chức Hàn lâm viện, Tri phủ An Khánh, Án sát Hưng Yên. Năm 1863 khi đang làm Án sát Thái Nguyên, ông dâng sớ xin đảm nhận công cuộc bình trị dân sơn cước tỉnh Quảng Ngãi. Vua Tự Đức cấp cho 3000 binh lính, ban cho ông chức Tấn tượng rồi sau cho chức Tiểu phủ sứ.

VỀ SỰ KIỆN MỘT SỐ NGƯỜI DÂN Ở ĐẢO TẾ CHÂU - TRIỀU TIÊN TRÔI DẠT ĐẾN HỘI AN HỒI THẾ KỶ XVII

CHO JAE HYUN *

LTS: Luận văn "*Về sự kiện một số người dân đảo Tế Châu - Triều Tiên trôi dạt đến Hội An hồi thế kỷ XVII*" của GS.TS. Cho Jea Hyun (Hàn Quốc) cung cấp một số tư liệu lịch sử hiện được lưu giữ tại Hàn Quốc. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Theo Trú vĩnh biên (Quyển Thượng) thì năm Đinh Mão (1687) thời vua Túc Tông nhà Lý Triều Tiên, 24 người đảo Tế Châu (Jê Ju) đã gặp bão và bị trôi dạt đến Hội An thuộc lãnh thổ nước Đại Việt. Những người này đã nhận được sự giúp đỡ, chăm sóc và tiếp đón của chính quyền sở tại, rồi năm sau, năm Mậu Thìn (1688), đã được trở về quê hương bình an vô sự.

Quyển sách *Trú vĩnh biên* (Ju Young Pyon) của Huyện Đồng (1) Trịnh Đông Dũ (Chung Dong Yu) là một tác phẩm *mạn lục* được viết dưới thời vua Thuần Tổ, năm Ất Sửu và năm Bính Dần (1805, 1806).

Vì Đường (2), Trịnh Dân Phổ (Chung In Bo) đã đánh giá rằng: "sách này dù là một *mạn lục*, nhưng tác giả vốn là một học giả uyên bác, chính thống, thêm vào đó ông cũng là người chuyên viết về những thư tịch và chuyện biến cố của quốc gia cho nên ông có một cách nhìn độc đáo về văn học, địa lý, lịch sử Triều Tiên. Vì vậy thông qua các tác phẩm được ông truyền lại, ta có thể dễ hiểu được về cách nhìn độc đáo ấy" (3).

Ngoài ra ông Trịnh Dân Phổ còn khen ngợi tác phẩm *Trú vĩnh biên* của ông Trịnh Đông Dũ là một trước tác khảo cứu về phong tục, sự kiện, lịch sử, ngoại giao, chế độ điền thổ, các chế độ, tập tục và các truyện cổ.

Ngoài ra trong *Thực lục Đại vương Túc Tông* thuộc *Thực lục* vương Triều Tiên, phần Tân Hợi, tháng 2, năm thứ 15 vua Túc Tông (1689) có ghi chép lại tỉ mỉ về những chính sách và hành động của triều đình Triều Tiên đối với sự kiện người đảo Tế Châu đã bị trôi dạt đến Đại Việt rồi được trở về quê hương.

Bài viết này ghi lại nội dung sự kiện nói trên dựa vào cơ sở của hai tư liệu vừa nêu, nhằm làm sáng tỏ thêm đặc điểm của chính sách đối ngoại mở cửa của chính quyền nước Đại Việt ở khu vực Hội An, nơi mà đã cứu vớt và đưa những người bị trôi dạt đó về nước và liên hệ với tình hình ở nước Đại Việt lúc bấy giờ.

Trong sách *Trú vĩnh biên* ông Trịnh Đông Dũ đã ghi lại như sau:

* GS.TS. Khoa Tiếng Việt - Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, Seoul.

Năm Đinh Vị (1727) dưới thời vua Anh Tổ, một người phiên dịch tên là Lý Tế Đàm (Lee Je Dim) đã sang Tế Châu gặp một người dân tên là Cao Thương Anh (Cao Sang Yong). Người này là một trong số những người sống sót sau khi bị trôi dạt trên biển. Ông Lý Tế Đàm đã hỏi tỉ mỉ đầu đuôi câu chuyện về cuộc phiêu dạt trên biển và ông Trịnh Đông Dũ làm kỷ lục có liên quan đến câu chuyện đó, tóm tắt nội dung như sau:

Năm Đinh Mão (1687) dưới triều vua Túc Tông, 24 người dân đảo Tế Châu đang đi thuyền đến gần đảo Thu Tử (Chu Ja) gặp gió lớn và bị trôi dạt. Trong suốt 12 ngày họ đã bị gió bão xô đẩy, khi trời lặng thì trong thuyền không còn nước uống nên họ đành nhai gạo sống để chống đói. Cứ như vậy họ bị lênh đênh trên biển 6 ngày và sau đó lại gặp gió Đông Bắc và bị trôi dạt trong vòng 17 ngày nữa. Khi cập vào một hòn đảo thì họ bị mấy chiếc thuyền bao vây từ phía vì thấy một rừng gươm giáo. Có lẽ đó là thuyền tuần tra của hòn đảo đó. Những người bị phiêu dạt này làm tín hiệu khát nước thì những người kia hiểu được và cử một thuyền đem theo một bình nước uống đến cho họ. Có ba người đi đến mũi thuyền nhận lấy nước và uống hết thì lập tức tất cả đều bị hôn mê và ngất đi. Những người lạ lại đưa nước đến cho những người còn lại ở trên thuyền, họ đun nước nóng và uống từ từ và cuối cùng đã tỉnh và khoẻ trở lại. Sau đó lấy giấy bút ghi câu hỏi "Đây là đâu?". Những người lạ ghi lại câu trả lời "Tên của vùng này là Đại Việt quốc. Bọn mi là người nước nào và tại sao đến đây?". Những người dân đảo Tế Châu trả lời, chúng tôi là người Triều Tiên bị trôi dạt đến đây và tỏ ý xin giúp đỡ. Lúc đó lại gặp gió lớn, khó khăn lắm họ mới leo được lên bờ, chiếc thuyền của họ đã bị vỡ thành từng mảnh.

Sau đó họ theo những người lạ đi vào làng, đây là phủ Minh Đức quận Hội An. Sau đó họ thấy một người quan mặc áo đen và đội mũ làm bằng lông đuôi ngựa. Người này ngồi trên ghế

và viết chữ để hỏi đáp như lúc ở trên thuyền. Người đó lại ghi và đưa cho xem "Thái tử nước chúng tôi trước đây đã bị người Triều Tiên giết, nên ở đây phải giết các người để báo thù". Chúng tôi nhìn vào dòng chữ đó và khóc to thì bỗng nhiên một người phụ nữ mặc áo lụa, đeo đồ trang sức đi từ trong ra, cử chỉ đài các và có một mùi hương rất lạ tỏa ra vào chúng tôi. Sau đó người phụ nữ viết và đưa cho chúng tôi xem "Các người đừng khóc. Nước ta vốn không sát hại người, nếu muốn ở, các người có thể ở lại, nếu muốn đi thì cứ đi". Sau đó sai người lính đưa đến một hòn đảo.

Hằng ngày chúng tôi đi đến nhà dân ở bên đường xin gạo. Họ đều cho và không tỏ ý ngăn ngại. Tất cả đều như vậy. Có lẽ phong tục của họ là như vậy.

Ba người uống nước lạnh ở trên mũi thuyền đều lần lượt bị chết, 21 người còn lại lang thang khắp nơi mà không bị ngăn cấm. Do vậy chúng tôi cũng hiểu được phần nào về phong tục, ngôn ngữ của vùng này. Ở đây đất đai phì nhiêu và có rất nhiều ruộng. Thấy những gia đình người dân hạnh phúc khi có 3 con trai và 5 con gái.

Khí hậu luôn luôn ấm áp, bốn mùa đều giống như mùa Xuân, cho nên những người ở đây mặc áo mỏng, ống tay rộng, tầm vóc người cao không mặc quần chỉ lấy một mảnh lụa cỡ một thước che đằng trước và đằng sau (khố). Họ bỏ xoã tóc và đi chân đất.

Có nhiều đàn ông và ít đàn bà. Một năm nuôi 5 lứa tằm, trồng 3 vụ lúa, có đủ áo và lương thực nên không lo bị đói hoặc lạnh.

Ở những nơi có phong cảnh đẹp bao giờ cũng có lầu gác sơn xanh đỏ và kiểu kiến trúc đẹp.

Mọi nhà đều nuôi chim quý và thú lạ, nơi nào cũng có hoa lạ và vật quý hiếm. Trong các loại cây thì có Đan mộc, Ô mộc, Bạch đàn, còn

quả thì có vải, hồ tiêu, gừng, khoai sọ, mía, nấm, cau, dừa, chuối không đếm xuể.

Trâu ở đây thường ngâm mình trong nước, khi chủ nhân cần cày bừa hoặc có việc thờ hàng hoá thì ra bờ sông gọi to, lúc đó thì trâu ngẩng đầu và nhìn, nếu đúng là chủ thì lập tức đứng dậy và đi theo, nếu không phải thì nằm im không dậy.

Sừng trâu mỗi năm thay một lần, những sừng cũ được chôn cất vào cát. Nếu người đào và lấy thì sau đó trâu lại chôn sừng ở chỗ khác. Người ta thường gọi sừng đen cũng bắt nguồn từ đây.

Khỉ ở đây to bằng con mèo và có lông xám. Khỉ thường hiểu ý người và dễ sai bảo nhưng không nói được. Người ta buộc khỉ bằng xích sắt và nuôi ở nhà.

Con voi thì to bằng một ngôi nhà và có răng hàm trên (ngà) dài hơn một sải tay rưỡi. Khi người ta chải lông cho voi (tắm) thì phải bắc thang và leo lên lưng. Lông voi màu trắng và rất ngắn. Trên đầu voi không có bờm và đuôi không có lông.

Vòi voi dài khoảng 10 thước được sử dụng như cánh tay. Voi hay ăn cây chuối và thường kêu to như tiếng tù và. Khi huấn luyện, người ta cho voi xếp hàng, sau đó cầm vũ khí leo lên lưng voi và ra lệnh. Đôi khi họ dạy voi kêu, khi hạ thấp vòi xuống thì tiếng kêu nhỏ dần, khi nâng vòi lên thì tiếng kêu to lên vang đến trời.

Người nuôi voi mỗi khi mùa gặt đến thì phải đưa voi ra ruộng. Người nông dân đặt khoảng 5 bó rơm rạ lên tai voi thì lúc đó voi đi chỗ khác. Nếu người nông dân không cho, voi sẽ giầy xéo và phá huỷ tất cả những đồng rơm rạ trên ruộng, mà người không dám ngăn và cả đến chính quyền cũng không dám ngăn. Có vẻ như luật lệ của nước này lỏng lẻo và thoải mái.

Con công thì to hơn con cò rất nhiều. Lông cánh của công có năm màu rực rỡ. Con trống có hai hoặc ba mào ở trên đỉnh đầu, trông giống như

chim diệc bạch. Đuôi dài khoảng hai, ba thước, phần đuôi giống với hoa văn xuất hiện trên tiền đồng màu đỏ và xanh đẹp hơn lụa. Ở đây làm nhiều nhung, gấm, có lẽ do sử dụng lông công.

Bột gỗ được dùng để làm tim nện rồi dùng lá cau để bọc xung quanh. Nến dài khoảng 1 thước. Khi đốt có thể kéo dài cả một đêm đồng và ánh sáng của nến không có gì có thể sánh được.

Cây chuối rất cao, lá chuối dài khoảng 10 thước. Thân cây giống như cột nhà, xuất hiện nhiều nơi và voi thường hay ăn lá của nó giống như ăn rơm rạ.

Lá dừa có sợi nên người ta dùng nó làm áo toi (áo mưa). Quả dừa to bằng bát cơm, vỏ bên ngoài rất cứng, ở trong thì có sọ, trong sọ có cùi và nước, nước dừa khoảng 1 gáo, vị ngọt không gì sánh được. Cây dừa mọc nhiều ven bờ sông. Khi quả già gặp gió bị rụng xuống sông và trôi dạt đi. Người Triều Tiên nhặt lấy làm thành gáo múc nước đặt tên là "Lão Thất".

Quả cau giống như quả "đại phúc tử" hoặc nhỏ hơn. Những người dân ở đây thường ăn quả khi mệt và có khi đeo ở bên người.

Một hôm có 5 người được chính quyền mời lên thủ đô, sau 6 ngày họ đã tới nơi và nhìn thấy dưới núi Trấn Sơn (Jin San) có những dãy nhà dân. Cung điện được xây cao, vua thì ngồi ở trên ngai và 2 bên có các quan đeo gươm đứng rất nghiêm. Chúng tôi được gọi vào cung hỏi han, rồi mỗi người được ban rượu, thức ăn và một bao gạo với 300 lượng bạc rồi sau đó ra khỏi cung.

Nhân khi vua đích thân huấn luyện quân sĩ, chúng tôi vừa khóc vừa trình lên một trang giấy viết sẵn cầu xin cho chúng tôi về quê hương, thì ngài tỏ ý thương cảm. Lúc đó một thương nhân người Trung Quốc tên là Chậu Hán Nguyên và thuyền viên tên là Trần Kiền tiến lại gần chúng tôi và nói "Nếu ta dùng thuyền của ta chở các người về quê thì các người trả công bằng vật gì?"

Nghe thấy vậy tất cả chúng tôi đều mừng và đáp: "Mỗi người 30 bao gạo để hàm ơn công lao chở đưa chúng tôi". Cuối cùng chúng tôi làm bản giao ước.

Chính quyền vùng này đã ghi lại tỉ mỉ sự việc và tâu trình lên vua. Nhà vua ban cho chúng tôi 600 lượng bạc và gửi Quốc thư sang Triều Tiên thông báo về việc nhờ tàu buôn chở những người bị trôi dạt trở về nước. Tiếp đó nói với các thuyền viên "Khi quay trở lại phải đem công văn của Triều Tiên. Nếu vậy thì ta sẽ ban thưởng hậu hĩnh".

Sau 5 tháng chúng tôi đặt chân lên phủ Ninh Ba và núi Phổ Đà (Bo Ta san). Ngày 13 tháng Chạp gặp gió Tây Nam, thuyền tiến về hướng đảo Tế Châu (Triều Tiên) và sau 3 ngày trên biển chúng tôi đã đến được huyện Đại Tĩnh thuộc Tế Châu.

Công văn được gửi kèm theo có nội dung như sau:

"Minh Đức hầu, Ngô Vi của nước Đại Việt phụng mệnh lòng tốt của vua để đưa những người gặp nạn trên biển trở về quê quán. Lý do của việc này như sau: Tháng 10 năm Đinh Mão (1687) một chiếc thuyền nhỏ gặp bão bị trôi dạt vào Đại Việt. Bản quốc hỏi 24 người trên thuyền và họ trả lời rằng họ là người Triều Tiên, đi buôn bán, bất ngờ gặp bão lớn, thuyền bị vỡ và hàng thì mất... Sau khi kiểm tra thì được biết họ là người quý quốc. Bản quốc lấy làm thương cảm vì họ là người của một nước thân cận. Đức vua bản quốc có lòng nhân đức, muốn cứu người nên đã dành sự tiếp đãi đặc biệt, cung cấp tiền, lương thực cho ở lại bình an tại xứ Hội An.

Không may 3 người do bệnh mà chết, 21 người còn lại, bản quốc có ý định chờ gió Nam đưa họ lên thuyền trở về quê hương. Nhưng toàn là thuyền thuộc Quảng Đông, Phúc Kiến hoặc là những thuyền đi về ở phía biển Nhật Bản. Bản quốc định gửi những người này theo thuyền đi

Nhật Bản, nhưng biển xa và rộng, mà những thuyền đi Nhật này không vững chãi, e rằng ước mong trở về quê của những người bị nạn sẽ không trở thành hiện thực.

Vì chưa được chắc chắn, bản quốc còn phải đắn đo, thì lúc đó có thuyền buôn phủ Ninh Ba nước Thanh chở hàng đã cập bến Đại Việt hồi tháng 3. Thuyền ấy là một thuyền buôn, chuyên chở hàng cho khách, nhưng thật may mắn chủ thuyền Trần Hữu Ly (Jin Yu Lee) và thuyền viên Châu Hán Nguyên (Ju Han Won), khi thấy 21 người bị nạn này rất mong muốn trở về quê hương, thì đã thương cảm trước nỗi cô đơn của những người bị lưu lạc nơi đất khách quê người, nên quyết tâm làm việc nghĩa.

Bản quốc được biết 2 người này đã chuyển tất cả hàng của khách sang thuyền khác, sử dụng thuyền của mình để chở những người phiêu dạt này trở về quê quán tại Triều Tiên, giúp họ thực hiện được nguyện vọng của mình.

Trên nguyên tắc, bản quốc tất phải gửi thông điệp, nên xin gửi thư này.

Vâng lệnh của vua nước Đại Việt và căn cứ vào quy định của nơi quản lý thuyền buôn thuộc phủ Ninh Ba, bản quốc quyết định cho chủ thuyền và thuyền viên đó chở những người bị nạn trở về quê quán. Đồng thời, để chủ thuyền Trần Hữu Ly xuất tiền tu sửa thuyền, thuê người thông thạo dẫn đường và lái thuyền... Ngoài việc tu sửa ra bản quốc còn cung cấp lương thực, rau và kinh phí chi dùng hàng ngày cho họ.

Sau đó ngày 22 cùng tháng, chủ thuyền cùng thuyền viên đã nhổ neo và khởi hành rồi. Chỉ vì lo luật lệ của khẩu nghiêm ngặt, bản quốc viết thư này gửi đến quý quốc. Mong quý quốc điều tra và làm sáng tỏ.

Bản quốc xin quý quốc trực tiếp trao thư trả lời cho chủ thuyền đã mang theo thư này trở về bản quốc để giải tỏa lòng mong đợi. Và mong quý quốc sẽ sửa chữa thuyền, thật là may mắn

nếu thuyền này quay lại nước Thanh trong thời gian sớm nhất. Xin kính gửi, Ngày 22 tháng 7, năm Chính Hoà thứ 9 (1688).

Sự kiện người dân đảo Tế Châu bị phiêu dạt sang Đại Việt được ghi lại trong sách *Trú vĩnh biên* ở trên được xác nhận lại trong phần *Thực lục vương Triều Tiên năm Tân Hợi* (ngày 13 tháng 2 năm 1689). Nội dung như sau: năm Tân Hợi tiếp các đại thần và các quan thuộc "bị cực".

Trước đó, trong báo cáo của Quyền Thị Kính (Kwon Si Kyong) là quan sát sứ tỉnh Toàn La (Chun La) có đoạn:

"Năm Đinh Mão tháng Chín (năm thứ 13, vua Túc Tông, 1687) người dân đảo Tế Châu tên là Kim Thái Hoàng (Kim Tae Hwang) trên đường chuyển ngựa cống của Lý Thượng Toàn (Ly Song Zon) là mục sứ của đảo Tế Châu, đến gần đảo Thu Tử (Chu Ja) thì gặp gió bão và bị trôi dạt ở trên biển. Sau 31 ngày thuyền dạt vào vùng Hội An, nước Đại Việt. Vua nước Đại Việt mượn tạm quan phủ để đón tiếp và cung cấp gạo, tiền giúp họ.

Tình cờ gặp thuyền buôn của Trần Hữu Ly tháng 7, năm Mậu Thìn (năm 1688, năm thứ 14 của vua Túc Tông) đã theo thuyền đó quay trở về đảo Tế Châu.

Công văn đem theo về từ nước Đại Việt do Minh Đức hầu Ngô Sở Thành (Oh So Song) là một quan bậc trung của nước đó viết, nhưng không đóng triện, mà chỉ ghi là Quốc thư. Chiếc thuyền buôn thuộc tỉnh Chiết Giang (Jol Gang) có đem theo giấy phép của phủ Ninh Ba (Yong Pa Bu). (Tất cả các thương nhân của nước Thanh đều mang theo giấy phép này. Đây là một loại hình công văn) và khi Kim Thái Hoàng lên thuyền thì có giao ước sẽ trả 600 bao gạo. Nhưng Kim Thái Hoàng không thể thực hiện được giao ước này, mà phải xin triều đình trợ giúp.

Vua truyền lệnh cho các triều thần xử lý việc này.

Triều thần Mục Lai Thiện (Mok Ne Son) và Kim Đức Viễn (Kim Duk Won) tấu trình: "Điều này có phần đáng nghi ngờ, song đã giao ước là sẽ trao gạo nên không thể không thực hiện. Theo thường lệ khi người Thanh vào nước ta, ngay lập tức phải đưa họ quay trở lại theo đường bộ, nếu bây giờ không cho họ quay trở lại, e rằng mai sau việc này sẽ bị nhà Thanh phát giác, do vậy xin cho phép để họ quay trở về theo đường bộ và nhắc mục sứ Tế Châu phải cảnh giác không để họ chạy trốn".

Và đức vua đồng ý, mùa Hè năm đó 28 người bao gồm cả thương nhân Châu Hán Nguyên bị áp tải từ Tế Châu đến thủ đô. Tiền thuê thuyền và chi phí lương thực được tính và trả bằng bạc, người thông dịch được lệnh đưa đoàn người đến thẳng Yên Kinh. Khi đến Yên Kinh, vua Thanh nói "Tại sao phải áp tải như vậy?". Rồi vua tha cho những thương nhân và căn dặn Triều Tiên sau này nếu gặp người bị lạc tới thì nếu người đó có thuyền thì cho trở về bằng đường biển, nếu không có thuyền, đưa đến tỉnh Phụng Hoàng (Bong Hwang) và lấy đó làm luật lệ.

Phân tích hai sử liệu trên ta thấy:

Thứ nhất:

1. Thời điểm và nơi phát sinh của sự kiện người dân Tế Châu bị phiêu dạt: năm Đinh Mão, năm 13 Túc Tông. Ở cửa biển đảo Thu Tử.
2. Nguyên nhân sự kiện: bị phiêu dạt do gặp bão.
3. Địa điểm phiêu dạt tới: Hội An, nước Đại Việt
4. Sự tiếp đón thân mật của nước Đại Việt đối với người bị phiêu dạt: đã cứu họ bằng cách cung cấp gạo và tiền.
5. Tên và chức vụ của quan phụ trách vấn đề đưa người phiêu dạt trở về quê hương: Minh Đức hầu Ngô Vi.

6. Thời điểm điều đình đưa người phiêu dạt trở lại Triều Tiên: năm Mậu Thìn năm thứ 14 của vua Túc Tông (tức năm 1688).

7. Quốc tịch của thuyền buôn được sử dụng để đưa người bị phiêu dạt và tên của thuyền viên: thuyền buôn phủ Ninh Ba, nước Thanh và thuyền viên tên là Châu Hán Nguyên.

Trên cơ sở những điểm trùng lặp giữa hai sử liệu có thể khẳng định rằng sự kiện này là có thật. Đặc biệt thời điểm phát sinh sự kiện được ghi trong *Thực lục Túc Tông* là đầu tháng 9 và ở sách *Trú vĩnh biên* ghi là tháng 10, năm Đinh Mão, đoàn người bị phiêu dạt đến đất Đại Việt. Và theo *Thực lục* họ bị trôi dạt trên biển trong vòng 31 ngày thì thời điểm họ đến Đại Việt cũng là vào tháng 10 năm Đinh Mão. Vì vậy ta có thể thấy sự thống nhất trong nội dung của hai sử liệu này.

Còn thời gian bị phiêu dạt trên biển được ghi trong *Thực lục* là 31 ngày, sách *Trú vĩnh biên* ghi là 35 ngày. Trong *Thực lục* có thuật lại việc giao ước sẽ trả 600 bao gạo khi đưa đoàn người về quê quán, còn trong sách *Trú vĩnh biên* có nói 21 người, mỗi người trả 30 bao gạo, tổng hợp lại là khoảng hơn 600 bao gạo. Vì những điểm khác biệt không đáng kể, cho nên có thể khẳng định rằng đây là việc ghi lại của một sự kiện ở hai thời điểm khác nhau.

Thứ hai, trong sách *Trú vĩnh biên* có ghi "Thái tử nước ta trước đây đã bị người Triều Tiên giết nên ở đây phải giết các người để báo thù".

Về điểm này có thể có hai giả thuyết:

- Giả thuyết thứ nhất: Đây là một thủ thuật được chính quyền Đại Việt sử dụng trong khi thẩm vấn người nước ngoài phiêu dạt vào hải phận của mình.

- Giả thuyết thứ hai: Đây có thể là lời nói thật được căn cứ vào các sự kiện lịch sử.

Nếu giả thuyết thứ hai là đúng, vậy thì Thái tử nước Đại Việt bị người Triều Tiên giết là ai?

Trong một buổi nói chuyện về Đại Việt giữa tác giả và ông Phiến Hồng Cơ (Pyon Hong Kee) một chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực tộc phả học. Ông cho biết nhiều khả năng về giả thuyết thứ hai. Trên thực tế đây có thể là sự kiện tướng Lý Nghĩa Mẫn (Lee Ui Min) người nắm quyền thống trị nước Cao Ly suốt trong 14 năm (1183-1196) bị Thôi Trung Hiến (Choi Chung Hon) sát hại. Theo ông Phiến Hồng Cơ, Lý Nghĩa Mẫn thuộc dòng họ Lý Tinh Thiện (Lee Jung Son). Ông tổ năm đời của dòng họ này là Lý Dương Côn em của vua Thần Tông - Lý Dương Hoán thuộc triều Lý của nước Đại Việt.

Vẫn theo ông Phiến Hồng Cơ, thì ở trong sách tộc phả dòng họ Lý Tinh Thiện có ghi là Lý Dương Côn đã nhập cư vào Triều Tiên qua vịnh Nghinh Nhật (Yong Il) dưới triều Cao Ly.

Việc tổ tiên dòng họ Lý Tinh Thiện là hoàng tử Đại Việt đã định cư ở Triều Tiên là việc có thực hay không, hiện tại chưa thể kết luận được, mà còn phải tiếp tục nghiên cứu và khai thác các sử liệu có liên quan. Song câu nói của viên quan khi thẩm tra đoàn người Tể Châu bị nạn ở Hội An có thể là điểm xuất phát của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử.

Thứ ba, như đã được đề cập trong sách *Trú vĩnh biên*, trong một thời gian dài được lưu lại tại Đại Việt, những người bị phiêu dạt đã nhận được sự tiếp đón nồng hậu của người dân trong vùng, đồng thời với những thiện ý mang tính chất nhân đạo và ngoại giao được thể hiện qua việc chính quyền Đại Việt trực tiếp sắp đặt cho họ trở về quê hương bình an vô sự đã tạo nên ấn tượng sâu sắc. Có thể lấy ví dụ bằng việc chính quyền Đại Việt dần đo suy nghĩ nhiều lần để lựa chọn thời điểm thích hợp để đưa những người bị phiêu dạt trở về quê hương an toàn, hoặc việc lựa chọn mượn thuyền của nước Thanh thay vì những thuyền đi theo đường Nhật Bản. Sở dĩ chính quyền Đại Việt làm như vậy là vì sợ những bất

trắc xảy ra do sự thay đổi khí hậu ở trên biển trong một hành trình dài theo đường Nhật Bản.

Trịnh Đông Dũ đã đánh giá cao về hành động của chính quyền Đại Việt. Ông viết "Vua nước Đại Việt đã thương cảm những người dân đảo Tế Châu và bỏ ra 600 lượng, đồng thời đã nỗ lực để cho họ quay lại quê hương. Chính quyền Đại Việt còn gửi theo công văn và căn dặn phải đem theo thư trả lời về. Căn cứ vào điều này ta có thể thấy người Đại Việt rất khoan hồng.

Thứ tư, căn cứ vào những điều ghi lại trong *Thực lục Túc Tông* ta có thể nhận thấy sự thiếu linh hoạt về mặt ngoại giao của triều đình cũng như quan lại Triều Tiên đối với những thương nhân nước Thanh, người đã giúp đưa những người đảo Tế Châu bị phiêu dạt trở lại quê hương.

Mặc dù theo giao ước, Triều Tiên đã trả tất cả kinh phí cho những thương nhân này, nhưng lại ngăn cấm sợ họ bỏ trốn và áp tải quay trở lại nước Thanh bằng đường bộ. Đặc biệt việc họ đưa những người về Triều Tiên bằng đường thủy, mà khi trở về nước lại bắt họ phải đi bằng đường bộ đã thể hiện cách xử lý kém cỏi (4).

Việc người dân đảo Tế Châu bị phiêu dạt đến Hội An và nhận được sự tiếp đón nồng hậu rồi được quay trở về nước đã thể hiện chính sách đối ngoại và chính sách ngoại thương mềm mỏng linh hoạt của chính quyền Đại Việt thời bấy giờ.

Nhà Hậu Lê từ khi trung hưng, con cháu vẫn làm vua, nhưng ở phía Bắc quyền chính trị do họ Trịnh nắm giữ. Còn ở phía Nam thì từ sông Linh Giang trở vào là cơ nghiệp của họ Nguyễn. Tuy vậy, hai họ chỉ xưng chúa chứ không xưng vua, và bề ngoài vẫn tôn phò nhà Lê.

Từ khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hoá (1558), bề ngoài tuy chưa ra mặt chống đối với họ Trịnh, nhưng bên trong thì hết sức chăm lo phòng bị như luyện tập quân lính, xây đồn đắp lũy.

Sau đó họ Trịnh và họ Nguyễn đánh nhau tai hại trong khoảng 45 năm ở đất Quảng Bình, Hà Tĩnh bây giờ, từ năm Đinh Mão, đời vua Thần Tông thứ nhất (1627) đến năm Nhâm Tý, đời vua Gia Tông (1672). Trong thời gian đó, Trịnh, Nguyễn đánh nhau cả thấy 7 lần mà không phân thắng bại. Đến thời Tây Đô vương Trịnh Tạc (1657-1682), Định vương Trịnh Căn (1682-1709) và An Đô vương Trịnh Cương (1709-1729) thì cuộc chiến tranh với chúa Nguyễn mới yên, trong nước bình trị, những phép tắc luật lệ, thuế khoá, học hành, thi cử... được sửa sang chỉnh đốn lại.

Còn họ Nguyễn vẫn giữ riêng một cõi ở phía Nam, lập ra nghiệp chúa, truyền từ đời họ qua đời kia, bởi vậy cho nên từ khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) không chịu nộp thuế cho nhà Lê, thì mọi việc từ chính trị, thuế khoá, quân đội... việc gì cũng tự sửa sang và xếp đặt lấy như là một nước tự chủ vậy.

Như chúng ta đã biết, thế kỷ XVI-XVII cũng là thời kỳ mà Đông Nam Á và phương Đông nói chung chứng kiến nhiều chuyển biến quan trọng. Sau các phát kiến địa lý cuối thế kỷ XV, các nước phát triển phương Tây bắt đầu tràn sang phương Đông và các hoạt động mậu dịch ngày càng sôi nổi, lôi cuốn các nước phương Đông vào thị trường khu vực và thị trường thế giới đang hình thành. Thuyền buôn các nước Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã tiến đến Hội An và các thương cảng khác của Việt Nam.

Như đã nói ở trên, đối với Việt Nam ở thế kỷ thứ XVII là giai đoạn Nam Bắc phân tranh giữa chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Cuộc nội chiến đã dẫn đến nhu cầu ngoại thương và điều đó đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hoá của cả hai miền.

Chính sự phát triển kinh tế hàng hoá cùng với chính sách mở cửa của chính quyền chúa

Nguyễn là cơ sở và tác nhân bên trong rất quan trọng, dẫn đến sự xuất hiện của một loạt đô thị và thương cảng, trong đó Hội An với vị trí và điều kiện thuận lợi của nó, sớm trở thành một trung tâm kinh tế mậu dịch đối ngoại thịnh đạt nhất.

Chính sách ngoại thương của Trung Quốc và Nhật Bản cũng có những ảnh hưởng trực tiếp đến Hội An. Nhà Minh giữ chủ trương bế quan toả cảng cho đến năm 1567 thì mở cửa cho thương thuyền buôn bán với các nước Đông Nam Á, nhưng vẫn cần xuất khẩu một số nguyên liệu quan trọng sang Nhật. Tình hình đó buộc Mạc Phủ Toyotomi rồi Tokugawa có thể từ năm 1593 đã cấp giấy phép cho thuyền buôn gọi là Châu Ấn thuyền (Shuinsen) mở rộng quan hệ thông thương với Đông Nam Á và mua hàng của Trung Quốc từ các nước phương Nam này. Chính sách này kéo dài đến năm 1636, tạo ra một thời kỳ buôn bán phát đạt giữa Nhật Bản với Việt Nam mà chủ yếu là với Hội An.

Còn ở Trung Quốc, sau khi nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh thay thế (1664) đã dẫn đến những làn sóng di cư ồ ạt của người Hoa xuống Đông Nam Á.

Tất cả tình hình thế giới và khu vực trên đều tác động đến ngoại thương Việt Nam nói chung và đời sống của thương cảng Hội An nói riêng.

Hội An với vị trí gần bên con đường hàng hải quốc tế sôi động đương thời, với những bến cảng tốt và với sự trù phú của xứ Quảng, đã nhanh chóng hoà nhập vào các hoạt động mậu dịch quốc tế trong khu vực. Trong một năm, tại khu vực thị xã Hội An nói riêng và ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng nói chung có chế độ gió hai mùa rõ rệt: Mùa gió Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Gió có hướng Bắc và Đông Bắc là chủ yếu; tốc độ gió lúc cực đại đạt tới khoảng 15-25 m/s. Gió mùa Hè có hướng Đông và Đông Nam. Mùa này hay có bão và áp

thấp nhiệt đới và tốc độ gió rất cao. Tại Đà Nẵng vào cuối tháng 10 tức là cuối mùa Hè, tốc độ gió có thể lên tới 40m/s (5).

Trong thời kỳ hình thành và phát đạt vào cuối thế kỷ XVI và đầu XVII, Hội An là nơi hội tụ cư dân của nhiều nơi trong nước và thuyền buôn cũng như kiều dân nước ngoài, trong đó có Nhật Bản và Trung Quốc.

Hồi ký của Christoforo Borri và một số tư liệu sau đó, xác nhận Hội An đầu thế kỷ XVII có một khu phố Nhật là "Nhật Bản đình".

Đây là một nét đặc sắc của Hội An, nhất là khi chúng ta biết rằng trong thời Trung đại, Việt Nam không có những thành thị tự do hay tự trị như phương Tây hay Nhật Bản (6). Từ năm 1636, chính phủ Nhật Bản ban hành lệnh cấm xuất ngoại làm cho quan hệ buôn bán giữa Nhật với Hội An sa sút dần và số người Nhật cũng giảm dần. Trong khi đó thì số người Hoa vẫn có mặt ở Hội An từ trước lại không ngừng tăng lên. Từ giữa thế kỷ XVII, người Hoa thay thế người Nhật, chiếm ưu thế ở Hội An và chi phối các hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu của thương cảng này. Vào khoảng 1645-1653, theo Chen Ching Ho, các thế hệ người Hoa tậu đất lập xã Minh Hương, mở phố xá, dựng chùa miếu và các hội quán.

Ngoài người Nhật, người Hoa, Hội An còn tiếp nhận nhiều tàu thuyền và cư dân các nước khác đến buôn bán và cư trú tạm thời. Công ty Đông Ấn Hà Lan đã liên kết các nước trong khu vực vào một hệ thống buôn bán rất phức tạp. Ví dụ, lụa, đường từ Việt Nam chở sang bán ở Nhật và Nam Dương; gia vị, gỗ trầm hương từ Nam Dương chở sang Ấn Độ và Trung Quốc; đồ sứ, chè Trung Quốc chở về Âu châu... (7).

Người Hà Lan đã từng mở thương điểm ở đây trong khoảng 1636-1741 và đến nay công ty Đông Ấn của Hà Lan còn để lại một khối lượng tư liệu khoảng hơn 7000 trang liên quan đến Việt

Nam, trong đó có một số viết về Hội An. Nguồn tư liệu này hiện vẫn còn lưu giữ tại Tổng nha Văn khố Hoàng gia tại thủ đô Den Haag (8).

Hội An không những là một thương cảng, một cửa ngõ mậu dịch đối ngoại, mà còn là một trung tâm giao tiếp văn hoá. Dĩ nhiên hai mặt kinh tế và văn hoá đó quan hệ mật thiết với nhau và tạo nên sắc thái riêng của vùng Hội An.

Qua các tầng văn hoá Sa Huỳnh - Chàm - Việt vừa tiếp nối vừa giao thoa trong lịch sử mà cuối cùng xu thế Việt càng ngày càng chi phối và nền tảng Việt ngày càng bền vững. Trên cơ sở đó, khi trở thành cảng thị Hội An Faifo, vùng đất này mở rộng cửa đón nhận những thành tố văn hoá ngoại nhập của Nhật, Hoa và một số nước Đông Nam Á, một số nước phương Tây, trong đó ảnh hưởng văn hoá Hoa lâu dài và sâu sắc nhất.

Hội An cũng là một cửa ngõ du nhập đạo Thiên Chúa và là nơi đã góp phần hình thành ra chữ Quốc ngữ vào nửa đầu thế kỷ XVII.

Từ thế kỷ XVIII-XIX, thương cảng Hội An do nhiều nguyên nhân cả bên trong lẫn bên ngoài và do cả những biến đổi địa hình sông nước nên bị sa sút dần để rồi từ cuối thế kỷ XIX nhường lại vai trò cho Đà Nẵng.

Trên cơ sở những sử liệu vẫn còn được lưu giữ tại Hàn Quốc cũng như những nhân tố khí tượng hải văn giữa đảo Tế Châu và Hội An, chúng tôi khẳng định sự kiện người dân Tế Châu bị phiêu dạt đến Hội An hồi thế kỷ XVII là có thật.

Chúng tôi đánh giá cao về tính nhân đạo, cách đối xử và thiện chí của chúa Nguyễn cũng như chính quyền Hội An đối với những người bị nạn, trôi dạt đến xứ mình. Hội An không chỉ là một trung tâm thương mại, một cảng thị lớn mà còn là nơi tiêu biểu cho lòng mến khách, tính nhân văn cao cả của người Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1) Hiệu của ông là Trịnh Đông Dũ.
(2) Hiệu của ông là Trịnh Dân Phổ.
(3) Nam Man Sung dịch, *Trú vĩnh biên*, Q. Thượng. Seoul: Ái Dục Văn Khố, 1971, tr. 3.
(4) Theo thông lệ sứ thần Triều Tiên đi sang Trung Quốc bằng đường thuỷ do đó Chính sứ và Phó sứ đi riêng hai thuyền và mỗi người mang một công văn kèm theo để đề phòng sự cố. Bởi vì có khả năng các sứ thần bị ngã xuống biển và chết đuối. Việc gửi sứ thần thông qua đường bộ chỉ được bắt đầu sau khi ông Quyền Vĩnh Quân (Kwon Yong Kyun) đi Bắc Kinh về. Năm Kỷ Sửu (1409), Vĩnh Lạc có dụ rằng "khi quay lại đây thì đừng có đi bằng đường thuỷ mà đi bằng đường bộ và cũng dặn các sứ thần khác khi đi sang đây nên đi bằng

đường bộ". Đây là nguồn gốc của việc sứ thần Triều Tiên đi trên bộ thay vì đi trên biển.
(5) Vũ Văn Phái, Đặng Văn Bào: *Đặc điểm, Địa mạo khu vực Hội An và lân cận*, Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991, tr. 88.
(6) Phan Huy Lê: *Hội An: Lịch sử và Hiện trạng*. Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1991, tr. 23.
(7)(8) Trương Văn Bình, John Kleinen: *Tư liệu VOC về quan hệ giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan và Chúa Nguyễn trong thế kỷ XVII-XVIII*. Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1991, tr. 63, 64.

THÊM MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA MAI THÚC LOAN NĂM NHÂM TUẤT (722)

NGUYỄN QUANG HỒNG *

1. Qua nhiều lần khảo sát tại hiện trường, chúng tôi thấy địa bàn của cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo năm 722, tương ứng với ranh giới địa lý hành chính các xã: Văn Diên, Xuân Hoà, Nam Anh, Nam Thanh, Nam Thái, Nam Thượng, Thị trấn Nam Đàn (thuộc Tả ngạn sông Lam) và Nam Tân, Nam Lộc (thuộc Hữu ngạn sông Lam, huyện Nam Đàn - Nghệ An) ngày nay (1). Từ Đại bản doanh là thành Vạn An (nay thuộc làng Vạn An, xã Văn Diên, Nam Đàn) đến Hùng Sơn (rú Đụn) ở phía Tây Nam, Ngọc Đái Sơn theo hướng Tây Bắc (rú Đai), Vệ Sơn (cồn Vệ) theo hướng Đông Nam (nay thuộc địa phận thị trấn Nam Đàn, Nghệ An)... đều được bao bọc bởi hai dãy núi lớn Đại Huệ ở phía Bắc và Thiên Nhẫn ở phía Nam (2).

Khảo sát vị trí của Vạn An Thành, Vệ Sơn, Hùng Sơn, Ngọc Đái Sơn vốn là những căn cứ mà Mai Thúc Loan đã xây dựng trong những ngày đầu khởi nghĩa, chúng tôi phát hiện ra một điều hết sức thú vị là: Toàn bộ hệ thống căn cứ này được bao bọc bởi một hệ thống "hào" tự nhiên bao gồm: sông Lam ở phía Nam và Đông-Nam. Hồ Nón (bàu Nón) ở phía Đông và Đông Bắc, bàu Sen, bàu Lâm (thuộc địa phận xã Văn

Diên ngày nay) ở phía Tây. Từ trung tâm thành Vạn An đến sông Lam chỉ cách chừng 400-500m. Riêng căn cứ Hùng Sơn nơi Mai Thúc Loan rèn luyện quân sĩ, tích trữ lương thảo trong những ngày đầu khởi nghĩa và cũng là nơi yên nghỉ cuối cùng của ông nằm sát với mép sông Lam (cách Vạn An Thành chừng 15 km)

Một nhánh sông Lam chảy sát chân núi Đụn qua vị trí đóng quân của binh đoàn công binh Hải Văn ngày nay, chảy qua làng Hà Long rồi đổ xuống hồ Nón theo hai nhánh:

- Nhánh thứ nhất chảy sát chân núi Đụn theo hướng Tây qua Nậy (thuộc làng Trộ Cống xã Văn Diên), rồi đổ xuống bàu Lâm theo hướng Tây Bắc sau đó đổi hướng Đông Nam đổ thẳng xuống hồ Nón qua làng Quy Chính, làng Đông Giai (đều thuộc xã Văn Diên, Nam Đàn).

- Nhánh thứ hai chảy qua làng Hà Long (xã Văn Diên) đổ xuống bàu Sen theo hướng Tây Bắc rồi hợp lưu với nhánh thứ nhất ở cầu Đòn (nằm ở địa phận xã Văn Diên).

Hai nhánh sông phụ này của sông Lam đã tạo nên hai lớp hào chắn tự nhiên bao bọc cho toà thành Vạn An về hướng Tây và Tây Bắc. Mặt

* TS. Nghệ An.

khác, sông Lam, sông Giang (ở địa phận các xã Thanh Khai, Thanh Yên, huyện Thanh Chương) và hai nhánh sông trên lại tạo thành một vòng hào tự nhiên bao bọc lấy toàn bộ căn cứ Hùng Sơn, làm cho căn cứ Hùng Sơn trở thành một vị trí quân sự hiểm yếu. Chỉ có một con đường bộ duy nhất, khoảng gần 3km men theo mép Tả ngạn sông Lam từ Vệ Sơn đến Vạn An Thành qua làng Hà Long vào căn cứ (3).

Về phía Đông và Đông Nam thành Vạn An, hồ Nón tạo thành biển nước mênh mông che chắn cho tất cả các vị trí từ Vạn An Thành đến Vệ Sơn, Ngọc Đái Sơn, Biều Sơn, Hùng Sơn. Trong sách *Nghệ An ký*, Bùi Dương Lịch đã viết về hồ Nón như sau: "Hồ Nón ở xã Nộn Liễu, huyện Nam Đường các dòng khe suối của núi Thanh Thủy hợp lưu đến đây làm thành hồ lớn vài ngàn mẫu, mùa Xuân, mùa Hạ nước cạn có thể làm ruộng cấy lúa rất tốt. Mùa Thu, mùa Đông nước lên to, sóng dữ dội, chẳng khác nào biển cả. Cửa hồ có cầu Đại Đồng, nước hồ đổ vào kênh Chân Đích, huyện Hưng Nguyên, chảy vào sông Lam... Thời Lê khoảng niên hiệu Dương Hoà (1635-1643) Thần Tông Uyên Hoàng đế, có người ở xã Hương Lâm là Thị lang Hương Lâm hầu Nguyễn Văn Mệnh (4), mới đào cửa hồ, sau đây mới thành ruộng" (5). Ngày nay, hồ Nón là một trong những vựa lúa chính của huyện Nam Đàn (6), nhưng về mùa mưa lũ nước hồ vẫn dâng lên đến tận chân thành Vạn An xưa. Nếu đứng trên đỉnh núi Đụn để quan sát trong mùa mưa lũ thì toàn bộ căn cứ mà Mai Thúc Loan đã cho xây dựng trong cuộc khởi nghĩa năm 722 trông tựa hòn đảo nhỏ nổi lên giữa biển nước mênh mông. Thành Vạn An xưa có đường kính hơn 1 km nằm lọt hoàn toàn trong hệ thống sông, hồ và núi ấy.

Lợi dụng triệt để những yếu tố tự nhiên, Mai Thúc Loan đã biến Vạn An trở thành một vị trí

chiến lược lợi hại cả trong tiến công và phòng thủ. Từ đại bản doanh là Vạn An Thành, nghĩa quân có thể xuôi dòng sông Lam về Vinh (với chiều dài là 20 km), rồi tiến ra Bắc theo đường biển, hoặc có thể ngược dòng sông Lam rút lên vùng trung-thượng lưu sông Cả, chuyển địa bàn hoạt động lên các huyện miền núi phía Tây Nghệ - Tĩnh trong trường hợp thành Vạn An bị bao vây. Mặt khác, từ thành Vạn An nghĩa quân có thể vượt qua dãy núi Đại Huệ đi qua xã Thanh Thủy (nay là xã Nam Thanh) rồi trường Băng đi ra các huyện Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu ở phía Bắc Nghệ An. Hoặc qua vùng Xuân Hồ, Xuân Liễu (nay thuộc xã Xuân Hoà, huyện Nam Đàn) đến địa phận xã Nam Anh, quan Trường Hến đến Nghi Lộc ra Diễn Châu, Quỳnh Lưu rồi tiến ra Bắc.

Trong cuộc hành binh thần tốc ra Bắc tiêu diệt 29 vạn quân Thanh trong mùa Xuân năm Kỷ Dậu (1789), sau khi duyệt binh và tuyển quân ở thành Nghệ An (ở Lam Thành-Phù Thạch, Hưng Nguyên), Hoàng đế Quang Trung đã cho lực lượng bộ binh đi qua 2 con đường này (7). Trong cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất năm 1874, Trần Tấn và Đặng Như Mai cũng cho nghĩa quân từ làng Thành, Thanh Thủy đi qua 2 con đường hiểm yếu này (8).

Theo các nguồn tài liệu hiện có, Mai Thúc Loan đã cùng toàn bộ nghĩa quân từ thành Vạn An tiến ra phủ thành Tống Bình, lật đổ toàn bộ ách thống trị của nhà Đường từ lưu vực sông Lam cho đến tận châu thổ đồng bằng Bắc Bộ (9). *Việc Mai Thúc Loan lên ngôi Hoàng đế, tục gọi là Mai Hắc Đế (ông vua Đen họ Mai theo cách gọi của dân gian), có lẽ đã biến Vạn An Thành từ vị trí là Đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa lên vị trí là một Đế Đô của nền độc lập. Cả Mai Hắc Đế và Mai Thiệu Đế (tức Mai Thúc Huy con trai Mai Thúc Loan và là người kế nghiệp vua cha)*

đều đóng "đô" ở Vạn An Thành cho đến khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn vào năm 726 (10), nhưng sử cũ không ghi Vạn An Thành vào danh sách trong số những vùng đất đã từng là kinh đô của đất nước.

2. So với các cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ chống Bắc thuộc thì cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo là một trong những cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Nhâm Tuất (722) (Đường Huyền Tông, Long Cơ khai nguyên năm thứ 10) tướng giặc là Mai Thúc Loan, chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói tới là 30 vạn. Vua Đường sai Nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyễn Sở Khách đánh dẹp yên được" (11). Theo *Tân Đường thư*, *Dương Tư Húc truyện* ghi số quân của Mai Thúc Loan là 40 vạn người (12). Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi số quân của Mai Thúc Loan đông tới 30 vạn người (13).

Khi biên soạn cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, các tác giả Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh, viết về cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan như sau: "Năm 722, Mai Thúc Loan hiệu triệu dân phu nổi dậy khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa được nhân dân hưởng ứng nhiệt liệt. Nhiều nghĩa sĩ nhân tài khắp vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh đã kéo về tụ nghĩa dưới cờ Mai Thúc Loan. Nhiều quân lính thuộc các quốc gia Cham Pa, Chân Lạp, Kim Lân, cùng với 32 châu quanh vùng đã liên kết với nghĩa quân. Mai Thúc Loan tự xưng là Hoàng đế, xây thành trên núi và lấy vùng Sa Nam hiểm yếu làm căn cứ chống giặc..." (14).

Nếu so sánh với các cuộc khởi nghĩa nổ ra trong thời kỳ chống Bắc thuộc như khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40, khởi nghĩa Bà Triệu năm 248, khởi nghĩa Lý Bí năm 542... thì cuộc khởi

nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo năm 722, diễn ra ở địa bàn xa nhất. Mai Thúc Loan đẩy binh từ miền hạ lưu sông Lam vốn là vùng biên viễn ở phía Nam rồi từ đó tiến quân ra Bắc lật đổ ách thống trị của nhà Đường lập nên nghiệp Đế vương. Về phương diện này thì muộn nhất là vào đầu thế kỷ thứ VIII, cộng đồng cư dân xứ Nghệ đã có những đóng góp to lớn vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và Mai Thúc Loan là người đầu tiên chọn vùng đất này làm căn cứ để giành lại quyền độc lập tự chủ cho dân tộc. *

3. Có một thực tế lịch sử là hầu hết những người đứng đầu các cuộc khởi nghĩa trong suốt 1000 năm Bắc thuộc như: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Phùng Hưng... đều xuất thân từ tầng lớp hào trưởng, quý tộc địa phương, tức là tầng lớp trên của xã hội. Trong khi đó, trước khi trở thành vị thủ lĩnh tối cao của 30-40 vạn quân, Mai Thúc Loan chỉ là một đứa trẻ đi ở cho nhà giàu, rồi trở thành một đồ vật nổi tiếng, một thợ săn và cuối cùng là một phu gánh vãi. Tức là Mai Thúc Loan xuất thân từ tầng lớp dưới cùng của xã hội. Mẹ ông là người ở làng Mai Phụ (huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh), nhưng phải rời quê, lên sinh sống ở làng Ngọc Trừng (nay thuộc xã Nam Thái - Nam Đàn - Nghệ An) và sinh ra ông ở đó. Điều đặc biệt là với nguồn gốc xuất thân như vậy, mà khi dựng cờ khởi nghĩa Mai Thúc Loan lại liên kết được cả với người Lâm Ấp, Cham Pa, Chân Lạp, Kim Lân và 32 châu quanh vùng, xây dựng nên một đạo quân đông đảo tới 30-40 vạn người tham gia. Tuy nguồn tài liệu không cho biết các quốc gia Cham Pa, Chân Lạp, Kim Lân,... đã cử bao nhiêu quân để liên minh với Mai Thúc Loan trong cuộc khởi nghĩa năm 722, nhưng qua những dòng sử cũ ít ỏi, ta thấy rõ rằng Mai Thúc Loan xây dựng thành công khởi liên minh chiến đấu với các Quốc gia cổ ở khu vực

Đông Nam Á chống lại ách nô dịch của phương Bắc. Đây là nét nổi bật của cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo. Như vậy, cách đây 12-13 thế kỷ, ngoài mối giao lưu văn hoá, kinh tế, cộng đồng các dân tộc thuộc nhiều quốc gia cổ ở khu vực Đông Nam Á đã có mối liên hệ mật thiết và từng kè vai sát cánh bên nhau để chặn đứng âm mưu bành trướng và đồng hoá của người Hán xuống khu vực này.

Sự vùng dậy thường xuyên, liên tục của cộng đồng cư dân người Việt trong suốt 1000 năm chống Bắc thuộc, từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc

Loan, Phùng Hưng..., thể hiện khát vọng độc lập tự chủ của nhân dân ta, muốn thoát khỏi hoàn toàn sự lệ thuộc về kinh tế, chính trị, văn hoá với các triều đại phong kiến phương Bắc.

Không bó hẹp trong phạm vi tổ chức của những người phu gánh vãi chống lại việc cống nạp vãi cho nhà Đường như nhận xét của một số người trước đây, Cuộc khởi nghĩa do Mai Thúc Loan tổ chức và lãnh đạo thực sự là một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc quyết liệt diễn ra từ lưu vực sông Lam lan toả ra khắp đất nước và còn liên kết được với một số quốc gia ở khu vực Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3) Xem Bản đồ hành chính và bản đồ tự nhiên huyện Nam Đàn

(4) Chúng tôi đã tìm thấy tấm biển "Ăn tứ vịnh quy" của nhà Lê ban cho Hương Lâm hầu Nguyễn Văn Mệnh, cùng bài văn tế do Tiến sĩ Trần Đình Phong (người xã Xuân Hoà) viết năm 1906 nhân ngày họ Nguyễn Văn ở xóm Nậm Đông (nay là xóm Nhật Đông xã Văn Diên) tu sửa nhà thờ Hương Lâm hầu Nguyễn Văn Mệnh nhưng chưa xác định được ông đồ vào khoa nào dưới thời Lê. Hiện nay mộ và đền thờ của Hương Lâm hầu vẫn được con cháu dòng Nguyễn Văn và nhân dân quanh vùng thờ phụng.

(5) Xem: Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*. Bản dịch của Nguyễn Thị Thảo, Nxb KHXH, tr. 190-191.

(6) Thuộc các xã Nam Anh, Nam Thanh, Văn Diên, Xuân Hoà, Nam Xuân.

(7) Xem: Nguyễn Quang Hồng, *Thêm một số ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn*. Tạp chí *Khoa học công nghệ và môi trường Nghệ An*, số Xuân Tân Ty 2001.

(8) Xem: Hoàng Văn Lân - Nguyễn Quang Hồng, *Thêm một số ý kiến về nội dung, tính chất và diễn*

biến của khởi nghĩa Giáp Tuất 1874. Tạp chí NCLS tháng XI-XII năm 1988.

(9) Xem: Ninh Viết Giao (chủ biên), *Thần tích thần phả và tục thờ thần ở Nghệ An*. Nxb Nghệ An 2000 và Nhiều tác giả, *Nam Đàn xưa và nay*. Nxb VHTT 2000.

(10) Thời điểm cuộc khởi nghĩa bị dập tắt hoàn toàn, có tài liệu nói là vào năm 725. chúng tôi căn cứ vào ngày giỗ của Mai Hắc Đế và Mai Thiệu Đế mà nhân dân địa phương vẫn tổ chức hàng năm.

(11) Xem: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch Viện KHXH, tập I, Nxb KHXH 1998, tr. 190.

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Sdd, Phần chú thích, tr. 190.

(13) Xem : *Đại Nam nhất thống chí*, tập II, Nxb Thuận Hoá, Huế 1992, phần tỉnh Nghệ An, mục "Đàn miếu", tr. 188.

(14) Xem: Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb GD 1999, tr. 94.

(15) Xem thêm: Nhiều tác giả, *Nam Đàn xưa và nay*. Nxb VHTT 2000.

SỰ TRUYỀN BÁ ĐẠO THIÊN CHÚA RA VÙNG ĐẤT NGOẠI TỪ PHÁT KIẾN ĐỊA LÝ ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX

NGUYỄN VĂN KIÊM *

1. Phát kiến địa lý tạo điều kiện cho việc truyền bá đạo Thiên Chúa ra vùng đất ngoại.

Ở Tây Âu, từ giữa thế kỷ XV, trong lòng nền kinh tế phong kiến đang suy yếu, đã thấy manh nha nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà đại diện là các thương nhân giàu có và ngày càng có thế lực.

Nền kinh tế tư bản manh nha ấy đang đòi hỏi một sự "tích lũy nguyên thủy tư bản" để định hình. Sự tước đoạt tư liệu sản xuất của nông dân tại chỗ cũng như lợi nhuận thương mại trong vùng chỉ đáp ứng một cách chậm trễ nhu cầu trên. Thương nhân phương Tây muốn vươn tới những vùng đất mới giàu tài nguyên, hàng hoá quý hiếm, có thể đưa lại lợi nhuận cao và nhanh, nhằm xúc tiến sự định hình của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và nâng cao địa vị chính trị của giai cấp tư sản. Nhiều tài liệu lịch sử và địa lý của các nhà thám hiểm ở các thế kỷ trước đã khẳng định có những miền đất mới như thế.

Cũng đúng vào thời điểm này, ở các nước sớm phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu, đặc biệt là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, công nghệ đóng tàu và kỹ thuật hàng hải đã có những bước tiến bộ lớn. Thay vì những galère

hoặc nef, những tàu chỉ có một cột buồm, tốc độ chậm, trọng tải thấp, không chịu nổi sóng to gió lớn, là các tàu Caravelle, thành cao, có năm cánh buồm chia cho 3 cột, có thể đạt tốc độ 10 km/giờ, có khả năng chịu đựng tốt gió to, sóng cả. Nhiều loại máy móc, đồng hồ được sáng chế cho phép tính được tương đối chính xác kinh tuyến, vĩ tuyến, toạ độ, hướng đi của các tàu, v.v...

Những điều kiện ấy đã cho phép các nhà thám hiểm tổ chức những chuyến đi xa nhằm đáp ứng nhu cầu đã nói ở trên của nền kinh tế mới.

Đó là các cuộc thám hiểm được Bồ Đào Nha tổ chức như cuộc thám hiểm của Vasco de Gama năm 1497 và 1502 của Alvares Cabral năm 1500, v.v... Song song với các cuộc thám hiểm trên là các cuộc thám hiểm do Tây Ban Nha tổ chức; đó là các cuộc thám hiểm của Christophe Colomb vào các năm 1492, 1493, 1498, 1502; những công bố của Florentin Amerigo Vespucci năm 1504 và 1505 khẳng định sự tồn tại của một lục địa mới, được một nhà địa lý học tên là Martin Waldsumüller đặt tên là America trong phần mở đầu cuốn Cosmographie của mình năm 1507. Điều này đã được khẳng định sau cuộc thám hiểm của Balboa vào năm 1513. Bên cạnh

* GS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

đó còn có các cuộc thám hiểm của Anh năm 1497 do Jean Cabot chỉ huy đã đến mũi Breton và Labrador, các cuộc thám hiểm của Pháp thời Francois 1er do Verrazano chỉ huy; đoàn này cũng đã đến được phía Bắc lục địa mới và vào sâu tới một địa điểm sau này có tên là Montréal.

Những cuộc thám hiểm trên đã khẳng định sự tồn tại của một tân lục địa "America" và phát hiện ra nhiều con đường khác nhau để đi tới tân lục địa đó, cũng như những con đường ngắn nhất để đến vùng Viễn Đông bằng cách đi về phía Tây của châu Âu vượt qua Đại Tây Dương.

Cuộc phát kiến địa lý đó đã thúc đẩy các conquistadores (các nhà chinh phục) phần lớn xuất thân từ đẳng cấp quý tộc đã sa sút, nay muốn đi tìm kiếm sự nghiệp và một cuộc sống mới ở các miền đất lạ, và các thương nhân hăm hở đi tìm những thị trường mới béo bở. Cuộc chạy đua đó đã dẫn tới hiện tượng các nước phương Tây xô nhau đi xâm chiếm thuộc địa, tranh giành nhau những vùng ảnh hưởng, để đến cuối thế kỷ XIX thì, theo sự tổng kết của Lê nin, thị trường thế giới đã chia xong giữa các nước tư bản mạnh ở phương Tây.

Một điều cần được đặc biệt chú ý là trong các cuộc thám hiểm và chạy đua xâm lược thuộc địa đó, không chỉ có mặt các conquistadores và thương nhân, mà còn thấy có mặt thường xuyên các giáo sĩ của nhiều dòng tu lớn của các nước phương Tây được phái đi theo để thực hiện sứ mạng truyền bá đạo Thiên Chúa, khiến đạo này, cùng với sự hình thành của hệ thống thuộc địa của phương Tây, đã có mặt, ở những mức độ khác nhau, ở hầu khắp hệ thống thuộc địa nói trên.

Trong các thế kỷ XV, XVI, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là hai nước dẫn đầu trong cuộc thám hiểm đất mới, xâm chiếm thuộc địa, cũng như thương mại ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Họ sẵn sàng dùng tiền bạc, của cải chiếm

được ở các thuộc địa để thành lập và tài trợ cho các giáo đoàn (missions) đi truyền đạo ở vùng đất mới chiếm, mở trường học, chủng viện, v.v... ở đây để truyền bá đạo Thiên Chúa. Trên các con tàu của họ trong các cuộc thám hiểm, xâm lược, buôn bán, bao giờ cũng có mặt khá đông các giáo sĩ thừa sai (missionnaires) của các dòng khác nhau: Augustins, Dominicains, Franciscains, Jésuites, để đảm nhiệm sứ mạng chinh phục các linh hồn. Sự tranh chấp giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong lãnh vực truyền giáo, đã khiến Giáo hoàng Alexandre VI năm 1493 đứng ra phân chia ranh giới truyền đạo giữa hai nước, bằng sắc chỉ Inter Coetera, qui định một đường ranh giới đi từ Bắc cực xuống Nam cực chạy qua cách một trăm dặm ở phía Tây các Đảo Açores; phía Đông đường ranh giới đó thuộc độc quyền truyền giáo của Bồ Đào Nha, phía Tây thuộc quyền truyền giáo của người Tây Ban Nha.

Các giáo sĩ Thừa sai dòng Franciscains của Tây Ban Nha đã sớm có mặt trong lần thám hiểm Tân lục địa lần thứ 2 của C. Colomb năm 1493 và theo sau họ là các Thừa sai của các dòng khác, đến truyền đạo ở quần đảo Antilles (1500), ở Mexico (1519), rồi Yucatan, Guatemala, Honduras, Nicaragua, Costa Rica. Theo yêu cầu của vua Tây Ban Nha, các giáo sĩ dòng Franciscains tiếp tục được gửi đi truyền đạo ở Chile, Bolivia, trong vùng các thổ dân Pampas ở Argentina, ở Grachaco và vào năm 1538 họ đã có mặt ở vùng cực Nam Brazil. Năm 1664, khi Norvéc tiến hành cuộc chinh phục Florida, có 5 giáo sĩ Franciscains đi theo và từ đó họ toả ra hoạt động ở New Biscaya, New Mexico, Arizona, Texas và California,...

Các giáo đoàn của Bồ Đào Nha cũng hoạt động không kém phần sôi nổi. Sau khi Vasco de Gama kết thúc cuộc thám hiểm Ấn Độ năm 1499, chính phủ Bồ Đào Nha tổ chức ngay một cuộc viễn chinh gồm 13 tàu biển do Cabral chỉ huy

với sự có mặt của 8 giáo sĩ triều và 8 giáo sĩ dòng của Giáo đoàn Franciscains; Song, cuộc truyền giáo của họ ở đây không mấy thành công. Mãi khá lâu sau đó với hoạt động của các giáo sĩ dòng Jésuites do Bồ Đào Nha đỡ đầu mà người tiêu biểu là François Xavier, việc truyền giáo ở đây mới tiến triển tốt. Từ năm 1542, F. xavier và các giáo sĩ Thừa sai dòng Jésuites đã gây dựng được cơ sở truyền giáo ở Ấn Độ, Ceylan, Malacca, Nhật Bản, và sau đó là Trung Quốc, Tây Tạng, Việt Nam v.v...

Các giáo sĩ dòng Franciscains do Pháp đỡ đầu là những người đầu tiên đến truyền giáo ở Canada vào năm 1615, và tiếp tục cuộc truyền giáo ở một số vùng ở châu Phi: Maroc, Tunisie, Tripolie, Abyssinie và Ai Cập,...

Tham gia vào cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo La Mã trên thế giới còn có các giáo sĩ của các dòng tu khác nhỏ hơn ở các quốc gia công giáo ở phương Tây như Capucins (1528) Barnabites (1533), Oratoire (1575), Carmelites (1565), Augustins (1588), Lazaristes (1624) và muện hơn song không kém phần quan trọng so với các dòng tu lớn là Hội Thừa sai Paris (La Société des missions étrangères de Paris) được thành lập năm 1663. Để điều hành cuộc truyền giáo rầm rộ này, vào năm 1622, Giáo Hoàng Grégoire XV đã ra sắc chỉ thành lập Bộ Truyền giáo. Tuy nhiên, cuộc truyền bá Thiên Chúa giáo La Mã trên phạm vi thế giới trong thực tế vẫn chủ yếu nằm dưới sự đỡ đầu và điều hành của 3 quốc gia lớn là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Pháp.

Thế kỷ XVI và XVII, Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đã mở rộng việc truyền đạo ra khắp 3 châu lục : Á, Phi, Mỹ. Sang thế kỷ XVIII, Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã bị trào lưu tư tưởng triết học mới của giai cấp tư sản phương Tây đã kích mạnh mẽ, rồi sau đó lại bị tấn công dữ dội trong Cách mạng tư sản Pháp năm 1789. Hầu hết

các giáo đoàn Thiên Chúa giáo bị giải thể, khiến cuộc truyền giáo trên thế giới bị chậm lại một thời gian dài.

Chỉ từ sau thoả hiệp ký kết giữa Napoléon I với Toà Thánh La Mã năm 1801, và cùng với nó là tác phẩm Génie du Christianisme của Chateaubriand (Tinh thần Cơ Đốc giáo) xuất bản năm 1802, ca ngợi tính nhân văn của tôn giáo này, vị thế của Thiên Chúa giáo được phục hồi, các dòng tu, giáo đoàn được hoạt động trở lại, việc truyền giáo ra ngoài châu Âu tiếp tục được đẩy mạnh.

Chỉ riêng thế kỷ XIX, số người ngoại giáo ở ngoài châu Âu theo đạo Thiên Chúa lên tới con số 8.321.963, được chăm sóc bởi 12.305 giáo sĩ, trong đó có 5.369 giáo sĩ bản xứ, 4.863 thầy giảng, 17.284 nữ tu, cùng với 30.414 cơ sở truyền giáo, 22.730 nhà thờ, 17.834 trường học với 791.878 học sinh. Nếu cộng thêm số người được cải giáo trước đó thì tổng số giáo dân Thiên Chúa giáo ở ngoài châu Âu đã lên tới con số 30.309.963 được phân bố như sau:

1. Thế kỷ XIX:		
	Châu Á:	6.299.886
	Châu Úc và Đại Dương:	170.054
	Châu Phi:	853.931
	Châu Mỹ:	998.092
	Cộng:	8.321.963
2. Các thế kỷ trước:		
	Châu Á:	6.700.000
	Châu Phi:	1.038.000
	Châu Mỹ:	14.250.000
	Cộng	21.988.000
Tổng cộng		30.309.963(1)

Thiên Chúa giáo La Mã đến lúc này đã trở thành một tôn giáo lớn có số tín đồ đông nhất trên thế giới.

Việc mở rộng việc truyền bá Thiên Chúa giáo La Mã ra phạm vi toàn thế giới cùng lúc với việc bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, và đặt những thành tựu to lớn như đã trình bày vắn tắt ở trên, khiến cần thiết đặt ra những câu hỏi lớn: Giữa sự mở rộng việc truyền bá đạo Thiên Chúa La Mã ra phạm vi toàn thế giới với sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây có những mối liên hệ như thế nào? Cụ thể hơn, có mối liên hệ gì giữa những động cơ của việc truyền giáo với những động cơ của sự bành trướng thuộc địa, và, việc truyền giáo nói trên có vai trò như thế nào trong sự bành trướng thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây?

Đây là những vấn đề khá phức tạp, tế nhị, không dễ tìm ra những giải đáp thuyết phục. Tuy nhiên, đã xuất hiện nhiều tác phẩm trong và ngoài nước với những kiến giải khác nhau về một số khía cạnh của những vấn đề nói trên. Ở đây, một lần nữa, căn cứ vào những tư liệu hiện có trong tầm tay, với sự hiểu biết riêng của mình, chúng tôi thử đưa ra một kiến giải tổng quát, nhằm tự tìm cho mình một cơ sở khoa học để lý giải những vấn đề liên quan tới sự truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam trong các thế kỷ đã nói trên.

2. Động cơ

Nói về động cơ của việc mở rộng việc truyền bá đạo Thiên Chúa ra vùng đất ngoại, phần lớn các tác giả công giáo đều khẳng định chỉ có một động cơ tôn giáo và coi đó như là sự tiếp nối tự nhiên của sứ mạng truyền giáo của đạo này từ khi nó mới ra đời. Còn nếu có một lúc nào đó, ở nơi nào đó nó chịu sự tác động của những động cơ ngoài tôn giáo, thì đó chỉ là những trường hợp bất thường và nhất thời.

Không ai có thể phủ nhận động cơ nói trên, vì mỗi tôn giáo, sau khi đã được định hình, đương nhiên phải truyền bá tôn giáo đó và tiếp tục công việc mỗi khi có cơ hội và điều kiện. Đó là lý do khiến nó có thể tồn tại và phát triển. Sự mở rộng truyền bá đạo Thiên Chúa ra phạm vi toàn thế giới từ Phát kiến địa lý, cũng nằm trong thông lệ đó.

Song, sự ra đời và tuyên bá của mỗi tôn giáo còn là một sự kiện lịch sử. Nói cách khác, mỗi tôn giáo được hình thành và phát triển, đều là sản phẩm của một thời đại lịch sử nào đó, và sau đó thường xuyên chịu sự tác động của những yêu cầu lịch sử trong đó nó tồn tại và phát triển. Vì thế, nói sự mở rộng truyền bá đạo Thiên Chúa ra phạm vi toàn thế giới chỉ duy nhất do động cơ tôn giáo, là không thấy hết bản chất của tôn giáo nói chung và của mỗi tôn giáo nói riêng.

Sự ra đời của Kitô giáo cũng như sự phát triển của nó thể hiện khá rõ qui luật đó của lịch sử.

Về sự ra đời của đạo Kitô, các tác giả kinh điển mác xít cũng như các sử gia mác xít đã chỉ rõ rằng đó không phải là một sự khai thị huyền bí như bao lâu nay thường nói, mà trước hết và chủ yếu là để đáp ứng một yêu cầu lịch sử khá rõ trong Đế quốc La Mã thế kỷ I đầu Công nguyên. Đó là lúc chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đế quốc La Mã đã bước vào thời kỳ khủng hoảng. Sự suy yếu về kinh tế và sự hà khắc về chính trị của đế quốc đã khiến đại đa số dân chúng, nô lệ và dân nghèo, lâm vào tình trạng cùng cực, bế tắc và chán ghét chế độ. Cũng chưa thấy xuất hiện trong xã hội một tầng lớp, giai cấp nào có khả năng giải quyết sự khủng hoảng đó. Đã thấy xuất hiện trong quảng đại quần chúng tâm trạng trông chờ một sự cứu rỗi màu nhiệm nào đó. Kitô giáo ra đời đúng vào thời điểm này, báo hiệu sự xuất hiện của Đấng Cứu Thế Jê-sus, với viễn ảnh về một nước Chúa yên bình, hạnh phúc, đã đáp

ứng đúng lúc, dù là một cách hư ảo, tâm trạng đó, nên được quảng đại quần chúng nghèo khổ đón chào nhiệt liệt. Chính ít, tôn giáo này một mặt giải tỏa được nỗi tuyệt vọng của quần chúng bằng một hy vọng thiêng liêng, huyền bí, đầy hấp dẫn, mặt khác cung cấp cho quần chúng nghèo khổ một vũ khí tinh thần để chống lại địa vị giàu sang nhưng vô đạo của giai cấp chủ nô, mà trong các lời rao giảng tôn giáo này luôn luôn lên án bằng những lời lẽ quyết liệt(2). Do đó, sự quảng bá tôn giáo này vào sâu trong Đế quốc La Mã do các đại tông đồ của chúa Jésus thực hiện, tức là cuộc truyền giáo sớm nhất của tôn giáo này, bản thân nó đã chứa đựng một sứ mạng lịch sử là phản ánh sự phản nộ và sự chống đối của quần chúng đối với giai cấp thống trị; nói cách khác cuộc truyền giáo của tôn giáo này trong buổi ban sơ của nó, phản ánh khá rõ cuộc đấu tranh chống giai cấp thống trị của quần chúng dưới hình thức một niềm tin tôn giáo.

Đó là một trong những lý do khiến các Hoàng đế La Mã tiến hành cuộc bách hại Kitô giáo trong hơn 3 thế kỷ nhằm khuất phục quần chúng nghèo khổ, cũng dưới một hình thức mang tính tôn giáo là buộc họ phải bỏ đạo mới và chấp nhận tôn giáo truyền thống của quý tộc La Mã. Song ý đồ đó của các Hoàng đế La Mã đã thất bại hoàn toàn. Kitô giáo, một tôn giáo được hỗn thành từ nhiều tôn giáo và trường phái triết học, đã đáp ứng được nhu cầu tinh thần của quần chúng, không những không bị triệt tiêu mà ngày càng được quần chúng đón nhận nhiệt liệt.

Cũng vào những thế kỷ này, ở Đế quốc La Mã, bao gồm một lãnh thổ bao la, với nhiều sắc tộc khác nhau đang đứng trước nguy cơ phân rã, rất cần đến một yếu tố tinh thần nhằm củng cố sự thống nhất của đế quốc. Giai cấp thống trị La Mã đã nhiều lần thử lập ra một số tôn giáo mang tính chất quốc gia (đạo thờ Rome và Auguste, Đạo thờ thần Mặt trời, thần Mithra, v.v...) nhằm

đề cao uy quyền của Hoàng đế, song cũng thất bại.

Trước tình hình đó, để trang bị cho quyền lực của đế quốc một vũ khí tinh thần hữu hiệu, Hoàng đế Constantin I đã quyết định công nhận Kitô giáo là tôn giáo của quốc gia (religion officielle: công giáo) năm 312 và năm 313 ban sắc chỉ cho phép dân chúng tự do theo đạo, còn bản thân thì chính thức cải giáo vào năm 323.

Từ đó Kitô giáo cứ ngày càng phát triển, củng cố và ngày càng có địa vị cao trong xã hội. Đó là vì giai cấp thống trị ngày càng nhận thấy tác dụng của đạo này trong đức tính nhẫn nhục mà đạo này dạy cho giáo dân, giúp ổn định trật tự xã hội. Tầng lớp tăng lữ cũng dần dần được hình thành, có sự tham gia của nhiều người thuộc tầng lớp trên. Tầng lớp này không chỉ có quyền lực trong giáo hội mà còn có quyền lực thế tục; nói cách khác tăng lữ được tham chính, có tài sản và trở thành một thế lực chính trị quan trọng trong Đế quốc La Mã; tôn giáo và chính trị nhập làm một. Và, Kitô giáo từ chỗ chống chính quyền, bị chính quyền săn đuổi, nay đã đứng về phía chính quyền để giúp nó làm dịu đi sự phản kháng của nhân dân, cùng lúc lại trở thành kẻ đi săn đuổi những tôn giáo khác nhằm chiếm địa vị độc tôn. Khi Đế quốc La Mã bị các thế lực Man tộc xâm lược, Giáo hội Kitô giáo, lúc này đã có cơ cấu tổ chức do Giáo hoàng đứng đầu, đã ủng hộ kẻ xâm lược và được các lãnh chúa phong kiến hết sức ủng hộ. Ngôi vị Hoàng đế đã bị xoá bỏ song ngôi vị Giáo hoàng vẫn được duy trì và được tôn vinh hơn bao giờ hết, và từ đó Giáo hội Kitô giáo vừa có địa vị thần quyền vừa là một thế quyền, chi phối xã hội phong kiến Tây Âu trong hơn 10 thế kỷ.

Đó là diễn biến và kết quả của cuộc truyền bá đạo Kitô vào Đế quốc La Mã từ thế kỷ I đến thế kỷ V, trong đó động cơ tôn giáo và động cơ chính trị luôn gắn bó với nhau, hỗ trợ lẫn nhau,

tới mức không thể biện biệt đâu là động cơ tôn giáo, đâu là động cơ chính trị. Sự gán bó đó là tất yếu vì, như đã nói ở trên, tôn giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là sự kiện lịch sử.

Khi các quốc gia phong kiến được thành lập ở Tây Âu, một lần nữa, Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã lại tiếp tục đẩy mạnh việc truyền giáo trong các quốc gia này, nhằm hoàn chỉnh một mô hình chế độ phong kiến Tây Âu : quyền lực chính trị và kinh tế ở trong tay lãnh chúa, đẳng cấp tầng lữ với ý thức hệ là giáo lý Kitô giáo, trong đó thần quyền gồm giáo hội của mỗi quốc gia và Toà Thánh La Mã chiếm ưu thế về mặt lãnh đạo tinh thần. Trong thời gian này Thánh Augustin cải giáo cho người Anglo saxon thế kỷ VI, Thánh Boniface truyền giáo ở lưu vực sông Rhin,... Đến thế kỷ IX, các quốc gia Ghécman đều được cải giáo. Cũng ở thế kỷ này, công giáo xâm nhập Suède, Bohème và thế kỷ X là Đan Mạch. Cùng vào thời kỳ này các quốc gia Nga, Phổ, Hung, v.v... cũng được cải giáo. Cuộc truyền giáo đó đã tạo nên một cấu trúc điển hình của chế độ phong kiến phương Tây trong đó Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đóng vai trò cực kỳ quan trọng như lời Giáo hoàng Innocent VIII (1484-1492) đã tuyên bố: *"Chúa đã đặt trên thành không hai nguồn chiếu sáng lớn, một soi sáng ban ngày và một soi sáng ban đêm; Người cũng lập hai ngôi vị, một ngôi vị cao quý hơn cai quản phần hồn, ngôi vị khác ít cao quý hơn cai quản phần thể xác. Giống như mặt trăng phải tiếp nhận ánh sáng của mặt trời, Vương quyền phải tiếp nhận ánh sáng của Giáo quyền"* (3).

Cuộc truyền giáo từ phát kiến địa lý (thế kỷ XV) đến hết thế kỷ XIX, lại diễn ra trong một bối cảnh lịch sử khác trước.

Đó là thời kỳ chế độ phong kiến phương Tây ngày càng suy yếu và được thay thế bằng chế độ tư bản. Giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh, đóng vai trò ngày càng quyết định trên

chính trường. Quyền lực chính trị và kinh tế của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã về cơ bản đã bị triệt tiêu, song quyền lực về tinh thần, tuy có bị hạn chế, vẫn tồn tại, bởi ngay chính quyền mới, chính quyền của giai cấp tư sản, vẫn cần có sự qui phục của nhân dân ở chính quốc cũng như ở thuộc địa mà công giáo là một công cụ tinh thần đắc lực để duy trì sự qui phục đó. Vì vậy, giai cấp tư sản phương Tây, mặc dù có lúc muốn thủ tiêu hoàn toàn quyền lực của giáo hội, song ngay sau đó lại thoả hiệp và vẫn giành cho giáo hội một địa vị xứng đáng trong việc hỗ trợ cho nó về mặt tinh thần. Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã trước đây chiếm địa vị độc tôn trong chế độ phong kiến thì nay phải nhường quyền đó cho giai cấp tư sản và chỉ còn là người bảo trợ cho chính quyền mới, chủ yếu trong lĩnh vực tinh thần, ở chính quốc cũng như ở thuộc địa, theo một mô hình: Chính quyền tư sản (chính quốc và thuộc địa) + Thiên chúa giáo (như một đảm bảo cho sự qui thuận của dân chúng, nhất là ở thuộc địa).

Đó là lý do cốt lõi vì sao các cuộc thám hiểm, xâm lược thuộc địa, cũng như cuộc thực dân ở các thuộc địa của giai cấp tư sản phương Tây bao giờ cũng gắn bó mật thiết với việc truyền bá đạo Thiên Chúa, vì sao Giáo hội Thiên Chúa giáo không những tán thành cuộc xâm lược thuộc địa mà còn tích cực ủng hộ và thúc đẩy nó.

Một lần nữa, cuộc truyền bá đạo Thiên Chúa, mà lần này là ở vùng đất ngoài châu Âu, vẫn phản ánh một yêu cầu lịch sử, đó là lợi ích của giai cấp tư sản trong cuộc bành trướng thuộc địa ra vùng đất ngoại. Vì thế, có lẽ không nên nói là giai cấp tư sản phương Tây đã sử dụng tôn giáo, cụ thể thông qua việc truyền giáo, như một công cụ để bành trướng thuộc địa, mà nên nói bành trướng thuộc địa tất yếu phải được thực hiện song song với việc truyền bá đạo Thiên

Chúa để định hình một mô hình thể chế mới như đã trình bày ở trên, là một đặc trưng nổi bật.

Trong thực tế, cuộc truyền bá đạo Thiên Chúa vào các vùng đất mới đã có những đóng góp rất lớn cho sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, nhất là ở Trung và Nam Mỹ.

3. Vai trò

Về vai trò của cuộc truyền giáo ra vùng đất ngoại và những người thực thi là các giáo sĩ thừa sai, nhiều tài liệu và sách sử đã có những nhận định đánh giá ngắn gọn song khá cụ thể. Đại Bách khoa toàn thư Pháp viết: "Các giáo đoàn không chỉ quan tâm đến tín đồ,... Thương nhân trông mong họ chỉ ra những thị trường mới và những phương cách giúp thương nhân bán hàng,... Họ có thể làm bành trướng thế lực của quốc gia họ, mở ra cho nước họ những con đường cho cuộc bảo hộ và sắp đặt cho nước họ những cái cớ để xâm lược". Marc Bonet, trong cuốn *Papauté contemporaine* (Chức vị Giáo hoàng đương đại) viết: "Khi thì sự xâm lược tạo điều kiện cho việc truyền giáo, khi thì việc sau làm dễ dàng cho việc trước, khi thì cả hai việc. Tiến hành song song". Lanessan, cựu Toàn quyền Đông Dương, trong cuốn *Les missions et leur protectorat* (Giáo đoàn và cuộc bảo hộ chúng), dẫn lời một thương nhân châu Âu: "Trước hết, người ta gửi một Giáo đoàn đến một xứ nào đó và sau khi đã cải giáo được dân bản xứ, người ta gửi đến một đạo quân". Gần đây, cuốn *Encyclopaedia Universalis* của Pháp xuất bản năm 1990, viết: "*Bản thân giáo đoàn công giáo cũng thực thi những cuộc thực dân, tệ hơn nữa, nó cũng đã tiến hành các cuộc chinh phục và tiêu diệt; nó cũng đã tịch thu, cưỡng đoạt, chiếm đóng, hay(...), nó cũng đã tham gia vào các cuộc chinh phạt để mưu cầu uy quyền, tiến hành những công cuộc tìm kiếm hư vinh và lợi nhuận. Một vài ý đồ tốt chẳng thay đổi bản chất vấn đề,*

và những việc làm từ thiện dù nhiều đến đâu cũng không làm thay đổi vấn đề. Cần phải nói thêm rằng, vì rút cuộc thì sự liên minh hiển nhiên, sự nhất trí giữa giáo sĩ thừa sai với người lính, nhà cầm quyền, kẻ bóc lột, thương nhân (...), có thể chỉ diễn ra trong một thời điểm và có thể giải thích được nếu không muốn nói là có thể tha thứ được, vốn dĩ là thói tục của thời điểm đó. Song cái nghiêm trọng nhất, đó là sự tước đoạt phẩm cách của người đất ngoại, bản sắc văn hoá, thậm chí ngay cả đến bản sắc xã hội - tôn giáo của họ. So với sự mất mát này của người bản địa, thì những điều đã nói ở trên chỉ là chuyện vặt" (t. 15, trang 461). Cuốn sách còn nói rõ hơn về vai trò và vị thế của các thừa sai. Nếu so với các đại tông đồ, "sự khác biệt là rất rõ ràng, ... Các tông đồ buổi sơ khai thường bị các Hoàng đế bách hại. Còn các thừa sai thì lại được chọn lựa và gửi đi bởi các vị Hoàng đế ngoan đạo Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha"; "Các vị tông đồ buổi sơ khai thì bị xua đuổi, còn họ, các giáo sĩ thừa sai lại được bảo trợ bởi một thế lực đang thống trị và bóc lột dân chúng đang được truyền đạo; các vị tông đồ thì nghèo khó, còn các vị thừa sai lại là kẻ đại diện cho các thế lực giàu có và thường bày tỏ ưu thế về tài sản và văn hoá; Các vị tông đồ là những người tự do, còn họ, các thừa sai thì là sứ giả của một nền văn hoá và một nền chính trị la tinh cùng lúc với cương vị là sứ giả của Chúa Kitô" (như trên, trang 462 và 466).

Các nhận định trên về vai trò của sự truyền giáo và các thừa sai, về cơ bản đã khá đủ. Tuy nhiên, thấy cần thiết bổ sung thêm một số điểm mà các nhận định trên chưa đề cập tới hoặc chưa có điều kiện phân tích kỹ.

Trước hết, cần phải chỉ ra rằng, việc mở rộng truyền giáo ra phạm vi toàn thế giới từ phát kiến địa lý đã thấm nhuần sâu sắc tư tưởng thực dân của chủ nghĩa tư bản vừa mới được hình thành ở phương Tây. Đó là tư tưởng của giai cấp

tư sản, tự khoác cho mình cái sứ mạng khai hoá văn minh để biện hộ cho hành vi cướp đoạt, xâm lược, nô dịch dân chúng các nước kém phát triển trên thế giới. Cái gọi là "sứ mạng khai hoá văn minh" đó của chủ nghĩa thực dân phương Tây đã được Francois de Vitoria (1480-1546), nhà thần học Tây Ban Nha, tô điểm bằng các nguyên lý thần học Kitô giáo trong các bài giảng của mình, được các học trò ghi chép lại trong Tập *Relectiones theologicae*. Những vấn đề có liên quan tới cuộc bành trướng thực dân phương Tây và cuộc truyền giáo ở vùng đất ngoại trong cuốn sách này được các nhà lý luận thực dân đánh giá cao và coi đó như là những nguyên lý phổ biến của các mối quan hệ quốc tế, có tác dụng lớn trong việc biện hộ cho tính chính đáng của cuộc mở rộng truyền giáo ra phạm vi toàn thế giới cũng như sự bành trướng thực dân.

Về ý nghĩa của cuộc truyền giáo và độc quyền truyền giáo của Tây Ban Nha, De Vitoria nói: "Người công giáo có quyền giảng đạo trong xứ sở của người 'man rợ' (ý nói dân chúng ở vùng đất bị xâm lược ở châu Mỹ - NVK). Những người Công giáo không đem được Kinh Thánh đến cho người vô đạo thì những người này sẽ mãi mãi chìm đắm trong tình trạng không được cứu vớt. Sự trừng giới huynh đệ là việc tự nhiên do lòng yêu thương thúc đẩy. Vả lại, người 'man rợ' không chỉ sống trong vòng tội lỗi mà còn ở trong tình trạng không có cơ được cứu vớt. Bồn phận của người theo đạo là phải đem tới họ sự trừng giới huynh đệ để giải thoát họ,..." "Dẫu rằng sự cứu vớt người đồng loại là công việc của tất cả mọi người, nhưng Đức Giáo hoàng có thể đặc biệt giao trách nhiệm săn sóc người 'man rợ' cho người Tây Ban Nha. Tuy không phải là nhà vua thế tục của thế giới, nhưng Đức Giáo hoàng cũng có một quyền hạn thế tục nào đó... Do đó Người có thể chỉ giao cho người Tây Ban Nha sứ mệnh truyền giáo cho người Indiens (tên lúc ấy dùng để gọi người thổ dân châu Mỹ - NVK)

và cấm nước khác không được can dự và việc truyền giáo, kể cả việc buôn bán nếu như mặt vật chất của việc này có một tầm quan trọng nào đó về mặt tinh thần. Nếu những người truyền giáo của tất cả các nước đều đồn đến xứ sở của những người 'man rợ' thì họ sẽ vướng mắc với nhau và gây nên sự rối loạn có hại cho hoà bình và cho sự nghiệp truyền giáo. Hơn nữa người Tây Ban Nha là những người đầu tiên tìm ra Tân thế giới với những tổn phí của mình, nên rõ ràng là họ được tuý nghi hưởng thụ thành quả phát kiến của họ,... Nếu những người 'man rợ' ngăn trở người Tây Ban Nha truyền giáo,... người Tây Ban Nha sẽ chiến đấu cho đến khi nào sự tự do truyền giáo được bảo đảm. Cũng như thế nếu người 'man rợ' dùng bạo lực để ngăn trở sự cải giáo, vì bằng hành động đó người 'man rợ' đã làm nhục người Tây Ban Nha và gây ra cái cớ cho một cuộc chiến tranh chính đáng và, do đó, người Tây Ban Nha có quyền thi hành những quyền về chiến tranh như chiếm đóng đất đai, lập những vua mới v.v... Nếu có người 'man rợ' đã cải giáo mà vua chúa họ muốn dùng quyền lực bắt họ phải quay lại đạo thần vật, người Tây Ban Nha có thể tuyên chiến với những vua chúa đó và đôi khi lật đổ họ. Danh nghĩa đó không những thuộc về tôn giáo mà còn thuộc về tình hữu ái của xã hội loài người vì một khi đã cải giáo, những người 'man rợ' đều trở thành bè bạn và những người cộng tác của các tín đồ Thiên Chúa giáo, Nếu phần lớn những người 'man rợ' đã theo đạo thì dù họ có yêu cầu hay không, Giáo Hoàng có thể, với một động cơ chính đáng, phế bỏ những vua chúa vô đạo và thay họ bằng những vua chúa theo đạo Thiên Chúa. Không cần có sự cho phép của Giáo Hoàng, người Tây ban Nha có thể ngăn cấm người 'man rợ' tiến hành những tập tục hung ác (lễ hiến sinh người, ăn thịt người)... và nếu người 'man rợ' vẫn không ngừng thì người ta có thể tiến hành chiến tranh và thay đổi những người cầm đầu" (4). Căn cứ vào những điều mà Vitoria

đã lập luận trên đây sẽ không là quá đáng khi nói truyền giáo gần như đồng nghĩa với xâm lược, hoặc truyền giáo là một bộ phận của xâm lược thuộc địa.

Vitoria cũng còn vận dụng những nguyên lý thần học Kitô giáo để tỏ điểm và biện hộ cho những hành động thực dân của Tây Ban Nha ở châu Mỹ và cũng là của các nước thực dân phương Tây ở những nơi khác.

Vitoria nói: "Trong tất cả các nước người ta coi việc từ chối tiếp đón những người khách lạ mà không có lý do chính đáng là vô nhân đạo... Lúc khởi đầu của thế giới, khi tất cả còn là của chung, ai cũng có thể đi đâu tùy ý. Việc phân chia của cải sau đó không hề loại bỏ việc đó vì các dân tộc không hề có ý cho rằng sự phân chia của cải sẽ loại trừ sự đi lại tự nhiên. Tình bằng hữu giữa mọi người cũng là một qui luật tự nhiên, nếu trốn tránh sự giao tiếp với những người vô hại là trái với luật tự nhiên... Chúa Trời lên án những ai từ chối tiếp khách... Cũng theo luật tự nhiên, sông và biển thuộc về tất cả mọi người. Các thủy thủ có quyền lên bộ ở bất cứ đâu họ muốn mà không ai được phép ngăn trở... Người bản xứ vẫn đón tiếp nhau tại nhà mình,... Nếu người Tây Ban Nha không được tiếp đãi thì đó là một sự lãng nhệch. Người Tây Ban Nha và người bản xứ là đồng loại. Vậy phải thương yêu đồng loại như bản thân mình, và người bản xứ không vì lý do gì lại đóng cửa trước người Tây Ban Nha".

Từ những luận điểm trên, Vitoria đưa ra lý lẽ: "Người Tây Ban Nha được phép buôn bán với người bản xứ, với điều kiện tất nhiên là không làm gì có hại cho họ, thí dụ: có thể nhập hàng hoá mà người bản xứ thiếu và mang đi vàng bạc, v.v... hay tất cả kim loại mà châu Mỹ có rất dồi dào. Những người cầm đầu dân bản xứ không thể ngăn cản thần dân của mình buôn bán với người Tây Ban Nha và ngược lại... Luật tự nhiên định

rằng người bản xứ phải thương yêu người Tây Ban Nha và, do đó, không nên không làm điều tốt lành nếu không có lý do đúng đắn... Nếu ở nơi người bản xứ có những cửa cái chung cho mọi người công dân và cho người nước ngoài, họ không có quyền ngăn trở người Tây Ban Nha được dự phần; chẳng hạn, không nên cấm người Tây Ban Nha lấy vàng ở các sông hoặc kiếm ngọc trai ở biển miễn là điều đó không gây tổn thất gì cho họ... Theo quyền của con người thì người ta là công dân ở nơi người ta được sinh ra. Nếu một số người Tây Ban Nha muốn sinh sống và cư trú ở một nơi nào đó của người bản xứ thì người bản xứ không được chống lại yêu cầu của họ... Nếu "những người "man rợ" chống lại những điều mà người Tây Ban Nha coi là hợp pháp, thì trước hết người Tây Ban Nha gắng thuyết phục - rằng họ đến đây không phải như những kẻ thù mà là những người du lịch hoà bình... Sau đó, nếu những người "man rợ" dùng bạo lực thì người Tây Ban Nha có quyền tự vệ và hành động tối đa vì an ninh của mình... Để đảm bảo sự an ninh đó, họ có thể xây dựng thành lũy, v.v... Nếu sau khi đã cố thực hiện mọi biện pháp rồi mà người Tây Ban Nha chỉ còn cách bảo đảm an ninh của mình bằng cách khuất phục người "man rợ" và chiếm đóng đất đai của họ, thì người Tây Ban Nha sẽ thực thi những việc ấy theo đúng luật. Bởi vì theo Thánh Augustin, hoà bình và an ninh là mục đích của chiến tranh. Nếu người Tây Ban Nha đã làm hết sức mình, và nếu người "man rợ" vẫn ngoan cố theo con đường tàn ác của mình, cố tình tiêu diệt người Tây Ban Nha thì người Tây Ban Nha sẽ đánh trả họ như đánh những kẻ thù trá trở chứ không phải là những kẻ vô tội, và do đó có thể thi hành đối với họ mọi quyền của chiến tranh : tước đoạt, giam cầm họ, truất bỏ và thay thế vua chúa của họ" (5).

Vitoria còn cho rằng người "man rợ" đang ở trong tình trạng mộng muội, không có khả năng tự trị, không có pháp luật, nghệ thuật, công

nghề, nông nghiệp kém cỏi, do đó phải sống cực khổ, tối tăm. Vậy thì, vì hạnh phúc của người "man rợ", người Tây Ban Nha có thể thay thế họ trong việc cai trị, tổ chức xã hội, chọn lựa những người cầm đầu. Còn nếu như xảy ra tình trạng rạn vỡ trong mối quan hệ chính trị giữa người "man rợ" và người Tây Ban Nha, thì cũng vẫn nên duy trì sự buôn bán vì: "Sự cắt đứt hoàn toàn sự buôn bán giữa người Indiens và người Tây Ban Nha là không nên vì kẻ thì có rất nhiều mà kẻ kia lại thiếu thốn. Còn biết bao nhiêu miền hoang vu để khai phá, bao nhiêu của cải tự nhiên vô chủ (nullius) có thể chiếm được. Nguồn lợi của nhà vua sẽ không bị cạn vì Người có thể đánh thuế vào những kim loại quý nhập từ xứ sở của người "man rợ" đã cải giáo, thì ở đó nhà vua Tây Ban Nha không nên bỏ rơi sự kiểm soát về cai trị" (6).

Những tư tưởng này, một khi được các giáo sĩ thừa sai dạy dỗ cho những người bản xứ theo đạo Thiên Chúa, chắc chắn họ sẽ nhìn những người khách lạ đến từ phương Tây, đúng hơn là những người thực dân phương Tây, không những bằng con mắt thiện cảm mà còn coi đó là những ân nhân của họ, làm tiêu tan ý chí phản kháng trong họ và khiến họ sẵn sàng chấp nhận sự thống trị của những người chủ mới. Tác dụng này của sự truyền giáo không thể được coi là nhỏ !

Tư tưởng thực dân còn được thể hiện trong cuộc truyền giáo ra vùng đất ngoại ở thái độ kiêu hãnh, miệt thị các tôn giáo, tín ngưỡng, nếp sống văn hoá của người bản địa, trong phương thức truyền bá và cải giáo người bản địa cũng như sự tham gia trực tiếp vào chính trị của các giáo sĩ Thừa sai phương Tây, khiến có nhà tôn giáo học cho rằng đã tồn tại một "chủ nghĩa đế quốc về tôn giáo" trong các thế kỷ này.

Mặc dù có lúc Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã đã nhắc nhở các giáo sĩ thừa sai tôn trọng các nền văn minh và phong tục địa phương, thực

hiện một phương thức truyền giáo mềm dẻo, kiên trì, không nhúng vào lãnh vực chính trị, nhằm tránh cho cuộc truyền giáo ở vùng đất ngoại khỏi sự chống trả của dân chúng và nhất là các chính quyền ở đây; song, những lời nhắc nhở đó hầu như không có hiệu quả, bởi cuộc truyền giáo ở các thế kỷ này không thể thoát khỏi sự chi phối của những yếu tố lịch sử và thời đại.

Thiên Chúa giáo từ sau khi trở thành quốc giáo trong Đế quốc La Mã, đặc biệt là với vị thế tinh thần và thế tục thời Trung cổ ở Tây Âu, đã mang nặng mặc cảm tự cao, kiêu hãnh thể hiện ở thái độ miệt thị, thậm chí bách hại đối với mọi niềm tin tôn giáo nào khác với nó và coi đó là mê tín, dị đoan hoặc tà giáo. Những cuộc bách hại các niềm tin tôn giáo khác với Thiên Chúa giáo đã diễn ra không ít ở Tây Âu trong thời Trung cổ, đặc biệt là thái độ chống đối của Công giáo đối với đạo Hồi mà điển hình là 8 cuộc Thập tự chinh do Toà Thánh La Mã chủ trì kéo dài từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, nói là để giải phóng và làm chủ Jérusalem, vốn được coi là Thánh địa của Kitô giáo, nhưng hiện đang nằm trong sự kiểm soát của những người theo Hồi giáo. Trong thời kỳ lịch sử mới (thế kỷ XV đến XIX) mặc cảm kiêu hãnh ấy không những vẫn được tiếp nối mà còn được tăng cường hơn do được thúc đẩy bởi mặc cảm tự cao của nền văn minh phương Tây và cái gọi là "sứ mạng khai hoá văn minh" của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Ở châu Mỹ, châu Á cũng như ở châu Phi, các giáo sĩ thừa sai phương Tây đều đã thể hiện đầy đủ thái độ đó. Ở đây, dân bản xứ sau khi đã cải giáo, bắt buộc phải đoạn tuyệt với tất cả hệ thống tôn giáo tín ngưỡng truyền thống thậm chí với cả nếp sống văn hoá cổ truyền, khiến họ trở nên xa lạ đối với cộng đồng đã sinh ra họ. Tính thống nhất và cân bằng về đời sống tinh thần của cả cộng đồng bị phá vỡ gây nên những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng và kéo dài đối với sự phát

triển của các cộng đồng này. Riêng đối với các sắc tộc ở châu Mỹ, hậu quả đó là đặc biệt nghiêm trọng. Ở đây, cuộc truyền giáo trong sự kết hợp với cuộc thực dân của các nước tư bản phương Tây đã làm tiêu vong các nền văn hoá không kém phần độc đáo như văn hoá Maya và Inca,... Hơn ở đâu hết, ở đây đã diễn ra một cuộc "xâm lược văn hoá" lớn nhất trong lịch sử nhân loại, được tiến hành bởi các giáo sĩ Thừa sai phương Tây, để hoàn chỉnh một cuộc xâm lược thuộc địa cũng vào loại lớn nhất trong lịch sử nhân loại.

Ở châu Á, cuộc "xâm lược văn hoá" đó gặp nhiều khó khăn hơn. Phần lớn các quốc gia ở đây là các quốc gia phong kiến đã định hình từ nhiều thế kỷ với những thể chế kinh tế, chính trị, cùng với một đời sống văn hoá tinh thần (bao gồm cả đời sống tôn giáo) tương đối ổn định. Để có thể thâm nhập vào các quốc gia này, các giáo sĩ dòng Jésuites của Bồ Đào Nha, đã có lúc có chủ trương mềm dẻo, chấp nhận một số lễ tục, như cho phép những người đã cải giáo quỳ lạy trước ban thờ tổ tiên, v.v..., song chủ trương này đã bị Toà thánh La Mã kiên quyết chối từ. Phương thức truyền giáo phổ biến của các giáo sĩ Thừa sai ở đây là sử dụng nguồn tài trợ vật chất của quốc gia cử họ đến để quyến rũ người bản xứ, chủ yếu là dân nghèo, theo đạo, gây cho họ niềm hy vọng là số phận họ sẽ được cải thiện một khi đi theo tôn giáo của một quốc gia giàu mạnh ở phương Tây. Cùng lúc, các giáo sĩ Thừa sai cũng dùng lễ vật hậu, lấy lòng vua chúa để được tự do truyền đạo,

thậm chí tìm cách cải giáo các vua chúa với hy vọng các vua chúa đó sau khi cải giáo, sẽ đưa Thiên Chúa giáo lên địa vị độc tôn. Và, đằng sau những cố gắng đó của các giáo sĩ Thừa sai, là sự bảo trợ của những quốc gia tư bản giàu mạnh, mà các đội thương thuyền và chiến thuyền hùng hậu thường xuyên có mặt ở các thương điểm hoặc vùng biển kế cận để phô bày sức mạnh. Khi chính quyền ở các quốc gia này buộc phải ngăn trở cuộc truyền giáo để tự vệ trước cuộc "xâm lược văn hoá" và cuộc xâm lược đất đai đang và sẽ diễn ra, các giáo sĩ Thừa sai đã nắm lấy cơ hội đó, nêu vấn đề bảo vệ giáo dân cũng như bảo vệ sự an toàn của công dân các nước phương Tây, (các giáo sĩ Thừa sai bị săn đuổi, giam cầm) thành một cái cớ cho một cuộc chiến tranh xâm lược.

Những điều đã trình bày trên đây, cho phép rút ra một nhận định tổng quát là việc mở rộng sự truyền bá đạo Thiên Chúa ra phạm vi toàn thế giới từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX là bộ phận hữu cơ của sự bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây, thể hiện ở động cơ của nó và vai trò của nó trong sự thành công của sự bành trướng thực dân này.

Sự truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam trong các thế kỷ từ XV đến XIX, một bộ phận của sự truyền bá đạo Thiên Chúa ra phạm vi toàn thế giới trong các thế kỷ nói trên, đương nhiên cũng phải tuân thủ những qui luật lịch sử, thời đại đã chi phối cuộc truyền giáo đó.

CHÚ THÍCH

- (1) Số liệu của Encyclopedia of Religions & Ethics - t. VIII. New York. 1915, tr. 714, 727.
- (2) "Một con lạc đà chui qua lỗ chôn kim còn dễ hơn là một kẻ giàu có lên Thiên đàng" (Math. XIX. 24).

- (3) Dẫn theo Garaudy trong: *"l'Eglise, le communisme, les chrétiens"*. E. S. Paris. 1949.
- (4) Joseph Folliet - *Le droit de colonisation*. Lyon. 1930, tr. 68, 69, 70.
- (5)(6) Joseph Folliet, sách đã dẫn, các trang 65, 66, 67.

TÌM HIỂU HỆ THỐNG THUẾ THỰC DÂN PHÁP ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

HỒ TUẤN DUNG *

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, khi viết về đời sống người nông dân, các nhà nghiên cứu đều nhận định rằng nguyên nhân chính đưa người nông dân đến bước đường cùng là chế độ thuế của đế quốc và phong kiến. Thuế khoá không chỉ được ghi chép trong các tài liệu chính sử mà còn được phản ánh trong các tác phẩm văn học, thơ ca, hò vè, báo chí ở đầu thế kỷ XX.

1. Sự hình thành và thiết lập hệ thống thuế của Pháp ở Việt Nam.

Ngay sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1867), để bù đắp vào việc chi phí chiến tranh, thực dân Pháp đã đưa ra các chính sách, chế độ thuế nhằm giải quyết cái lợi trước mắt và vơ vét, bóc lột nhân dân ta. Ví như thực dân Pháp tuyên bố Sài Gòn là cửa biển tự do để tàu thuyền các nước ra vào mà đánh thuế, giữ lại và đánh nặng hơn các loại thuế của nhà Nguyễn thu một số lệ phí đèn pha, tín hiệu cập bến...; cho đấu thầu trưng thuốc phiện; cho phép mở sòng bạc để thu thuế môn bài; quy định chế độ buôn bán rượu để thu thuế rượu; cho mở khách sạn, quán rượu, tiệm nhả để vừa thu thuế, vừa phục vụ mục đích xâm lược. Đó là các biện pháp đối phó

kịp thời để bằng bất cứ giá nào thu được nhiều tiền chi tiêu trên vùng đất mới chiếm đóng trong lúc dân tình chưa ổn định và chưa có đường lối, chủ trương rõ ràng của Chính phủ Pháp.

Ngày 18/1/1863 Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của viên quan cai trị Nam Kỳ, đồng thời công bố chế độ tài chính thi hành trên đất họ chiếm đóng. Cũng từ đây ngân sách Nam Kỳ được thiết lập với các nguồn thu chính được quy định là: thuế trực thu, thuế gián thu, thuế thu xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, thuế bưu chính, tiền án lệ, tiền bán hoặc cho thuê đất công (1).

Đầu năm 1879, thấy tình hình đã tương đối ổn định, đã đến lúc chuyển từ chế độ chiếm đóng quân sự sang chế độ thuộc địa. Nam Kỳ chuyển sang chế độ cai trị của các viên chức dân sự Pháp với viên Thống đốc đầu tiên là Le Myre de Vilers. Để thực hiện chính sách đồng hoá hành chính và tài chính, thực dân Pháp đã chủ trương phải sửa ngay chế độ thuế. Hướng cải tổ đề ra là quân phân lại thuế điền và thuế thân, chống gian lận đất đai; xoá bỏ công ích, tạp dịch thay bằng một khoản nộp bằng tiền; bãi bỏ việc trưng thầu

* *Thạc sĩ - Giảng viên trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái.*

thuốc phiện; lập tổ công quản thuốc phiện, (Sắc lệnh ngày 1/5/1881).

Năm 1887, thực dân Pháp đã dự định thiết lập ngân sách Đông Dương, nhưng đến năm sau (1888) thì bị bãi bỏ. Phải đến năm 1898, một ngân sách chung cho toàn Đông Dương mới được thiết lập.

Như vậy, từ năm 1863 khi thực dân Pháp thiết lập ngân sách Nam Kỳ đến năm 1898 (với Sắc lệnh ngày 31/7/1898) khi thực dân Pháp thiết lập một cách rõ ràng trên nguyên tắc một ngân sách chung cho toàn Đông Dương với nguồn thu là thuế gián thu dùng cho các khoản chi phí vì lợi ích chung, và 5 ngân sách địa phương (ngân sách hàng xứ) với nguồn thu là thuế trực thu dùng cho các khoản chi vì lợi ích địa phương (riêng Nam Kỳ phải đóng góp cho ngân sách chính quốc) thì chính sách thuế của thực dân Pháp bắt đầu được xác định và dần dần được hoàn thiện thành một hệ thống, bao gồm các thuế như sau:

a. Thuế gián thu cho ngân sách Đông Dương.

Theo Sắc luật ngày 6/10/1897 và quản lý theo Nghị định ngày 23/4/1917 của Toàn quyền Đông Dương, thuế gián thu tập trung vào 3 loại sau:

Thuế nhà doan.

- Tiền thu về thương chính gồm: thuế nhập cảng và thuế xuất cảng tính theo đồng phẳng, và thu bằng đồng bạc (theo hối đoái).

- Những thứ thuế phụ khác như: thuế thống kê, chuyển khẩu, kẹp chỉ, thông thuyền, kho chứa, v.v... (những loại thuế này được quy định thống nhất trong toàn xứ).

Thuế gián thu.

- Thuế thuốc phiện, thuế rượu, thuế muối: ba loại hàng này do Nhà nước độc quyền quản lý và thu thuế.

- Thuế đánh về tiêu thụ thuốc lào, thuốc lá, đầu mỏ, thuốc nổ, pháo; thuế tiêu thụ diêm; thuế tiêu thụ bột; thuế lưu hành các con bài chơi.

- Thuế xuất khẩu gạo và các sản phẩm hàm mỏ.

Thuế trước bạ và tem.

- Thuế trước bạ thu đối với các văn bản giấy tờ do luật pháp của Pháp quản lý, hoặc đối với các giấy bản xứ; thuế cầm đồ; thuế đánh vào giá trị động sản và bất động sản.

- Thuế tem với các loại biên lai dịch vụ của Nhà nước, các loại dịch vụ bưu điện, quảng cáo, uỷ nhiệm, v.v...

- *Phí kiểm soát do các công ty hoàn trả và một phần lợi nhuận của đường sắt từ Hải Phòng đến Vân Nam.*

b. Thuế trực thu cho ngân sách hàng xứ.

Tuỳ theo đặc điểm của mỗi xứ, loại thuế này có một vài trường hợp khác nhau; ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ có 12 loại thuế trực thu, ở Trung Kỳ và Cao Miên có 13 loại, ở Lào có 8 loại. Cụ thể như sau:

Ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ có:

- Thuế điền thổ ở những nơi tập trung dân cư lớn, đánh vào tài sản đất đai có xây dựng nhà hoặc không dựng nhà.

- Thuế ruộng lúa, tuỳ theo năng suất ruộng lúa được chia thành 8 loại.

- Thuế điền thổ về các loại trồng khác nhau (ở Nam Kỳ có 4 loại cây, từ cây hạt tiêu đến cây chà).

- Thuế thân đánh vào dân bản xứ: nam giới từ 18 tuổi đến 60 tuổi phải nộp thuế thân (trừ một số trường hợp ngoại lệ) (2).

- Thuế đánh vào thuyền đi trên sông, thu theo kích thước của thuyền.

- Thuế các nguồn tài nguyên của địa phương.

- Thuế môn bài, thu tùy theo từng ngành nghề và từng địa phương.

- Thuế đánh vào kiểm tra đo lường.

- Thuế án phí.

- Thuế thân đánh vào người Trung Hoa (và những người nước ngoài khác của châu Á) từ 18 tuổi đến 60 tuổi (trừ những người bang trưởng).

- Thuế đánh vào ô tô và các phương tiện đi lại (thuế xe).

- Thuế đánh vào cá nhân người Âu và những người tương đương (từ 10% đến 60% tùy theo số thu nhập).

Ngoài ra còn có các thủ đoạn làm tiền khác của bọn chức dịch làng xã, như đến vụ thuế, bọn kỳ hào nhận được bài chỉ của Nhà nước sức về là họ dấu biến đi, rồi họp nhau lại bàn định bỏ bán với nhau, dân đinh không bao giờ được biết. Vì vậy mà dân đinh có người lờ ra chỉ phải đóng thuế thân ở mức một đồng (theo quy định) thì lại bị bổ thuế đến 2,5 đồng, có nơi đến 3,1 hoặc 5 đồng. Có người lờ ra chỉ phải đóng góp ở mức 3 đồng thì bị bổ đến 16,8 đồng (3). Hoặc trường hợp đóng thuế rồi nhưng không được phát thẻ thuế thân để từ đó chính quyền bắt dân phải nộp phạt vì chưa có thẻ là 0,6 đồng. Hoặc thuế tư điền và thuế thổ trạch, Nhà nước đã phân ra làm 3 hạng, nhưng bọn kỳ hào toàn bổ thuế theo hạng nhất (2,1 đồng/1 một mẫu tây) rồi làm tiền bằng cách thu tiền trội hơn số tiền đã ghi trong phái lai.

Mặt khác, còn có một số loại thu mà dân thường gọi là thuế, nhưng thực ra là lệ phí như: thuế thả trâu bò, thuế chó cũi, thuế sát sinh, thuế dò, thuế chợ, thuế chè, thuế nước, thuế đèn, thuế đàn hát, thuế xia (vệ sinh)...

Ở Trung Kỳ.

Ngoài các loại thuế trên còn có thêm một số loại thuế khác nữa như: thuế đánh vào các tộc người ở Tây Nguyên, thuế lao dịch (côrvéc)...

Ở Lào.

Mặc dù số lượng các loại thuế ít hơn, song lại có một loại thuế về thay đổi giấy phép dùng súng và một loại thuế về săn bắn.

Ở Cao Miên.

Có những thuế riêng cho chom car (là những khu đất màu mỡ ở bờ sông và ở các đảo) và thuế riêng cho các Pông-tê-a (khu đất bị ngập nước).

- Riêng 5 tỉnh ở Bắc Kỳ là: Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Móng Cái, Hà Giang không đánh thuế theo từng xuất đinh mà đánh thuế chiếu theo nóc nhà, tức là thuế đánh theo bộ gia đình.

c. Các khoản thu khác ngoài thuế.

Ngoài hệ thống thuế quy định như trên, ở từng địa phương trong từng thời kỳ, chính quyền còn thu thuế ngoại phụ và thuế bách phân phụ thu (10%) cho ngân sách hàng tỉnh. Từ năm 1930 đến 1935 thuế thân là 2,25 đồng, thuế ngoại phụ là 10 hoặc 15% của thuế thân. Năm 1940 thuế thân là 2,5 đồng, thuế ngoại phụ 31%. Các loại thuế này thường nộp vào một xuất đóng cùng với thuế thân.

d. Tiền thu được từ các loại thuế ở Việt Nam (và Đông Dương) từ năm 1864 đến 1945.

Bảng chính sách đánh thuế và thu thuế như chúng tôi đã nêu ở trên, thực dân Pháp không từ một thủ đoạn nào bóc lột nhân dân Việt Nam nói riêng, nhân dân Đông Dương nói chung, đã khiến cho nguồn thu ngân sách từ thuế tăng lên nhanh chóng.

Các khoản tiền thu được từ thuế của Ngân sách Nam Kỳ trước khi lập ra Ngân sách Đông Dương (4):

Năm 1861 là 0,3 triệu đồng bạc (ĐD); năm 1864 là 3,0 triệu đồng; năm 1867 là 5,6 triệu đồng; năm 1887 là 26 triệu đồng; năm 1894 là 35 triệu đồng. Tổng cộng là 69,9 triệu đồng.

Tiền thu được từ thuế ở Việt Nam (và Đông Dương) từ 1899 đến 1913 cho các ngân sách địa phương (5).

Tổng ngân sách chung toàn Đông Dương và ngân sách các địa phương thu thuế từ năm 1899 đến năm 1913 là 733 triệu (năm 1899 là 31,489 triệu đồng; năm 1913 là 645,2 triệu đồng, tăng 204,4% so với năm 1899).

Tiền thu được từ thuế ở Việt Nam (và Đông Dương) từ năm 1914 đến 1927 (6).

Theo *Niên giám thống kê Đông Dương* (Anuaire statistique de l'Indochine), thuế thu cho ngân sách hàng năm từ năm 1914 đến 1927 như sau:

- Ngân sách Bắc Kỳ xấp xỉ 190 triệu đồng (7).
- Ngân sách Nam Kỳ xấp xỉ 150 triệu đồng (8).
- Ngân sách Trung Kỳ xấp xỉ 105 triệu đồng (9).
- Ngân sách Cao Miên xấp xỉ 105 triệu đồng (10).
- Ngân sách Ai Lao xấp xỉ 34 triệu đồng (11).
- Ngân sách toàn Liên bang Đông Dương xấp xỉ là 830 triệu đồng (12).

Con số này không phải là con số chính xác tuyệt đối, vì lúc bấy giờ sau 3 hoặc 4 năm sau người ta mới có thể lập xong những con tính một cách chính xác do tình hình thu nhập chậm trễ.

Tổng số thu được từ thuế của các loại ngân sách từ 1914 đến 1927 xấp xỉ 1.400 triệu đồng.

Như vậy, từ năm 1899 đến 1927 số tiền thu được từ các loại thuế ở Việt Nam (và Đông

Dương) vượt lên 2 tỷ đồng (không tính đến các khoản thu khác).

2. Phương thức đánh thuế và thu thuế.

Theo Sắc luật đề ngày 20/11/1911, các loại thuế thu cho ngân sách Đông Dương được quy định theo nghị định của viên Toàn quyền, thông qua Hội đồng Chính phủ và được phê chuẩn bằng sắc luật. Phương thức đánh thuế và cách thu thuế do sắc lệnh quy định và được phê chuẩn một cách đơn giản: Toàn quyền ra quyết định về loại thuế và mức thuế, rồi đăng trên công báo, các cơ quan thuế tiến hành thu, theo hình thức khoán.

Đối với các loại thuế thu cho ngân sách địa phương, thì phương thức đánh thuế và thu thuế cũng như vậy. Riêng xứ Nam Kỳ do Hội đồng thuộc địa bàn bạc và quyết định, Chính phủ ra nghị định và do Toàn quyền phê chuẩn. Đối với ngân sách của các xứ khác trong Liên bang thì nguyên tắc định thuế, đánh thuế và thu thuế giống như nhau, song có khác nhau về tên gọi và thuế suất (%).

Đến vụ sưu thuế (tháng 5 Âm lịch), cơ quan hành chính các cấp căn cứ vào sổ đinh và sổ điền của từng làng xã để phát bài chỉ về từng địa phương. Thuế thu theo cách khoán cho làng xã. Chính quyền làng xã nộp tiền thuế thu được lên trên dựa vào sổ đinh và sổ điền, nếu thu không đủ thì lý trưởng, chánh tổng phải nộp bù.

Cách thức quản lý việc nộp thuế.

- *Đối với thuế gián thu:* dưới thời thuộc Pháp thuế đinh và thuế điền là hai loại thuế chủ yếu, chiếm 98% tổng số tiền từ thuế. Thuế gián thu còn chưa phát triển và chủ yếu là tập trung vào ba loại: thuế rượu, thuế muối và thuế thuốc phiện. Ba loại thuế này được ấn định số lượng tiêu thụ cho từng làng xã và làng xã phải nộp thuế theo số lượng hàng đã ấn định (không đếm xỉa đến việc tiêu thụ hết hay không).

- *Đối với thuế trực thu*: Để kiểm soát sự đóng góp của dân chúng, chính quyền thực dân đã đưa ra những biện pháp cứng rắn. Năm 1884, ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã đặt ra biên lai đóng thuế, biên lai này có giá trị như một thẻ căn cước và người dân phải xuất trình khi bị nghi ngờ hay khi giao thiệp với các nhà chức trách (13). Hình thức này năm 1897 đã được đem áp dụng ở Bắc Kỳ (bởi Nghị định ngày 2/6/1897) và được quy định chặt chẽ là bất dân chúng phải mang theo người, nếu không sẽ bị trừng phạt; đến năm 1925, theo Nghị định ngày 31 tháng 12 thì ngoài thẻ hàng năm, có thêm một thẻ nữa có giá trị trong 5 năm, trên đó ghi nhận người dân đã đóng thuế. Ở Trung Kỳ, lối dùng thẻ này cũng được áp dụng bằng chỉ dụ ngày 16 tháng 7 năm 1913, nhưng người dân muốn mang theo người hay không tùy ý.

Trên thực tế, việc dùng thẻ này đã được phổ biến rất sâu rộng và nó đã trở thành một hệ thống kiểm tra rất hiệu nghiệm giúp cho nhà cầm quyền ngăn chặn được phần lớn những sự gian lận mà không phải can thiệp vào việc riêng của từng làng.

Mức thu thuế tính trên % thu nhập của người dân.

Những thuế trực thu chính (thuế thân và thuế ruộng đất) do người Việt Nam đóng đến 98%. Thuế ruộng đất thay đổi theo chất lượng của đất. *Mức thuế nặng* đối với quần chúng nông dân và nhất là lại phân bố không đúng " mức thuế nặng đối với người nông dân, với số lượng của cải ít hơn người nông dân Pháp, 6 hoặc 7 lần" (14).

P. Bernard (15) đã tính tổng số tiền thuế năm 1930 mức theo đầu người là: 20 đồng bạc ở Nam Kỳ; 5 đồng bạc ở Trung Kỳ; và 6 đồng bạc ở Bắc Kỳ; 8 đồng bạc ở Campuchia.

Phần thuế tính trên thu nhập của người dân thay đổi theo các xứ, phần đó là:

35% trên thu hoạch của mỗi người dân ở Nam Kỳ.

17% trên thu hoạch của mỗi người dân ở Bắc Kỳ.

16% trên thu hoạch của mỗi người dân ở Trung Kỳ.

18% trên thu hoạch của mỗi người dân ở Campuchia.

Đó là mức thuế tính trên cơ sở chế độ thuế của Nhà nước thuộc địa. Song về làng xã mức thu thực tế không phải như vậy, mà người nông dân có một ha ruộng đất phải đóng tổng số thuế như thống kê ở bảng sau:

Chi tiêu	Ở Nam Bộ	Ở Bắc Bộ và Trung
1. Tổng thu quy ra thóc (kg)	1.740	1.740
- 1 ha ruộng	1.100	1.100
- Cộng các nguồn khác	640	640
2. Cộng thuế trực thu	660	780
- Thuế ruộng (kg)	100	280
- Thuế thân (kg)	560	500
3. Thuế so với thu nhập (%)	37,9%	44,8%

Như vậy thuế bằng 9% đến 25,4% sản lượng, cả thuế ruộng và thuế thân chiếm từ 37,9% đến 44,8% tổng thu nhập của người nông dân (16).

3. Kết luận.

Với một hệ thống thuế như trên, thực dân Pháp đã thiết lập một chính sách bóc lột mà thuế là xương sống. Các chính sách thuế ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với cơ cấu chính quyền và để đem lại hiệu quả cao về kinh tế, tận dụng triệt để mọi nguồn thu có thể có; trong đó ngân sách hàng xứ được thu từ những nguồn thu *tĩnh*, tức là nguồn thu cố định, dễ kiểm soát. Còn

ngan sách Đông Dương được thu từ nguồn thu *động*, là nguồn thu không cố định, có thể thay đổi, tức là khi chịu sự tác động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, các ngành nghề sẽ ngày càng gia tăng, năng suất lao động ngày càng cao thì sắc thuế gián thu càng nhiều, nguồn thu càng lớn. Mặt khác, đối với một nước với nền kinh tế thuần nông như Việt Nam, những khoản thuế định, thuế điền là những loại thuế tác động trực tiếp vào miếng cơm manh áo, vào cuộc sống hàng ngày của người dân nên thường gây bất bình cho dân chúng. Còn đối với thuế gián thu (đánh vào hàng tiêu dùng) thì người nông dân chưa nhận thức được và chưa thấy hết mục đích thu thuế của thực dân Pháp. Người nông dân chỉ biết chê đắt, rẻ khi mua sắm hàng tiêu dùng, chứ không hiểu được rằng chính mình bị đánh thuế thông qua việc mua bán hàng hoá. Đây là một

thủ đoạn bóc lột tinh vi nhằm đem lại thu nhập cao của thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, ngoài hệ thống thuế do chính quyền thực dân ban hành, người nông dân còn phải đóng thêm nhiều khoản phụ thu, lạm bổ cho chính quyền địa phương, vì cơ sở thu thuế của thực dân Pháp là xã hội phong kiến, được thông qua chính quyền làng xã. Như vậy, trong xã hội Việt Nam cũ tồn tại hai phương thức bóc lột là phong kiến và thực dân. Thực dân duy trì, lợi dụng và dung túng cho phong kiến vì mục đích kinh tế của mình. Còn phong kiến dựa vào thực dân để vơ vét bóc lột nhân dân. Với hệ thống thuế mà thực dân Pháp đưa ra áp dụng so với mức thu nhập của người dân từng xứ kết hợp cả với sự bóc lột của phong kiến thì người dân phải chịu mức thuế lên gấp 2,5 lần (ở từng xứ). Đây chính là đại nạn mà người nông dân phải chịu dưới thời thuộc Pháp.

CHÚ THÍCH

- (1) Bộ Tài chính- Viện Khoa học tài chính: *Lịch sử tài chính Việt Nam*, tập 1, Hà Nội, 1995, tr. 13, 14
- (2) Các trường hợp ngoại lệ được miễn trừ thuế thân: quan viên tại chức, những người có phẩm hàm, khoa mục, tham biện, thông ngôn, thông phán, ký sự, các người có ngạch làm việc ở các sở nhà nước; chánh phó tổng, chánh phó lý; lính khố đỏ; lính khố xanh; lính cơ tại ngũ; lính tuần; lính vệ; các cụ già ngoài 60 tuổi; người có bằng tú tài trở lên; sư trụ trì; những người tàn tật; 1 người trong họ của người lính đương tại ngũ (bố, ông nội, hoặc anh cả); lính trừ bị An Nam.
- (3) Chống phù thu lạm bổ, *Báo Tin tức*, số 14, ra ngày 1/6 Julillet 1938
- (4) Charler Lemire - *L'Indochine*, Paris, 1884, tr. 22
- Nguyễn Khắc Đạm: *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa 1958.
- (5)(6)(7)(8)(9)(10)(11)(12) Simon Simoni: *Vai trò của tư bản Pháp trong cuộc khai thác xứ Đông Dương*, Paris, 1929, tr. 130, 131, 132.
- (13) Vũ Văn Hiên: *Sở hữu làng xã ở Bắc Kỳ* (La propriété communale au Tonkin), Thèse, Paris, Presses Modernes, 1939.
- (14) P. Isoart: *Hiện tượng dân tộc Việt Nam* (Phénomène national du Vietnam), Dichon và Durand Auzias, Paris, 1961.
- (15) P. Bernard: *Vấn đề kinh tế xứ Đông Dương* (Le probleme econonsique inóochinois), Paris, 1934.
- (16) Bộ Tài chính: *Tài liệu tham khảo kèm theo Dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp*, Trình Quốc hội khoá 8, kỳ họp thứ 9 (tháng 7/1991).

NHẬT BẢN MỞ CỬA - PHÂN TÍCH NỘI DUNG CÁC BẢN "HIỆP ƯỚC BẤT BÌNH ĐẲNG" DO MẠC PHỦ EDO KÝ VỚI PHƯƠNG TÂY

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM *

II. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BẢN HIỆP ƯỚC

1. Sau khi ký hiệp ước với Mỹ, trước sức ép liên tục của các nước phương Tây, chính quyền Edo đã lần lượt ký hiệp ước với nhiều nước trên thế giới. Dự tính của một số lãnh chúa và học giả về khả năng Nhật Bản ký hiệp ước với Mỹ sẽ tạo ra một tiền lệ không thể từ chối những đề nghị mở cửa tiếp theo của nhiều nước khác đã trở thành hiện thực. Ngày 14-10-1854, Nhật Bản phải ký hiệp ước với Anh; ngày 7-2-1855, ký hiệp ước với Nga; ngày 30-1-1856, ký hiệp ước với Hà Lan. Ngoài ra, chính quyền phong kiến Nhật Bản còn ký hiệp ước với Pháp (7-10-1858), Bồ Đào Nha (3-8-1860), Đức (25-1-1861) và các nước: Ý, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Bỉ, Thụy Sĩ, Áo-Hung, Thụy Điển, Na Uy, Peru, Hawaii, Trung Quốc, Triều Tiên, Thái Lan, Mexico.

Như vậy, sau khi ký hiệp ước với Mỹ, trong khoảng 4 năm (1854-1858), Nhật Bản đã ký hiệp ước ngoại giao và thương mại với tất cả 20 nước và khu vực lãnh thổ của 3 châu lục. Trong đó, châu Âu: 13 nước, châu Á: 3 và châu Mỹ: 4. Theo chúng tôi, trong lịch sử quan hệ quốc tế của các

quốc gia châu Á, quyết định mở cửa của Nhật Bản là một trường hợp điển hình. Nhật Bản là nước thi hành chính sách đóng cửa liên tục và lâu dài nhất: 215 năm. Nhưng sau khi đi đến quyết định bãi bỏ chính sách toả quốc, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn Nhật Bản đã đồng thời ký hiệp ước với nhiều nước.

Trong số 20 quốc gia và khu vực lãnh thổ tham gia ký hiệp ước với Nhật Bản chỉ có 3 trên 4 nước là có quan hệ thương mại và ở mức độ nào đó là có quan hệ ngoại giao với Nhật Bản từ thời Edo (1600-1868). Đó là: Hà Lan (châu Âu, 1) và Trung Quốc, Triều Tiên (châu Á, 2). Còn Ryukyu (Okinawa), vương quốc luôn duy trì quan hệ thương mại và chịu thần phục Nhật Bản (chủ yếu là qua lãnh chúa Satsuma), tuy không ký hiệp ước với Mạc phủ nhưng đã ký hiệp ước với Mỹ ngày 14-7-1854(13). Ngoại trừ một số nước mà Nhật Bản ít nhiều đã có quan hệ thương mại từ trước như: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Thái Lan (Siam)... các quốc gia còn lại đều tương đối xa lạ với Nhật Bản. Do đó, việc đồng thời ký hiệp ước với nhiều nước là sự thể hiện một chính sách mở cửa hết sức táo bạo, chưa từng có tiền lệ. Về mức độ, quyết định mở cửa

* TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH & NV.

đó đã vượt xa so với chủ trương đẩy mạnh quan hệ thương mại của chính quyền Toyotomi Hideyoshi và Tokugawa Ieyasu giai đoạn cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, một thời kỳ được coi là khoáng đạt và dự nhập mạnh mẽ của Nhật Bản vào đời sống chính trị và kinh tế khu vực.

2. Về nội dung của các bản hiệp ước, rất tiếc là cho đến nay chúng tôi chưa tìm được văn bản đầy đủ của 20 bản hiệp ước, hiệp định, thoả thuận... mà chính quyền Edo đã ký với các quốc gia nêu trên. Trong số những công trình viết về lịch sử và lịch sử quan hệ quốc tế của Nhật Bản giai đoạn cuối cùng của chế độ phong kiến, phần lớn các tác giả trong nước và quốc tế, vì nhiều lý do, đều chỉ trình bày hết sức vắn tắt nội dung cơ bản của một số bản hiệp ước được coi là quan trọng nhất như hiệp ước ký với Mỹ năm 1854 và sau đó là các hiệp ước ký với Anh, Nga, Hà Lan, Pháp(14). Trong một vài trường hợp cụ thể, có tác giả cũng đã cố gắng so sánh sơ bộ nội dung giữa các bản hiệp ước. Rõ ràng là, khó có thể nhận thức được một cách đầy đủ về nội dung, tính chất của các bản hiệp ước mà Nhật Bản đã ký cũng như đối sách cụ thể, sự nhân nhượng của Nhật Bản với từng nước v.v... nếu như chỉ khảo cứu những điều khoản trình bày vắn tắt đó. Hơn thế nữa, trong khi nhấn mạnh đến khía cạnh này hay khía cạnh khác nội dung của một số bản hiệp ước, có tác giả đã không tránh khỏi những thiên kiến chủ quan của mình.

May mắn là, trong quá trình tìm kiếm tư liệu chuẩn bị cho bài viết này, được sự giúp đỡ của các chuyên gia Nhật Bản, chúng tôi đã có được bộ sách 3 tập gồm 731 trang với tiêu đề: *"The Meiji Japan through Contemporary Sources"* do Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Đông Á, Tokyo xuất bản năm 1969(15). Bộ sách trình bày những nguồn tư liệu được sưu tập từ các kho lưu trữ ở Nhật Bản và các nước như Anh, Hà Lan, Mỹ. Có thể coi đây là những tài liệu đáng tin cậy và đầy đủ nhất liên quan đến thời kỳ Minh Trị (1868-1912). Trong bộ sách quý này, nhiều văn bản mà Mạc phủ Edo và chính

quyền Minh Trị ban hành từ năm 1854 đến năm 1894 đã được công bố. Trong đó, ở Tập 1, từ trang 1 đến trang 65, cuốn sách đã in lại toàn văn nội dung các bản hiệp ước mà chính quyền Edo đã ký với Mỹ, Anh, Nga và Hà Lan giai đoạn 1854-1868. Tuy mới chỉ tìm được những bản hiệp ước mà Nhật Bản ký với 4 nước nhưng đó là những văn bản quan trọng nhất. Qua việc nghiên cứu cụ thể các văn bản đó, *chúng ta cũng có thể phác dựng lại phần nào nội dung, khuynh hướng và bối cảnh quan hệ quốc tế của Nhật Bản thời kỳ cuối cùng của Mạc phủ Edo.*

Khi khảo cứu 65 trang tư liệu nêu trên, có 12 văn bản được công bố. Trong đó số văn bản liên quan đến quan hệ Nhật - Mỹ là 4, quan hệ Nhật - Anh: 4, Nhật - Nga: 1 và Nhật - Hà Lan: 2. Ngoài ra còn có 1 văn bản *"Hiệp định về hải quan"* do Nhật Bản ký đồng thời với Anh, Pháp, Mỹ và Hà Lan tại Edo ngày 25-6-1866. Về thể thức, có 6 văn bản được gọi là hiệp ước (*treaty*) đó là các trường hợp với Mỹ (2: 1854, 1858), với Anh (1: 1857), với Nga (1: 1855) và Hà Lan (2: 1856, 1857). Có 3 văn bản được gọi là hiệp định (*covention*) do Nhật Bản ký với Anh (1: 1854), với Mỹ (1: 1857) và *Hiệp định về hải quan* ký chung với đại diện 4 nước (1: 1866). Số văn bản còn lại được gọi là thoả thuận (*compact*), do quốc vương Lew Chew (Ryukyu) ký với Mỹ (1854); quy ước (*regulation*), do chính quyền Edo ký với Anh và nghị định (protocol), cũng ký với Anh (1862). Sự tồn tại của 5 loại hình văn bản đó cho thấy *mức độ quan hệ của Nhật Bản với các nước cũng như tầm quan trọng của các vấn đề cụ thể mà Nhật Bản chấp thuận trước đề nghị của phương Tây.*

Vì sự đa dạng của các loại hình văn bản trên đây, trong một số đoạn của bài viết, khái niệm "hiệp ước" mà chúng tôi sử dụng chỉ có ý nghĩa tương đối nhằm để chỉ chung các loại văn bản được đưa ra phân tích mà thôi. Cũng cần phải nói thêm là, trong số 4 cường quốc chỉ có 3 nước ngay lần đầu tiên đã ký hiệp ước với Nhật Bản còn với Anh thì chỉ ký hiệp định. Đó là *"Hiệp*

định quy định đối với các tàu Anh khi vào cảng Nhật Bản". Đến năm 1857 thì một bản hiệp ước chính thức giữa hai nước mới được ký. Nhưng nhờ bản hiệp định ký năm 1854, nước Anh đã có thể khẳng định sự trở lại của mình ở Nhật Bản. Có thể nói, qua việc nghiên cứu nội dung các bản hiệp ước, hiệp định... trên đây chúng ta thấy vai trò của Mỹ trong việc mở cửa Nhật Bản được thể hiện rất rõ rệt. Sức ép mạnh mẽ từ phía Mỹ đã gây nên một hiệu ứng đặc biệt đối với chính sách cô lập của Nhật Bản. Chính tác động của Mỹ đã mở ra một thế cuộc mới trong quan hệ quốc tế của Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị.

3. Sau khi ký "*Hiệp ước hoà bình và hữu nghị*" với Mỹ năm 1854, chính quyền Mỹ vẫn muốn Nhật Bản phải tiếp tục nhân nhượng và mở rộng hơn nữa khuôn khổ quan hệ giữa hai nước đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Năm 1856, tổng lãnh sự đầu tiên của Mỹ là Townsend Harris đến cảng Shimoda. Với tư cách là đại diện của nước Mỹ, T.Harris liên tục gây áp lực buộc Nhật Bản phải đi tới một thoả thuận mới. Ngày 29-7-1858, không tham vấn ý kiến của Thiên hoàng, Mạc phủ đã tự ký "*Hiệp ước hữu nghị và thương mại*" mới với Mỹ, mang nội dung "bất bình đẳng", bất lợi cho Nhật Bản. Theo đó, Mỹ được quyền can thiệp sâu hơn vào chủ quyền Nhật Bản và phía Mỹ đã đạt được sự nhất trí chung là: *nếu Nhật Bản nhân nhượng bất cứ vấn đề gì với phương Tây thì Mỹ cũng sẽ mặc nhiên được hưởng quyền tương tự như vậy.*

Như vậy là, trong vòng 4 năm, Nhật Bản đã phải hai lần ký hiệp ước với Mỹ. So với "*Hiệp ước Kanagawa*" thì bản hiệp ước năm 1858 có số lượng điều khoản nhiều hơn, nội dung của nó cũng đề cập đến nhiều vấn đề hơn. Nếu kể từ đề nghị ba điểm của Filmore năm 1853, sau 5 năm Nhật Bản đã phải ba lần chấp thuận yêu cầu của Mỹ. Sự phụ thuộc về ngoại giao của Nhật Bản vào Mỹ ngày càng nặng nề. Tương tự như vậy, trước khi ký hiệp ước với Mỹ ngày 29-7-1858, Nhật Bản cũng đã phải ký hiệp ước chính thức với Anh ngày 26-8-1857 và nghị định với nước

này ngày 6-6-1862. Trong khoảng thời gian đó, Mạc phủ cũng đã phải chấp thuận ký những điều khoản bổ sung với Hà Lan ngày 16-10-1857.

Nếu xét riêng các văn bản mà Nhật Bản ký với 4 cường quốc lần thứ nhất, tổng số điều khoản mà Nhật Bản thoả thuận với các nước là 56 điều (100%). Cụ thể, Nhật Bản ký với Mỹ 12 điều, chiếm tỷ lệ 21,4%; Nga: 9 điều, 16%; Hà Lan: 28 điều, 50% và Anh: 7 điều, 12,5%. Theo đó, số điều khoản mà Nhật Bản ký với Hà Lan gấp 2,3 lần so với Mỹ; gấp 3 lần so với Nga và gấp 4 lần so với Anh. Trong lần ký hiệp ước thứ hai, Mạc phủ đã ký bổ sung với Hà Lan một bản hiệp ước mới gồm 40 điều, Mỹ: 14 điều và Anh: 24 điều. Như vậy, qua hai lần ký hiệp ước, số điều khoản mà Nhật Bản chấp thuận với Mỹ là 26 điều, Nga: 9 điều, Anh: 31 điều và Hà Lan là 68 điều. Tổng số điều khoản của cả hai lần ký với 4 nước là 134 điều bao gồm nội dung bản hiệp định lần đầu ký với Anh năm 1854. (Số liệu phân tích ở đây không bao gồm những loại văn bản khác như đã đề cập ở trên).

Do mối quan hệ với Hà Lan được duy trì liên tục và đã trải qua nhiều thử thách suốt hơn 200 năm nên nội dung cơ bản của các bản hiệp ước mà Nhật Bản ký với Hà Lan là sự khẳng định quan hệ giữa hai nước trong điều kiện mới. Vì vậy, qua cả hai lần ký, các bản hiệp ước với Hà Lan có nội dung dài nhất (28 và 40 điều). Đây cũng là những hiệp ước có nội dung phong phú nhất tập trung vào những vấn đề kinh tế còn các lĩnh vực khác như chính trị, ngoại giao ít được đề cập tới. Tuy nhiên, trong các bản hiệp ước đó cũng có những điều khoản pháp lý quy định việc xét xử người Nhật vi phạm chủ quyền của Hà Lan, về quyền ưu tiên đối với tàu Hà Lan khi vào các cảng mà Nhật Bản đã đồng ý mở cho nước khác, quyền của công dân Hà Lan được đi lại tự do ở Deshima, nghi thức ưu tiên trong việc tổ chức tang lễ cho những người Hà Lan chết trên lãnh thổ Nhật Bản, về việc xác định chủ quyền bằng cách cắm cờ và về quyền lưu chuyển thông tin v.v... Có thể thấy, trong số các nước ký hiệp

ước, Hà Lan vẫn là quốc gia tư bản được chính quyền phong kiến Nhật Bản tin cậy nhất. Hà Lan đã được sử dụng như một đối trọng nhằm giữ thế cân bằng chiến lược trong quan hệ với Mỹ cũng như các nước khác thời bấy giờ.

4. Như đã trình bày ở trên, một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của các cường quốc khi thâm nhập vào Nhật Bản là việc mở cửa các hải cảng. Do vậy, vấn đề mở cảng thường được ghi rõ ở nội dung các điều khoản đầu tiên trong mỗi bản hiệp ước, tức là chỉ nằm ngay sau phần "Nguyên tắc chung". Do đó, những điều khoản liên quan đến việc mở cảng được ghi rõ ở các điều 2, 3, 4 và 5 trong bản hiệp ước đầu tiên ký với Mỹ năm 1854 (từ đây quy định là H.1, Đ.2-5) và lần 2 điều 3 (H.2, Đ.3). Đối với Anh đó là H.1, Đ.1-3 và H.2, Đ.3; với Nga H.1, Đ.3; với Hà Lan H.1, Đ.1, 4 và H.2, Đ.1.

Qua các điều khoản đó, ta thấy Nhật Bản đã mở 2 cảng là Shimoda và Hakodate cho các tàu Mỹ. Tuy nhiên, đối với tàu Mỹ, hiệp ước cũng giải thích rõ: "Tàu Mỹ không được vào bất cứ cảng nào ở Nhật Bản ngoài hai cảng là Shimoda và Hakodate ngoại trừ trường hợp gặp nguy hiểm hoặc do điều kiện thời tiết xấu" H.1, Đ.10; (xem tài liệu số 15, trang 3[15; 3]). Trong H.2, Đ.3, Nhật Bản lại đồng ý mở thêm các cảng Kanagawa, Nagasaki, Niigata, Hiogo cho các tàu Mỹ cùng 2 thành phố là Edo và Osaka cho công dân Mỹ cư trú. Hiệp định cũng ghi rõ: người Mỹ đến 2 thành phố này "chỉ vì mục đích thương mại" mà thôi[15; 30]. Đối với Anh, trong H.1, Đ.1-3 quy định tàu Anh được vào Nagasaki và Hakodate. Đến H.2, Đ.3, Nhật Bản lại đồng ý cho tàu Anh vào thêm các cảng Hakodate, Kanagawa, Nagasaki, Niigata, Hiogo. Công dân Anh cũng được phép cư trú ở Edo và Osaka với mục tiêu như H.2, Đ.3 trong hiệp ước đã ký với Mỹ[15; 39]. Riêng trường hợp cảng Niigata, nếu phía Anh thấy không thuận lợi thì có thể đề nghị được vào một cảng khác ở bờ biển phía Tây Nhật Bản. Điểm này hoàn toàn giống như H.2, Đ.3 đã ký với Mỹ[15; 37]. Về phạm vi hoạt động của

công dân Mỹ H.2, Đ.7 và Anh H.2, Đ.3 hiệp ước cũng quy định cụ thể: ở ba cảng Kanagawa, Hakodate và Hiogo, công dân Mỹ và Anh đều chỉ được phép hoạt động trong giới hạn 10 dặm [15; 32, 38]. Những điểm "tương tự" quan trọng này chỉ được ghi nhận trong các bản hiệp ước ký với Anh và Mỹ mà không có trong các hiệp ước ký với các quốc gia khác.

Còn đối với tàu của Nga và Hà Lan, theo hiệp ước ngày 7-2- 1855, các tàu của Nga có thể được vào 4 cảng chính thức là: Nagasaki, Hakodate, Shimoda và Deshima[15; 6]. Riêng tàu của Hà Lan thì chỉ được quyền vào cảng Deshima (Nagasaki) như vẫn được phép từ đầu thế kỷ XVII. Tuy nhiên, trong bản hiệp ước ký ngày 30-1-1856, hai bên cũng đã chấp thuận một điểm rất đáng chú ý: "Trong trường hợp một hay nhiều cảng của Nhật Bản mở cho một hoặc nhiều tàu của các nước khác thì ngay lập tức tàu Hà Lan cũng sẽ được hưởng những quyền ưu tiên đó", H.1, Đ.4[15; 9]. Đến H.2, Đ.1, ký ngày 16-10-1857 phía Nhật đã chấp thuận cho tàu Hà Lan hoạt động trong toàn bộ vùng cảng Nagasaki (Deshima chỉ là một khu vực trong toàn bộ thành phố cảng này) và Hakodate[15; 18]. Như vậy là, qua cả hai lần ký hiệp ước, Nhật Bản đã chấp nhận cho tàu 4 nước phương Tây vào 6 cảng: 1. Hakodate, 2. Shimoda, 3. Kanagawa, 4. Niigata, 5. Hiogo và 6. Nagasaki. Trong đó, khu vực phía Bắc (Hokkaido) chỉ mở 1 cảng là Shimoda cho tàu của ba nước Mỹ, Nga và Hà Lan. Khu vực đảo Trung tâm (Honshu) mở cảng 2, 3, 4 và 5. Và ở vùng Tây - Nam (Kyushu) chỉ mở một cảng đó là Nagasaki. Như vậy là, tàu Mỹ được vào tất cả 6 cảng. Tàu Anh được vào 5 cảng: 1, 3, 4, 5 và 6. Tàu Nga được vào 3 cảng là: 1, 2 và 6; còn tàu Hà Lan chỉ được vào cảng 1 và 6 mà thôi. Mặc dù trên thực tế, tàu nước ngoài có thể vẫn được ghé vào một số cảng khác như: Uraga, Kobe, Osaka hoặc Edo... "trong trường hợp thời tiết xấu" mà không cần phải xin phép trước của nhà đương cục Nhật Bản, nhưng về mặt pháp lý, Mỹ vẫn là nước giành được nhiều đặc quyền nhất

(6/6: 100%); Anh: 83%; Nga: 50% còn Hà Lan là 33%. Qua đó ta có thể cho rằng, ở khu vực biển Nhật Bản, tầm hoạt động của các đội tàu Mỹ là rộng lớn nhất và Mỹ cũng là nước mà Nhật Bản phải nhân nhượng nhiều nhất trong quyền được phép vào các cảng.

Tại những cảng mà Nhật Bản đồng ý mở cửa, các nước có thể tiến hành hoạt động buôn bán, lưu giữ hàng hoá, đặt cơ quan đại diện. Tàu nước ngoài sẽ được phía Nhật Bản cung cấp những vật dụng thiết yếu như: củi, than đá, lương thực, nước ngọt... Các loại hàng hoá cung cấp cho nhu cầu thiết yếu của việc chạy tàu và tiêu dùng của thuỷ thủ đoàn đều được miễn thuế. Trong điều kiện tàu của các nước tham gia ký kết hiệp ước bị hư hỏng hoặc gặp nạn... đều được phía Nhật Bản giúp đỡ, cứu trợ. Thương nhân, thuỷ thủ đoàn nếu vào cảng Nhật Bản hay đau ốm cũng sẽ được chăm sóc và bảo vệ. Như vậy, trên cơ sở yêu cầu vận tải, thương mại mà mỗi nước đặt ra, Nhật Bản đã căn bản đáp ứng những yêu cầu đó. Tinh thần này được nêu rõ trong H.1, Đ.3, 6 và 8 hay H.1, Đ.2, 5 đối với Hoa Kỳ; H.1, Đ.3, 5 và H.2, Đ.3 đối với Anh; Đ.3, 4 và 5 đối với Nga; hoặc là H.1, Đ.12, 19 đối với Hà Lan. Đây là những điều khoản thể hiện rõ tinh thần "nhân đạo" của Nhật Bản trong quan hệ với phương Tây cũng như khả năng chấp nhận, thích ứng với "những nguyên tắc mới" trong thông lệ quan hệ quốc tế của chính quyền phong kiến Nhật Bản.

5. Trong các bản hiệp ước, những điều khoản liên quan đến vấn đề kinh tế luôn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Từ nội dung của các bản hiệp ước đó có thể khẳng định rằng, cho đến giữa thế kỷ XIX, mặc dù có một số lĩnh vực kinh tế của Nhật Bản bị suy thoái do tác động của những chính sách kinh tế bảo thủ cũng như sự ngưng trệ của xã hội phong kiến nhưng Nhật Bản vẫn là một thị trường lớn và đầu mối luân chuyển hàng hoá quan trọng giữa các nước trong khu vực.

Với tư cách là nước ký hiệp ước với Nhật Bản sớm nhất, Mỹ đã đạt được thoả thuận thương mại với Nhật Bản và vấn đề này được ghi trong H.1, Đ.6-9 và H.2, Đ.3-5, 10-12. Qua nghiên cứu các điều khoản hiệp ước, một vấn đề nổi lên là: không chỉ riêng đối với Mỹ, các nước tham gia ký hiệp ước đều căn bản đạt được những thoả thuận tương tự với Nhật Bản về kinh tế. Nguyên tắc bao trùm là, các bên tham gia ký hiệp ước đều được quyền hưởng quy chế về tự do mậu dịch. Bên cạnh đó, thái độ tích cực của các quốc gia ký hiệp ước trong việc cố gắng cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của mỗi bên hoặc nhiều bên thông qua các đại diện thương mại hay chính quyền cũng được coi là một nội dung trọng yếu của các bản hiệp ước.

Trong cả hai bản hiệp ước mà Nhật Bản ký với Mỹ không có điều khoản nào quy định về số lượng tàu thuyền của Mỹ được phép đến Nhật Bản mỗi năm cũng như không có quy định nào về chủng loại và số lượng hàng hoá trao đổi giữa hai nước như vẫn thường thấy trong các đạo dụ của Nhật Bản thời kỳ đóng cửa (1639-1853). Theo đó, "Tàu Mỹ khi đến các cảng của Nhật Bản sẽ được quyền dùng tiền vàng, tiền bạc hoặc hàng hoá để đổi lấy hàng theo những quy định hiện thời của chính quyền Nhật Bản về việc giao dịch đó. Tuy nhiên, cũng có sự nhất trí rằng, tàu Mỹ sẽ được phép mang ra khỏi Nhật Bản bất cứ loại hàng hoá nào mà người Mỹ không muốn trao đổi ở Nhật Bản" H.1, Đ.7[15; 3]. Đến năm 1858, hiệp ước lại quy định cụ thể: "Người Mỹ có thể tự do bán hàng cho người Nhật và mua từ người Nhật những thứ hàng họ muốn bán mà không có sự can thiệp của bất kỳ một quan chức Nhật Bản nào trong việc mua bán đó cũng như trong việc thanh toán và trao đổi ngang bằng; tất cả các đẳng cấp xã hội ở Nhật Bản có thể mua, bán, tích trữ và sử dụng những loại hàng hoá mà người Mỹ đã bán cho họ" H.2, Đ.3[15; 30]. Chủ trương tự do thương mại đó cũng được thể hiện trong các bản hiệp ước khác mà Nhật Bản đã ký. Ví dụ, với Nga: "Tàu của Nga đến cảng Shimoda hoặc

Hakodate có thể mua mọi thứ cần thiết và có thể thanh toán bằng vàng hoặc bằng hàng hoá" H.1, Đ.5[15; 7] hay H.2, Đ.14 với Anh và nhiều điều khoản ký với Hà Lan.

Để thực hiện việc trao đổi và buôn bán giữa Nhật Bản với các nước Âu - Mỹ, tiền vàng, tiền bạc là những phương tiện cần thiết. *Tất cả các đồng tiền ngoại quốc đều được phép lưu hành, là phương tiện giao dịch thương mại ở Nhật Bản và có thể quy đổi với giá trị tương ứng sang tiền Nhật.* Quy định này được các bên nhất trí ghi trong H.2, Đ.5 với Mỹ; điều 3 và 5 trong hiệp ước ký với Nga; H.2, Đ.10 đối với Anh hay H.2, Đ.10-17 đối với Hà Lan. Qua khảo cứu bản hiệp ước gồm 40 điều ký với Hà Lan năm 1857, chúng ta thấy hầu như tất cả các điều khoản đó đều đề cập đến vấn đề kinh tế với rất nhiều quy định cụ thể về loại hàng hoá xuất - nhập, về thời gian tàu dừng tại mỗi cảng, thời gian bốc dỡ hàng, việc chống buôn lậu và rất nhiều nội dung cụ thể khác... Do đó có thể khẳng định rằng, vào thời điểm ký hiệp ước, qua các văn bản hiện có, trong số các quốc gia xác lập quan hệ thương mại với Nhật Bản, *cùng với Anh, Hà Lan là một trong những nước có mức độ buôn bán đa dạng nhất.* Tuy nhiên, cán cân đã thay đổi kể từ sau khi quan hệ thương mại Nhật - Mỹ được triển khai(16).

Trong các loại hàng hoá đưa vào Nhật Bản, thuốc phiện bị cấm rất nghiêm ngặt. Đối với các tàu Mỹ, tàu nào đem theo vào Nhật Bản hơn 3 *catties* thuốc phiện trở lên (ít hơn 3 *catties* thì được coi là vì mục đích y tế) mà bị phát hiện thì lập tức phần dôi ra đó sẽ bị bắt giữ và tiêu huỷ, H.2, Đ.4[15;31]. Trong một số các bản hiệp ước khác, thuốc phiện bị tuyệt đối cấm nhập vào Nhật Bản. Kẻ nào mua bán, tàng trữ thuốc phiện sẽ bị trừng phạt và trục xuất ra khỏi Nhật Bản. Chắc chắn là, đối với loại hàng hoá nhiều nguy hại nhưng đem lại lãi suất đặc biệt này, qua kinh nghiệm xương máu của Trung Quốc, Mạc phủ muốn ngăn chặn nguy cơ của một cuộc "Chiến tranh thuốc phiện" thứ hai diễn ra trên đất Nhật.

Khác với thuốc phiện, vũ khí và các phương tiện chiến tranh khác lại có thể được phép nhập vào Nhật Bản nhưng chỉ có thể *bán cho người nước ngoài và chính quyền Nhật Bản mà thôi.* Thêm vào đó, trong hiệp ước ký với Mỹ năm 1858, H.2, Đ.10 quy định: "Chính phủ Nhật Bản có thể mua hoặc đóng và chế tạo tại Mỹ: tàu chiến, tàu hơi nước, tàu buôn, tàu săn cá voi, đại bác và tất cả các phương tiện chiến tranh khác. Nhật Bản cũng có quyền sử dụng các nhà quân sự, hải quân, các nhà khoa học cũng như chuyên viên kỹ thuật, thủy thủ người Mỹ phục vụ cho mình. Tất cả những việc mua sắm phục vụ cho chính quyền Nhật Bản đều có thể được xuất sang Nhật và những người được người Nhật sử dụng cũng sẽ có quyền tự do rời khỏi Mỹ. Tuy nhiên, hai bên cũng khẳng định rằng không có thỏa thuận nào liên quan đến việc xuất lậu vũ khí cũng như không có công dân Mỹ nào lại phục vụ trong lực lượng hải quân và quân đội Nhật Bản nếu như nước này có chiến tranh với cường quốc có quan hệ hữu nghị với Mỹ"[15; 34].

Qua phân tích các bản hiệp ước, theo chúng tôi, *Mỹ là trọng tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển lực lượng quân sự của Nhật Bản.* Và như vậy, sau hơn 200 năm duy trì quan hệ, nguồn cung cấp vũ khí, thiết bị quân sự của Hà Lan đã được thay thế bằng tiềm lực quân sự hùng mạnh của Mỹ. Thỏa thuận hợp tác xây dựng lực lượng quân sự với Mỹ cũng như cho phép các tàu nước ngoài được đưa vũ khí vào Nhật Bản là sự chấp nhận một khả năng hết sức mạo hiểm của giới cầm quyền Nhật Bản. Nhưng chính quyền Edo đã chủ động chấp nhận phương án đó để có thể mau chóng rút ngắn mức độ chênh lệch về tiềm lực quân sự so với phương Tây. Hơn thế nữa về mặt đối nội, chính quyền Edo còn muốn chứng minh ưu thế quân sự trội vượt so với các han (phiên) đồng thời tích cực chuẩn bị nếu như tình hình chính trị diễn biến theo chiều hướng bất lợi cho Nhật Bản.

Trong các văn bản, "*Hiệp định về thuế xuất nhập hàng hoá*" giữa Nhật Bản với đại diện Anh,

Pháp, Mỹ và Hà Lan ký ngày 25-6- 1866 là một hiệp định thương mại có sức khái quát nhất. Theo đó, Nhật Bản phải nhập về 89 loại mặt hàng. Ngoài ra còn có 18 mặt hàng không phải chịu thuế nhập như: động vật giết thịt, neo tàu, dây cáp, vàng và bạc cả dưới dạng tiền hoặc thỏi, lương thực, muối, trà, sách... Các bên cũng nhất trí chấp thuận giảm thuế 5% đối với 24 loại hàng nhập bao gồm: vũ khí, đạn dược phục vụ chiến tranh, giày dép, đồng hồ, thuốc, nhân sâm, gốm sứ châu Âu, đồ gia dụng cả cũ và mới, kính, đồ nữ trang, tranh, hàng điêu khắc, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất (nhất là các thiết bị cho công nghiệp dệt, TG) và nghiên cứu khoa học... [15; 57-62]. Trong bản hiệp định đó, cũng có ghi 53 mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản. Theo kết quả khảo cứu thì 100% hàng xuất của Nhật Bản là nông hải sản ngoài ra còn có một số khoáng sản tự nhiên và sản phẩm thủ công truyền thống. Có 3 mặt hàng được xuất miễn thuế xuất là tiền vàng, bạc và đồng chưa đúc thành tiền nhưng loại hàng này là do nhà nước độc quyền mua bán. Điều đáng chú ý là, trong các loại hàng hoá cấm trao đổi ở thị trường Nhật Bản có cả lương thực gồm: lúa gạo, lúa mì, lúa mạch và muối[15, 65]. Có lẽ tình trạng thiếu lương thực, lo sợ nạn đói, nạn tích trữ lương thực, nạn tăng giá đột biến do giao dịch với phương Tây... là nỗi ám ảnh lớn đối với chính quyền Nhật Bản thời kỳ này. Bên cạnh những mặt hàng cấm xuất đó, cũng có 9 mặt hàng của Nhật Bản được giảm thuế xuất 5%[15; 63-65]. Nhìn chung, mức thuế xuất - nhập thường chiếm từ 5 đến 20% giá trị, trọng tải hay khối lượng hàng hoá. Về việc đánh thuế và quy định mức thuế đối với các loại hàng hoá xuất nhập khẩu đều phải do các bên nhất trí thoả thuận mà không có sự áp đặt thuế quan đơn phương của Nhật Bản. Tinh thần này được ghi trong nội dung bản hiệp ước ký với Mỹ H.2, Đ.4[15; 30-31] và một số điều khoản trong các bản hiệp ước khác. Danh mục các loại hàng cũng như cách đánh thuế, mức thuế cũng được quy

định cụ thể và nhìn chung không có sự phân biệt giữa các quốc gia[15; 57-64].

6. Các bản hiệp ước mà chính quyền Edo ký kết với các cường quốc phương Tây đều được mở đầu bằng phần "Nguyên tắc chung", mong muốn "duy trì mối quan hệ hữu nghị, hoà bình, hợp tác lâu dài vì lợi ích của hai dân tộc". Trong một số trường hợp, phần nguyên tắc này có thể được nói rõ thêm ở điều 1 của các bản hiệp ước. Mặc dù có thể coi đây là phần thể thức của loại văn bản ngoại giao nhưng trong trường hợp Nhật Bản, nhờ có những nguyên tắc chung đã được khẳng định đó mà Nhật Bản đã có thêm cơ sở pháp lý, căn bản bảo vệ được chủ quyền của mình để rồi tiến tới loại trừ nguy cơ xâm lược của các nước tư bản phương Tây.

Trong các bản hiệp ước, những nước Âu - Mỹ sau khi ký hiệp ước với Nhật Bản đều được chính quyền nước này cho phép cử một lãnh sự và lập văn phòng lãnh sự. Tại đây, đại diện các nước có thể tổ chức các hoạt động thương mại, thực hiện các công việc cứu trợ và duy trì quan hệ ngoại giao với Nhật Bản. Việc lập phòng lãnh sự, địa điểm cư trú của viên lãnh sự cũng như địa điểm cư trú đối với công dân từng nước cũng được quy định cụ thể trong mỗi bản hiệp ước. Đối với Mỹ, tại tất cả 6 thương cảng, bao gồm cả Shimoda là nơi Mỹ đặt phòng lãnh sự, và ở 2 thành thị là Edo, Osaka, "công dân Mỹ đều được phép cư trú thường xuyên. Họ có quyền thuê đất, mua nhà cũng như có thể xây nhà, mở cửa hàng. Nhưng sẽ không có bất cứ một cơ sở hay địa điểm quân sự nào lại được xây dựng trong các khu cư trú hay nhà kho đó; và để điều khoản này được thực hiện nghiêm chỉnh, các quan chức Nhật Bản có quyền vào kiểm tra những nơi đó bất kỳ thời gian nào hay những khi các cơ sở đó được xây dựng, tu chỉnh, sửa chữa" H.2, Đ.3 [15; 29]. Về điểm này, trong hiệp ước ký với Anh, phía Nhật Bản cũng quy định hoàn toàn tương tự như vậy, H.2, Đ.3 [15; 37- 38].

Trong trường hợp công dân mỗi nước vi phạm luật pháp, các bản hiệp ước cũng quy định

rõ: "Các công dân Mỹ bị coi là vi phạm luật pháp chống lại Nhật Bản, nếu bị kết tội thì sẽ phải chịu sự trừng phạt của luật pháp Mỹ. Các công dân Nhật Bản nếu như bị kết tội chống lại người Mỹ thì cũng sẽ bị nhà cầm quyền Nhật Bản trừng phạt theo luật pháp của nước Nhật" H.2, Đ.6 [15; 32]. "Những người Mỹ nếu bị kết án là tội phạm hoặc bị coi là đã phạm pháp hai lần sẽ không được đi xa cách nơi cư trú quá 1 dặm, họ cũng sẽ bị mất quyền cư trú thường xuyên ở Nhật Bản và nhà đương cục Nhật Bản có quyền trục xuất họ về nước" H.2, Đ.7 [15; 33]. Một sự trừng phạt "ngang bằng" như vậy cũng được ghi nhận trong hiệp ước ký với Anh: "Người Nhật nếu bị kết tội chống lại người Anh sẽ bị nhà cầm quyền Nhật Bản bắt và trừng phạt theo luật của Nhật Bản. Còn nếu như người Anh bị coi là phạm tội chống lại người Nhật hoặc là những người, công dân các quốc gia khác, cũng sẽ bị chính quyền Anh bắt giữ và trừng phạt theo luật của Liên hiệp Anh" H.2, Đ.4 [15; 39]. Đối với Nga: "Người Nga sống ở Nhật Bản và người Nhật Bản sống ở Nga sẽ được đối xử tốt và khoan dung, họ không bị giới hạn quyền tự do tuy nhiên, nếu như vi phạm luật pháp thì sẽ bị bắt giữ và trừng phạt theo luật của nước sở tại" H.1, Đ.8 [15; 7]. Trong bản hiệp ước ký với Hà Lan, vấn đề vi phạm chủ quyền, luật pháp của nước sở tại cũng được khẳng định rõ. "Bất cứ công dân Hà Lan nào nếu vượt qua khuôn khổ mà luật pháp Nhật Bản cho phép sẽ được báo ngay cho viên chức cao nhất của Hà Lan ở Deshima biết, trên cơ sở thẩm quyền và địa vị của mình ông ta sẽ thay mặt cho chính phủ Hà Lan trừng phạt theo luật pháp của Hà Lan". Và người Nhật, nếu vi phạm luật pháp của Hà Lan cũng sẽ bị xử theo luật Nhật H.1, Đ.2, 3 [15; 8-9]. Đến bản hiệp ước bổ sung ký ngày 16-10-1856 những nội dung tương tự về luật pháp không được nhắc đến nữa. Bản hiệp ước này chỉ chủ yếu tập trung vào các vấn đề kinh tế mà thôi. Theo chúng tôi, qua kinh nghiệm quan hệ hơn 2 thế kỷ, ngay từ thời kỳ toà quốc giới cầm quyền cũng như công dân hai nước đã

đạt được sự hiểu biết, thống nhất cao đối với vấn đề chủ quyền và luật pháp.

Về chủ quyền lãnh thổ, trong các cường quốc ký hiệp ước với Nhật Bản, Nga là nước duy nhất có chung biên giới trên biển. Trong hiệp ước, hai nước đã khẳng định mốc chủ quyền giữa Nhật và Nga là giữa các đảo Yutorofu (hay Iturup) và đảo Urutsufu (Urup). Trong đó, đảo Yutorofu là thuộc về Nhật Bản còn đảo Urutsufu và một số đảo thuộc quần đảo Kurile sẽ thuộc về chủ quyền của Nga. Ngoài ra, đảo Karafuto (thuộc Sakhalin), do chưa đạt được sự nhất trí giữa hai bên, nên vẫn thuộc về chủ quyền chung của cả hai nước H.1, Đ.2 [15; 6]. Vì lý do nêu trên, các điều khoản về chủ quyền biên giới v.v... ngoài trường hợp ký với Nga, không hề được đặt ra trong bất cứ một bản hiệp ước nào khác. Nhưng, cũng có một điều khoản không được đặt ra với Nga nhưng lại được ghi rõ trong các bản hiệp ước mà Nhật Bản ký với các nước khác đó là vấn đề về tự do tôn giáo. Theo đó, không chỉ có công dân ngoại quốc mà người Nhật Bản cũng có quyền tự do theo đuổi tín ngưỡng, tôn giáo của mình. Họ được phép xây dựng các cơ sở tôn giáo, cấm các hành động bạo lực, hận thù tôn giáo. Tinh thần đó được thể hiện trong H.2, Đ.8 ký với Mỹ; H.2, Đ.9 với Anh và H.2, Đ.33 với Hà Lan. Sau hơn 200 năm đóng cửa đất nước, bài trừ ảnh hưởng và hoạt động của Cơ đốc giáo, suy tôn Khổng giáo, coi tư tưởng Khổng giáo là hệ tư tưởng chính thống thì chủ trương "tự do tôn giáo" được ghi nhận trong các bản hiệp ước là một sự nhân nhượng căn bản nửa của chính quyền Edo. Trật tự phong kiến vì thế mà cũng ngày một trở nên rối loạn. Khẩu hiệu "Tôn hoàng, nhường di" (Sono joi) bắt đầu trở thành một phong trào chính trị sâu rộng ảnh hưởng đến tất cả các đẳng cấp xã hội Nhật Bản.

III. KẾT LUẬN

1. Như vậy là, sau hơn hai thế kỷ duy trì địa vị thống trị của mình, do những hạn chế lịch sử, đến thế kỷ XIX chế độ phong kiến Nhật Bản

ngày càng lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Sự hiện diện của các đoàn tàu chiến phương Tây đã buộc Mạc phủ Edo phải đồng thời đối phó với nhiều vấn đề kinh tế, chính trị quốc tế phức tạp. Chịu sức ép liên tục của nhiều cường quốc và để tránh khỏi tình thế bị cô lập trong nước, cuối cùng *trước áp lực trực tiếp của Mỹ*, Mạc phủ đã phải từ bỏ chính sách toả quốc. Có thể nói, việc ký hiệp ước với các nước phương Tây và nhiều quốc gia khác của chính quyền Edo là *sự lựa chọn một giải pháp mang tính thực tế nhằm đa dạng hoá quan hệ quốc tế đồng thời tránh cho Nhật Bản không phải đương đầu với nguy cơ của một cuộc chiến tranh có thể xảy ra*.

Tuy nhiên, nội dung các bản hiệp ước đó đã ràng buộc Nhật Bản trong nhiều vấn đề về ngoại giao. Những điều khoản đã ký kết được coi là "công bằng", "bình đẳng" về kinh tế cũng như luật pháp nhưng thực chất đó là sự thoả thuận hoàn toàn bất lợi cho Nhật Bản. Điều có thể nhận thấy là, khả năng xuất khẩu và cạnh tranh của kinh tế Nhật Bản vào thời điểm ký các hiệp ước còn rất hạn chế. Việc không thể đơn phương định đoạt mức thuế quan cũng như để mất chủ quyền trong việc xử lý, trừng phạt những công dân ngoại quốc vi phạm pháp luật của Nhật Bản... *có thể được coi là "chủ trương mềm dẻo" trong quan hệ đối ngoại của Mạc phủ Edo nhằm tránh gây xung đột với phương Tây nhưng mặt khác, sự nhân nhượng đó cũng thể hiện rõ thế suy yếu, đi ngược lại lợi ích dân tộc của chính thể phong kiến*.

2. Qua nghiên cứu nội dung của các bản hiệp ước, chúng ta thấy đối sách của Nhật Bản với các nước có những điểm chung nhưng cũng có nhiều nét khác biệt. Những điểm chung, riêng đó được quy định bởi thực lực, yêu cầu và tham vọng của từng nước đối với Nhật Bản nhưng mặt khác nó cũng thể hiện chính sách cụ thể của Nhật Bản từ việc cho phép tàu nước ngoài được vào hoạt động tại các cảng, việc lập lãnh sự, định thuế quan... *Về kinh tế, nội dung các bản hiệp ước chú trọng đến quan hệ với Hà Lan và Anh,*

về chủ quyền biên giới có điểm riêng với Nga nhưng về quân sự và pháp lý thì đặc biệt coi trọng quan hệ với Mỹ. Ở một mức độ nào đó, đối với Anh, Nhật Bản cũng chấp thuận nhiều điều kiện về pháp lý tương tự như với Mỹ. Trong số các văn bản đã ký, tuy số điều khoản trong bản hiệp ước ký với Mỹ không nhiều nhưng nó lại có sức bao quát nhất, đề cập đến nhiều lĩnh vực nhất của quan hệ quốc tế nói chung cũng như quan hệ Nhật - Mỹ nói riêng. *Đây là mối quan hệ trọng yếu có ý nghĩa chi phối các mối quan hệ khác*. Tinh thần đó được thể hiện rõ trong điều 2 của bản hiệp ước ký với Mỹ năm 1858: "Tổng thống Hoa Kỳ, theo đề nghị của chính phủ Nhật Bản, sẽ đóng vai trò trung gian hoà giải thiện chí đối với các vấn đề khác biệt, có khả năng nảy sinh giữa chính quyền Nhật Bản với các cường quốc châu Âu"[15; 28-29].

Khi đánh giá về quan hệ quốc tế của Nhật Bản vào cuối thời kỳ Edo, mặc dù một số tác giả vẫn thường nhấn mạnh đến những hậu quả nghiêm trọng do các bản "Hiệp ước bất bình đẳng" gây ra đối với xã hội Nhật Bản nhưng nếu nhìn nhận vấn đề một cách khách quan thì sẽ thấy, bên cạnh những ảnh hưởng tiêu cực, đó, chính sách mở cửa của chính quyền Edo cũng chứa đựng nhiều nhân tố tích cực. Thông qua việc thực hiện các hiệp ước, *Nhật Bản đã có cơ hội để tái hoà nhập với sự vận động chung của nền kinh tế và văn minh thế giới*. Trong khuôn khổ các bản hiệp ước đã ký, nhiều sản phẩm hàng hoá của Nhật Bản đã được xuất khẩu ra thị trường quốc tế, đem lại *nguồn vốn tích lũy* cho sự phát triển của một số ngành công nghiệp mới đồng thời *tạo nên sức sống* cho nền kinh tế trong nước. Sự giao lưu về văn hoá, khoa học - kỹ thuật với nhiều quốc gia tiên tiến cũng đã giúp cho người Nhật ý thức đầy đủ hơn về sự lạc hậu của mình so với thế giới từ đó mà họ càng thêm quyết tâm thực hiện thành công sự nghiệp canh tân đất nước.

Từ thực tế đó, chúng ta cũng cần phải có nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn về những diễn

tiến đa diện của các sự kiện lịch sử. Việc Mạc phủ Edo ký các bản "hiệp ước bán nước", "làm nhục quốc thể của Nhật Bản" tuy có gây nên lòng hận thù dân tộc, kích động tinh thần bài ngoại nhưng mặt khác nó đã có ý nghĩa thúc đẩy sự vận động mau chóng của phong trào dân tộc, khiến cho chính quyền Edo sớm bộc lộ những nhược điểm căn bản và phải đối diện trực tiếp với sự tấn công của những nhà "dân tộc chủ nghĩa" cùng lực lượng cải cách. Nhưng sau khi chế độ phong kiến Nhật Bản sụp đổ, phong trào cải cách diễn ra thành công, chính quyền mới vẫn tiếp tục duy trì và mở rộng hơn nữa cánh cửa của Nhật Bản với thế giới. Với Nhật Bản, hội nhập là nguyên lý phát triển và bằng con đường đó Nhật Bản đã mau chóng trở thành cường quốc trong khu vực.

3. Trong những nguyên nhân dẫn đến quyết định mở cửa của Nhật Bản "nhân tố Trung Quốc" có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Sự thất bại của triều đại phong kiến Mãn Thanh, cường quốc lớn nhất ở châu Á, trong cuộc "Chiến tranh nha phiến" đã khiến cho chính quyền Edo phải suy nghĩ tỉnh táo hơn về cục diện chính trị khu vực và vị thế của Nhật Bản trên trường quốc tế. Từ kinh nghiệm thất bại của triều đình phong kiến Mãn Thanh và các lãnh chúa Nhật Bản vùng Tây - Nam, Mạc phủ đã sớm đi đến quyết định từ bỏ chính sách toả quốc. Trong tương quan lực lượng lúc đó, Nhật Bản không thể dùng vũ lực để chống trả lại phương Tây, không thể tiếp tục duy trì chính sách toả quốc, chủ quyền và an ninh của Nhật Bản cũng khó có thể được bảo vệ trong tình thế cô lập.

Nếu như so sánh, sau "Chiến tranh nha phiến" nhà Thanh đã phải chịu ký "Điều ước Nam Kinh" cắt Hương Cảng cho Anh và mở các cảng: Thượng Hải, Quảng Châu, Phúc Châu, Ninh Ba, Hạ Môn để người Anh vào buôn bán. Ngoài ra, Trung Quốc còn phải bồi thường chiến tranh, phải chịu sự áp đặt của Anh về thuế quan và cũng phải chấp nhận quyền lãnh sự tài phán. Nhân cơ hội đó, Mỹ, Pháp và các nước thực dân

khác đã ủng hộ chính sách của Anh rồi cùng nhau xâu xé thị trường và lãnh thổ Trung Quốc. Về sau, Mỹ đã buộc nhà Thanh ký "Hiệp ước Vọng Hạ" tháng 7-1884, Pháp cũng ép triều đình Bắc Kinh ký "Hiệp ước Hoàng Phố" tháng 10-1884(17). Kể từ sau "Điều ước Nam Kinh", Trung Quốc bị mất vị thế cường quốc ở châu Á và phải chịu phụ thuộc vào các nước phương Tây. Đó là một trong những biến đổi chính trị lớn nhất ở khu vực Đông Bắc Á giữa thế kỷ XIX. Điều cần chú ý là, những "thắng lợi" mà các nước đế quốc đạt được qua các bản hiệp ước ký với Trung Quốc đã trở thành những tiền lệ về chính trị và ngoại giao để chúng tiếp tục thực hiện chính sách xâm chiếm, gây áp lực với nhiều quốc gia châu Á khác.

Cũng trong bối cảnh chính trị đó, cùng chịu áp lực của thực dân Pháp và các nước phương Tây, vào giữa thế kỷ XIX vương triều Nguyễn trước sau vẫn tiếp tục thực hiện chính sách đóng cửa đất nước, không chấp nhận những điều trần cải cách của một số quan lại trí thức lúc đó như: Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch... Chính sách cô lập tiêu cực đó là một trong những nguyên nhân chính yếu đẩy xã hội Việt Nam lâm vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc và toàn diện. Trước những thay đổi căn bản của tình hình thế giới, vua quan nhà Nguyễn vẫn theo đuổi chính sách kỳ thị dân tộc, không chấp nhận những thành tựu văn hoá, kỹ thuật tiên tiến, tiếp tục duy trì những mô thức kinh tế, xã hội đã trở nên xơ cứng, "những định chế không còn thích hợp và liên hệ gì với thực tế xã hội của đất nước"(18). Do đó, từ một lực lượng giữ vị trí trung tâm của xã hội, từng bước triều Nguyễn đã mất đi uy thế và vị trí lãnh đạo của mình. Trong thế nước ngày càng suy yếu, để bảo vệ địa vị thống trị cùng những đặc quyền cố hữu, triều đình phong kiến đã lựa chọn giải pháp cắt đất cho thực dân Pháp để đổi lấy "nền hoà bình và hữu nghị vĩnh viễn" hư ảo. Từ chỗ cắt 3 tỉnh miền Đông: Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và các cảng Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp

năm 1862. Năm 1867, nhà Nguyễn lại phải chịu để mất thêm ba tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Do vậy mà nguy cơ mất nước và trở thành thuộc địa của thực dân Pháp là không thể tránh khỏi(19).

Trong khi đó, mặc dù phải nhân nhượng với phương Tây nhưng chủ quyền về lãnh thổ của Nhật Bản nhìn chung vẫn được bảo vệ. *Nhờ có đa phương hoá quan hệ quốc tế mà Nhật Bản đã giữ được thế cân bằng tương đối và kiểm chế được ảnh hưởng của nhiều nước phương Tây.* Hơn thế nữa, trước khi phong trào cải cách diễn ra, do biết dựa vào một thiết chế chính trị vốn được xây dựng khá chặt chẽ trên cơ sở sự trung thành của đẳng cấp võ sĩ mà ở một mức độ nhất định, chính quyền phong kiến Nhật Bản vẫn có thể giữ được quyền chủ động nhất định về ngoại giao. Trong các bản hiệp ước, không có một khu

vực lãnh thổ nào của Nhật Bản bị cắt nhượng hay chịu sự quản chế trực tiếp của các nước đế quốc. Tuy cũng phải chấp nhận quyền lãnh sự tài phán nhưng chính quyền Edo không phải chịu bồi thường chiến tranh nặng nề như trường hợp nhà Nguyễn và nhà Thanh. Quyền chủ động tương đối về luật pháp và kinh tế vẫn được duy trì. Tuy nhiên, sự thoả hiệp của Mạc phủ Edo đã gây nên một làn sóng phản ứng mạnh mẽ từ phía những người đề cao tinh thần dân tộc. Tập hợp dưới ngọn cờ dân tộc để chống lại phương Tây, *phong trào bài ngoại, "đảo Mạc" đó đã hợp lưu cùng với trào lưu cải cách* và cuối cùng đã lật đổ chế độ phong kiến Nhật Bản. Con đường của Nhật Bản là: *Nhân nhượng với phương Tây - Học tập phương Tây - Đuổi kịp phương Tây*, để rồi tự mình: *Trở thành nước đế quốc trong khu vực.*

CHÚ THÍCH

- (13) Ryukyu là một vương quốc cổ nằm ở phía Nam Nhật Bản. Vào thời Edo (1600-1868) vương quốc này phải chịu thần thuộc cả Trung Quốc và Nhật Bản về ngoại giao. Đến giữa thế kỷ XIX, Ryukyu (Okinawa) bắt đầu hoà nhập vào nước Nhật hiện đại và đến năm 1879 thì trở thành một tỉnh của Nhật Bản.
- (14) Có thể xem: George Sansom: *A History of Japan 1615-1867*. Charles E.Tuttle Company, Tokyo 1987, p.232-235; John Whitney Hall: *Japan from Prehistory to the Modern Times*, Charles E.Tuttle Company, Tokyo 1992, p.255-257; Edwin O.Reischauer: *Nhật Bản quá khứ và hiện tại*, Nxb KHXH Hn.1994, tr.131-132; hay Lê Văn Quang: *Lịch sử Nhật Bản*, Tủ sách Đại học Tổng hợp Tp.HCM. 1996, tr.138-141.
- (15) *The Meiji Japan through Contemporary Sources*, The Centre for East Asian Cultural Studies Press, Tokyo, 1969.
- (16) Inazo Nitobe: *The Intercourse between The United States and Japan*, The John Hopkins Press, 1891, p.88-96; J.E.Hoare: *Japans Treaty Ports and Foreign Settlement*, Japan Library 1994, p.127-141.
- (17) W.B.Beasley: *Great Britain and the Opening of Japan 1854- 1858*, The Opium War in Anglo-Japanese Relation, p.31-33, Luzac & Company, LTD, London, 1951; Có thể tham khảo thêm: Vũ Dương Ninh - Nguyễn Văn Hồng: *Lịch sử thế giới cận đại*, Nxb Giáo Dục, Hn. 1998, tr.326-328.
- (18) Yoshiharu Tsuboi: *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Nxb Trẻ, Tp HCM 1999, tr.51.
- (19) Tham khảo: *Những văn kiện bán nước của nhà Nguyễn*, Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, số VT 266; Hoặc xem: Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Đình Lê: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb Giáo Dục, Hà Nội. 1998, tr.25-32.

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH GS.VS. TRẦN HUY LIỆU

NHỚ ANH TRẦN HUY LIỆU

VÔ NGUYỄN GIÁP *

A nh Trần Huy Liệu, đối với tôi là một người bạn chiến đấu lâu năm, anh hơn tôi 10, 11 tuổi. Nếu như nói sinh trước là bậc tiền bối thì anh thuộc bậc tiền bối của tôi. Năm 11, 15 tuổi khi học ở trường Quốc học tôi đã được đọc nhiều thơ văn yêu nước như: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (Nguyễn Ái Quốc), báo *Việt Nam hồn*, báo *Le Paria*, và cũng đã được nhìn thấy ảnh đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Học sinh trường Quốc học (Đồng Khánh) chúng tôi hàng năm thường cùng anh Hải Triều, Nguyễn Chí Hiếu, Chị Bảy Lan, Bảy Chi lên nhà Bảy Lan nghe chị nói chuyện. Lúc đó chúng tôi hiểu chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa cộng sản còn lơ mơ lắm, chưa thật rõ ràng. Ngay cả trong phòng tiếp khách của cụ Phan Bội Châu bên cạnh ảnh Lenin còn có ảnh Tôn Dật Tiên, Đức phật Thích ca màu ni. Và cũng chính lúc đó tôi đọc sách *Cường học thư xã* của Trần Huy Liệu, trong đó có cuốn *Một bầu tâm sự* (bây

giờ tôi mới biết là cụ Phan Văn Trường không thích lắm) (lúc đó tôi đã nghe tiếng Trần Huy Liệu). Cuốn *Một bầu tâm sự* viết sôi nổi nhiệt huyết, nhưng không thu hút thanh niên bằng các tiểu thuyết tình cảm, lãng mạn của Đám sĩ Tố Tâm (ĐSTT). Tôi được giác ngộ yêu nước từ đó nhất là khi đọc thơ cụ Phan "Dậy, Dậy, Dậy, bên lán một tiếng gà vừa dó... sôi máu nóng rửa vết nhơ nô lệ", thì tôi càng thích đọc *Một bầu tâm sự* của Trần Huy Liệu.

Tôi gặp Trần Huy Liệu lần đầu tại Hà Nội năm 1936, khi đó Mặt trận Bình dân bên Pháp thắng lợi, Đảng ta vừa qua cuộc khủng bố, cơ sở Đảng bị mất liên lạc. Tôi có đi Sài Gòn mấy lần để tìm bắt liên lạc nhưng không được. Một số các anh ở trường Thăng Long như anh Mai, anh Phan Thanh chủ trương ra tờ báo công khai lấy tên là Hồn trẻ (không phải tờ Hồn Trẻ sau này của Trần Huy Liệu). Chính lúc đó anh Liệu ra tù về tham gia nhóm "Sống", lúc bấy giờ anh Đặng

* Đại tướng. Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

Xuân Khu chưa về. Cùng lúc đó ở Sài Gòn có các nhóm trótkít, Dân chúng, trong đó đang chủ trương phong trào Đông Dương Đại hội. Anh Nguyễn Văn Trân bàn với tôi mang tài liệu Đông Dương Đại hội ra Bắc đến Huế chuyển cho Hải Triều, đến Vinh chuyển cho cụ Chánh Phiên (trước tham gia Kỳ bộ của Đảng Tân Việt sau chuyển thành cộng sản) và đến Hà Nội chuyển cho nhóm *Sống* của anh Liệu.

Anh Liệu làm báo từ năm 17 tuổi, lúc gặp tôi anh đã là cộng sản. Tuy đối với tôi anh có chậm hơn (hay không may mắn hơn) và anh phải qua bước trung gian là gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Theo tôi những người thanh niên yêu nước bỗng bột có thể đến ngay với chủ nghĩa cộng sản còn những người chiến đấu, có nhận thức, yêu nước như anh Liệu thì đó là chuyện tất nhiên và lúc đó những tổ chức nào chống thực dân, cứu nước thì đều có gia nhập và đối với người yêu nước chân chính thì con đường tất yếu là đi đến chủ nghĩa cộng sản.

Sau khi gặp anh, được làm báo với anh, quan hệ giữa tôi và anh rất thân mật, chúng tôi lập ra nhóm "Comité de sept" (nhóm 7 người). Nhóm này hoạt động ở nhiều tờ báo như *Le travail*, *Nôtre voix*. Tôi và anh Liệu được giao chuẩn bị Hội nghị báo giới Bắc Kỳ bầu ra Ủy ban báo chí Bắc Kỳ do tôi làm Chủ tịch và anh làm Phó Chủ tịch. Ủy ban đã tổ chức cuộc biểu tình của giới báo chí tại khu đấu xảo (Nhà hát Nhân dân). Khi phong trào đấu tranh dân chủ phát triển chúng tôi được Đảng phân công hoạt động trên các tờ báo như *Tin tức*, *Đời nay*. Lúc

phong trào Mặt trận Dân chủ bị đàn áp tôi đi Trung Quốc còn anh Liệu ở lại bị địch bắt, mãi đến năm 1945 tôi mới gặp lại anh ở Đại hội Quốc dân Tân Trào. Tại Đại hội tôi giao cho anh viết bản "*Quân lệnh số 1*". Anh ngồi viết suốt đêm dưới bóng đèn mờ quên cả đám muỗi rừng bám vào người đốt. Anh đọc đi đọc lại rất phấn khởi (Bây giờ đọc quyển hồi ký này (tức "Hồi ký Trần Huy Liệu") mới biết là cảm xúc của anh lúc đó).

Về Hà Nội để tranh thủ mọi tầng lớp nhân dân phải có những người có uy tín rộng rãi, vì vậy Ủy ban Dân tộc giải phóng đã phân công Bác Hồ làm Chủ tịch, anh Liệu làm Phó Chủ tịch Chính phủ lâm thời. Sau cách mạng Tháng Tám thành lập quân đội chính quy thì tôi phụ trách quân sự, còn anh Liệu làm Cục trưởng Cục Chính trị (bây giờ là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị) về làm Chủ bút báo Sao vàng của quân đội. Duyên nợ giữa tôi và anh rất sâu sắc như vậy. Qua anh tôi biết anh có người bạn thơ (chị Thu Tâm). Anh Liệu là người giàu tình cảm. Sau kháng chiến, anh đi vào làm sử, anh em chúng tôi vẫn thường gặp nhau. Tôi nhớ nhất lần anh ngắt đi gần nửa giờ. Anh đã viết bài thơ *Chết đi sống lại* gửi cho tôi. Tôi cho anh là người yêu nước chân chính, quyết liệt, là người cộng sản trung thành. Đối với bạn bè anh là người tình nghĩa trước sau như một. Anh cũng là một nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, một con người rất con người. Tôi mong Viện Sử học tập hợp tư liệu nghiên cứu làm đầy đủ về một con người Trần Huy Liệu đúng như con người vốn có của anh.

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ PHONG TRÀO GIÁO DỤC CÁCH MẠNG Ở PHƯỚC THẠNH, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE (THỜI KỲ 1961-1969)

VÕ THỊ THU NGÀ *

Phước Thạnh là một xã cù lao, bốn bề sông nước. Phía Bắc được bao bọc bởi sông Ba Lai; phía Nam giáp kênh đào Khai Luông; phía Tây giáp kênh Cái Trăng và phía Đông giáp kênh đào Chệt Sậy. Phước Thạnh có tổng diện tích khoảng 916 ha, chủ yếu là vườn dừa và vườn tạp, dân cư thưa thớt và là một trong những xã nghèo nhất của huyện Châu Thành. Nhưng Phước Thạnh là nơi giàu truyền thống cách mạng, nhân dân yêu nước, cần cù, một lòng tin theo Đảng, Bác Hồ và gần như 100% nhân dân trong xã đều tham gia cách mạng. Chính vì thế mà Phước Thạnh là nơi được Tỉnh ủy Bến Tre chọn làm căn cứ cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975). Phước Thạnh là nơi sinh ra Trần Văn Ôn - người con ưu tú của Đảng, của phong trào học sinh sinh viên Sài Gòn - Gia Định đầu thập niên 1950, đã trở thành huyền thoại trong học sinh sinh viên toàn quốc. Phước Thạnh cũng là nơi có phong trào giáo dục cách mạng phát

triển mạnh mẽ, rầm rộ nhất ở Châu Thành từ sau Đồng Khởi cho đến khi Mỹ-ngụy đẩy mạnh công cuộc bình định nông thôn 1969-1970. Phước Thạnh - một xã được Tỉnh ủy công nhận là "con chim đầu đàn của giáo dục cách mạng Bến Tre", được tặng "Huy chương giải phóng hạng Nhất" năm 1969 với thành tích "Xây dựng và giữ vững phong trào giáo dục cách mạng từ sau đồng khởi đến năm 1969".

Kết thúc Đồng Khởi đợt 1 (đầu năm 1960), Phước Thạnh được hoàn toàn giải phóng. Đảng bộ và nhân dân bắt tay vào xây dựng đời sống mới, củng cố chính quyền và quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng. Vào tháng 2-1961 khi Ban Tuyên giáo của xã chính thức được thành lập thì Tiểu ban giáo dục xã cũng ra mắt nhân dân gồm 2 đồng chí: Hai Bảo và Ba Bé phụ trách. Hội cha mẹ học sinh cũng được thành lập gồm các đồng chí: Năm Trừ (Hội trưởng), Sáu Trạch (Hội phó), Út Ngưu (Thư ký), Bảy Công (Thủ quỹ) và 5 ủy

* Trường Cao đẳng Sư phạm Bến Tre.

viên. Vừa mới thành lập, Hội đã bắt tay vào hoạt động, nhằm tạo đà phát triển cho giáo dục xã nhà. Hội đã vận động nhân dân xây trường lớp bằng những vật liệu sẵn có ở địa phương, chủ yếu là tre, lá. Lớp học đơn sơ, thoáng mát, nhân dân còn vận dụng thân cây dừa, cây mù u, cây còng... để đóng vách, bàn ghế cho giáo viên và học sinh; tạo cơ sở vật chất ban đầu để dạy tốt và học tốt. Hội đứng ra vận động nhân dân đóng góp gây quỹ học đường, dựng nơi ăn chốn ở cho những giáo viên từ địa phương khác đến... Hội đóng vai trò tích cực trong việc huy động học sinh đến lớp, những học sinh nào gặp hoàn cảnh khó khăn thì Hội động viên, giúp đỡ cho đi học, phong trào "nhà nhà đi học, người người đi học" bắt đầu từ đó.

Bấy giờ xã Phước Thạnh gồm 4 ấp theo thứ tự từ ấp 1 đến ấp 4, mỗi ấp đều có trường, mỗi trường chia 2 lớp học, trung bình mỗi lớp có từ 15 đến 20 học sinh. Do điều kiện chiến tranh và do ảnh hưởng chính sách ngu dân của thực dân Pháp nên đa số dân trong xã bị mù chữ vì vậy mà hầu hết học sinh đều lớn tuổi; có những học sinh khi vào học lớp 1, lớp 2 đã trên 20 tuổi, thậm chí có học sinh đã có gia đình riêng. Tuy nhiên, do truyền thống hiếu học của nhân dân ta đã có

tự ngàn xưa và truyền thống đó được giữ gìn, phát huy trong suốt chiều dài lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc; Vì vậy, khi đã hiểu rõ mục đích giáo dục của ta là đào tạo lớp người có trình độ, năng lực để phục vụ kháng chiến, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân; giúp nhân dân không bị ảnh hưởng bởi chính sách tuyên truyền phản dân hại nước của kẻ địch... Nên học sinh học rất nhiệt tình, chăm chỉ và số học sinh cứ tăng dần lên theo năm tháng, theo từng khoá học (xem bảng).

Qua thời gian công tác, giảng dạy, số giáo viên trưởng thành ngày càng nhiều, ý chí phấn đấu vì mục tiêu, lý tưởng cách mạng được rèn luyện qua thử thách đấu tranh chống kẻ địch trên mặt trận văn hoá tư tưởng. Đến cuối năm 1962, trong tổng số 18 giáo viên của xã đã có 5 giáo viên được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản nên chi bộ xã quyết định thành lập chi đoàn của nhà trường do đồng chí Hai Bảo làm Bí thư. Từ đây, chi đoàn đã trở thành nòng cốt, hạt nhân cho hoạt động giáo dục cách mạng của xã, góp sức cùng nhân dân và Đảng bộ địa phương xây dựng xã Phước Thạnh - căn cứ địa cách mạng vững mạnh, là đầu mối liên lạc giữa Tỉnh uỷ với huyện Châu Thành và các vùng khác trong tỉnh.

Nội dung giảng dạy và

học tập chủ yếu dựa vào sách giáo khoa và chương trình từ miền Bắc đưa vào. Ban Thư của Tiểu ban giáo dục tỉnh soạn tài liệu giảng dạy để phân phát cho các trường

Năm học	Số giáo viên	Số học sinh	Số Lớp 1	Số Lớp 2	Số Lớp 3	Số Lớp 4	Số Lớp 5
61-62	16	140	8	6			
62-63	18	260	4	7	5		
63-64	19	390	4	4	6	3	
64-65	24	550	4	4	4	4	1

trong tình nhưng vẫn thiếu, vì vậy mà ở Phước Thạnh có những cấp, lớp giáo viên tự soạn nội dung giảng dạy rồi thông qua Tiểu ban giáo dục xã gồm 3 đồng chí được chỉ bộ xã tín nhiệm. Nội dung cơ bản vẫn là giáo dục lòng yêu Đảng, kính yêu lãnh tụ, yêu quê hương đất nước, nhiệm vụ của công dân trong điều kiện đất nước bị ngoại xâm... Đội ngũ giáo viên nhiệt tình, tâm huyết với nghề, đa số giáo viên là người địa phương và có thêm một số giáo viên từ nơi khác đến. Tuy cuộc sống khó khăn, vất vả (mỗi tháng giáo viên nhận được khoản sinh hoạt phí do Hội cha mẹ học sinh cung cấp, có thể mua được 20 lít gạo) nhưng với lập trường tư tưởng vững vàng, phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, hết lòng tin theo Đảng vì sự nghiệp giải phóng quê hương, đất nước, họ vẫn kiên định, tin tưởng vào thắng lợi ngày mai. Giáo viên vừa là người anh, chị, bạn của học sinh vừa là người cán bộ tuyên truyền, người làm công tác dân vận tích cực đã góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở xã ngày càng vững mạnh. Trong quá trình học tập, học sinh không những được cung cấp những kiến thức khoa học phổ thông cơ bản mà còn được tuyên truyền, giáo dục lý tưởng cách mạng, giải phóng quê hương, đất nước. Vì vậy sau mỗi khoá học, số học sinh lớn tuổi đều tham gia phục vụ cách mạng ở địa phương hoặc bổ sung vào lực lượng quân đội, cán bộ tỉnh, khu, miền.

Sau kế hoạch Xta-lay - Xtlay-lơ bị thất bại, đặc biệt là từ sau khi Ngô Đình Diệm bị đảo chính, Mỹ-ngụy tăng cường lực lượng quân sự, cố vấn và đào tạo thêm lực lượng tay sai nhằm

cứu vãn cho chiến lược "chiến tranh đặc biệt" đang đứng trước nguy cơ bị phá sản. Mỹ-ngụy ra sức càn quét, khủng bố và thường xuyên sử dụng không quân ném bom vào những vùng do cách mạng quản lý. Vì thế mà từ năm học 1963-1964 trở đi, Hội cha mẹ học sinh đã giúp giáo viên và học sinh xây dựng hầm trú ẩn (trần xê) và hệ thống giao thông hào quanh trường để bảo vệ học sinh khi bị địch oanh kích, bắn pháo. Mỗi khi giặc càn vào xã thì đã có Hội phụ nữ hướng dẫn học sinh về đến tận nhà, giao tận tay cho phụ huynh. Mỗi lần giặc càn là mỗi lần trường học bị đốt nhưng sau trận càn thì trường mới lại mọc lên để tạo điều kiện cho học sinh học tốt, giáo viên giảng dạy tốt. "Mỗi nhà là một pháo đài, mỗi người dân là một chiến sĩ" chiến đấu trên mỗi mặt trận khác nhau nhưng có cùng mục đích, lý tưởng giống nhau: giải phóng quê hương, đất nước thoát khỏi gót giày quân xâm lược.

Trước tình hình phát triển mạnh của phong trào giáo dục cách mạng ở Phước Thạnh, đòi hỏi có một đội ngũ cán bộ có năng lực, có trình độ phục vụ cho cách mạng; có người cung ứng cho chiến trường; huyện uỷ Châu Thành chỉ đạo mở trường cấp 2 liên xã, điểm trường đặt tại xã Phước Thạnh, tiến hành chiêu sinh học sinh ở các xã khác trong huyện đến học như Hữu Định, Tam Phước, An Phước, Phú An Hoà, An Khánh, Tân Thạch, Phú Túc, Tường Đa. Do điều kiện thực tế lúc bấy giờ, do hoàn cảnh gia đình, nên số học sinh lớp 6 vừa mới chiêu sinh có trình độ không đều nhau. Có những học sinh đang học dở dang chương trình lớp 7, có học sinh đang học

lớp 6, có học sinh đã học xong lớp 5... nhưng vì điều kiện cơ sở vật chất, vì giáo viên còn thiếu nên những học sinh này cùng học chung chương trình lớp 6. Lớp 6 đầu tiên có gần 100 học sinh theo học. Mặc dù trình độ khác nhau, hoàn cảnh khác nhau và tuổi đời chênh lệch nhau nhưng học sinh đã đoàn kết, học tập rất nghiêm túc và bước đầu đạt kết quả khả quan. Năm học 1966-1967, số học sinh vừa cấp 1 vừa cấp 2 trong xã lên đến 800 em. Đây là đỉnh cao của hoạt động giáo dục cách mạng ở Phước Thạnh. Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của xã nên Tiểu ban giáo dục tỉnh tăng cường cho xã 3 giáo viên cấp 2 là thầy Lê Thanh, Thế Hùng và cô Linh Thi, nâng tổng số giáo viên của xã lên 30 người.

Từ năm 1967 trở đi, địch tăng cường đánh phá ác liệt làm cho vùng giải phóng ở Bến Tre bị thu hẹp dần. Ở Phước Thạnh, bắt đầu từ năm học 1967-1968, số học sinh giảm dần, đặc biệt là sau đợt tấn công đầu xuân 1968 của ta không thành công, địch phản công mạnh mẽ, Phước Thạnh bị đánh phá nhiều nơi nên phụ huynh ngại cho con em đến lớp, số học sinh cấp 1 giảm còn một nửa. Từ giữa năm 1968, dân bắt đầu tản cư để tránh bom pháo, tránh những cuộc hành quân

cần quét quy mô của địch. Bấy giờ ở Châu Thành nói chung và Phước Thạnh nói riêng chỉ còn lại những "lôm địa hình" nhưng việc dạy-học vẫn tiếp tục duy trì trên những "lôm địa hình đó". Những lớp cấp 2 phải thường xuyên dời điểm học từ Phước Thạnh sang An Phước rồi trở về Phước Thạnh. Đến cuối năm 1969 thì số lớp cấp 2 không còn, chỉ còn lại vài lớp cấp 1 tồn tại cho đến năm 1970. Có những lớp chỉ còn 3-5 học sinh nhưng giáo viên vẫn bám lớp để duy trì phong trào, có giáo viên đã vĩnh viễn nằm xuống khi trên đường đi đến lớp như thầy Thế Hùng, thầy Lê Thanh (Số giáo viên hy sinh trong quá trình hoạt động giáo dục cách mạng ở Phước Thạnh (1961-1969) là 5 người). Một số giáo viên rời địa phương ra vùng địch tạm chiếm sinh sống, còn đại bộ phận giáo viên ở lại địa phương, chuyển sang công tác khác và tiếp tục phục vụ cho cách mạng. Năm 1970 trở đi, dân trong xã hoàn toàn chuyển đi nơi khác thì phong trào giáo dục cách mạng ở Phước Thạnh tạm lắng xuống, nhưng sau khi hiệp định Pari được ký kết, nhân dân đã trở về quê cũ sinh sống thì phong trào giáo dục cách mạng dần dần được phục hồi mặc dù không rầm rộ như trước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Huyện uỷ Châu Thành năm 1961.
2. Báo cáo 1 năm hoạt động giáo dục ở vùng giải phóng Bến Tre 1962.
3. Tình hình phát triển giáo dục ở vùng giải phóng 1965.
4. Báo cáo tình hình phát triển văn hoá giáo dục 1975.
5. Báo cáo của Huyện uỷ Châu Thành năm 1969.
6. Báo cáo của Huyện uỷ Châu Thành năm 1970.
7. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bến Tre*, tập 2, Nxb tổng hợp Bến Tre 1992.

LIÊN TỤC VÀ CHUYỂN ĐỔI - HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH QUAN LẠI Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM (CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX)

Quan và lại từ thời độc lập đến thời bảo hộ

NGUYỄN DANH PHIẾT *

Dưới sự hướng dẫn của các nhà Việt Nam học cố uy tín Daniel Hémery và Philippe Langlet, ông Emmanuel Poisson - cán bộ đang công tác ở Trường Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội, đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ "Liên tục và chuyển đổi - Hệ thống hành chính quan lại ở miền Bắc Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - Quan và lại từ thời độc lập đến thời bảo hộ" (Entre permanences et mutations - La bureaucratie dans le Nord du V.N (Fin du XIX^e - debut XX^e siècles) Mandarins et employés subalternes de l'indépendance au protectorat) vào tháng 10-2000 tại Đại học Paris - Pháp.

Luận án gồm 7 chương, lần lượt đề cập các vấn đề: Cấu trúc quan lại dưới triều Nguyễn; quan lại trong cải cách quốc gia; quan và lại năm 1896 từ góc độ xã hội - lịch sử; đường tiến thân trong thập niên đầu của nền bảo hộ (1884-1896); những vấn đề đặt ra trong bước ngoặt của cải tổ quan lại; điểm cơ bản trong cải cách, đào tạo quan (1900-1915); chuyển đổi và liên tục của quan lại (1899-1902); hệ thống quan và lại trong thực hành. Nội dung của luận án được trình bày trong 370 trang, trong đó có 10 trang mở đầu và

4 trang kết luận, nhiều ảnh, bảng biểu, sơ đồ. Ngoài ra, luận án có phần phụ lục, tài liệu tham khảo khá phong phú gồm trên 200 trang.

Như đầu đề đã chỉ rõ, về thời gian luận án giới hạn trong giai đoạn chuyển tiếp từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, tức từ chính quyền quân chủ độc lập tự chủ sang chính quyền thuộc địa. Về không gian luận án dừng lại ở miền Bắc Việt Nam, cụ thể là ở Bắc Kỳ. Về hệ thống hành chính quan lại, luận án tập trung ở cấp tỉnh và phủ huyện châu, trong đó có quan và thuộc lại.

Để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án, tác giả E. Poisson đã huy động một nguồn tài liệu khá phong phú. Ngoài nguồn quen thuộc rút ra từ chính sử của nhà Nguyễn, chuyên sử của các sử gia có tên tuổi các thời Lê, Nguyễn, sách và luận văn khảo cứu của tác giả cận hiện đại, còn một nguồn khác được tác giả huy động đến mức tối đa. Đó là nguồn lưu trữ tại Cục Lưu trữ quốc gia ở Hà Nội (các Fonds Thống sứ Bắc Kỳ, công sứ Hà Đông, công sứ Nam Định, công sứ Phú Thọ; kết hợp với điều tra khảo sát địa phương tác giả đặc biệt quan tâm đến khai thác

* PGS. TS. Viện Sử học.

các nguồn: hồ sơ hành trạng, lý lịch cá nhân, tài liệu làng xã, bài thi, gia phả...

Vấn đề liên tục và chuyển đổi trong hệ thống quan chức ở Bắc Kỳ vào giai đoạn bản lề của lịch sử từ thời độc lập đến thời thuộc địa được tác giả nhìn nhận không chỉ trong bối cảnh lịch sử đã giới hạn mà còn đặt trong quá trình lịch sử lâu dài, ít nhất từ thời Lê Thánh Tông thế kỷ XV đến Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức. Với cách nhìn nhận đó, tác giả đã thoát ra khỏi giới hạn chật hẹp, đi đến nhận định nền hành chính vào thời điểm lịch sử bản lề đó không chỉ là sản phẩm của chế độ thực dân mà còn là một yêu cầu nội sinh của nền hành chính Việt Nam vốn thường xuyên đòi hỏi phải cải tổ như thời Lê Thánh Tông, Minh Mạng. Tác giả viết: Mối đe dọa của Pháp quả thật có làm cho cải cách dưới thời Tự Đức trở nên khẩn cấp hơn, nhưng người ta cũng không thể đơn giản giải đáp chỉ từ phía đe dọa của nước ngoài có nguy cơ đến nền độc lập mà tách ra khỏi tính năng động nội sinh và lâu đời của cải cách (tr.11 LA). Xuất phát từ cách nhìn lịch sử đó, tác giả đặt ra 3 vấn đề chủ chốt cần giải đáp của luận án. Đó là: tính năng động vốn có của hệ thống quan chức giữ vai trò "đồng chủ chốt" (co-acteur) trong những cải cách vào buổi đầu thời thuộc địa; tính hai mặt (ambivalence) của mối liên hệ giữa chính quyền trung ương với bộ máy ngoại vi ở địa phương của nó; tính liên tục của một truyền thống thực hành xưa cũ bảo đảm cho hiệu lực của quan chức.

Người đọc dễ dàng nhận ra đây là sợi chỉ quán xuyên toàn bộ luận án. Đi sâu vào hệ thống quan chức ở thời điểm bản lề với những biểu hiện đa phương nhiều chiều khá phức tạp, tác giả đã tìm thấy ở định nghĩa của Max Weber về hệ thống quan lại hành chính - một chỗ dựa cho thao tác sử học về đề tài luận án của mình: Hệ thống hành chính quan lại là giới công chức được trả lương và có thể bị cách chức, được tuyển lựa từ năng lực cá nhân đưa vào một hệ thống cấp bậc, quản lý bằng một tổ chức thống nhất và bắt buộc. Việc thông tin trong tổ chức đó thực hiện bằng kênh tài liệu viết (tr.7 LA). Rõ ràng rằng, dựa theo định nghĩa này tác giả đã tiến hành nghiên cứu hệ thống hành chính quan lại Việt Nam cuối

thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trên nhiều phương diện qua các chương như đã giới thiệu.

Từ nghiên cứu hệ thống hành chính quan chức triều Nguyễn, tác giả đã nhận định hệ thống này từ nửa sau triều Tự Đức đã yếu kém trong điều hoà xã hội dẫn đến nạn hoang hoá, vỡ đê và đói kém. Là bộ khung của nhà nước, quan lại là một trong những người chịu trách nhiệm chính về các thất bại đó. Tình trạng khủng hoảng đó kết hợp với mối đe dọa của phương Tây đã đưa đến những hoạt động cải cách mà quan lại vừa là người khởi xướng vừa là đối tượng. Theo tác giả, trong những cải cách quan lại trước 1884 từ việc giảm nhẹ bộ máy hành chính tỉnh và địa phương (phủ, huyện, châu) cho đến lương bổng, giám sát việc tuyển chọn, đánh giá quan lại, về cơ bản là cuộc đấu tranh của quốc vương cho sự tập trung mạnh mẽ chống hiện tượng bề phái, cải tiến lề lối làm việc của quan lại. Những khó khăn và giải pháp đó theo tác giả còn gặp lại vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu về những chuyển đổi trong bộ máy hành chính quan lại trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX qua các mặt: nguồn gốc xã hội - lịch sử, đào tạo, quy chế, tuyển dụng, đánh giá và quản lý quan chức, mối quan hệ giữa quan và lại... tác giả đi đến nhận định: Những thay đổi đó diễn ra tuần tự, muện mần và luôn luôn có sự tham khảo ngầm kín hoặc rõ ràng với cải cách và mẫu hình hành chính nhà nước quân chủ. Đó là: sự tập trung quyền lực đối diện với những lợi ích riêng; gọn nhẹ trong kết cấu, đào tạo thực hành, tuyển chọn tốt hơn, cách làm việc của quan và thư lại; tất cả những vấn đề đó đều được tranh luận nếu không nói là được đề cập đến từ trước năm 1884 (tr.325 LA). Đó chính là cơ sở để tác giả chứng minh cho tính liên tục (permanences) của hệ thống hành chính quan lại, song tồn với những chuyển đổi về các mặt trong hệ thống như đã trình bày. Cũng theo tác giả, trong cái liên tục đó, chỉ có một sự đứt gãy (rupture) có ý nghĩa: Đó là sự chuyên môn hoá các quan thành hai rồi ba: quan hành chính, học quan, quan tư pháp. Tuy nhiên ở cấp phủ huyện không hẳn đã như vậy.

Trong luận án tác giả đặc biệt quan tâm đến tầng lớp thấp trong quan chức (*infrabureaucratie*), đội ngũ thuộc lại. Theo tác giả đó là cấp trung gian giữa làng và nhà nước, giữ một vai trò quan trọng hơn là sửa đổi hành chính và tư pháp từ đầu thế kỷ XX, dẫn đến thay đổi cách cai trị ở phủ và huyện. Không chỉ còn giữ chức năng hoà giải mà chính quyền cấp phủ huyện càng ngày càng can thiệp sâu vào công việc làng xã. Những yếu kém của tầng lớp lại trong những năm 1910-1930, theo tác giả đều tồn tại ở đầu thế kỷ XIX mà chính quyền bảo hộ không biết giải đáp và cuối cùng đành chịu dậm chân ở những mẫu hình cổ truyền về vấn đề này. Mọi sự cố gắng về phương diện cải thiện quy chế cho tầng lớp này trong thực tế còn yếu ớt trong tuyển chọn và ít đổi mới trong đào tạo (tr.366 LA). Kết thúc luận án, tác giả nêu lên 3 ý kiến chủ chốt (*idées forces*) của mình:

1. Ghi nhận tính năng động của quan lại mà từ lâu bị đánh giá thấp hoặc không biết đến, được trình bày như là chỉ biết tuân thủ hoàn toàn hoặc chịu sự thôi thúc của chính quyền trung ương, dù là chính quyền thuộc địa hoặc nhà nước quân chủ. Nó đúng là một trong những lực lượng chủ chốt trong cải cách mới hé mở từ cuối thời Tự Đức và đầu thế kỷ XX.

2. Tính hai mặt của màng lưới quan lại - tức nguồn cung cấp quan lại từ địa phương, dòng họ (*réseaux clientélares*) gắn chặt với tình trạng mong manh trong vận hành giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, làm khó khăn cho nhà nước thuộc địa, cũng như nhà nước quân chủ trong trút bỏ gánh nặng mà nhà nước bảo hộ phải dựa vào ngay từ đầu. Thuộc quan (*subbureaucratie*) tạo thành một bộ máy ngoại vi khó kiểm soát giữa chính quyền địa phương và cộng đồng làng xã. Vấn đề còn tồn tại và tranh luận cho đến ngày nay.

3. Sự tồn tại của một truyền thống thực hành khá cũ kỹ mà nhà nước bảo hộ lấy làm chỗ dựa, với việc làm nổi bật: cấy ghép tri thức khoa học kỹ thuật vào việc đào tạo còn xa mới bài bản nhưng đã góp phần cải thiện hiệu suất của nó.

Từ một nguồn tài liệu phong phú với những phân tích khoa học, luận án đã cung cấp cho

người đọc những thông tin tư liệu quý báu bổ ích về bộ máy hành chính quan lại Bắc Kỳ vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Về phương pháp tiếp cận vấn đề và những kiến giải khoa học, luận án đã cung cấp cho người đọc những gợi ý tham khảo rất đáng trân trọng.

Tóm lại, luận án đã trình bày về tính liên tục và những chuyển đổi trong hệ thống hành chính quan lại Bắc Kỳ ở giai đoạn bản lề từ thời độc lập sang thời thuộc địa với những biểu hiện phức tạp nhưng rõ ràng qua các nguồn tư liệu chính xác có độ tin cậy lớn. Mọi vấn đề được nhìn nhận từ góc độ kỹ thuật, góc độ cấu trúc. Từ góc độ quan sát này, tác giả đã phát hiện và lý giải nhiều vấn đề chính xác, lý thú và bổ ích. Tuy nhiên còn một mặt rất quan trọng, có thể nói khá cơ bản, là bản chất của bộ máy chính quyền quan lại đó. Thật vậy, nếu đi sâu thêm về mặt này, người ta thấy rõ một sự chuyển đổi mạnh mẽ nhất, bao trùm nhất như đầu đề của luận án đã nói: từ độc lập đến bảo hộ. Nếu như về tính liên tục, tác giả đã có nhiều phát hiện, phân tích đúng đắn, thì về những biến đổi tác giả mới chỉ đề cập đến biến đổi về cấu trúc, về kỹ thuật. Trong khi đó một biến đổi khác có thể nói một sự đứt gãy lớn lao, diễn ra ở tính chất của bộ máy ngay trong quá trình chuyển đổi lại không được đề cập tới. Đó là sự chuyển đổi từ bộ máy hành chính quan lại của nhà nước quân chủ độc lập tự chủ sang nhà nước bảo hộ được thiết lập trên một phần phía Bắc lãnh thổ của quốc gia đã mất chủ quyền. Những diễn biến tiếp theo của lịch sử từ năm 1920 đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 với sự thủ tiêu toàn bộ bộ máy hành chính quan lại đó sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm về sự chuyển đổi được đề cập đến trong luận án. Người đọc nghĩ rằng tác giả quan niệm vấn đề này không thuộc phạm vi của luận án. Điều này cũng dễ hiểu.

Cuối cùng, người đọc xin chúc mừng tác giả đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ lịch sử và trân trọng giới thiệu với độc giả những thành tựu khoa học mới đóng góp vào nghiên cứu lịch sử nói chung, lịch sử thời cận đại Việt Nam nói riêng của tác giả E. Poisson.

Herbert Steiner - Nhà sử học (Áo) về phong trào công nhân quốc tế đã tị nạn

Nhà sử học Herbert Steiner đã từ trần ngày 26 tháng 5 năm 2001, thọ 78 tuổi. Ngày 18 tháng 6 năm 2001, Lễ viếng được tổ chức trọng thể tại Hội trường Hội nghị quốc tế về Lịch sử công nhân và xã hội. (International conference of labor and social history - I.T.H), tại Viên, thủ đô Áo.

Herbert Steiner là một trong những nhà sáng lập ra I.T.H. Từ khi còn là học sinh ông đã tham gia kháng chiến chống phát xít. Cha mẹ ông đã bị sát hại tại trại giam Holocaust. Năm 1938 ông trốn thoát sang Anh, tham gia tổ chức thanh niên Áo, rồi về nước làm Bí thư đoàn thanh niên tự do, tích cực tham gia phong trào kháng chiến chống phát xít Hit Le, lập ra Trung tâm tư liệu về cuộc kháng chiến này. Ngay từ 1945 ông đã cho ấn hành nhiều sách, báo chống phát xít và đẩy mạnh việc nghiên cứu phong trào công nhân và cộng sản quốc tế.

Ông đã tổ chức Trung tâm tư liệu về phong trào kháng chiến chống phát xít ở Áo và đứng đầu Trung tâm trong nhiều năm, sưu tầm và lưu trữ được nhiều tư liệu từ cuộc cách mạng 1848 đến phong trào chống phát xít, xuất bản nhiều công trình về lịch sử Áo.

Năm 1964 ông có sáng kiến lập ra Hội nghị Quốc tế về Lịch sử công nhân và xã hội (I.T.H), họp hàng năm ở Linz, Áo, thu hút được sự tham gia của các nhà sử học phương Tây và phương Đông, trong đó có Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam...

Văn Tạo

Một số phát hiện mới về khu di tích Yên Tử

- Vừa qua, sau nửa năm khảo sát vùng núi rừng Yên Tử của các cán bộ ngành Văn hoá tỉnh Bắc Giang, đã phát hiện được một quần thể kiến trúc chùa tháp lớn, gồm 8 chùa và nhiều đền tháp. Đặc biệt ở độ cao trên 1.000 m, di tích chùa Trù Phong có một vườn tháp rộng 2,5 ha gồm 13 ngọn tháp, được xây dựng từ các thời Trần - Lê - Nguyễn. Trong đó, có ngọn tháp 7 tầng cao 11 m làm bằng đá xanh. Nội dung văn bia trong chùa cho biết đây là ngôi chùa đẹp nhất ở Đông Thổ được dựng vào thời Trần. Vị vua Tổ của thiền phái Trúc Lâm - Trần Nhân Tông đã từng thuyết giáo ở đây. Ngoài ra, trên một đỉnh núi còn tìm thấy dấu tích của "hai bước chân Phật" trên đá.

- Trong quá trình đào móng một công trình xây dựng tại Yên Tử, đã tìm thấy một chiếc đầu rồng bằng đá thời Lý (khoảng cuối thế kỷ XII). Theo TS. Trịnh Cao Tường: Di vật này được coi là hình ảnh duy nhất còn sót lại của những công trình kiến trúc thời kỳ mở nền xây móng cho Yên Tử (cuối thời Lý), mà theo tư liệu cho biết đó là "Am cỏ", nơi tu hành của các vị sư dòng thiền Vô Ngôn Thông.

P.V

Lễ kỷ niệm 281 năm ngày mất và Lễ trao tượng đồng danh nhân Nguyễn Quý Đức

Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720), người làng Thiên Mục (Thiên Mỹ), huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là xã Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội).

Thám hoa Nguyễn Quý Đức từng là một vị quan đứng đầu triều đình Lê-Trịnh. Tài

năng, đức độ của ông thể hiện trên nhiều lĩnh vực: chính trị, sử học, văn hoá, văn học. Ông là nhà chính trị- văn hoá lớn hồi thế kỷ XVII-XVIII. Tưởng nhớ công lao đóng góp của ông đối với đất nước, quê hương, ngày 4-7-2001, tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám (Hà Nội), Viện Sử học, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Trung tâm hoạt động VHKH Văn Miếu- Quốc Tử Giám và Ban liên lạc dòng họ Nguyễn Quý đã tổ chức " Lễ kỷ niệm 281 năm ngày mất và Lễ trao tượng đồng danh nhân Nguyễn Quý Đức".

P.C

Lớp tập huấn "Biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành"

Từ ngày 8-11/8/2001, Viện Sử học tổ chức lớp tập huấn "*Biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành*" tại huyện Côn Đảo (Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Tham gia lớp học gồm hơn 100 cán bộ thuộc các Sở Văn hoá, Sở Giáo dục, Ban Tuyên giáo, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bảo tàng tỉnh... Tham gia thuyết trình có các PGS, TS, Th.S của Viện Sử học, Trung tâm KHXH Tp.Hồ Chí Minh, Viện KHXH tại Tp.Hồ Chí Minh và chuyên gia nghiên cứu về nhà tù Côn Đảo.

Sau lễ tưởng niệm các liệt sĩ đã hy sinh tại Nghĩa trang Hàng Dương, lớp học được nghe các chuyên đề chính sau:

- Báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành.
- Công tác nghiên cứu lịch sử trước yêu cầu đổi mới hiện nay.
- Mối quan hệ giữa lịch sử địa phương với lịch sử dân tộc.
- Một số kinh nghiệm trong quá trình nghiên cứu lịch sử nhà tù Côn Đảo.
- Lịch sử Việt Nam hiện đại với việc nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành.

- Phương pháp và quy trình nghiên cứu lịch sử quân sự ở địa phương.

- Một số vấn đề dân tộc và tôn giáo trong quá trình nghiên cứu lịch sử địa phương.

- Lịch sử cận đại Việt Nam - Một số vấn đề đặt ra.

- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử với việc nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành.

- Chuyên mục sách "lịch sử địa phương" ở Thư viện Viện Sử học.

Lớp học được tiến hành với chương trình vừa học trên lớp vừa tham quan những di tích lịch sử tại Côn Đảo trong đó có nhà tù Côn Đảo.

Phương Chi

Sách mới

1. Nguyễn Văn Hồng: *Mấy vấn đề về Lịch sử châu Á và Lịch sử Việt Nam - Một cách nhìn*. Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội - 2001, 595 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm.

2. Tạ Thị Thuý: *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*. Nxb. Thế giới, Hà Nội - 2001, 642 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm.

3. Nguyễn Công Khanh: *Jawaharlal Nehru - tiểu sử và sự nghiệp*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội - 2001, 112 trang, khổ 14,5 x 20,5cm.

4. Phan Văn Hoàng: *Cao Triều Phát nghĩa khí Nam Bộ*. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh - 2001, 245 trang, khổ 14,5 x 20,5cm.

5. Nguyễn Thị Bình: *Mặt trận dân tộc giải phóng Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Pari về Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2001, 688 trang.

6. Viện Quan hệ quốc tế Pháp: *Thế giới toàn cảnh Ramses*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2001, 497 trang.

7. Nguyễn Hồng Dương: *Nghi lễ và lối sống công giáo trong văn hoá Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội - 2001, 390 trang.

HISTORICAL STUDIES

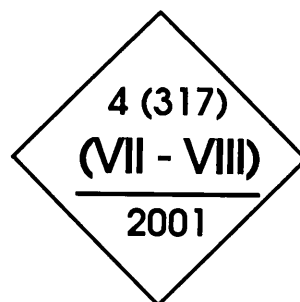
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

DINH THU CUC	- Ten years of construction and development of the industrial zones in Vietnam (1991-2000).	3
TRAN HUU DINH	- The role of Cuu quoc quan (Saving-country group) towards the appearance of armed forces and of military bases in the August 1945 Revolution period.	16
PHAN PHUONG THAO	- The change of land ownership at Kien My (Binh Dinh) after the "land equilibrium" policy in Minh Menh 20 th year (1839).	23
NGUYENQUANGTRUNGTIEN	- Hai Van Son (Sea Cloud mountain) - an important strategic position to defend Hue capital in the first-time resistance against the French aggression.	33
NGUYEN HUU THONG NGUYEN PHUOC BAO DAN	- "Tinh Man truong luy (Minorities Pacification rampart)" and "Thach Bich man (Stone wall minority)" uprisings under Nguyen dynasty.	38
CHO JAE HYUN	- About the event of a group of Korean Te Chau islanders drifted in Hoi An in the 17 th century.	45
NGUYEN QUANG HONG	- Some more opinions on Mai Thuc Loan's uprising in Nham Tuat year (722).	54
NGUYEN VAN KIEM	- The abroad propagation of Christianity from geographic discovery to the end of the 19 th century.	58
HO TUAN DUNG	- Carry out the French colonialism tax system applied in Vietnam before 1945.	69
NGUYEN VAN KIM	- Japans opening - analyse the contents of unequal treaties signed between EDO shogunate and the West (Continued and ended).	75

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VO NGUYEN GIAP	- Tran Huy Lieu in memory.	86
VO THI THU NGA	- Some documents on revolutionary education movement in Phuoc Thanh, Chau Thanh districts, Ben Tre province (1961- 1969 period).	88

BOOK REVIEW

NGUYEN DANH PHIET	- Historical doctorate thesis: "Permanence and mutation - mandarin system in North Vietnam (from late 19 th to early 20 th century) - Mandarins and clerks from independence to protectorate period".	92
-------------------	---	----

INFORMATION